

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực. Những kết quả trong luận án chưa từng được công bố trong bất cứ một công trình nào khác.

**Tác giả luận án**

*Nguyễn Hữu Đồng*

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả luận án trân trọng cảm ơn PGS.TS. Phạm Quang và PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi đã tận tình hướng dẫn tác giả trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Xin cảm ơn các anh/chị Kế toán trưởng các trường đại học đã hỗ trợ tác giả trong quá trình khảo sát thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại đơn vị.

Nhân dịp này, cho phép tôi gửi lời cảm ơn chân thành tới tập thể cán bộ Viện đào tạo Sau đại học – Trường đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo những điều kiện tốt nhất để hỗ trợ tôi hoàn thành quá trình nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn đồng nghiệp tại Khoa Kế toán, Trường đại học Kinh tế Quốc dân, bạn bè và người thân đã hỗ trợ, cổ vũ tôi trong quá trình thực hiện luận án này.

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ .....</b>	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC BIỂU .....</b>	<b>vii</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU .....</b>	<b>7</b>
<b>1.1. VAI TRÒ VÀ YÊU CẦU CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU.....</b>	<b>7</b>
1.1.1. Khái niệm hệ thống thông tin kế toán .....	7
1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của các đơn vị sự nghiệp có thu .....	8
1.1.3. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu....	9
1.1.4. Yêu cầu của hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu .	11
<b>1.2. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU.....</b>	<b>13</b>
1.2.1. Bộ máy kế toán.....	13
1.2.2. Phương tiện kỹ thuật.....	15
1.2.3. Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán.....	19
1.2.4. Các quá trình kế toán cơ bản .....	29
1.2.5. Hệ thống kiểm soát.....	47
<b>1.3. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU NÓI CHUNG VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP NÓI RIÊNG TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....</b>	<b>49</b>

<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM .....</b>	<b>52</b>
<b>2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM... 52</b>	
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển .....	52
2.1.2. Đặc điểm hoạt động và tổ chức quản lý .....	54
2.1.3. Cơ chế quản lý tài chính .....	64
<b>2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....</b>	<b>70</b>
2.2.1. Bộ máy kế toán .....	70
2.2.2. Hệ thống phương tiện kỹ thuật .....	73
2.2.3. Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán .....	74
2.2.4. Các quá trình kế toán .....	79
2.2.5. Hệ thống kiểm soát .....	85
<b>2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM .....</b>	<b>86</b>
2.3.1. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính .....	86
2.3.2. Đánh giá thực trạng hệ thống thông tin kế toán .....	89
<b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM .....</b>	<b>94</b>
<b>3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....</b>	<b>94</b>
3.1.1. Chiến lược phát triển các trường đại học công lập Việt Nam .....	94
3.1.2. Nhu cầu thông tin của các nhà quản lý trường đại học công lập trong môi trường hoạt động mới .....	97
<b>3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....</b>	<b>98</b>
3.2.1. Phù hợp với đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập .....	98

3.2.2. Đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của các nhà quản lý và mục tiêu kiểm soát tài chính của nhà nước đối với các trường đại học công lập .....	99
3.2.3. Đáp ứng mục tiêu hiệu quả và tiết kiệm.....	100
<b>3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM .....</b>	<b>100</b>
3.3.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính .....	100
3.3.2. Hoàn thiện bộ máy kế toán.....	101
3.3.3. Hoàn thiện hệ thống phương tiện kỹ thuật .....	105
3.3.4. Hoàn thiện hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán.	106
3.3.5. Hoàn thiện các quá trình kế toán .....	113
3.3.6. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát .....	130
<b>3.4. CÁC ĐIỀU KIỆN CHỦ YẾU NHẪM TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM.....</b>	<b>131</b>
3.4.1. Đối với các trường đại học công lập .....	131
3.4.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo .....	132
3.4.3. Đối với Bộ Tài chính .....	132
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>134</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>135</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>136</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Số lượng nhân viên kế toán theo trình độ ở một số trường đại học công lập ...	72
Bảng 2.2. Hệ thống máy tính trong hệ thống kế toán tại một số trường đại học công lập	75

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Hệ thống kế toán .....	8
Sơ đồ 1.2. Hình thức tổ chức sổ “Nhật ký chung” .....	24
Sơ đồ 1.3. Hình thức tổ chức sổ “Nhật ký sổ cái” .....	25
Sơ đồ 1.4. Hình thức tổ chức sổ “Chứng từ ghi sổ” .....	26
Sơ đồ 1.5. Hình thức tổ chức sổ “Nhật ký chứng từ” .....	27
Sơ đồ 1.6 Hình thức kế toán máy .....	28
Sơ đồ 1.7. Các nghiệp vụ kinh tế trong đơn vị .....	33
Sơ đồ 1.8. Kế toán nguồn thu .....	34
Sơ đồ 1.9. Kế toán các khoản chi .....	37
Sơ đồ 1.10. Mối quan hệ giữa kế toán quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ với kế toán nguồn thu và kế toán các khoản chi .....	39
Sơ đồ 1.11. Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ .....	40
Sơ đồ 1.12. Kế toán tiền lương .....	42
Sơ đồ 1.13. Các thành phần của chu trình kế toán vốn đầu tư .....	44
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức trường đại học .....	62
Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy kế toán theo phương thức hỗn hợp trong các trường đại học công lập .....	104
Sơ đồ 3.2. Cơ sở cho hạch toán chi tiêu theo hoạt động tại các trường đại học công lập .	114
Sơ đồ 3.3. Các hoạt động cơ bản trong trường đại học công lập .....	115
Sơ đồ 3.4. Hệ thống phân bổ chi tiêu theo hoạt động .....	117
Sơ đồ 3.5. Qui trình lập dự toán trong các trường đại học công lập .....	120

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1. Số lượng các trường đại học qua các năm.....	53
Biểu đồ 2.2. Số lượng sinh viên qua các năm học .....	53
Biểu đồ 2.3. Số lượng giảng viên qua các năm học .....	53
Biểu đồ 2.4. Quy mô đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 2004 - 2008 .	57
Biểu đồ 2.5. Cơ cấu sinh viên Viện Đại học Mở 2007 - 2008.....	58

## **DANH MỤC BIỂU**

Biểu 3.1. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền trong các trường đại học công lập.....	110
Biểu 3.2 . Mẫu Báo cáo tình hình thực hiện dự toán chi tiêu .....	121
Biểu 3.3. Mẫu Báo cáo thu chi.....	122
Biểu 3.4. Mẫu Báo cáo hoạt động .....	124
Biểu 3.5. Mẫu Báo cáo thu - chi hoạt động đào tạo.....	125
Biểu 3.6. Mẫu Báo cáo chi hoạt động nghiên cứu khoa học.....	127
Biểu 3.7. Mẫu Báo cáo tổng hợp tình hình thu – nợ học phí .....	128
Biểu 3.8. Mẫu Báo cáo chi tiết tình hình thu – nợ học phí .....	129

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Hệ thống thông tin kế toán tồn tại trong mỗi tổ chức. Cách thức tổ chức hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào tầm quan trọng và vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức đó. Các trường đại học công lập Việt Nam với truyền thống hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp được ngân sách nhà nước bao cấp 100% nên hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập chủ yếu phục vụ cho việc theo dõi thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước giao.

Vài năm trở lại đây, vấn đề giao quyền tự chủ cho các trường đại học đã được đặt ra, trong đó tự chủ về tài chính được coi là vấn đề quan trọng nhất trong việc giao quyền tự chủ cho các trường, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề tổ chức - nhân sự và đào tạo của nhà trường. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những bước đi đầu tiên của Chính phủ để thực hiện chủ trương lớn nói trên. Trong vài năm gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành giao quyền tự chủ cho một số trường đại học trọng điểm. Trong tương lai, sẽ có rất nhiều các trường đại học công lập sẽ được quyền tự chủ tài chính, nhưng kèm theo đó là trách nhiệm tự chủ tương đối nặng nề. Với các trường đại học công lập từ trước tới nay chỉ có thói quen chi tiêu theo dự toán ngân sách nhà nước thì hệ thống thông tin kế toán hiện tại sẽ bộc lộ nhiều bất cập khi thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

Chính vì vậy, nghiên cứu ***hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam*** là một đề tài có tính thời sự, có ý nghĩa khoa học cả về lý luận và thực tiễn để phục vụ vấn đề quản trị đại học tại Việt Nam.

### 2. TỔNG QUAN

Hệ thống thông tin kế toán đã được nhiều tác giả nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Xét trên góc độ tổng quát, các tác giả Boocholdt (1996), Romney và



Steinbart (2008) trong hai cuốn sách cùng tên “Accounting Information Systems” đã trình bày các vấn đề chung nhất về hệ thống thông tin kế toán và cách thức tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức [33], [46]. Hệ thống thông tin kế toán cũng được nhiều tác giả nghiên cứu dưới các góc độ cụ thể về kế toán tài chính và kế toán quản trị. Tác giả Rushinek (1985) trong ấn phẩm “Management Accounting Information System” đã nghiên cứu về cách thức xây dựng hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các tổ chức [47]. Các tác giả Bushman, Chen, Engel và Smith (2003) trong ấn phẩm “Financial accounting information, organizational complexity and corporate governance systems” đã nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức và quyền sở hữu tới hệ thống thông tin kế toán tài chính [34]. Các tác giả Virginia, Eleni, Dimitrios, và Chrysolia (2008) trong ấn phẩm “The role of financial accounting information in strengthening corporate control mechanisms to alleviate corporate corruption” nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán tài chính, cơ chế kiểm soát tổ chức và vấn đề tham nhũng [53].

Hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức giáo dục cũng được các tác giả nghiên cứu dưới các khía cạnh khác nhau. Các tác giả Spathis và Ananiadis (2004) trong ấn phẩm “The accounting system and resource allocation reform in a public university” đã nghiên cứu về việc cải cách hệ thống kế toán trong các trường đại học ở Hy Lạp [48]. Các tác giả Pettersen và Solstad (2007) trong ấn phẩm “The role of accounting information in a reforming area: a study of higher education institutions” đã nghiên cứu về việc sử dụng thông tin kế toán của các nhà quản lý cấp cao trong các trường đại học [45]. Các tác giả Jarra, Smith và Dolley (2007) trong ấn phẩm “Perceptions of preparers and users to accounting change: a case study in an Australian university” đã nghiên cứu về việc ứng dụng mô hình kế toán chi phí theo hoạt động vào các trường đại học tại Australia [43].

Tại Việt Nam, các vấn đề về hệ thống thông tin kế toán cũng đã được một số tác giả nghiên cứu. Tác giả Nguyễn Thế Hưng (2006) đã trình bày những nội dung cơ bản về cách thức tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức [13]. Một số luận án cũng đã nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán dưới các góc độ khác

nhau. Tác giả Nguyễn Thanh Quý (2004) nghiên cứu “xây dựng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp kinh doanh bưu chính viễn thông” . Trong luận án này tác giả chủ yếu nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị và ứng dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bưu chính viễn thông [17]. Tác giả Nguyễn Thị Minh Hương (2004) bàn về “tổ chức kế toán ở các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục - Đào tạo” [12]. Trong luận án này, tác giả chủ yếu nghiên cứu về nội dung tổ chức kế toán tuân thủ theo các qui định của chế độ kế toán trong các trường đại học, tuy nhiên tác giả chưa nghiên cứu về cách thức xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập dưới góc độ cung cấp thông tin nhằm trợ giúp các trường đại học thực hiện tốt trách nhiệm và quyền tự chủ tài chính trong điều kiện mới.

Như vậy, có thể nói ở Việt Nam chưa có công trình nào nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Chính vì vậy các vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu là hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm tăng cường tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập Việt Nam, trên cơ sở nghiên cứu các mô hình lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán và kinh nghiệm xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học trên thế giới.

### **3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

Các câu hỏi nghiên cứu đặt ra cho đề tài bao gồm:

- i. Các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin kế toán trong mỗi tổ chức là gì ?
- ii. Việc tổ chức và vận hành hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào những yếu tố gì ?
- iii. Những vấn đề tồn tại của hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam là gì ?
- iv. Các giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam là gì ?

Trả lời các câu hỏi nghiên cứu trên sẽ giúp đề tài đạt được các mục tiêu:

- Tổng kết và phát triển các vấn đề lí luận về hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức.
- Đánh giá thực trạng của hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp hợp lý nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm tăng cường tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập Việt Nam.

## **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án sẽ nghiên cứu các vấn đề về:

- Nguyên lí cơ bản về hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị.
- Thực tế hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức tại một số nước trên thế giới và khả năng vận dụng kinh nghiệm của các nước này tại Việt Nam.
- Thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam.
- Các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Trong xu hướng đa dạng hoá các hoạt động của các trường đại học cũng như việc phân hoá các trường đại học, luận án sẽ nghiên cứu các trường đại học trọng điểm quốc gia có qui mô lớn và nhóm các trường đại học địa phương có qui mô vừa và nhỏ để thực hiện mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

## **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Phương pháp phân tích định tính sẽ được sử dụng để phân tích thực tế hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam. Các phân tích của luận án được dựa trên hai nguồn dữ liệu cơ bản:

- Nguồn dữ liệu thứ cấp:

Luận án nghiên cứu các văn bản của chính phủ quy định về hoạt động của các trường đại học công lập, chế độ kế toán áp dụng trong các trường đại học công lập và các công trình nghiên cứu đã công bố của các tác giả trong nước và trên thế giới về các vấn đề liên quan tới đề tài luận án.

- Nguồn dữ liệu sơ cấp:
  - Tác giả tiến hành gửi phiếu điều tra (phụ lục 01), khảo sát thực trạng hệ thống thông tin kế toán tới 98 trường đại học công lập, kết quả có 33 trường trả lời (đạt 33,7%). Quy trình thu thập số liệu được thực hiện như sau:
    - **Bước 1:** Chọn mẫu ngẫu nhiên 2/3 số trường đại học công lập căn cứ từ danh sách các trường đại học công lập theo công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành gửi phiếu điều tra.
    - **Bước 2:** Xây dựng phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm 65 câu hỏi bao trùm các vấn đề về thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam. Các câu hỏi được thiết kế thành hai dạng câu hỏi lựa chọn và câu hỏi mở.
    - **Bước 3:** Gửi phiếu điều tra trực tiếp đến từng trường và thu thập kết quả điều tra. Đối tượng gửi phiếu điều tra là kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) của các trường.
    - **Bước 4:** Tổng hợp thông tin thu được từ phiếu điều tra. Dữ liệu thu thập được từ kết quả điều tra được tổng hợp, phân loại và kết hợp với dữ liệu khảo sát trực tiếp tại 3 trường đại học tiêu biểu để đánh giá về thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam.
  - Tác giả đã tiến hành khảo sát trực tiếp thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại ba trường thuộc nhóm năm trường đầu tiên thực hiện tự chủ tài chính: Viện Đại học Mở (trường đầu tiên được giao thực hiện tự chủ tài chính 100%), trường Đại học Kinh tế quốc dân (đại diện cho các trường đại học

công lập ở phía Bắc) và trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (đại diện cho các trường đại học công lập ở phía Nam).

## **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN**

- Về mặt lí luận, luận án hệ thống hóa và phát triển các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức.
- Về mặt nghiên cứu thực tiễn, luận án phân tích thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay.
- Về tính ứng dụng của mô hình lí thuyết vào thực tiễn, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán phù hợp đặc điểm hoạt động, quyền và trách nhiệm tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập Việt Nam.

## **7. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu

Chương 2: Thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU

### 1.1. VAI TRÒ VÀ YÊU CẦU CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU

#### 1.1.1. Khái niệm hệ thống thông tin kế toán

Đứng trên quan điểm hệ thống, mỗi tổ chức là một hệ thống bao gồm các bộ phận tương tác với nhau nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức. Mỗi tổ chức (hệ thống lớn) thường bao gồm nhiều hệ thống nhỏ được thiết kế nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức ở mức cao nhất. Các hệ thống nhỏ này cũng được thiết lập các mục tiêu riêng trên cơ sở các mục tiêu chung của tổ chức. Hệ thống thông tin kế toán là một trong các hệ thống nhỏ của tổ chức. “Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý số liệu về các nghiệp vụ kinh tế trong mỗi tổ chức để cung cấp thông tin cho những người ra quyết định” [46].

Một hệ thống kế toán được thiết kế tốt là một hệ thống “tương đối đóng”. Hệ thống “đóng” là một hệ thống biệt lập với môi trường của nó và không có sự can thiệp của bên ngoài, môi trường không có ảnh hưởng tới các quá trình thực hiện trong hệ thống, còn một hệ thống “tương đối đóng” là hệ thống có tác động qua lại đối với môi trường của nó theo một cách thức định trước và kiểm soát sự ảnh hưởng của môi trường tới các quá trình của nó.[33, 68]. Hệ thống kế toán xử lý các dữ liệu đầu vào thành các sản phẩm thông tin đầu ra và sử dụng các qui trình kiểm soát nội bộ để hạn chế ảnh hưởng của môi trường tới tổ chức (Sơ đồ 1.1). Đầu vào của hệ thống kế toán là các sự kiện kinh tế (các nghiệp vụ kinh tế). Nó bao gồm các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tạo nguồn thu cho tổ chức và các hoạt động phát sinh chi phí của tổ chức. Các quá trình trong hệ thống kế toán ghi chép lại các nghiệp vụ kinh tế trên các sổ sách kế toán và tổng hợp chúng trên nhiều loại báo cáo. Đầu ra của hệ thống kế toán là các tài liệu và báo cáo kế toán (các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị).



### Sơ đồ 1.1. Hệ thống kế toán

#### 1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của các đơn vị sự nghiệp có thu

Đơn vị sự nghiệp là cơ quan được Nhà nước thành lập để thực hiện các hoạt động chuyên môn nhất định. Chức năng cơ bản của các đơn vị sự nghiệp là cung cấp các dịch vụ công trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, truyền hình, nghiên cứu...

Xét trên góc độ kinh phí hoạt động, các đơn vị sự nghiệp bao gồm hai loại cơ bản: đơn vị sự nghiệp không có thu và đơn vị sự nghiệp có thu. Đơn vị sự nghiệp không có thu được ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí hoạt động, cấp phát theo dự toán phê duyệt. Đơn vị sự nghiệp có thu là các đơn vị sự nghiệp có nguồn thu trực tiếp từ các đối tượng sử dụng dịch vụ công. Các đơn vị này có thể tự đảm bảo một phần hoặc toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị mình.

Như vậy, có thể khái quát về đơn vị sự nghiệp có thu là *cơ quan được Nhà nước thành lập để cung cấp các dịch vụ công và có nguồn thu trực tiếp từ các đối tượng sử dụng dịch vụ công đó.*

Các đơn vị sự nghiệp có thu có các đặc điểm cơ bản sau:

- Các đơn vị sự nghiệp có thu là hoạt động trong khuôn khổ pháp luật qui định về ngành nghề, lĩnh vực chuyên môn và chịu sự điều tiết của cơ quan quản lý cấp trên.
- Các đơn vị sự nghiệp có thu sử dụng tài sản công như là một yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm, dịch vụ công cung ứng cho các đối tượng sử dụng. Sự hao mòn các tài sản này sẽ cấu thành nên giá thành của các sản phẩm, dịch vụ công cung ứng.

- Các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động không nhằm mục đích lợi nhuận. Sự tồn tại của các đơn vị sự nghiệp có thu nhằm thể hiện vai trò của nhà nước trong việc duy trì và hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Với các sản phẩm, dịch vụ về y tế, giáo dục, văn hóa, ... các đơn vị sự nghiệp có thu mang lại các lợi ích chung và lâu dài cho xã hội, có tác động trực tiếp và gián tiếp tới quá trình phát triển đất nước.

### **1.1.3. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu**

Hệ thống thông tin kế toán tồn tại trong tất cả các tổ chức, dù là một đơn vị kinh doanh (công ty tư nhân, công ty hợp danh, công ty cổ phần...) hay các tổ chức phi lợi nhuận (các đơn vị hành chính, các đơn vị sự nghiệp). Mặc dù các hệ thống kế toán ở các đơn vị khác nhau có mức độ phức tạp khác nhau, tuy nhiên chúng đều tương tự nhau dưới ba góc độ: mỗi hệ thống đều có cấu trúc tương tự nhau (nguồn nhân lực và phương tiện kỹ thuật), có quá trình tương tự nhau (sử dụng các phương pháp kế toán) và có mục đích tương tự nhau (cung cấp thông tin).

Kế toán cung cấp thông tin cho cả đối tượng bên ngoài và bên trong tổ chức để ra các quyết định liên quan tới tổ chức. Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán bên ngoài tổ chức bao gồm các nhà đầu tư, các nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, các nhà phân tích tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước... Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, đối tượng bên ngoài chủ yếu sử dụng thông tin kế toán là các cơ quan quản lý nhà nước. Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán bên trong tổ chức bao gồm các nhà quản lý các cấp. Trên góc độ đối tượng sử dụng thông tin, hệ thống thông tin kế toán trong mỗi tổ chức thường bao gồm hai hệ thống nhỏ: hệ thống kế toán tài chính và hệ thống kế toán quản trị. Hệ thống kế toán tài chính có mục tiêu ghi chép, xử lý và báo cáo về các nghiệp vụ kinh tế xảy ra trong quá khứ với sản phẩm là các báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực và chế độ kế toán. Hệ thống kế toán quản trị có mục tiêu thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị để thực hiện các chức năng lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và kiểm soát hoạt động của tổ chức.



Các đối tượng bên ngoài tổ chức sử dụng thông tin kế toán để ra các quyết định liên quan tới lợi ích trực tiếp của họ. Các nhà đầu tư sử dụng thông tin kế toán đánh giá về hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời của đồng vốn đầu tư và mức độ an toàn để quyết định nên đầu tư hay rút vốn đầu tư vào đơn vị. Các nhà cung cấp tín dụng sử dụng thông tin kế toán đánh giá khả năng thanh toán để từ đó quyết định cho đơn vị vay vốn hay không. Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin kế toán để đánh giá việc thực hiện các quy định của luật pháp, các mục tiêu chung của xã hội như thế nào. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin kế toán để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp và việc tuân thủ các chế độ tài chính qui định trong việc lập dự toán và thực hiện dự toán ngân sách.

Đối với nội bộ đơn vị sự nghiệp có thu cũng như bất kỳ một tổ chức nào khác, hệ thống kế toán cung cấp thông tin cho việc ra quyết định ở tất cả các cấp quản lý trong đơn vị. Hoạt động quản lý trong đơn vị có thể chia thành ba cấp: lập kế hoạch chiến lược, kiểm soát quản lý và kiểm soát hoạt động[30]. Lập kế hoạch chiến lược là quá trình quyết định các mục tiêu của đơn vị và lập kế hoạch sử dụng các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đó. Việc lập kế hoạch chiến lược chủ yếu liên quan tới các nhà quản lý cấp cao nhất trong đơn vị. Kiểm soát quản lý là quá trình các nhà quản trị tìm kiếm các nguồn lực và tổ chức sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả và hiệu năng để đạt được các mục tiêu của đơn vị. Kiểm soát quản lý chủ yếu liên quan tới các nhà quản lý cấp trung gian trong đơn vị. Kiểm soát hoạt động là quá trình các nhà quản lý bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ cụ thể một cách hiệu quả và hiệu năng. Kiểm soát quản lý thường liên quan tới các nhà quản lý cấp thấp trong đơn vị.

*Lập kế hoạch chiến lược* được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin kế toán thông qua các báo cáo tài chính, cung cấp các thông tin tổng quát về tình trạng tài chính, kết quả hoạt động của đơn vị, qua đó các nhà quản lý cấp cao có thể hoạch định các chiến lược hoạt động cho cả đơn vị. Bên cạnh đó, hệ thống dự

toán cho phép các nhà quản lý cấp cao kết nối mục tiêu của đơn vị tới tất cả các nhà quản lý trong đơn vị.

*Kiểm soát quản lý* được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin kế toán thông qua hệ thống dự toán và hệ thống báo cáo trách nhiệm. Hệ thống dự toán được sử dụng để giúp các nhà quản lý xem xét việc huy động và sử dụng các nguồn lực của đơn vị sao cho đạt hiệu quả và hiệu năng, đáp ứng được các mục tiêu của đơn vị. Hệ thống báo cáo trách nhiệm tổng kết các số liệu về việc huy động và sử dụng các nguồn lực trong một kỳ nhất định nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực của đơn vị và đánh giá trách nhiệm của các nhà quản lý cấp trung gian trong việc đơn vị sử dụng các nguồn lực đó.

*Kiểm soát hoạt động* được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin kế toán thông qua hệ thống xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Đây là thành phần có cấu trúc chặt chẽ nhất trong hệ thống thông tin quản lý. Các nhà quản lý ở cấp hoạt động tác nghiệp thường được giao các nhiệm vụ cụ thể và được định hướng một cách rõ ràng cách thức thực hiện các nhiệm vụ đó. Thông tin kế toán cung cấp cho các nhà quản lý tại cấp hoạt động tác nghiệp rất đa dạng, chi tiết và chính xác do chúng tập trung vào việc xử lý số liệu quá khứ trong nội bộ đơn vị. Các nhà quản lý thường biết trước là họ cần những loại thông tin gì để ra quyết định nên hệ thống xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường được thiết kế để cung cấp kịp thời và thuận tiện các thông tin đó.

#### **1.1.4. Yêu cầu của hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu**

Không có một hệ thống thông tin kế toán nào là hoàn toàn thành công hoặc hoàn toàn thất bại. Sự thành công hay thất bại của hệ thống kế toán chỉ mang tính tương đối. Một hệ thống thông tin kế toán được gọi là thành công nếu nó đáp ứng được hầu hết các yêu cầu đặt ra cho hệ thống. Hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị sự nghiệp có thu hay trong bất kỳ một loại hình đơn vị nào đều phải đáp ứng được ba yêu cầu: (1) thông tin cung cấp phải tin cậy và kịp thời; (2) đáp ứng được nhu cầu thông tin của đơn vị; và (3) thuận tiện cho người sử dụng hệ thống.

#### *1.1.4.1. Thông tin cung cấp phải tin cậy và kịp thời*

Yêu cầu đầu tiên của mỗi hệ thống thông tin kế toán là cần tạo ra các thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng, trong đó tính tin cậy và tính kịp thời là hai yêu cầu cơ bản để bảo đảm cho tính hữu ích của thông tin kế toán. Trong một hệ thống kế toán, sai sót và gian lận là hai nguyên nhân chính dẫn tới thông tin cung cấp không đáng tin cậy. Hệ thống kế toán trên máy vi tính sẽ có thể có ít sai sót hơn hệ thống kế toán thủ công. Tuy nhiên, hệ thống kế toán trên máy vi tính có thể lại nảy sinh các khả năng của các loại sai sót khác và dễ biến thành gian lận khi trong hệ thống kế toán có các nhân viên thiếu đạo đức nghề nghiệp. Chính vì vậy, một hệ thống kế toán thành công phải có hệ thống kiểm soát nội bộ tương xứng nhằm phòng chống và phát hiện các sai sót và gian lận.

Thông tin được coi là cung cấp kịp thời nếu người sử dụng có được thông tin ngay khi họ cần để ra quyết định. Hệ thống kế toán thủ công và ngay cả một số hệ thống kế toán trên máy vi tính khó có thể đáp ứng được yêu cầu này. Trong các hệ thống đó thông tin kế toán được cập nhật hàng tuần, hoặc hàng tháng trong khi thông tin có thể được cần đến hàng ngày. Để phòng tránh được sự mâu thuẫn này, các hệ thống kế toán cần được áp dụng các phương pháp xử lý nghiệp vụ hợp lý hơn để đáp ứng nhu cầu của đối tượng sử dụng hệ thống.

#### *1.1.4.2. Đáp ứng được nhu cầu thông tin của đơn vị*

Nhu cầu thông tin kế toán của mỗi đơn vị rất đa dạng và linh hoạt tùy thuộc vào qui mô và đặc điểm hoạt động của mỗi đơn vị. Một trong những yếu tố bảo đảm cho thành công của một hệ thống thông tin kế toán đó là hệ thống thông tin kế toán cần cung cấp thông tin có ý nghĩa và phù hợp với nhu cầu của các đối tượng sử dụng. Các nhu cầu thông tin của đơn vị cũng có sự biến đổi không ngừng theo sự phát triển của đơn vị. Điều này đặt ra nhiệm vụ cho hệ thống thông tin kế toán cũng cần có sự phát triển để đáp ứng được các nhu cầu thông tin đó. Một hệ thống thông tin kế toán không nên chỉ đáp ứng nhu cầu thông tin hiện tại mà cần phải đáp ứng cả các nhu cầu thông tin trong tương lai của đơn vị. Việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán có thể tốn kém về thời gian và tiền bạc, do đó mỗi hệ thống thông tin kế

toán cần được xây dựng theo hướng “mở” để có thể có ích trong một thời gian dài (nhiều năm) cho đơn vị.

#### *1.14.3 Thuận tiện cho người sử dụng hệ thống*

Một hệ thống thông tin kế toán được coi là thành công nếu những người sử dụng hệ thống cảm thấy hài lòng đối với hệ thống. Từ đội ngũ kế toán viên đến kế toán trưởng đều cảm thấy hài lòng trong tất cả các khâu công việc, từ nhập số liệu vào hệ thống xử lý số liệu đến việc soát xét các báo cáo của hệ thống kế toán trách nhiệm hay hệ thống dự toán. Những người sử dụng cảm thấy hài lòng về hệ thống là một trong những yếu tố thể hiện hệ thống đã cung cấp thông tin tin cậy và kịp thời, đáp ứng được nhu cầu thông tin của đơn vị.

## **1.2. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU**

### **1.2.1. Bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán là tập hợp đội ngũ nhân viên kế toán nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ các chức năng thông tin và kiểm tra hoạt động của các đơn vị kế toán [9, tr 255]. Mối liên hệ giữa các nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán không thể tách rời điều kiện về trang bị kỹ thuật cho hệ thống kế toán - máy tính và phần mềm kế toán (sẽ được trình bày trong mục 1.2.2). Trong hệ thống thông tin kế toán, cũng giống như bất kỳ một hệ thống quản lý nào khác, yếu tố con người giữ vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của hệ thống. Những con người trong bộ máy kế toán cần phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tương xứng với chức trách được giao. Tổ chức tốt bộ máy kế toán sẽ là yếu tố quyết định qui mô, chất lượng và hiệu quả của thông tin kế toán.

Có nhiều cách thức để tổ chức mối liên hệ giữa các nhân viên kế toán trong bộ máy, các cách thức này được gọi là phương thức tổ chức bộ máy kế toán. Có ba phương thức tổ chức bộ máy kế toán cơ bản: trực tuyến, trực tuyến – tham mưu và chức năng.

Trong bộ máy kế toán được tổ chức theo phương thức trực tuyến mọi nhân viên kế toán được điều hành trực tiếp từ kế toán trưởng, không qua bất cứ một khâu

trung gian nào. Theo phương thức này, các mối quan hệ trong bộ máy kế toán trở nên đơn giản và rõ ràng. Theo tác giả, phương thức này chỉ phù hợp với các đơn vị có qui mô nhỏ, hoạt động không phức tạp và công tác kế toán được tổ chức theo loại hình tập trung.

Trong bộ máy kế toán được tổ chức theo phương thức trực tuyến – tham mưu ngoài đội ngũ nhân viên kế toán được điều hành trực tiếp từ kế toán trưởng còn có các bộ phận “tham mưu” cho kế toán trưởng về các vấn đề công tác chuyên môn phức tạp, như kiểm toán nội bộ hay chuyên viên máy tính. Những chuyên gia này cần được thoát ly khỏi các trách nhiệm thông thường để chỉ chuyên tâm vào vai trò tham mưu của mình. Theo tác giả, phương thức này nên được áp dụng trong các đơn vị có qui mô lớn, hoạt động tương đối phức tạp, nhu cầu thông tin quản lý đa dạng, bộ máy kế toán đảm nhiệm các công việc đòi hỏi chuyên môn sâu và chỉ đạo phức tạp.

Trong bộ máy kế toán được tổ chức theo phương thức chức năng, đội ngũ nhân viên kế toán được sắp xếp thành các bộ phận độc lập (phòng, ban), đảm nhiệm các phần hoạt động riêng và được điều hành tương đối độc lập trong hoạt động chung. Phương thức này phù hợp đối với các đơn vị có qui mô rất lớn, hệ thống quản lý phức tạp và có khối lượng công tác kế toán lớn.

Bên cạnh phương thức tổ chức bộ máy, việc tổ chức khoa học lao động kế toán là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin kế toán. Nhân viên kế toán cần được phân công nhiệm vụ một cách hợp lý theo năng lực chuyên môn của từng cá nhân và nhu cầu xử lý thông tin của tổ chức. Mỗi công việc kế toán và mỗi nhân viên kế toán cần có qui trình công tác cụ thể. Chức danh kế toán trưởng cần dành cho chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực tổ chức công tác kế toán trong phạm vi đảm nhiệm. Ở nước ta, điều 52, 53, 54 Luật Kế toán được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2003 có qui định cụ thể về tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán. Kế toán trưởng còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán giám sát tài

chính tại đơn vị kế toán. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì kế toán trưởng còn chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ. Kế toán trưởng có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán và tổ chức điều hành bộ máy kế toán. Kế toán trưởng có quyền hạn gắn liền với trách nhiệm của mình: chỉ đạo thực hiện công tác chuyên môn, ký duyệt các tài liệu kế toán hoặc từ chối ký duyệt các tài liệu không phù hợp với chế độ qui định và yêu cầu các bộ phận khác cùng phối hợp thực hiện những mặt công tác có liên quan.

### 1.2.2. Phương tiện kỹ thuật

Một trong những yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng của thông tin kế toán đó là các trang bị kỹ thuật cho hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống kế toán trong các đơn vị trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau về trang bị kỹ thuật, không máy tính, máy tính quay tay, máy tính bấm phím, máy tính đục lỗ và ngày nay đang sử dụng rộng rãi máy vi tính. Trong mỗi hệ thống thông tin kế toán ngày nay không thể không có hệ thống máy vi tính trang bị ở một mức độ nhất định. Nhờ việc ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin kế toán sẽ cung cấp cho các đối tượng sử dụng nhiều thông tin hơn và kịp thời hơn.

Các máy vi tính đóng vai trò là phương tiện kết nối hệ thống thông tin trong đơn vị. Hệ thống máy vi tính bao gồm phần cứng và phần mềm. **Phần cứng** của hệ thống máy vi tính bao gồm các máy vi tính, trong đó bộ phận xử lý trung tâm (CPU) được coi là trái tim của hệ thống máy tính. Các thiết bị đầu vào (bàn phím, chuột, hệ thống cảm nhận âm thanh...) đóng vai trò là phương tiện kết nối giữa máy tính và người sử dụng. Các thiết bị đầu vào cung cấp phương tiện để chuyển đổi các dữ liệu kế toán từ dạng ngôn ngữ đọc hiểu của con người thành dạng ngôn ngữ đọc hiểu của máy tính. Thiết bị đầu ra phổ biến nhất là máy in sẽ cho phép chuyển đổi các tệp dữ liệu điện tử thành các báo cáo cho các đối tượng sử dụng. Phần mềm của hệ thống máy vi tính đóng vai trò quan trọng không kém phần cứng, thực hiện chức năng kiểm soát các hoạt động của phần cứng.

**Phần mềm** bao gồm các chương trình máy tính và các hướng dẫn mà người sử dụng có thể thực hiện được. Các máy tính sử dụng cho mục đích kế toán thường có hai phần mềm: phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.

**Phần mềm hệ thống** là các chương trình được xây dựng để chạy trên các kiểu máy tính cụ thể. Các phần mềm hệ thống này thường được các tổ chức lấy từ các nhà sản xuất máy tính hoặc từ các nhà cung cấp phần mềm độc lập. Mặc dù những người sử dụng hệ thống kế toán thường không có ý thức về phần mềm hệ thống, việc cài đặt sẵn chúng một cách hợp lý là điều hết sức cần thiết. Phần mềm hệ thống bao gồm hệ điều hành, các trình tiện ích, bộ chuyển đổi ngôn ngữ, phần mềm quản lý dữ liệu và phần mềm truyền thông. Hệ điều hành là một tập hợp các chương trình máy tính chỉ đạo toàn bộ hoạt động của hệ thống máy tính. Hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là Windows, Linux. Nếu không có hệ điều hành thì phần cứng máy tính trở nên vô nghĩa. Các trình tiện ích thường được cung cấp bởi các nhà sản xuất máy tính. Trình tiện ích thực hiện các chức năng cụ thể như sắp xếp tệp dữ liệu, in nội dung của các tệp dữ liệu điện tử, sao chép các tệp dữ liệu từ thiết bị này sang thiết bị khác, do đó trình tiện ích rất hữu ích cho nhiều ứng dụng kế toán. Bộ chuyển đổi ngôn ngữ sẽ chuyển đổi các chương trình ứng dụng viết dưới dạng ngôn ngữ con người thành ngôn ngữ mà CPU có thể hiểu được. Phần mềm quản lý dữ liệu liên quan đến việc cất giữ và chuyển dữ liệu giữa bộ nhớ thứ cấp và bộ nhớ sơ cấp. Phần mềm truyền thông giúp kiểm soát dòng dữ liệu trong một mạng máy tính.

Có hai dạng **phần mềm ứng dụng** là phần mềm xử lý nghiệp vụ và phần mềm hỗ trợ ra quyết định. Hầu hết các phần mềm xử lý nghiệp vụ giúp thực hiện tự động hóa các quá trình và thủ tục trước đây phải thực hiện bằng tay, thí dụ như tính lương, viết hóa đơn... Mặc dù trong các đơn vị khác nhau thì các quá trình và thủ tục có thể khác nhau tùy thuộc vào công nghệ sử dụng và yêu cầu của quản lý, rất ít các đơn vị chọn phương án tự xây dựng chương trình xử lý hệ thống lương, theo dõi nợ phải thu, nợ phải trả, các sổ tài khoản... Các đơn vị thường mua phần mềm ứng dụng này từ các công ty cung cấp phần mềm và thay đổi một chút cho phù hợp với

yêu cầu quản lý. Bên cạnh phần mềm xử lý nghiệp vụ, phần mềm hỗ trợ ra quyết định cũng rất hữu ích cho quản lý. Phần mềm hỗ trợ ra quyết định bao gồm các chương trình máy tính (các mô hình máy tính và hệ chuyên gia) sử dụng trong hệ thống hỗ trợ ra quyết định. Các chương trình này trợ giúp các nhà quản lý trong việc ra quyết định. Các nhà quản lý có thể sử dụng các mô hình máy tính (mô hình tối ưu hóa, mô hình mô phỏng, ...) trong việc đánh giá các phương án. Một trong những ứng dụng phổ biến nhất của mô hình mô phỏng trong hệ thống thông tin kế toán là lập dự toán vi tính hóa. Để lập dự toán vi tính hóa, các nhà lập trình sẽ mô tả mối quan hệ giữa lợi nhuận – biến phụ thuộc với doanh thu và chi phí – các biến độc lập thông qua các phương trình. Các nhà quản lý sẽ sử dụng mô hình để xác định lợi nhuận bị ảnh hưởng như thế nào bởi các phương án ra quyết định khác nhau. Các mô hình máy tính hữu ích đối với các quyết định có thể phân tích dưới dạng các thuật toán, tức là mối quan hệ giữa các yếu tố có thể mô tả được dưới dạng các công thức trong một chương trình máy tính. Tuy nhiên, có rất nhiều quyết định quản lý không có các đặc điểm đó, trong trường hợp này hệ chuyên gia sẽ hữu ích hơn. Hệ chuyên gia là một trong những kết quả thực tế của nhánh khoa học máy tính – trí khôn nhân tạo (artificial intelligence). Hệ chuyên gia là một hệ thống trực tuyến sử dụng các chương trình máy tính và kiến thức của chuyên gia (con người) để bắt chước quá trình ra quyết định của các chuyên gia. Hệ chuyên gia đóng vai trò là một người tư vấn cho các nhà quản lý có ít kinh nghiệm khi họ phải ra quyết định. Hệ chuyên gia có thể ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, trong đó có kế toán – kiểm toán, đặc biệt là phần cơ sở kiến thức với nguyên tắc cơ bản NẾU – THÌ.

Trên thực tế hệ thống thông tin kế toán trong mỗi tổ chức thường sử dụng các phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán là hệ thống các chương trình máy tính dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu lập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, ghi chép sổ sách, xử lý thông tin trên các chứng từ, sổ sách theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo thống kê phân tích tài chính khác [6, tr 10].



Có hai loại phần mềm kế toán là phần mềm đóng gói và phần mềm đặt hàng. Phần mềm đóng gói là các phần mềm được nhà cung cấp thiết kế sẵn, đóng gói thành các hộp sản phẩm với đầy đủ tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng và bộ đĩa cài phần mềm. Loại phần mềm kế toán này thường được bán rộng rãi và phổ biến trên thị trường. Theo tác giả, ưu điểm của loại phần mềm này là giá thành rẻ, tính ổn định của phần mềm cao và thuận tiện cho việc nâng cấp, cập nhật phần mềm theo những đổi mới trong chế độ kế toán và yêu cầu quản lý. Tuy nhiên nhược điểm của loại phần mềm này là do được phát triển với mục đích sử dụng cho nhiều tổ chức hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau nên một số các yêu cầu đặc thù của từng tổ chức sẽ không có trong phần mềm.

Phần mềm kế toán đặt hàng là phần mềm được nhà cung cấp phần mềm thiết kế riêng biệt cho một đơn vị hoặc một số nhỏ các đơn vị thành viên trong cùng một tổ chức theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp này nhà cung cấp phần mềm không cung cấp một sản phẩm sẵn có mà cung cấp dịch vụ phát triển sản phẩm dựa trên những yêu cầu cụ thể. Theo tác giả, ưu điểm của loại phần mềm này là đáp ứng được yêu cầu đặc thù của từng đơn vị. Tuy nhiên, nhược điểm của loại phần mềm này là giá thành cao do toàn bộ chi phí đầu tư và phát triển phần mềm đều đổ dồn vào một đơn vị. Ngoài chi phí lớn đầu tư ban đầu, loại phần mềm này còn phải chịu thêm các chi phí khác như chi phí bảo hành, bảo trì, nâng cấp phát triển sau này. Mặt khác loại phần mềm này khó cập nhật và nâng cấp hơn phần mềm đóng gói do khi chế độ kế toán thay đổi, nhà cung cấp phần mềm tiến hành cập nhật nâng cấp lần lượt từng phần mềm đặt hàng khiến các tổ chức phải chờ đợi rất lâu mới đến lượt và đôi khi còn bị bỏ rơi.

Ngày nay hầu hết các đơn vị lớn đều tổ chức các mạng máy tính sử dụng nhiều thiết bị được bố trí ở nhiều nơi và được kết nối với nhau bởi công cụ liên kết truyền thông. Mạng máy tính có thể được tổ chức dưới dạng mạng xử lý từ xa (teleprocessing networks) hoặc mạng xử lý phân bố (distributed processing networks). *Mạng xử lý từ xa* kết nối các thiết bị ngoại vi tại các địa điểm khác nhau với một bộ xử lý trung tâm duy nhất. Mạng này cho phép nhập dữ liệu ở các tòa nhà

khác nhau, các chi nhánh khác nhau tại các thành phố khác nhau. *Mạng xử lý phân bố* bao gồm từ hai bộ vi xử lý trở lên được kết nối bởi công cụ liên kết truyền thông, mỗi bộ vi xử lý chịu trách nhiệm xử lý dữ liệu cho các khu vực khác nhau. Mạng xử lý phân bố có ưu điểm hơn so với mạng xử lý từ xa ở chỗ mỗi người sẽ có một máy tính đầy đủ chứ không phải chỉ là các thiết bị đầu cuối điều khiển từ xa không có mạch xử lý. Các nhà quản lý ở các địa bàn xa trung tâm có thể kiểm soát công việc xử lý dữ liệu của họ và không phải trông cậy vào bộ xử lý trung tâm. Hơn nữa mạng xử lý phân bố sẽ có chi phí tiết kiệm hơn do không phải đầu tư rất lớn cho máy tính trung tâm và hệ thống truyền số liệu. Thí dụ ứng dụng trong hệ thống kế toán, xử lý các nghiệp vụ kế toán tại các địa điểm khác nhau sẽ tránh được việc chuyển một khối lượng lớn các nghiệp vụ kế toán qua công cụ truyền thông. Mạng xử lý phân bố có độ tin cậy cao hơn do mỗi bộ xử lý được coi là bộ xử lý dự phòng cho các bộ xử lý khác khi gặp các sự cố hỏng hóc. Mặt khác mạng xử lý phân bố có tính linh hoạt cao hơn, công suất xử lý của mạng sẽ tăng lên khi tăng số lượng bộ xử lý, và do đó việc này thực hiện dễ dàng hơn so với việc nâng cấp máy tính trung tâm trong mạng xử lý từ xa. Tuy nhiên mạng xử lý phân bố khó kiểm soát hơn mạng xử lý từ xa do các nhà quản lý ở các địa điểm xa trung tâm có thể thực hiện các thay đổi không được phép trong hệ thống. Việc bảo mật hệ thống trong mạng xử lý phân bố cũng khó khăn hơn do phải thực hiện các thủ tục bảo mật tại nhiều địa điểm. Việc hỗ trợ kỹ thuật cũng khó thực hiện hơn do hệ thống xử lý phân bố sử dụng các nhãn hiệu phần cứng và phần mềm máy tính khác nhau. Trong thực tế mạng xử lý phân bố được áp dụng rộng rãi hơn do các ưu điểm vượt trội so với các nhược điểm của nó.

### **1.2.3. Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán**

#### *1.2.3.1. Hệ thống chứng từ kế toán*

Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ về nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành [15, tr109]. Chứng từ kế toán vừa là phương tiện chứng minh tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, vừa là phương tiện thông tin về kết quả của nghiệp vụ kinh tế. [11, tr58]. Chứng từ kế toán là nguồn

thông tin ban đầu rất quan trọng trong mỗi hệ thống thông tin kế toán. Mỗi bản chứng từ cần phải có các yếu tố cơ bản sau:

- Tên chứng từ
- Tên và địa chỉ của các cá nhân, đơn vị liên quan đến nghiệp vụ kinh tế
- Ngày và số thứ tự chứng từ
- Nội dung của nghiệp vụ kinh tế
- Qui mô của nghiệp vụ kinh tế
- Chữ ký của những người tham gia vào nghiệp vụ kinh tế

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, các tổ chức có thể sử dụng các chứng từ điện tử nhưng vẫn phải đảm bảo đầy đủ các nội dung qui định cho chứng từ kế toán.

Mỗi đơn vị cần xác định danh mục chứng từ sử dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị. Đối với các chứng từ bắt buộc cần tuân thủ theo biểu mẫu và chương trình luân chuyển chứng từ do nhà nước ban hành. Đối với các chứng từ không bắt buộc, cần xuất phát từ yêu cầu quản lý tài sản và phân cấp quản lý trong đơn vị để xây dựng biểu mẫu và chương trình luân chuyển chứng từ hợp lý.

*Lập chứng từ* là khâu đầu tiên trong công tác kế toán tại mỗi đơn vị nên có ảnh hưởng đầu tiên và trực tiếp đến chất lượng của thông tin kế toán cung cấp. Chính vì vậy, việc lập chứng từ kế toán cần bảo đảm yêu cầu chính xác và kịp thời, bảo đảm tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ. Sau khi bản chứng từ đã được lập hoặc tiếp nhận từ bên ngoài, trình tự xử lý chứng từ như sau:

*Kiểm tra chứng từ.* Kiểm tra chứng từ là việc xác định tính chính xác của thông tin phản ánh trên chứng từ. Nội dung kiểm tra chứng từ bao gồm kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, hợp lý của chứng từ. Kiểm tra tính hợp lệ tức là kiểm tra các yếu tố cơ bản và việc tuân thủ theo chế độ chứng từ do Nhà nước ban hành. Kiểm tra tính hợp pháp là kiểm tra chữ ký của các cá nhân và dấu của đơn vị tham gia vào nghiệp vụ kinh tế. Kiểm tra tính hợp lý là kiểm tra nội dung, qui mô (số tiền, số lượng hiện vật) của nghiệp vụ, thời gian, không gian và số thứ tự của chứng từ đã lập.

*Luân chuyển, sử dụng chứng từ.* Sau khi chứng từ đã kiểm tra xong sẽ được luân chuyển, sử dụng để ghi sổ kế toán. Chứng từ cần được phân loại theo từng loại nghiệp vụ, lập các định khoản và tiến hành ghi sổ.

*Bảo quản, lưu trữ và hủy chứng từ.* Trong năm tài chính, chứng từ kế toán khi được ghi sổ xong cần được bảo quản cùng với hệ thống sổ kế toán liên quan tại bộ phận kế toán. Kết thúc năm tài chính, chứng từ cần được đưa vào lưu trữ. Theo qui định hiện hành, thời hạn lưu trữ chứng từ tối thiểu có thể từ 5 năm tới 10 năm tùy theo loại chứng từ. Kết thúc thời hạn lưu trữ, chứng từ được tiêu hủy.

#### 1.2.3.2. Hệ thống tài khoản kế toán

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian [3, tr89]. Hệ thống tài khoản kế toán dùng để phản ánh thông tin về sự vận động, thay đổi của từng loại tài sản, nguồn vốn và các quá trình hoạt động của đơn vị nhằm phục vụ cho các yêu cầu quản lý cụ thể [15, tr45].

Ở Việt Nam, Bộ Tài chính ban hành hệ thống tài khoản thống nhất cho các đơn vị hành chính sự nghiệp theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC. Trên cơ sở chế độ tài khoản hiện hành, các đơn vị cần lựa chọn và áp dụng hệ thống tài khoản cho đơn vị mình với số lượng tài khoản, cách mở các tài khoản chi tiết phù hợp theo đặc điểm hoạt động, qui mô và yêu cầu quản lý.

#### 1.2.3.3. Hệ thống sổ kế toán

Hệ thống sổ kế toán là phương tiện vật chất của hệ thống kế toán dùng để phân loại, hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. [11, tr200]. Dù trong điều kiện kế toán thủ công hay kế toán trên máy vi tính hệ thống sổ kế toán đều phải bao gồm các nội dung xác định được thiết kế thành các dòng, cột cụ thể. Sổ kế toán có nhiều loại với các đặc trưng khác nhau. Mỗi cách phân loại sổ kế toán đều có ý nghĩa thực tiễn cao trong tổ chức công tác kế toán và trong sử dụng, kiểm tra tài liệu kế toán.

Theo nội dung kinh tế bên trong của bộ sổ, có thể chia sổ kế toán thành các nhóm sổ tài sản cố định; sổ vật liệu, công cụ dụng cụ; sổ chi phí hoạt động; sổ tiêu

thụ; sổ thanh toán... Mỗi nhóm này đều bao gồm các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp.

Theo công dụng, bộ sổ kế toán chia thành hai loại cơ bản: sổ nhật ký và sổ cái. Sổ nhật ký là loại sổ hệ thống các nghiệp vụ kinh tế theo thứ tự thời gian. Sổ cái là loại sổ hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng đối tượng của hạch toán kế toán, như từng loại tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu hoặc các quá trình hoạt động. Loại sổ này được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi tiết và tổng hợp các loại tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh. Dựa trên hai loại sổ cơ bản này có thể xây dựng sổ liên hợp trong đó kết hợp cả phần nhật ký và phần phân loại.

Theo trình độ khái quát của nội dung phản ánh, bộ sổ kế toán được chia thành hai loại sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp. Sổ kế toán chi tiết là sổ phân tích thông tin về một đối tượng hạch toán theo những hướng khác nhau tùy theo yêu cầu của quản lý.

Mặc dù sổ kế toán có nhiều loại, khác nhau về nội dung, hình thức, kết cấu và phương pháp ghi chép, chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong việc cung cấp số liệu và kiểm tra kết quả ghi chép. Chính vì vậy, việc thiết lập mối liên kết giữa các sổ kế toán là một phần quan trọng trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động, qui mô của tổ chức, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính chất phức tạp của các hoạt động kinh tế tài chính, yêu cầu của công tác quản lý, trình độ nghiệp vụ và năng lực của nhân viên kế toán cùng các điều kiện và phương tiện vật chất trang bị cho công tác kế toán, hệ thống sổ kế toán được tổ chức theo các hình thức khác nhau. Có thể qui các hình thức tổ chức sổ về hai dạng cơ bản: hình thức tổ chức trực tiếp và hình thức tổ chức gián tiếp.

*Các hình thức tổ chức trực tiếp* có đặc điểm chung là các mối liên hệ từ chứng từ gốc đến các khâu kế toán tổng hợp và chi tiết không bắt buộc phải qua bất cứ khâu trung gian nào. Tính trực tiếp của các hình thức này thể hiện trong cả hai quá trình hạch toán tổng hợp và chi tiết. Trong quá trình hạch toán tổng hợp, chứng từ gốc và các tài liệu kế toán khác được hệ thống, phân loại trực tiếp trong sổ cái để định kỳ lập các bảng cân đối tổng hợp. Trong các hình thức này cũng có thể có khâu

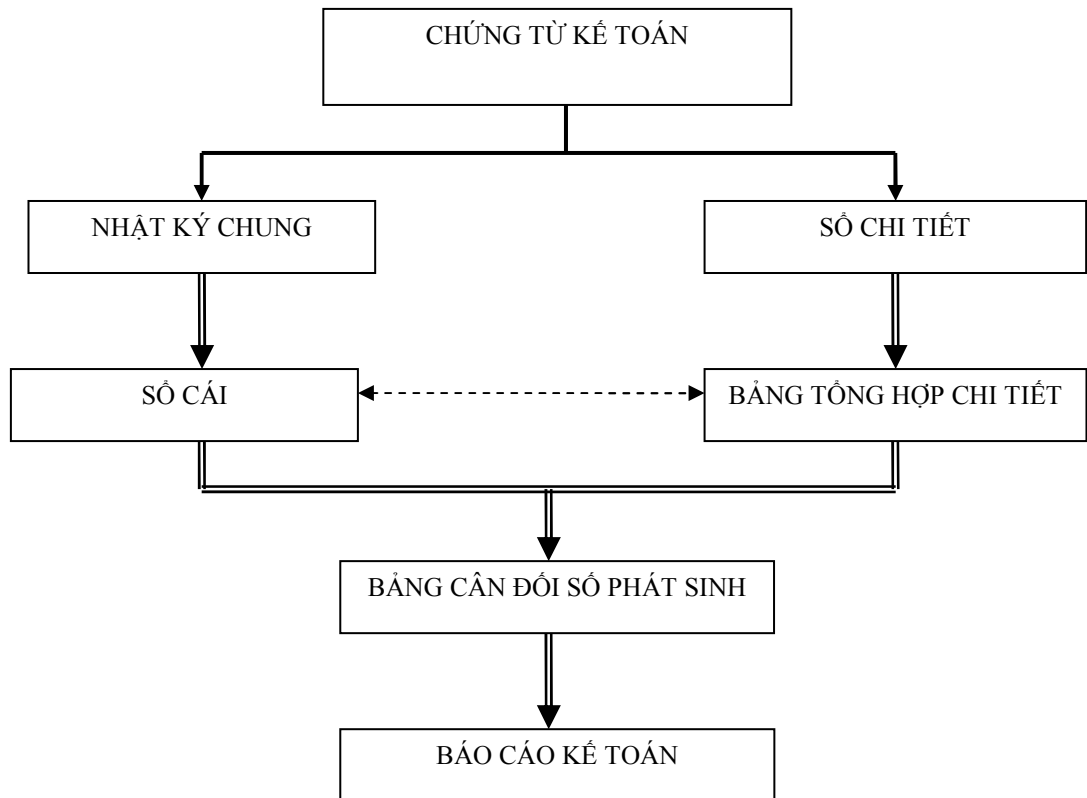
gián tiếp: những loại chứng từ phát sinh thường xuyên với khối lượng lớn có thể dùng bảng tổng hợp chứng từ để ghi một lần vào sổ cái để nhằm giảm nhẹ cho công tác ghi sổ trong điều kiện kế toán thủ công. Trong quá trình hạch toán chi tiết, số liệu chứng từ gốc cũng có thể vào thẳng các sổ chi tiết. Hình thức tổ chức trực tiếp có hai hình thức cụ thể: Nhật ký chung và Nhật ký sổ cái.

Nhật ký chung là loại sổ ghi chép lại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian và mở riêng sổ cái cho từng tài khoản. Hình thức này rất ít có tác dụng đối chiếu nhưng rất thuận tiện cho việc sử dụng các phần mềm kế toán trên máy vi tính. Trình tự và phương pháp ghi chép theo hình thức Nhật ký chung được khái quát qua sơ đồ 1.2.

Hình thức Nhật ký sổ cái kết hợp giữa nhật ký và sổ cái. Phần sổ cái của sổ bao gồm các tài khoản tổng hợp được sắp xếp thành các cột thuộc cùng trang sổ mở. Đối với các đơn vị qui mô nhỏ, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh không nhiều và đơn giản, sử dụng ít tài khoản, có ít nhân viên kế toán thì hình thức này khá hữu ích, do việc đối chiếu các quan hệ đối ứng tiện lợi. Tuy nhiên, hình thức này không thể sử dụng cho các đơn vị có qui mô lớn, cơ cấu tài sản và nguồn vốn đa dạng, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều và phức tạp do đòi hỏi độ rộng của trang sổ quá lớn. Trình tự và phương pháp ghi chép theo hình thức Nhật ký sổ cái được khái quát qua sơ đồ 1.3.

*Các hình thức tổ chức gián tiếp* có đặc điểm là giữa các khâu chứng từ gốc và sổ cái, giữa sổ cái với báo cáo kế toán có các bước trung gian. Các hình thức tổ chức gián tiếp bao gồm hai loại cơ bản: Chứng từ ghi sổ và Nhật ký chứng từ.

Chứng từ ghi sổ thực chất là định khoản theo kiểu tờ rời để tập hợp các chứng từ gốc cùng loại. Đây là khâu trung gian cơ bản giữa chứng từ gốc và sổ cái. Các chứng từ ghi sổ sẽ được hệ thống hóa trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Sổ cái của hình thức này là sổ kế toán tổng hợp dùng để hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế. Trình tự và phương pháp ghi chép theo hình thức Chứng từ ghi sổ được khái quát qua sơ đồ 1.4.



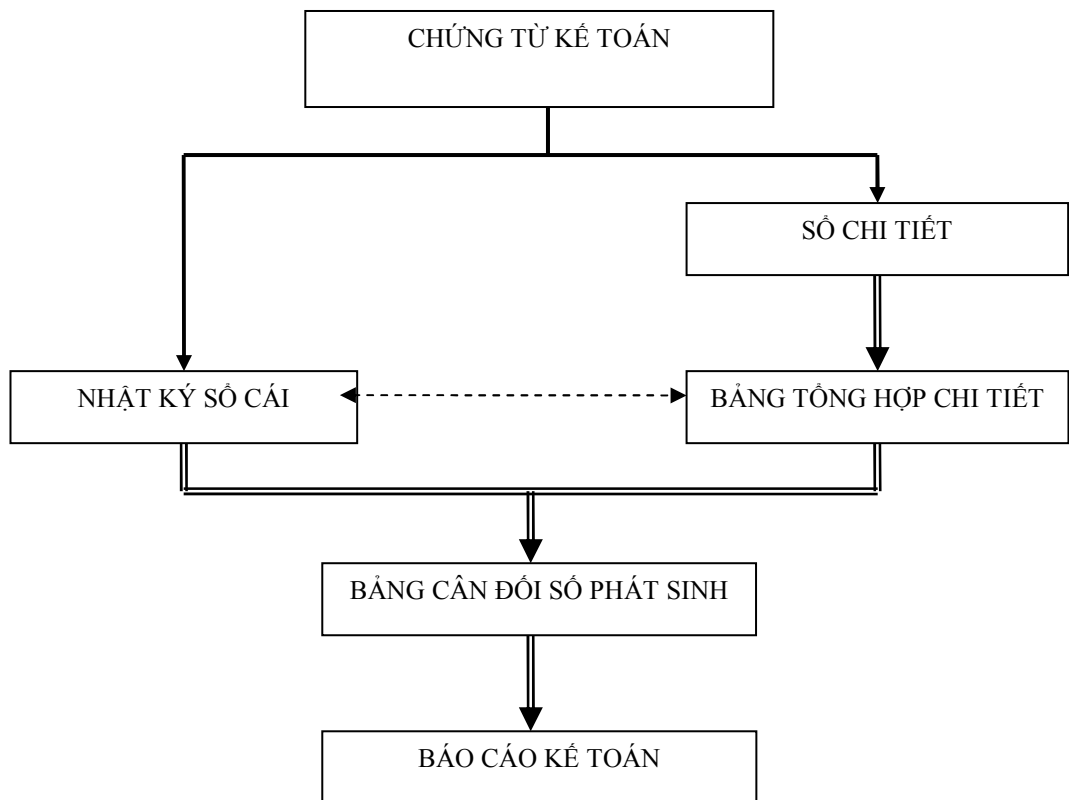
- Ghi hàng ngày  
 ==→ Lập định kỳ  
 <-.-> Đối chiếu, kiểm tra

### Sơ đồ 1.2. Hình thức kế toán “Nhật ký chung”

Hình thức Chứng từ ghi sổ thích hợp với mọi loại hình tổ chức, với các qui mô khác nhau. Các mẫu sổ đơn giản, dễ làm, dễ đối chiếu, kiểm tra. Hình thức này dễ áp dụng trong cả điều kiện kế toán thủ công và kế toán vi tính hóa.

Hình thức Nhật ký chứng từ được tổ chức theo nguyên tắc tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo một vé của tài khoản. Các nhật ký chứng từ được thiết kế để theo dõi bên Có và phân tích chi tiết theo bên Nợ của các tài khoản đối ứng. Hình thức Nhật ký chứng từ kết hợp trình tự ghi sổ theo thứ tự thời gian phát sinh với việc hệ thống hóa theo nội dung kinh tế ngay trong cùng một quá trình ghi chép và cùng trên một quyển sổ. Số liệu trên các nhật ký chứng từ được sử dụng trực tiếp để ghi sổ cái. Việc ghi chép trên nhật ký chứng từ theo một vé của tài khoản giúp giảm bớt nghiệp vụ ghi chép và tăng cường khả năng quản lý,

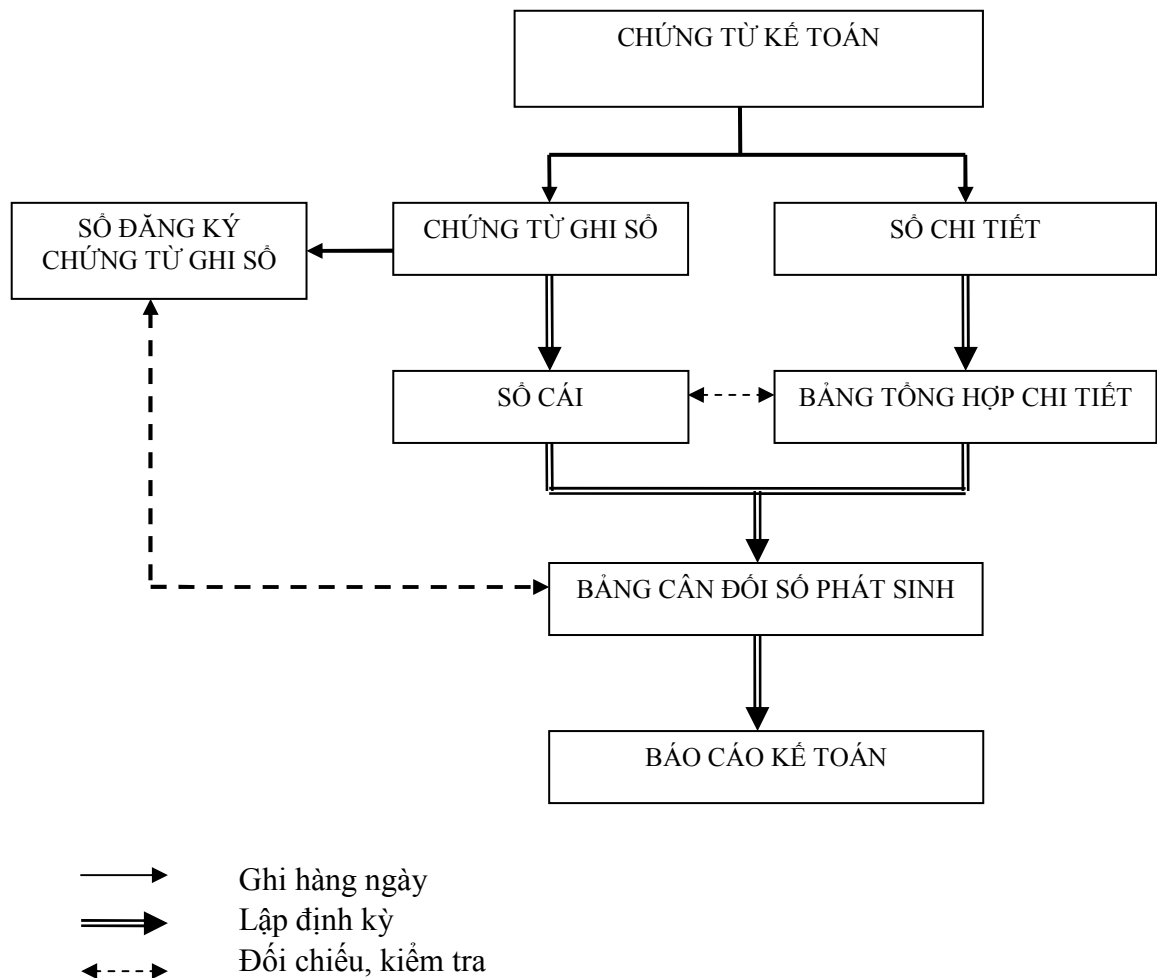
kiểm tra sử dụng tài khoản kế toán. Sổ kế toán tổng hợp của hình thức này bao gồm các bảng kê, bảng phân bổ, các nhật ký chứng từ và sổ cái. Sổ cái theo hình thức này chỉ ghi cụ thể số phát sinh bên Nợ của từng tài khoản trong quan hệ đối ứng với số phát sinh bên Có của các tài khoản khác, còn số phát sinh bên Có của từng tài khoản chỉ ghi số tổng cộng trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các nhật ký chứng từ liên quan. Trình tự và phương pháp ghi chép theo hình thức Nhật ký chứng từ được khái quát qua sơ đồ 1.5.



- Ghi hàng ngày
- ==→ Lập định kỳ
- ←-.-→ Đối chiếu, kiểm tra

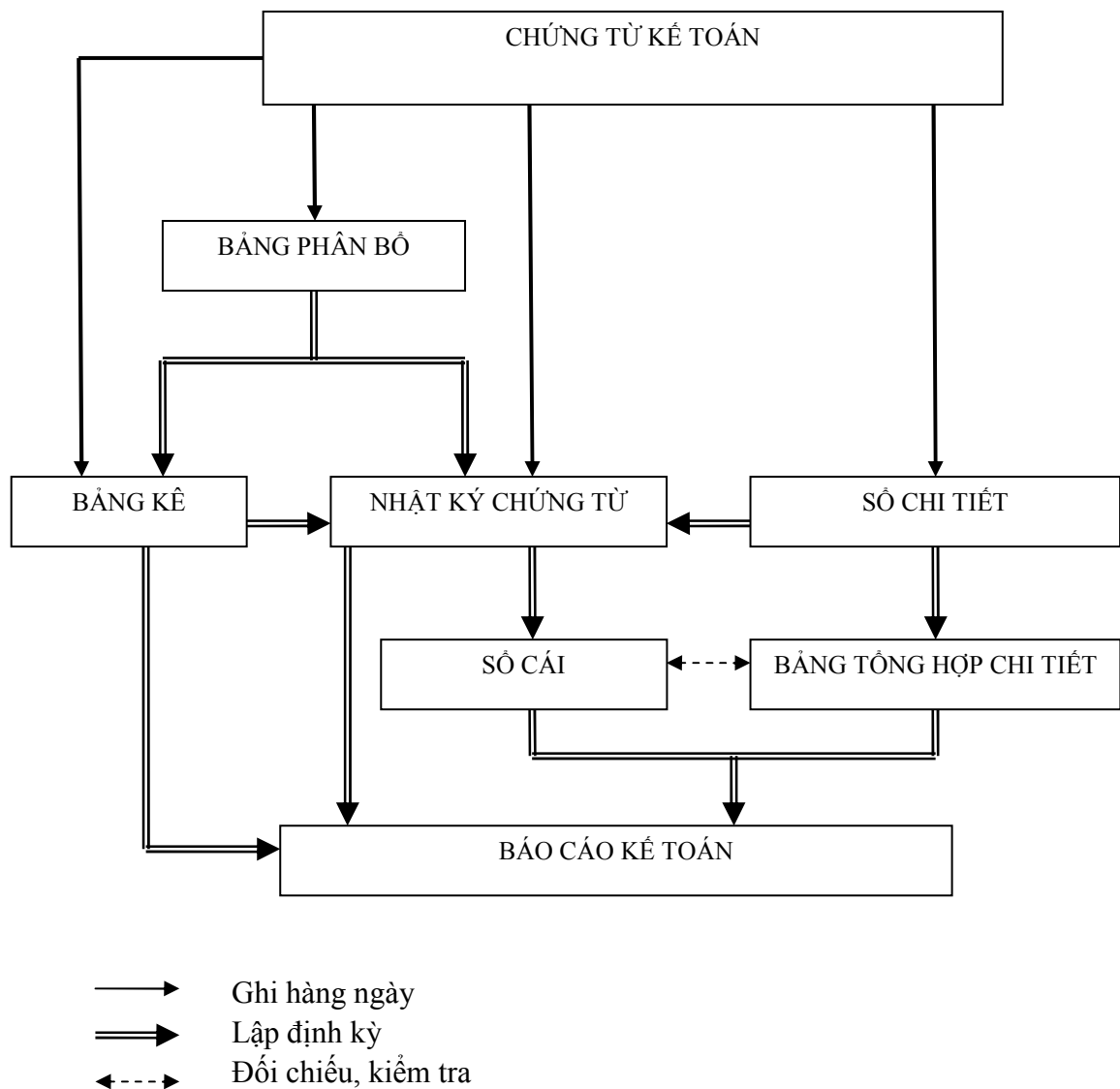
**Sơ đồ 1.3. Hình thức kế toán “Nhật ký - Sổ cái”**





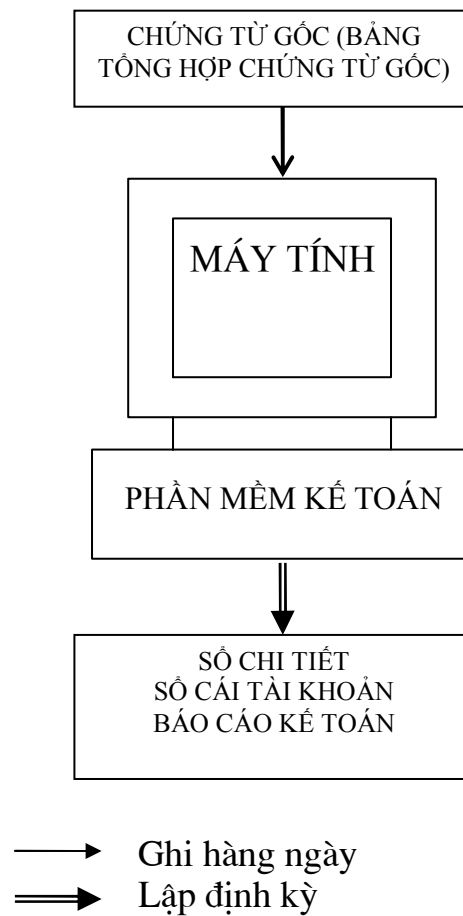
**Sơ đồ 1.4. Hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”**

Hình thức Nhật ký chứng từ có nhược điểm là mẫu sổ rất phức tạp, không phù hợp đối với các đơn vị qui mô nhỏ, phát sinh ít nghiệp vụ kinh tế và trình độ nhân viên kế toán không cao. Hình thức Nhật ký chứng từ được sử dụng nhiều trong các đơn vị có qui mô lớn, nhưng chưa áp dụng kế toán vi tính hóa của những năm 1990 trở về trước, khi việc ứng dụng máy tính và các phần mềm kế toán trong các tổ chức còn hết sức hạn chế. Ngày nay, các tổ chức mới thành lập thường không áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ do sự phức tạp không cần thiết của nó trong điều kiện kế toán vi tính hóa. *Hình thức Nhật ký chứng từ không có trong Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp.*



**Sơ đồ 1.5. Hình thức kế toán “Nhật ký chứng từ”**

Với quá trình phát triển của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, ngày nay có thêm một hình thức tổ chức sổ kế toán, đó là hình thức kế toán trên máy vi tính (hình thức kế toán máy) (sơ đồ 1.6). Các khâu công việc kế toán được thực hiện tự động hóa thông qua phần mềm kế toán. Hệ thống sổ sách theo hình thức này mang các nét đặc trưng cơ bản của một trong bốn hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái, Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, hoặc Nhật ký chứng từ.



**Sơ đồ 1.6 Hình thức kế toán trên máy vi tính**

#### 1.2.3.4. Hệ thống báo cáo kế toán

Báo cáo kế toán là phương thức tổng hợp số liệu kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhằm cung cấp thông tin theo nhu cầu cho các đối tượng sử dụng về hiệu quả hoạt động, tình hình tài chính để ra các quyết định liên quan tới hoạt động của đơn vị.

Các báo cáo kế toán phải phản ánh trung thực, khách quan theo đúng tình hình thực tế của tổ chức. Có hai loại báo cáo kế toán cơ bản: báo cáo tài chính (báo cáo kế toán tài chính) và báo cáo kế toán quản trị. Các báo cáo tài chính chủ yếu cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng bên ngoài tổ chức nên cần tuân thủ đúng các qui định hiện hành của Bộ Tài chính. Các báo cáo tài chính hiện nay đối với các doanh nghiệp gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo

cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, do đặc thù sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nên hệ thống báo cáo tài chính có nhiều điểm khác biệt so với các doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính các đơn vị sự nghiệp có thu phải lập bao gồm: Bảng cân đối tài khoản; Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng; Báo cáo chi tiết kinh phí dự án; Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại KBNN; Bảng đối chiếu tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí ngân sách tại KBNN; Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh; Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản cố định; Báo cáo số kinh phí chưa sử dụng đã quyết toán năm trước chuyển sang và Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong nội bộ tổ chức nên cần phải xuất phát từ nhu cầu thông tin của các nhà quản trị để thiết lập hệ thống báo cáo với các nội dung và kỳ hạn hợp lý. Một trong những loại báo cáo kế toán quản trị đó là báo cáo trách nhiệm sẽ được trình bày rõ hơn trong mục 1.2.4.3.

#### **1.2.4. Các quá trình kế toán cơ bản**

Theo chu trình xử lý và cung cấp thông tin gắn với các hoạt động quản lý, hệ thống kế toán trong mỗi đơn vị thường được tổ chức thành các quá trình dự toán, quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và quá trình báo cáo trách nhiệm.

##### *1.2.4.1. Hệ thống dự toán*

Như phần trên đã trình bày, hệ thống thông tin kế toán bao gồm hai bộ phận: kế toán tài chính và kế toán quản trị. Quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là thành phần cơ bản của hệ thống thông tin kế toán tài chính, còn quá trình lập dự toán và báo cáo trách nhiệm là các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin kế toán quản trị, cung cấp các thông tin xuôi chiều và ngược chiều cho các nhà quản lý. Đối với đơn vị sự nghiệp có thu, hệ thống dự toán đặc biệt có vai trò quan trọng vì các đơn vị này bắt buộc phải lập dự toán nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp và theo dõi quá trình thực hiện dự toán đó.

Hệ thống dự toán của mỗi đơn vị cung cấp thông tin lượng hóa về các kế hoạch hoạt động trong kỳ tới cho các nhà quản lý. Bằng việc thiết lập và phối kết

hợp các mục tiêu có thể đo lường được của từng bộ phận trong đơn vị, hệ thống dự toán sẽ giúp cho đơn vị đạt được các mục tiêu chung của mình. Do cơ cấu hoạt động của đơn vị tạo môi trường cho dòng thông tin lưu chuyển, một hệ thống dự toán hiệu quả phải là một hệ thống được thiết kế phù hợp với cơ cấu hoạt động của đơn vị. Một hệ thống dự toán tốt sẽ tăng cường sự hợp tác và trao đổi công việc giữa các thành viên trong đơn vị và giúp cho việc kiểm soát hoạt động của đơn vị. Việc lập dự toán sẽ tổng hợp các hoạt động của các bộ phận khác nhau của đơn vị trong một kế hoạch chung. Dự toán thúc đẩy các nhà quản trị cố gắng đạt được các mục tiêu của đơn vị. Dự toán là một tiêu chí hữu ích để so sánh kết quả thực hiện, từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị. Bằng việc so sánh giữa chi phí thực tế và các số liệu dự toán, nhà quản trị có thể xác minh các khoản chi phí không tuân thủ theo kế hoạch đề ra và sẽ phải chú ý tìm hiểu nguyên nhân của sự khác biệt giữa kế hoạch và thực tế, phát hiện ra những hoạt động không hiệu quả để từ đó có các hoạt động kiểm soát hợp lý.

Theo quá trình hoạt động, dự toán được chia thành dự toán tác nghiệp và dự toán tài chính. *Dự toán tác nghiệp* bao gồm các dự toán liên quan tới các hoạt động tác nghiệp cụ thể trong mỗi tổ chức, như các hoạt động cung ứng các yếu tố đầu vào; sản xuất sản phẩm và dịch vụ; và tiêu thụ các yếu tố đầu ra. *Dự toán tài chính* bao gồm các dự toán liên quan tới dòng tiền thu – chi, tạo vốn cho quá trình hoạt động kinh doanh trong mỗi đơn vị.

Trình tự lập dự toán trong đơn vị được thực hiện qua các bước sau:

- *Bước 1:* Nghiên cứu mục tiêu tổng quát của đơn vị. Đây là vấn đề quan trọng, sẽ quyết định mọi hoạt động và mục tiêu cụ thể của các bộ phận trong đơn vị.
- *Bước 2:* Tổng kết những kết quả phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hoạt động của các kỳ trước.
- *Bước 3:* Rà soát các nguồn lực của đơn vị.
- *Bước 4:* Xây dựng các dự toán khả thi cho các kế hoạch hoạt động của đơn vị trong kỳ tới.

Hệ thống dự toán được lập hàng năm (theo năm tài chính của đơn vị). Dự toán năm được chia nhỏ thành các dự toán quý và các dự toán quý lại được chia nhỏ thành các dự toán tháng. Việc chia nhỏ các khoảng thời gian giúp cho các nhà quản lý có thể so sánh số liệu thực tế và số liệu dự toán để có thể có các điều chỉnh dự toán kịp thời và làm cho các vấn đề không trở nên quá trầm trọng. Ví dụ, trong quý I năm N, sau khi xem xét các thông tin mới, dự toán cho ba quý sau của năm N có thể thay đổi và một dự toán mới cho quý I năm N+1 cũng sẽ được lập. Như vậy, lập dự toán là một quá trình liên tục và các nhà quản trị được khuyến khích luôn hướng về phía trước và luôn rà soát lại các kế hoạch tương lai của đơn vị. Hơn nữa, các bản dự toán được rà soát và đổi mới liên tục sẽ giúp cho kết quả thực hiện được so sánh với các số liệu mục tiêu có tính khả thi hơn nhiều.

Để có được một dự toán khả thi, quá trình lập dự toán không nên áp đặt từ trên xuống mà cần xuất phát từ cấp quản trị thấp nhất trong đơn vị. Quá trình lập dự toán nên có sự phối hợp của tất cả các cấp trong đơn vị. Những người quản lý ở cấp thấp thì gần gũi với những hoạt động hàng ngày hơn là những người quản lý ở mức độ cao. Mỗi một cấp trong đơn vị đều đóng góp trách nhiệm và kiến thức trong hợp tác để phát triển dự toán hợp nhất. Sau khi các dự toán riêng rẽ được lập và tập hợp cho cả đơn vị, chúng cần được kiểm tra mối liên hệ với nhau. Quá trình kiểm tra có thể phát hiện ra sự không cân đối giữa các dự toán và cần có các điều chỉnh. Các dự toán cần phải tương thích với các điều kiện, các giới hạn và các kế hoạch khác nhau dưới sự kiểm soát của các nhà quản lý.

Quá trình lập dự toán không dừng lại khi các dự toán đã được chấp thuận và hợp nhất trong một dự toán tổng quát, mà định kỳ các kết quả thực tế nên được so sánh với dự toán. Việc so sánh này sẽ giúp các nhà quản trị tìm ra các vấn đề không được tuân thủ theo kế hoạch và điều tra nguyên nhân của các sự khác biệt giữa dự toán và thực tế. Nếu những sự khác biệt này nằm trong sự kiểm soát của nhà quản trị thì cần có các hành động sửa chữa kịp thời để tránh sự không hiệu quả tương tự lặp lại trong tương lai. Tuy nhiên nếu những sự khác biệt này do số liệu dự toán không khả thi hoặc do các điều kiện thực tế khác so với những gì đã dự toán, thì

phần dự toán cho thời gian còn lại của năm sẽ trở thành vô nghĩa. Nếu có bất cứ sự thay đổi nào trong điều kiện thực tế so với những gì mong đợi thì dự toán cần phải được điều chỉnh. Như vậy, quá trình lập dự toán không kết thúc khi bắt đầu thực hiện dự toán mà đó là một quá trình liên tục và năng động.

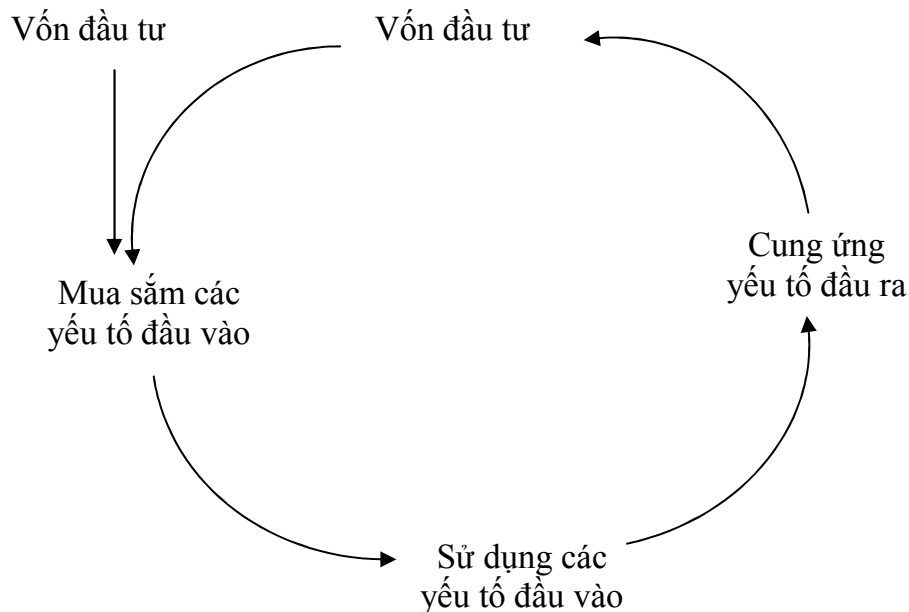
#### 1.2.4.2. *Quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh*

Các nghiệp vụ kinh tế của mỗi đơn vị thường bao gồm: đầu tư vốn, mua sắm các yếu tố đầu vào, chế biến các yếu tố đầu vào, và cung ứng các yếu tố đầu ra (sơ đồ 1.7). Các hoạt động kinh tế bắt đầu bằng việc **đầu tư vốn** vào tổ chức. Vốn đầu tư vào tổ chức có thể từ các chủ sở hữu, cũng có thể là các khoản vay nợ dài hạn hoặc ngắn hạn. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước cấp. Hoạt động thứ hai là hoạt động **chi tiêu** để mua sắm các yếu tố đầu vào, thí dụ như vật tư, thiết bị và trả lương cho người lao động. Hoạt động thứ ba là hoạt động **chế biến** các yếu tố đầu vào để tạo ra các yếu tố đầu ra; đó là quá trình sản xuất các sản phẩm và dịch vụ của đơn vị. Hoạt động thứ tư là hoạt động cung ứng các yếu tố đầu ra, tạo **nguồn thu** cho tổ chức. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, hoạt động chế biến các yếu tố đầu vào và hoạt động cung ứng các yếu tố đầu ra thường diễn ra đồng thời, gắn liền với nhau. Trên phương diện ghi chép và báo cáo về các sự kiện kinh tế diễn ra trong mỗi đơn vị sự nghiệp, mỗi hệ thống thông tin kế toán thường bao gồm các quá trình kế toán cơ bản: kế toán nguồn thu, kế toán các khoản chi, kế toán quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, và kế toán vốn đầu tư.

- ***Kế toán nguồn thu***

Trong các đơn vị sự nghiệp có thu, kế toán nguồn thu là quá trình phản ánh các nghiệp vụ lên quan tới việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng phục vụ của hoạt động sự nghiệp (các khách hàng) và thu tiền do khách hàng thanh toán. Thông tin của phần hành kế toán nguồn thu là cơ sở để lập các báo cáo tài chính và các báo cáo đánh giá hoạt động trong nội bộ đơn vị. Thông tin của phần hành kế toán nguồn thu cũng được cung cấp cho các phần hành kế toán khác trong đơn vị, thí dụ trên cơ sở thông tin về các nghiệp vụ cung ứng đầu ra, các quá trình

chi tiêu và sản xuất sản phẩm dịch vụ sẽ biết được thời điểm cần chi tiêu cho các yếu tố đầu vào và thời điểm cần thực hiện sản xuất sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cung ứng đầu ra.



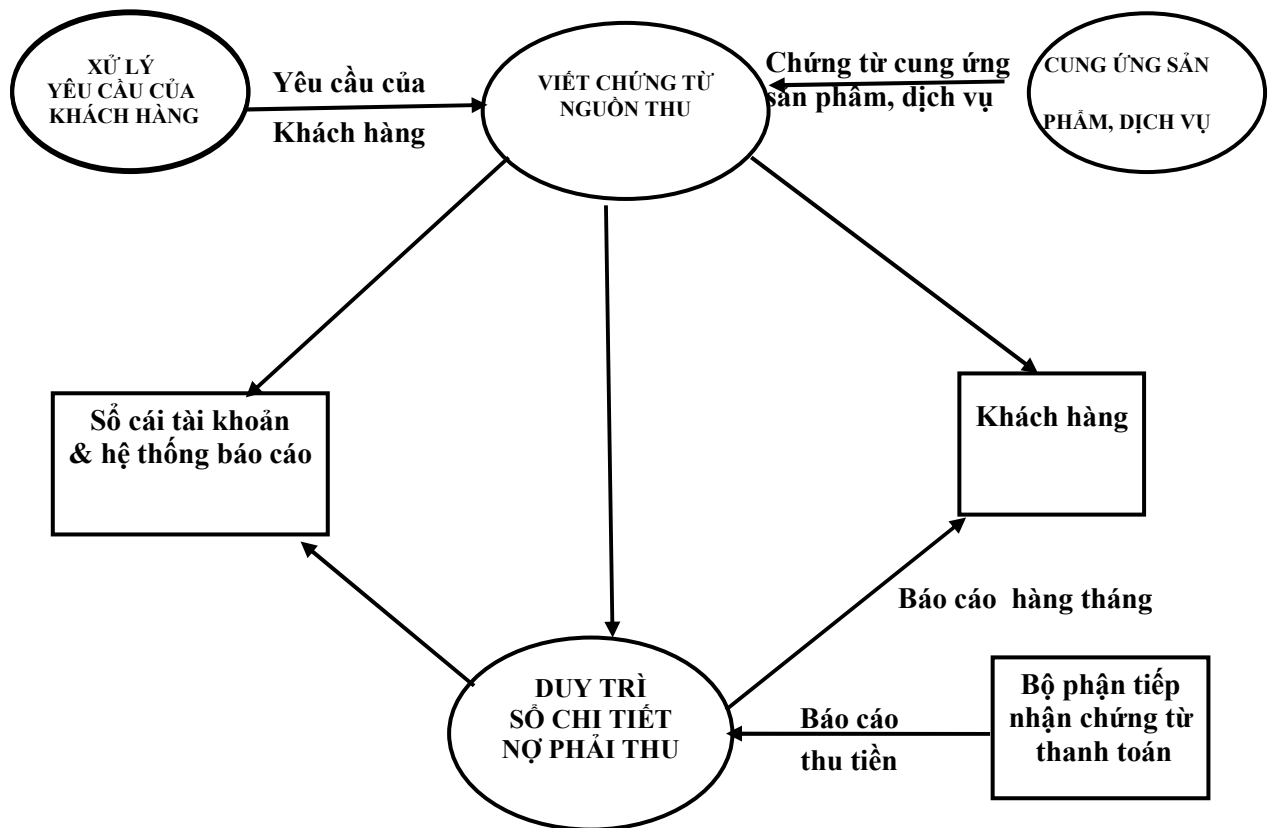
**Sơ đồ 1.7. Các nghiệp vụ kinh tế trong đơn vị**

Vai trò của kế toán nguồn thu là cung cấp thông tin để các đơn vị đáp ứng các nhu cầu đối với các hoạt động sự nghiệp của mình và có thể quyết định các chính sách nợ cho các đối tượng phục vụ của đơn vị. Về mặt chiến lược, kế toán nguồn thu cung cấp thông tin để ra các quyết định về chính sách giá, các điều khoản thanh toán, các nhu cầu vay vốn ngắn hạn, và các chiến lược marketing (nếu có) trong các đơn vị sự nghiệp có thu. Kế toán nguồn thu cung cấp thông tin để đánh giá hiệu quả của quá trình tạo nguồn thu cho đơn vị như: đánh giá về thời gian giải quyết các yêu cầu của đối tượng phục vụ; hiệu quả tài chính của các sản phẩm/ dịch vụ cung ứng, hiệu quả tài chính theo từng nhóm khách hàng; xử lý các khoản tiền thu được hàng ngày...

Kế toán nguồn thu có nhiệm vụ thu thập và xử lý số liệu, lưu trữ và tổ chức thông tin cho việc ra quyết định và thực hiện các qui trình kiểm soát để bảo vệ thông tin. Quá trình tạo nguồn thu bao gồm (1) xử lý yêu cầu của khách hàng; (2)



cung ứng sản phẩm/dịch vụ; (3) viết chứng từ nguồn thu; và (4) thu tiền. Hệ thống thông tin kế toán trong quá trình này được khái quát qua sơ đồ 1.8. Bước đầu tiên của hoạt động tạo nguồn thu được thực hiện tại bộ phận tiếp nhận các yêu cầu của khách hàng (đối tượng phục vụ) của các đơn vị sự nghiệp có thu. Bộ phận này sẽ tiếp nhận và xử lý các yêu cầu của các khách hàng sau đó các bộ phận nghiệp vụ sẽ tiến hành cung ứng cho sản phẩm/ dịch vụ cho các đối tượng đó. Bộ phận kế toán tiến hành viết chứng từ nguồn thu và cập nhật số liệu theo dõi chi tiết nợ phải thu ở các đối tượng phục vụ. Cuối cùng, khi các đối tượng phục vụ thanh toán tiền, thủ quỹ tiến hành thu tiền do khách hàng thanh toán.



**Sơ đồ 1.8. Kế toán nguồn thu**

Hệ thống kế toán nguồn thu bao gồm việc thực hiện các bút toán hợp lý trên cơ sở các dữ liệu chứng từ. Các dữ liệu của quá trình tạo nguồn thu cho tổ chức sẽ được nhập vào các sổ kế toán và sẽ được tổng hợp trên các báo cáo kế toán. Các báo cáo của phân hành kế toán nguồn thu thường bao gồm các báo cáo kiểm soát, và các báo cáo có mục đích đặc biệt. Trong hệ thống kế toán vi tính hóa, các báo cáo kiểm

soát sẽ tổng kết về những thay đổi trong các tệp dữ liệu, thí dụ như số lượng các nghiệp vụ đã được nhập vào tệp dữ liệu, số tổng cộng của các nghiệp vụ hoặc danh sách những thay đổi để sửa chữa tệp dữ liệu. Các báo cáo có mục đích đặc biệt thường bao gồm báo cáo chi tiết công nợ của từng khách hàng, báo cáo tuổi nợ, báo cáo thu tiền và báo cáo phân tích nguồn thu. *Báo cáo chi tiết công nợ* liệt kê tất cả các nghiệp vụ phát sinh trong tài khoản nợ phải thu của từng khách hàng trong một kỳ nhất định. Báo cáo còn thể hiện số dư đầu kỳ, số đã thanh toán trong kỳ và số dư cuối kỳ. Hàng tháng báo cáo này được gửi cho các khách hàng. Báo cáo này có tác dụng kiểm tra đối chiếu công nợ giữa khách hàng và đơn vị, nhắc nhở khách hàng về khoản nợ hiện hành và thúc giục khách hàng thanh toán nhanh hơn. *Báo cáo tuổi nợ* chi tiết số dư nợ phải thu ở khách hàng theo thời gian nợ. Tuổi nợ thường chi tiết thành dưới 31 ngày, từ 31 đến 60 ngày, từ 61 đến 90 ngày, và trên 90 ngày. Báo cáo này được dùng để xác định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xác định các khoản nợ không thể đòi được để tiến hành thủ tục xóa nợ. *Báo cáo thu tiền* liệt kê tất cả các khoản tiền mặt và tiền chuyển khoản nhận được trong một ngày. Báo cáo này giúp kiểm soát tổng số tiền nhận được, phòng chống mất mát và bảo đảm không có chứng từ nào bị thất lạc trước khi cập nhật vào sổ theo dõi nợ phải thu ở khách hàng. Báo cáo phân tích nguồn thu dùng để đánh giá hoạt động dưới nhiều góc độ khác nhau. Nguồn thu có thể phân tích theo nhiều hướng, theo sản phẩm/dịch vụ, theo khách hàng, hoặc theo vùng. Các báo cáo này sẽ được trình bày kỹ hơn trong mục báo cáo trách nhiệm (1.2.4.3).

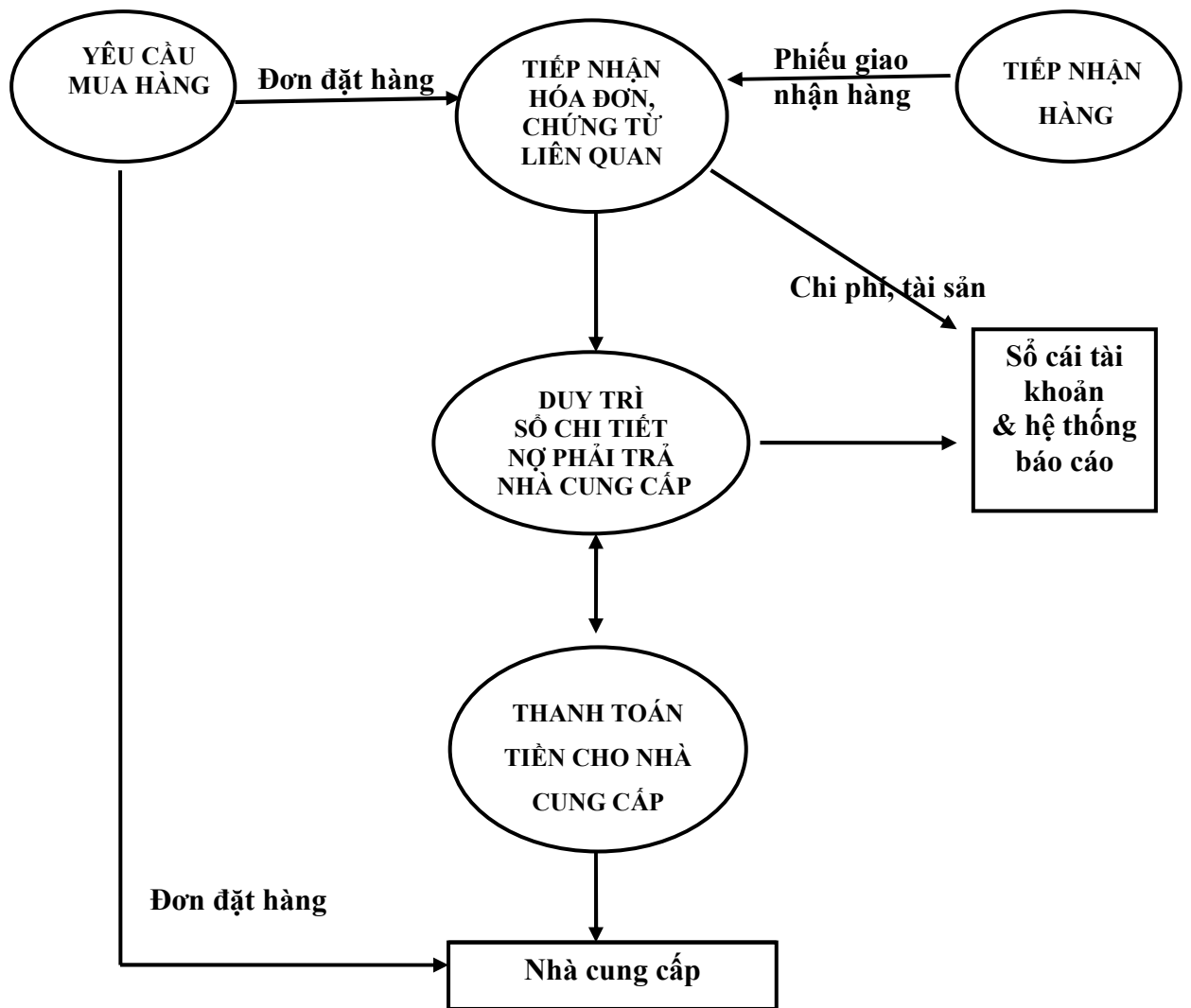
- ***Kế toán các khoản chi***

Kế toán các khoản chi là quá trình phản ánh các nghiệp vụ liên quan tới việc thanh toán cho các nhà cung cấp trong quá trình mua sắm vật tư, hàng hóa đầu vào. Giống như thông tin của phần hành kế toán nguồn thu, thông tin của phần hành kế toán các khoản chi là cơ sở để lập các báo cáo tài chính và các báo cáo đánh giá hoạt động trong nội bộ đơn vị. Phần hành kế toán các khoản chi tiếp nhận thông tin từ kế toán nguồn thu, kế toán quá trình sản xuất và cung cấp các dịch vụ, từ hệ

thống kiểm soát hàng tồn kho và nhiều bộ phận khác trong đơn vị về nhu cầu mua sắm vật tư và hàng hóa.

Vai trò của kế toán các khoản chi là cung cấp thông tin nhằm tối thiểu hóa chi phí cho quá trình cung ứng. Kế toán các khoản chi cung cấp thông tin để ra các quyết định về lựa chọn nhà cung cấp để có được mức giá và chất lượng tốt nhất; địa điểm và mức vật tư, hàng hóa dự trữ; và cách thức kiểm soát quá trình thanh toán để tối đa hóa dòng tiền vào cho đơn vị. Kế toán các khoản chi cũng cung cấp thông tin để ra các quyết định về chính sách giá, hay các nhu cầu vay vốn ngắn hạn. Kế toán các khoản chi cung cấp thông tin để đánh giá hiệu quả và hiệu năng của quá trình chi tiêu của đơn vị như: đánh giá về các sự kiện xảy ra; các nguồn lực bị ảnh hưởng và các cá nhân tham gia vào quá trình chi tiêu...

Kế toán các khoản chi có nhiệm vụ thu thập và xử lý số liệu, lưu trữ và tổ chức thông tin cho việc ra quyết định và thực hiện các qui trình kiểm soát để bảo vệ thông tin. Quá trình chi tiêu ngược lại với quá trình tạo nguồn thu, bao gồm (1) đặt mua hàng hóa và dịch vụ; (2) nhận hàng và nhập kho; và (3) thanh toán cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ đã mua. Hệ thống thông tin kế toán trong quá trình này được khái quát qua sơ đồ 1.9. Bước đầu tiên và là quyết định then chốt trong hoạt động chi tiêu là mua cái gì, khi nào, bao nhiêu và mua của ai. Bộ phận cung ứng vật tư cũng sẽ xây dựng các đơn đặt hàng trên cơ sở các yêu cầu mua vật tư của bộ phận kiểm soát hàng tồn kho hoặc trực tiếp từ bộ phận sử dụng. Khi hàng về, bộ phận kho hàng sẽ tiến hành đối chiếu phiếu giao hàng với các đơn đặt hàng để tiếp nhận và bảo quản vật tư. Các tệp dữ liệu hàng tồn kho sẽ được cập nhật thông tin trên cơ sở các phiếu giao nhận vật tư (phiếu nhập kho). Bộ phận theo dõi công nợ tiến hành tiếp nhận hoá đơn của nhà cung cấp và phê chuẩn việc thanh toán tiền cho số vật tư đã được đặt mua và đã nhận được. Cuối cùng, tiến hành thanh toán tiền cho nhà cung cấp trên cơ sở bộ chứng từ đơn đặt hàng, hoá đơn mua hàng và báo cáo nhận vật tư.



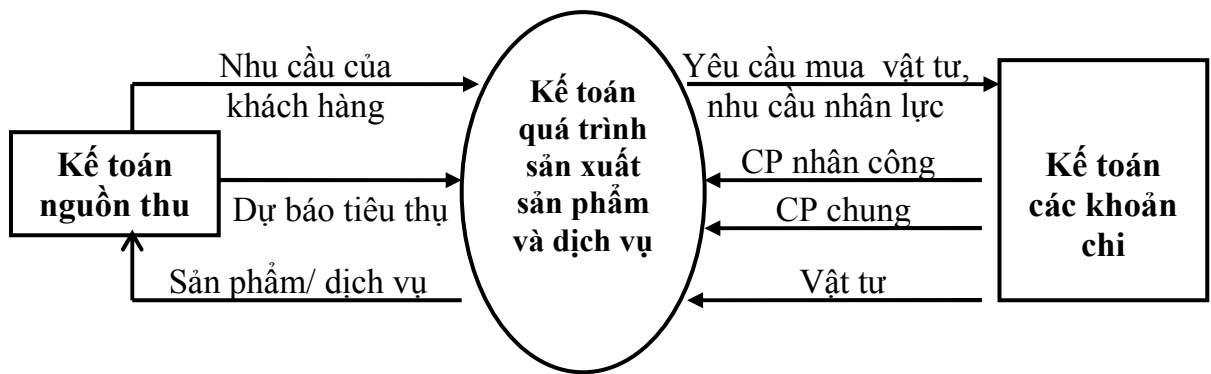
**Sơ đồ 1.9. Kế toán các khoản chi**

Hệ thống kế toán các khoản chi bao gồm việc thực hiện các bút toán hợp lý trên cơ sở các dữ liệu chứng từ. Các dữ liệu của quá trình chi tiêu của đơn vị sẽ được nhập vào các sổ kế toán và sẽ được tổng hợp trên các báo cáo kế toán. Các báo cáo của phần hành kế toán các khoản chi cũng bao gồm các báo cáo kiểm soát (tương tự như hệ thống kế toán nguồn thu), và các báo cáo có mục đích đặc biệt. Các báo cáo có mục đích đặc biệt thường bao gồm báo cáo hóa đơn mở, báo cáo tuổi nợ, và báo cáo yêu cầu thanh toán. *Báo cáo hóa đơn mở* liệt kê tất cả các hóa đơn và số tiền còn nợ trên từng hóa đơn theo từng nhà cung cấp. *Báo cáo tuổi nợ* chi tiết số dư nợ phải trả nhà cung cấp theo thời gian nợ. Các khoản nợ nhà cung cấp quá lâu có thể ảnh hưởng không tốt tới mối quan hệ giữa hai bên và có thể gây khó khăn cho việc

mua trả chậm. *Báo cáo yêu cầu thanh toán* liệt kê tất cả các hóa đơn đến hạn thanh toán tại ngày báo cáo. Báo cáo này giúp bộ phận thanh toán lập kế hoạch tiền và xác định các hóa đơn nào nên thanh toán nhanh để hưởng chiết khấu và duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng.

- ***Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ***

Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ là quá trình phản ánh các nghiệp vụ chế biến các yếu tố đầu vào để tạo ra các sản phẩm hoặc dịch vụ theo đúng các chức năng hoạt động của đơn vị. Mặc dù các đơn vị sự nghiệp có thu không có chức năng sản xuất ra các sản phẩm vật chất để kinh doanh với mong muốn mang lại lợi nhuận cho các chủ đầu tư như các doanh nghiệp, nhưng xét trên góc độ về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp, mỗi đơn vị sự nghiệp cũng đều tiến hành những hoạt động sản xuất nhất định. Thí dụ chức năng chính của một doanh nghiệp dệt may là sản xuất các sản phẩm dệt may, chức năng chính của một trường đại học là tổ chức các khóa đào tạo. Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm may mặc sẽ phản ánh các nghiệp vụ liên quan tới việc tổ chức sản xuất các sản phẩm dệt may theo các bước của qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm, kế toán quá trình cung cấp dịch vụ đào tạo sẽ phản ánh các nghiệp vụ liên quan tới việc tổ chức các khóa đào tạo. Nhìn chung, kế toán quá trình sản xuất các sản phẩm và dịch vụ trong các đơn vị sự nghiệp có thu đơn giản hơn nhiều so với các đơn vị sản xuất vật chất, tuy nhiên chúng vẫn bao gồm các công việc cơ bản như nhau. Thí dụ, trong trường đại học, phần hành kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ tiếp nhận thông tin từ kế toán nguồn thu về các hợp đồng đào tạo sinh viên (khách hàng) và về dự báo nhu cầu đào tạo (dự báo tiêu thụ) để lập kế hoạch đào tạo (kế hoạch sản xuất). Phần hành kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ cũng tiếp nhận thông tin từ kế toán các khoản chi về việc mua sắm vật tư, chi phí nhân công và các chi phí chung. Giống như thông tin của các phần hành kế toán khác, thông tin của phần hành kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ là cơ sở để lập các báo cáo tài chính và các báo cáo đánh giá hoạt động trong nội bộ đơn vị. Mối quan hệ giữa kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ được khái quát qua sơ đồ 1.10.

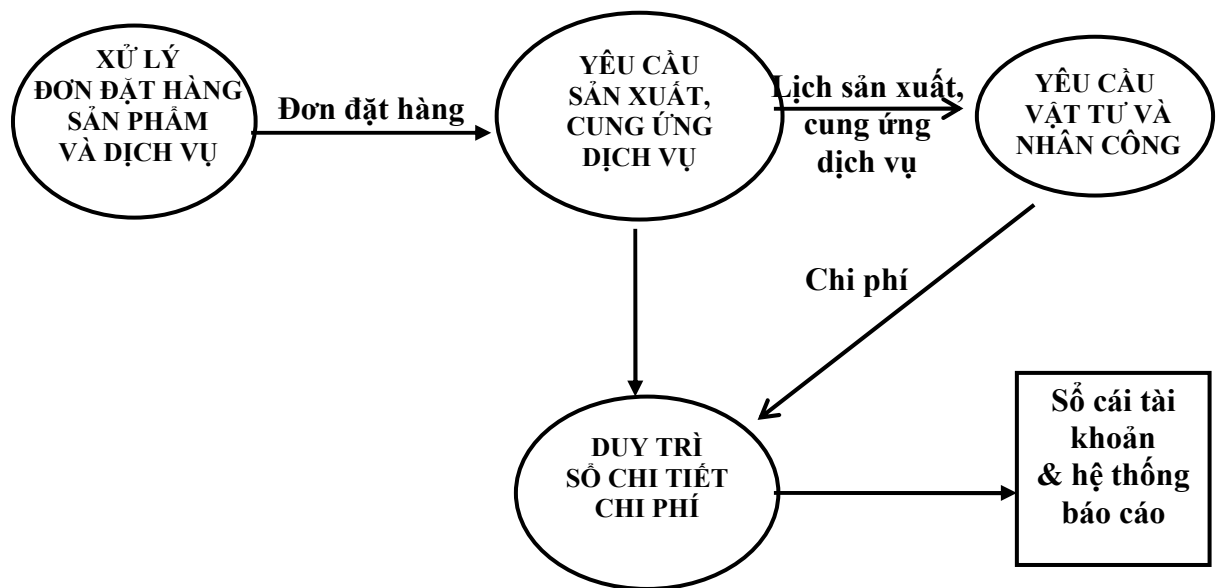


**Sơ đồ 1.10. Môi quan hệ giữa kế toán quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ với kế toán nguồn thu và kế toán các khoản chi**

Vai trò của kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ là cung cấp thông tin nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu năng của quá trình sản xuất các sản phẩm và dịch vụ. Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ cung cấp thông tin để lập kế hoạch, kiểm soát việc thực hiện và đánh giá hiệu quả hoạt động của quá trình sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ; ra các quyết định về lựa chọn cơ cấu sản phẩm và dịch vụ cung ứng của đơn vị; định giá sản phẩm; phân bổ nguồn lực; lựa chọn các phương thức kiểm soát chi phí và đánh giá hoạt động.

Các hoạt động cơ bản trong kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ bao gồm (1) thiết kế sản phẩm hoặc dịch vụ, (2) lập kế hoạch sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ và (3) tiến hành sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ. Các hoạt động này trong trường đại học sẽ bao gồm (1) thiết kế các khóa đào tạo trong các trường đại học, (2) lập kế hoạch đào tạo và (3) tiến hành đào tạo. Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ chủ yếu thực hiện chức năng xác định chi phí của quá trình sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ, nên còn được gọi là kế toán chi phí. Để thực hiện tốt chức năng của mình các kế toán viên cần hiểu rõ về các quá trình cơ bản nêu trên. Sản phẩm và dịch vụ cần được thiết kế hợp lý theo nhu cầu của khách hàng nhưng phải bảo đảm tối thiểu hóa chi phí của quá trình sản xuất. Hệ thống thông tin kế toán rất hữu ích đối với giai đoạn thiết kế sản phẩm, bởi nó cung cấp thông tin về mức độ tiêu hao các yếu tố đầu vào hiện thời (mức tiêu hao vật tư, nhân công và các chi phí phụ trợ), từ đó so sánh với mức độ tiêu hao dự kiến cho các phương án thiết kế; đánh giá những thay đổi trong thiết kế có ảnh

hường như thế nào tới chi phí sản xuất và do đó ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của sản phẩm hoặc dịch vụ. Trong giai đoạn lập kế hoạch sản xuất, hệ thống thông tin kế toán thu thập và báo cáo về chi phí theo cách thức nhất quán với các kỹ thuật lập kế hoạch sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ của đơn vị. Qui trình sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ rất khác nhau giữa các đơn vị, phụ thuộc vào đặc điểm của sản phẩm sản xuất và dịch vụ cung ứng. Mặc dù bản chất của các quá trình sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ khác nhau nhưng các đơn vị đều cần đến những thông tin về mức tiêu hao vật tư; thời gian lao động cần thiết; mức độ sử dụng các phương tiện, trang thiết bị hỗ trợ và các chi phí chung khác phát sinh. Thí dụ, các trường đại học sẽ cần đến những thông tin về mức tiêu hao giấy in, mực in, phần viết, bút viết bảng, thời gian giảng dạy, mức độ sử dụng máy chiếu, máy tính, loa, các chi phí phục vụ giảng đường, giáo vụ... Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ được khái quát qua sơ đồ 1.11.



### Sơ đồ 1.11. Kế toán quá trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ

Hệ thống kế toán chi phí tiến hành ghi chép các nghiệp vụ sử dụng vật tư, nhân công và các chi phí chung trong qui trình sản xuất sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ. Các dữ liệu của quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ của đơn vị sẽ được nhập vào các sổ kế toán và sẽ được tổng hợp trên các báo cáo kế toán. Các báo cáo của phần hành kế toán chi phí bao gồm các báo cáo kiểm soát và rất nhiều báo cáo

chi phí sản xuất khác nhau. Các báo cáo kiểm soát cung cấp bằng chứng bảo đảm rằng các nghiệp vụ đã không bị bỏ sót hoặc các nghiệp vụ đã không bị thay đổi khi xử lý trong hệ thống. Kế toán chi phí thường dùng các báo cáo kiểm soát để tổng kết về tất cả các công việc thực hiện, sản phẩm sản xuất và dịch vụ cung ứng. Hệ thống kế toán chi phí xây dựng một số báo cáo chi phí khác nhau như báo cáo về tổng giá thành và giá thành đơn vị cho một trung tâm sản xuất, báo cáo về các đơn đặt hàng cụ thể, báo cáo chênh lệch giữa dự toán và thực tế. Các báo cáo này sẽ được trình bày kỹ hơn trong mục 1.2.4.3.

- ***Kế toán tiền lương***

Mục đích của hệ thống kế toán tiền lương là tính các khoản thanh toán cho công nhân viên, lập bảng thanh toán tiền lương và theo dõi quá trình thanh toán cho công nhân viên. Về lý thuyết, các đơn vị có thể xử lý các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương trong hệ thống kế toán các khoản chi. Tuy nhiên trong thực tế hầu hết các đơn vị thường thiết kế hệ thống kế toán tiền lương riêng biệt vì hai lý do cơ bản sau:

- Hệ thống kế toán tiền lương cần giữ lại một phần tiền lương của công nhân viên để nộp thuế thu nhập cá nhân và khấu trừ cho các trích nộp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế,...
- Hệ thống kế toán tiền lương lập các bảng thanh toán tiền lương cho công nhân viên và điều này có thể tạo ra nhiều gian lận hơn trong hệ thống kế toán các khoản chi (thanh toán cho các nhà cung cấp).

Chính vì vậy, việc thiết lập hệ thống kế toán tiền lương một cách độc lập sẽ cho phép kiểm soát tốt hơn các nghiệp vụ đó.

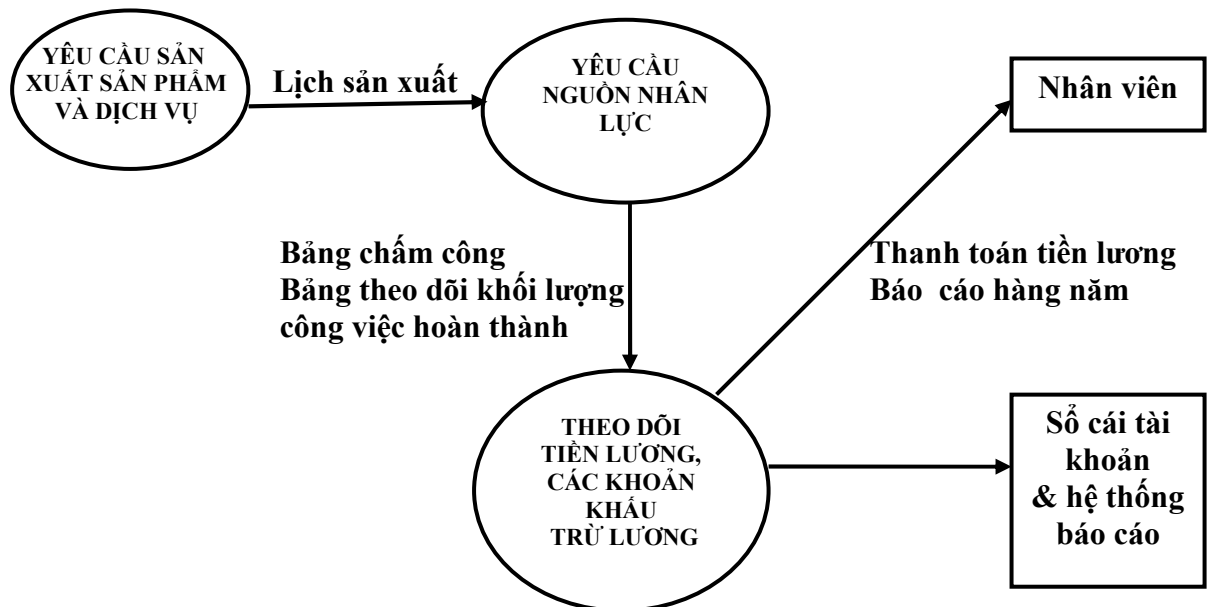
Hệ thống kế toán tiền lương có vai trò cung cấp thông tin để các nhà quản trị ra các quyết định liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực trong tương lai, tinh thần và hiệu quả làm việc của nhân viên, hiệu quả và hiệu năng của các hoạt động quản trị nhân sự.

Hệ thống kế toán tiền lương có nhiệm vụ cập nhật dữ liệu về công nhân viên trong tổ chức, những thay đổi về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khấu trừ theo luật định; trích lập các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và



kinh phí công đoàn; lập các bảng thanh toán tiền lương; tiến hành thanh toán lương và nộp thuế, nộp bảo hiểm cho các cơ quan quản lý.

Các nghiệp vụ tiền lương và chi phí tiền lương được theo dõi trên các sổ kế toán và sẽ được tổng hợp trên các báo cáo kế toán trên cơ sở các chứng từ theo dõi thời gian và kết quả lao động. Hệ thống kế toán tiền lương cũng tiến hành lập các báo cáo kiểm soát và các báo cáo thu nhập lũy kế của nhân viên. Hiện nay trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã tiến hành thanh toán tiền lương qua tài khoản, chính vì vậy các séc thanh toán tiền lương rất dễ bị đánh cắp hoặc làm sai, do đó hệ thống kế toán tiền lương cần kiểm soát tốt việc phát hành các séc thanh toán tiền lương này. Báo cáo kiểm soát các séc đã phát hành sẽ trợ giúp cho việc phát hiện những séc bị mất hoặc không được phê duyệt. Số tiền tổng cộng trên báo cáo này sẽ được đối chiếu với số tiền trên bảng thanh toán tiền lương. Báo cáo thu nhập lũy kế cả năm của từng nhân viên sẽ được lập với mục đích tổng hợp thu nhập cả năm của nhân viên và số thuế thu nhập mà họ đã nộp trong năm đó theo đúng qui định của luật thuế. Quá trình kế toán tiền lương được khái quát qua sơ đồ 1.12.



Sơ đồ 1.12. Kế toán tiền lương

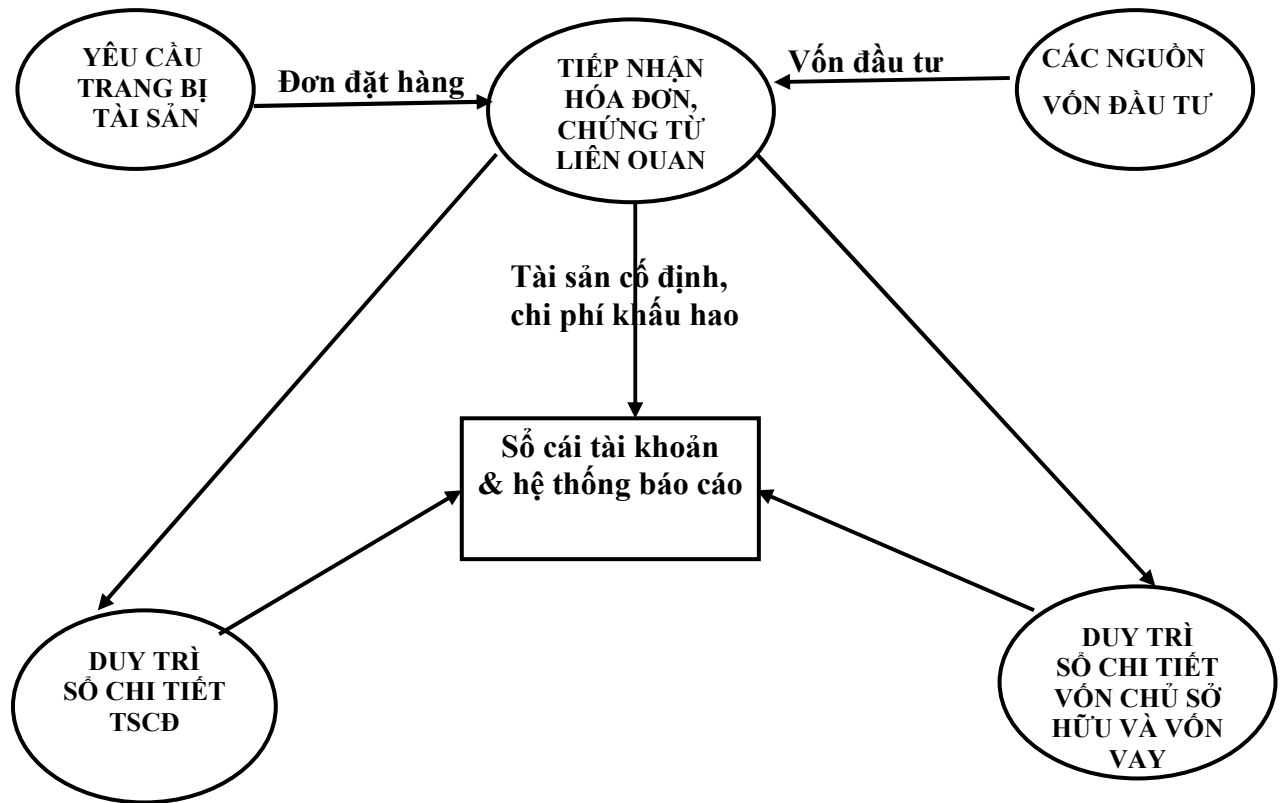
- **Kế toán vốn đầu tư**

Kế toán vốn đầu tư bao gồm các nghiệp vụ kế toán phản ánh quá trình huy động vốn từ các chủ sở hữu và các nhà cung cấp tín dụng và việc sử dụng vốn để

đầu tư cơ sở hạ tầng cho đơn vị. Thông tin của phần hành kế toán vốn đầu tư là cơ sở để lập các báo cáo tài chính và các báo cáo đánh giá hoạt động trong nội bộ đơn vị.

Vai trò của kế toán vốn đầu tư là cung cấp thông tin để đơn vị đánh giá hoạt động huy động vốn, lập kế hoạch huy động vốn và báo cáo về tình hình sử dụng vốn cho các đối tượng cung cấp vốn. Trong các đơn vị sự nghiệp có thu hiện nay kế toán vốn đầu tư có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp.

Hệ thống kế toán vốn đầu tư bao gồm việc thực hiện các bút toán huy động vốn trên hệ thống sổ sách kế toán và được tổng hợp trên các báo cáo kế toán. Các nghiệp vụ này mang tính chất không thường xuyên nhưng có vai trò rất quan trọng trong quá trình hoạt động của đơn vị. Các đơn vị đều có các sổ chi tiết theo dõi riêng biệt các khoản vay và vốn chủ sở hữu. Từng khoản vay được theo dõi chi tiết trên từng trang sổ về chủ nợ, thời hạn, lãi suất, gốc vay và số dư hiện tại. Sổ theo dõi vốn chủ sở hữu phải bao gồm danh sách tất cả các chủ sở hữu của tổ chức và số vốn đầu tư của họ vào đơn vị. Đặc biệt, đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, việc theo dõi vốn ngân sách nhà nước cấp là vấn đề hết sức quan trọng. Các nghiệp vụ sử dụng vốn đầu tư để mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định cho đơn vị được phản ánh trên hệ thống kế toán tài sản cố định. Hệ thống kế toán tài sản cố định bao gồm các trang sổ theo dõi về tất cả các tài sản cố định của đơn vị. Các thông tin về tài sản cố định bao gồm các thông số về mặt kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ, mức khấu hao (hao mòn) trích hàng năm và khấu hao (hao mòn) lũy kế của tài sản. Hệ thống kế toán tài sản cố định phải theo dõi ba loại nghiệp vụ: tăng tài sản cố định (mua sắm), trích khấu hao (hao mòn) tài sản cố định và giảm tài sản cố định (thanh lý, nhượng bán). Các báo cáo của phần hành này thường bao gồm báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; báo cáo chi tiết vốn vay; báo cáo danh sách tài sản cố định trong đơn vị (báo cáo này thường được lập khi đơn vị kiểm kê tài sản cố định); và báo cáo về mức khấu hao tài sản cố định đã trích trong kỳ. Quá trình Kế toán vốn đầu tư được khái quát qua sơ đồ 1.13.



**Sơ đồ 1.13. Các thành phần của chu trình kế toán vốn đầu tư**

#### 1.2.4.3. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của hệ thống thông tin kế toán tài chính dùng để phản ánh tổng quát về tình hình tài chính, kết quả hoạt động của đơn vị theo đúng yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán, hệ thống báo cáo kế toán quản trị là sản phẩm quan trọng của hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản lý cấp cao hơn những đánh giá về hoạt động của các bộ phận trong đơn vị.

Một bộ phận rất quan trọng của hệ thống báo cáo kế toán quản trị là hệ thống báo cáo trách nhiệm gắn liền với việc phân cấp quản lý trong đơn vị. Phân cấp quản lý là việc trao quyền quyết định của các nhà quản lý cấp cao cho các nhà quản lý cấp thấp hơn và định kỳ các nhà quản lý sẽ được đánh giá về việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong phạm vi bộ phận họ phụ trách. Các bộ phận trong đơn vị có phân cấp quản lý được gọi là các trung tâm trách nhiệm.

Trong mỗi đơn vị thường có bốn loại trung tâm trách nhiệm, bao gồm trung tâm chi phí, trung tâm thu nhập, trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư. Mỗi trung

tâm này được đánh giá trên góc độ những gì mà nhà quản trị trung tâm có thể kiểm soát được. Trong các đơn vị sự nghiệp có thu qui mô lớn, hoàn toàn có thể tồn tại cả bốn loại trung tâm trách nhiệm này, nên việc nghiên cứu cụ thể các loại trung tâm trách nhiệm này là điều hết sức cần thiết.

*Trung tâm chi phí* là trung tâm trách nhiệm trong đó nhà quản trị kiểm soát chi phí nhưng không kiểm soát mức thu nhập hoặc vốn đầu tư. Các tổ chức đánh giá việc thực hiện công việc của các nhà quản trị tại trung tâm chi phí bằng cách so sánh các chi phí thực tế của trung tâm với các mức dự toán hoặc tiêu chuẩn đối với tổng giá trị và loại công việc được thực hiện. Vì vậy, báo cáo hoạt động của các trung tâm chi phí sẽ thể hiện chi phí thực tế phát sinh, chi phí dự toán và mức chênh lệch giữa thực tế với dự toán. Chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí dự toán và các nguyên nhân của nó là cơ sở để đánh giá việc thực hiện trách nhiệm của các nhà quản lý.

*Trung tâm thu nhập* là trung tâm trách nhiệm mà nhà quản trị của nó kiểm soát thu nhập chứ không kiểm soát việc chế tạo hoặc chi phí để có được sản phẩm hoặc dịch vụ mà trung tâm bán hoặc mức đầu tư được thực hiện tại trung tâm. Xét về lý thuyết, nhà quản trị trung tâm thu nhập sẽ được đánh giá dựa trên thu nhập mà trung tâm tạo ra, do đó các báo cáo hoạt động của các trung tâm thu nhập sẽ thể hiện mức thu nhập thực tế đạt được (có so sánh với dự toán). Tuy nhiên hầu hết các trung tâm thu nhập gánh chịu chi phí tiền lương, quảng cáo, tiếp thị và các nhà quản trị trung tâm thu nhập có mức độ kiểm soát khác nhau đối với các chi phí này. Do vậy, cần thiết phải khấu trừ các chi phí đó khỏi thu nhập để có thể đánh giá chính xác hơn về hiệu quả hoạt động của trung tâm. Tuy nhiên, theo tác giả việc đánh giá các trung tâm thu nhập như vậy cũng chưa hẳn hợp lý do có thể tạo ra các hậu quả ngoài mong muốn. Do không phải chịu trách nhiệm về chi phí phát sinh tại các bộ phận khác trong đơn vị, nên các nhà quản trị trung tâm thu nhập có thể tăng cường sử dụng các hoạt động tốn kém chi phí của cả tổ chức để thúc đẩy mức thu nhập cao hơn của riêng bộ phận mình.

*Trung tâm lợi nhuận* là trung tâm trách nhiệm trong đó các nhà quản trị kiểm soát cả thu nhập và chi phí của các sản phẩm hoặc dịch vụ mà họ cung cấp. Để đánh giá hoạt động của các trung tâm lợi nhuận chúng ta lập các báo cáo kết quả hoạt động của từng trung tâm (báo cáo bộ phận).

Lợi nhuận bộ phận (số dư bộ phận) là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trung tâm lợi nhuận. Lợi nhuận bộ phận là phần còn lại của doanh thu bộ phận sau khi bù đắp các chi phí trực tiếp của bộ phận. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá ảnh hưởng của trung tâm lợi nhuận đối với lợi nhuận của cả tổ chức. Nó cũng thể hiện ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đối với lợi nhuận của cả tổ chức trong trường hợp đóng cửa trung tâm lợi nhuận đó.

*Trung tâm đầu tư* là trung tâm trách nhiệm trong đó các nhà quản trị kiểm soát cả thu nhập, chi phí và nguồn lực đầu tư vào trung tâm. Các nhà quản trị trung tâm đầu tư được đánh giá trên cơ sở hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào trung tâm, thông qua các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư (ROI) và lợi nhuận thặng dư (RI). Mỗi trung tâm đầu tư cần đạt được tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư tối thiểu bằng với tỷ lệ sinh lời yêu cầu tối thiểu của tổ chức, tức là có lợi nhuận thặng dư lớn hơn hoặc bằng không ( $\geq 0$ ). Ngoài ra, tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư còn cho phép so sánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giữa các trung tâm đầu tư để từ đó có các biện pháp cạnh tranh, nhằm thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của cả tổ chức.

$$ROI_{\text{bộ phận}} = \frac{\text{Lợi nhuận bộ phận}}{\text{Vốn đầu tư vào bộ phận}} \quad (1.1)$$

$$RI_{\text{bộ phận}} = \text{Lợi nhuận bộ phận} - \text{Tỷ lệ sinh lời yêu cầu} \times \text{Vốn đầu tư vào bộ phận} \quad (1.2)$$

Trong việc đánh giá và kiểm soát hoạt động của các trung tâm trách nhiệm, ngoài việc xem xét thước đo tài chính cần xem xét các thước đo phi tài chính như chất lượng và dịch vụ cung cấp. Các thước đo phi tài chính cũng là các yếu tố quan trọng trong việc đánh giá các trung tâm trách nhiệm, do các nhân tố phi tài chính trong kỳ này sẽ có ảnh hưởng tới kết quả tài chính của các kỳ sau. Ví dụ, tăng

cường đào tạo nhân viên để cải thiện chất lượng trong giai đoạn này có thể cải thiện nguồn thu và tiết kiệm chi phí trong các giai đoạn kế tiếp.

### 1.2.5. Hệ thống kiểm soát

Thông tin kế toán không chính xác sẽ gây cản trở tới hoạt động của đơn vị, tạo ra các báo cáo tài chính không đáng tin cậy và có thể vi phạm pháp luật. Vấn đề kiểm soát trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán lại càng trở nên quan trọng trong điều kiện hệ thống thông tin kế toán vi tính hóa, khi các máy tính và máy chủ được đặt ở rất nhiều địa điểm khác nhau. Các hệ thống mạng máy tính với nhiều người có thể truy cập rất khó có thể kiểm soát. Chính vì vậy, để có thể thực hiện tốt các vai trò của mình hệ thống thông tin kế toán cần xây dựng các thủ tục kiểm soát hợp lý để bảo đảm cho chất lượng thông tin cung cấp và bảo mật thông tin.

Hệ thống kiểm soát cần đáp ứng các mục tiêu cơ bản sau:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh đã được phê chuẩn đúng quyền hạn.
- Tất cả các nghiệp vụ ghi chép trong hệ thống đều là thực.
- Tất cả các nghiệp vụ thực tế phát sinh và được phê chuẩn đã được ghi chép trong hệ thống.

- Tất cả các nghiệp vụ đã được ghi chép chính xác.

- Việc công khai thông tin kế toán được thực hiện đầy đủ và hợp lý.

Các hoạt động kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán thường bao gồm:

- *Phê chuẩn các nghiệp vụ một cách hợp lý.* Mỗi loại nghiệp vụ cần các thủ tục phê duyệt khác nhau nên các nhà quản lý cần ban hành chính sách phê duyệt bằng văn bản cho tất cả các loại nghiệp vụ để làm cơ sở tuân thủ trong quá trình thực hiện công tác kế toán.

- *Phân công nhiệm vụ đối với nhân viên kế toán theo nguyên tắc bất kiêm nhiệm.* Nguyên tắc bất kiêm nhiệm cần áp dụng cho cả các nhiệm vụ kế toán và các chức năng trong hệ thống. Hệ thống thông tin kế toán được kiểm soát tốt nếu không có nhân viên kế toán nào có thể gian lận hoặc tạo sai sót sau đó che giấu được các gian lận hoặc sai sót đó trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ hàng ngày của mình. Do đó tổ chức hệ thống thông tin kế toán cần phân chia nhiệm vụ tách biệt giữa việc

phê duyệt nghiệp vụ với việc ghi chép nghiệp vụ và với việc quản lý hiện vật tài sản. Mặt khác, trong điều kiện hệ thống thông tin kế toán tự động kết nối dữ liệu thông qua hệ thống máy tính, bất cứ ai truy cập được vào hệ thống máy tính và các chương trình phần mềm kế toán đều có thể thực hiện các gian lận và che giấu các gian lận đó. Để phòng tránh điều này, cần phân định rõ ràng việc phê duyệt và trách nhiệm thực hiện giữa các chức năng quản trị hệ thống, quản trị mạng, quản trị bảo mật và những người sử dụng.

- *Thiết kế và sử dụng các chứng từ, sổ sách kế toán.* Các chứng từ và sổ sách kế toán cần được thiết kế và sử dụng một cách hợp lý để bảo đảm cho việc ghi chép chính xác và tròn vẹn tất cả các dữ liệu phù hợp về nghiệp vụ phát sinh. Hình thức và nội dung của chứng từ và sổ sách kế toán nên đơn giản để giảm thiểu sai sót khi ghi chép, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc rà soát, thẩm định số liệu. Trên các chứng từ cần có chữ ký của người phê duyệt nghiệp vụ. Đối với các nghiệp vụ chuyển giao tài sản cần có chữ ký của bên nhận tài sản. Chứng từ cần được đánh số thứ tự liên tục để bảo đảm rằng không có sự gian lận và tất cả các nghiệp vụ đều được phản ánh vào các sổ sách kế toán.

- *Bảo vệ tài sản, sổ sách và dữ liệu kế toán.* Hệ thống thông tin kế toán không những cần tổ chức bảo vệ các tài sản vật chất (tiền, hàng tồn kho, và các thiết bị,...) mà còn cần bảo vệ cả thông tin khỏi các hành động lấy trộm, sử dụng trái phép hoặc phá hoại. Các hành động này có thể do các đối tượng bên ngoài đơn vị hoặc các đối tượng ngay ở chính bên trong đơn vị thực hiện. Để phòng tránh các hành động này, cần định kỳ đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán với hiện vật trên thực tế, lưu trữ chứng từ và sổ sách kế toán tại những nơi chống cháy, sao chép các tệp dữ liệu kế toán vào các đĩa dự trữ...

### **1.3. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU NÓI CHUNG VÀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP NÓI RIÊNG TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

Trên góc độ kế toán tài chính, hệ thống kế toán trong lĩnh vực công (trong đó có các trường đại học) tại hầu hết các quốc gia đều là hệ thống kế toán trên cơ sở tiền mặt (cash-based accounting), tuy nhiên trong những năm gần đây có rất nhiều quốc gia ở châu Âu đã chuyển đổi sang hệ thống kế toán trên cơ sở dồn tích (accrual-based accounting). Kết quả điều tra việc áp dụng kế toán trên cơ sở dồn tích trong lĩnh vực công tại Vương quốc Anh và Romania cho thấy 65,4% nhân viên kế toán và tài chính trong lĩnh vực công thích áp dụng kế toán trên cơ sở dồn tích hơn, tuy nhiên việc chuyển đổi hệ thống kế toán trên cơ sở tiền sang hệ thống kế toán trên cơ sở dồn tích phức tạp hơn và tốn kém chi phí hơn chưa bộc lộ được nhiều lợi ích đối với các tổ chức [37], [52]. Bên cạnh đó, hệ thống báo cáo tài chính của các trường đại học chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin của các đối tượng quan tâm. Hiện nay các trường đại học đều đang cần đầu tư cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng gia tăng, và do đó cần vay vốn ngân hàng (chủ yếu là trung và dài hạn), chính vì vậy, cần bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền và thuyết minh đầy đủ cho các báo cáo kế toán [54].

Hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học tại một số nước trên thế giới đang tồn tại một số vấn đề hạn chế tới thông tin cung cấp cho các nhà quản lý. Hệ thống thông tin kế toán vi tính hóa ở các nước đang phát triển đang bị đe dọa về sự an toàn của hệ thống [25]. Sự phá hủy vô tình hoặc cố ý của nhân viên kế toán, sự xâm nhập của vi rút máy tính, hay sự công bố thông tin không đúng đối tượng có thể dẫn tới những thiệt hại về tài chính cho các tổ chức. Theo kết quả điều tra các trường đại học ở Tây nam Nigeria năm 2007, hệ thống thông tin quản lý, trong đó có vai trò quan trọng của hệ thống thông tin kế toán đang gặp phải một số vấn đề như mạng lưới kết nối thông tin kém, ngân quỹ đầu tư cho hệ thống còn nghèo nàn



và hệ thống thông tin này chưa được sử dụng một cách tương xứng trong việc lập kế hoạch dài hạn cũng như kế hoạch ngắn hạn tại các trường đại học [26].

Kết quả điều tra về việc lập dự toán trong các trường đại học công lập ở Malaysia năm 2003 cho thấy mặc dù có nhiều đặc điểm của một hệ thống dự toán tốt, hệ thống dự toán trong các trường đại học công lập tại Malaysia cần phân định rõ ràng trách nhiệm giữa các nhà quản lý cấp cao và các nhà quản lý cấp thấp; nhân viên cần được tham gia vào việc thiết lập các mục tiêu và quá trình lập dự toán; cần trau dồi kiến thức và kỹ năng lập dự toán cho nhân viên; và cần nâng cao chất lượng thông tin để có thể ra được các quyết định tốt hơn [50].

Các trường đại học ở Italia không gặp phải các vấn đề về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, nhưng lại có hạn chế về tổ chức công tác kế toán. Các trường đại học ở Italia đang thiếu hệ thống kế toán chi phí và hệ thống kiểm soát quản lý, đây là hai nguồn thông tin quan trọng để nâng cao hiệu quả và hiệu năng hoạt động của các trường đại học [28]. Các trường đại học ở Hy Lạp cũng đang tiến hành cải cách hệ thống kế toán để đáp ứng việc cải cách phân bổ nguồn lực của mình sao cho hợp lý và hiệu quả nhất [48].

Bốn nhóm yếu tố ảnh hưởng tới hệ thống thông tin kế toán, bao gồm nhóm các yếu tố công nghệ, nhóm các yếu tố môi trường, nhóm các yếu tố tổ chức và nhóm các yếu tố xã hội và đạo đức. Khi các yếu tố này thay đổi, cần thiết kế lại hệ thống thông tin kế toán và xác định lại các chức năng của chúng [49]. Việc cải cách các trường đại học với việc tăng quyền tự chủ, đặc biệt là tự chủ về tài chính đòi hỏi hệ thống kế toán cần có những đổi mới theo để kiểm soát việc thực hiện tự chủ [42].

Chi phí phát sinh trong các trường đại học tại Mỹ ngày càng gia tăng, và hệ thống kế toán truyền thống không cung cấp được những thông tin thích hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động của trường đại học, nhất là trong việc sử dụng các nguồn lực hạn chế [39]. Điều này đòi hỏi hệ thống kế toán cần được thiết kế lại và cần xây dựng các chỉ tiêu hợp lý để đánh giá và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của các trường đại học. Ngân sách nhà nước cấp cho các trường đại học công lập ngày càng bị cắt giảm, do đó các trường đại học cần áp dụng các phương pháp hạch toán chi phí mới để kiểm soát chi phí. Phương pháp kế toán chi phí theo hoạt động sẽ giúp kết nối giữa số liệu kế toán với với kế hoạch chiến lược của trường đại học thông

qua việc đo lường hoạt động để phân bổ các nguồn lực hiệu quả hơn. Mô hình kế toán chi phí theo hoạt động (activity based costing) hoàn toàn có thể ứng dụng vào các trường đại học tại Malaysia [32] hay tại các trường đại học tại Australia [43]. Phương pháp kế toán chi phí theo hoạt động cũng có thể được ứng dụng hiệu quả trong các thư viện của trường đại học nhằm cắt giảm chi phí và nâng cao năng suất hoạt động của thư viện [35]. Trong nhiều năm, hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập Tây Ban Nha chủ yếu tập trung vào quá trình lập và sử dụng dự toán. Tuy nhiên trong môi trường toàn cầu hóa, các trường đại học công lập phải đối mặt với rất nhiều thay đổi, có cơ cấu tổ chức phức tạp hơn và việc phân cấp quản lý sâu rộng hơn và được trao quyền tự chủ tài chính theo Luật các trường đại học năm 2001. Những thay đổi này đòi hỏi các trường đại học cần có một mô hình quản lý phù hợp và do đó hệ thống thông tin kế toán cũng cần có những đổi mới nhất định. Phương pháp Bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) đã được áp dụng linh hoạt để đánh giá hiệu quả hoạt động trong các trường đại học công lập Tây Ban Nha [51], và các trường đại học tại Đài Loan [36].

## KẾT LUẬN CHƯƠNG

Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý số liệu để cung cấp thông tin cho những người ra quyết định. Kế toán cung cấp thông tin cho cả đối tượng bên ngoài và bên trong đơn vị sự nghiệp có thu để ra các quyết định liên quan tới đơn vị.

Một hệ thống thông tin kế toán được gọi là thành công nếu nó đáp ứng được hầu hết các yêu cầu đặt ra cho hệ thống. Thông thường mỗi hệ thống thông tin kế toán phải đáp ứng được ba yêu cầu: thông tin cung cấp phải đúng đắn và kịp thời; đáp ứng được nhu cầu thông tin của đơn vị; và thuận tiện cho người sử dụng hệ thống.

Mỗi hệ thống thông tin kế toán đều bao gồm các yếu tố cơ bản sau: bộ máy kế toán; hệ thống máy tính; hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán; các quá trình kế toán và hệ thống kiểm soát.

Nghiên cứu lý luận cơ bản về hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu sẽ là tiền đề hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2**

# **THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

### **2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

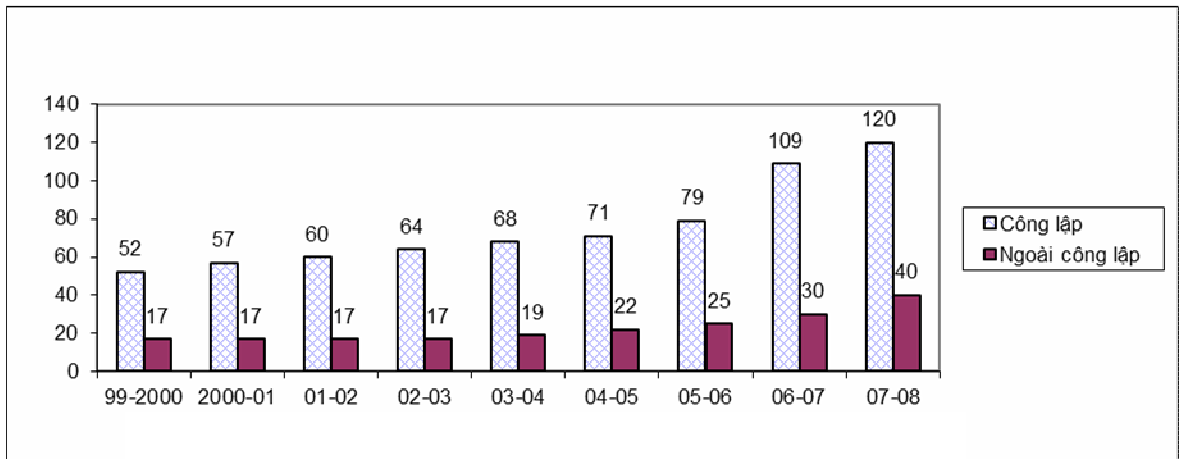
#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Trường đại học hiện đại đầu tiên của Việt Nam là trường Đại học Đông Dương, tiền thân của Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập ngày 16 tháng 5 năm 1906 được tổ chức theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực [14]. Ngày 15 tháng 11 năm 1945, ngay sau khi giành được chính quyền từ tay thực dân Pháp, nhà nước dân chủ nhân dân đã thành lập trường Đại học Quốc gia Việt Nam trên cơ sở kế thừa trường Đại học Đông Dương. Năm 1956 trường được đổi tên thành Đại học Tổng hợp. Cùng với sự kế thừa trường Đại học Đông Dương, nhà nước ta đã thành lập một số trường đại học mới như Trường Kinh tế Tài chính (nay là trường Đại học Kinh tế quốc dân), Đại học Chuyên nghiệp Bách Khoa (nay là trường Đại học Bách Khoa Hà Nội). Đại học Hàng Hải, Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội và Đại học Lâm nghiệp Việt Nam)...

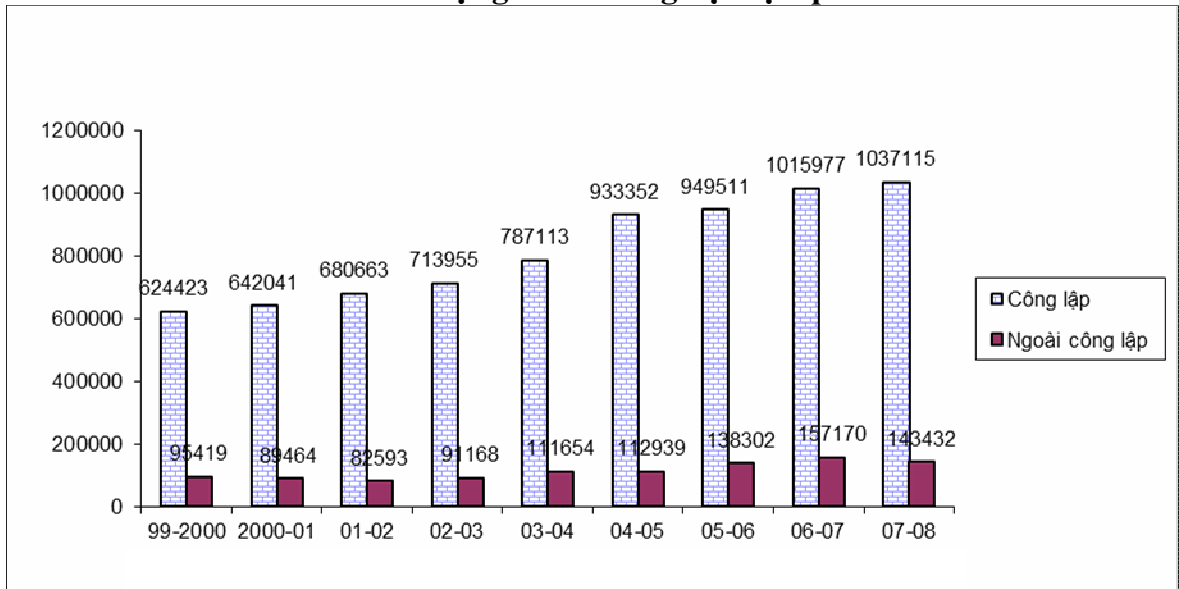
Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, năm 1976 chúng ta đã tiếp quản và thành lập mới nhiều trường đại học ở phía Nam, như trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tổng hợp Huế (nay là Đại học Huế), Đại học Đà Lạt...

Khởi đầu với số lượng trường ít ỏi, cho đến nay trải qua hơn một nửa thế kỷ, đội ngũ các trường đại học công lập tăng lên đáng kể, giữ vai trò then chốt trong mạng lưới các trường đại học Việt Nam (biểu đồ 2.1) với số lượng sinh viên (biểu đồ 2.2) và đội ngũ giảng viên (biểu đồ 2.3) đông đảo.

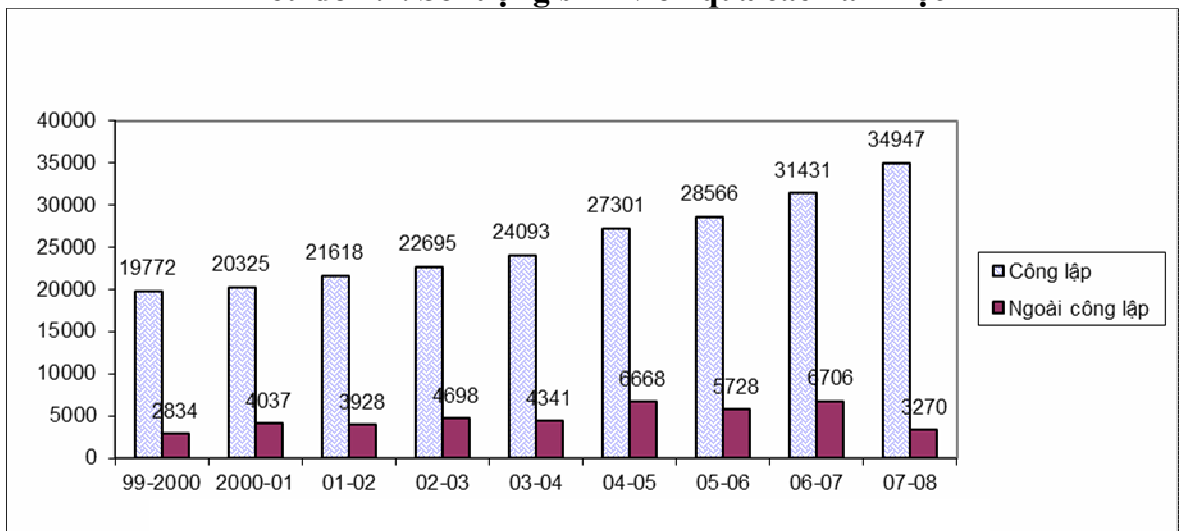
Cùng với sự nghiệp đổi mới của đất nước, các trường đại học công lập Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ và được phân loại thành các trường đại học theo ngành dân sự như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại thương, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Luật...; các trường đại học và học viện quân sự (Học viện Kỹ



**Biểu đồ 2.1. Số lượng các trường đại học qua các năm**



**Biểu đồ 2.2. Số lượng sinh viên qua các năm học**



**Biểu đồ 2.3. Số lượng giảng viên qua các năm học**  
(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo)

thuật quân sự); các trường đại học và học viện công an (Đại học An ninh); các trường đại học vùng (thường nằm tại các khu vực kinh tế động lực của một vùng, có nhiều khu công nghiệp và đô thị) như Đại học Huế, Đại học Thái Nguyên...; và các trường đại học địa phương (trực thuộc sự quản lý của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố) như Đại học Đà Lạt, Đại học Vinh, Đại học An Giang...

Trong tổng số các trường đại học công lập hiện nay có 15 trường được qui hoạch là các trường đại học trọng điểm quốc gia, bao gồm hai trường đại học quốc gia (Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), bốn trường đại học vùng (Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và Đại học Cần Thơ), chín trường đại học theo lĩnh vực (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội và Học viện kỹ thuật quân sự. Đây là những trường đại học – trung tâm nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam, được chính phủ ưu tiên giao quyền tự chủ.

## **2.1.2. Đặc điểm hoạt động và tổ chức quản lý**

### *2.1.2.1. Đặc điểm hoạt động*

Các trường đại học công lập hoạt động theo Điều lệ Trường đại học được Chính phủ ban hành theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003.

Các trường đại học công lập có nhiệm vụ sau:

- Đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác, có khả năng hợp tác bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ theo đúng các qui định của pháp luật.
- Giữ gìn và phát triển những di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong những người học và trong đội ngũ cán bộ giảng viên của trường.
- Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu và trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới.
- Tuyển sinh và quản lý người học.
- Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục.
- Tổ chức cho giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội.
- Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo qui định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.

Các trường đại học công lập được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo qui định của pháp luật và Điều lệ Trường đại học về qui hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự, cụ thể là:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện qui hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục và qui hoạch mạng lưới các trường đại học của nhà nước.
- Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề nhà trường được phép đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu của nhà nước, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp, in ấn và cấp văn bằng theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với việc làm, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

- Đăng ký tham gia tuyển chọn và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; ký kết, thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước.
- Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyên giao, chuyên nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; bảo vệ lợi ích của nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của nhà trường.
- Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, chi cho các hoạt động giáo dục và bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường.
- Được nhà nước giao đất; được thuê đất, vay vốn; được miễn, giảm thuế theo qui định của nhà nước.
- Tổ chức bộ máy nhà trường; thành lập và giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ, các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp của trường theo qui định của nhà nước.
- Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc bố trí và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học và công nghệ và hoạt động tài chính.
- Thực hiện chế độ báo cáo cơ quan chủ quản và các cơ quan cấp trên về các hoạt động của trường theo qui định hiện hành.

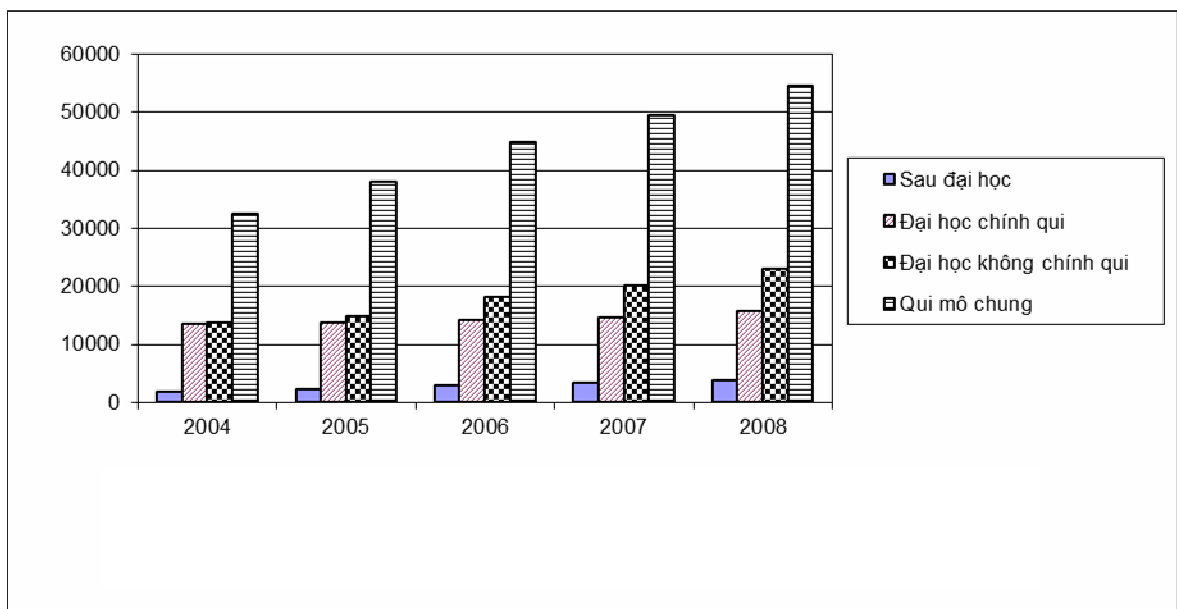
Hoạt động của các trường đại học công lập có thể khái quát theo các lĩnh vực chủ yếu: (1) đào tạo, (2) nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn.

*Lĩnh vực đào tạo:*

Các trường đại học công lập giữ vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước với qui mô đào tạo tăng lên không ngừng. Các loại hình đào

tạo chủ yếu tại các trường đại học công lập bao gồm: đào tạo dài hạn cấp văn bằng và đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ. Hệ thống đào tạo dài hạn cấp văn bằng được tổ chức thành các hệ chính quy và vừa học vừa làm; các hình thức đào tạo tập trung hoặc từ xa; các cấp đào tạo cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ theo các chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà nước. Hệ thống đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ rất đa dạng tùy theo nhu cầu của xã hội. Các khóa đào tạo ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu của người học muốn tìm hiểu kiến thức và nâng cao trình độ của bản thân về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và công việc của họ.

Tùy theo mục tiêu và qui mô của từng trường, hoạt động đào tạo được thực hiện ở các phạm vi khác nhau. Thí dụ, trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trường đại học đa ngành, một trong những trung tâm đào tạo chất lượng cao nhất Việt Nam về kinh tế, quản trị kinh doanh ở các cấp cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có tổ chức hình thức đào tạo từ xa nhưng chủ yếu tập trung vào hình thức đào tạo tập trung với số lượng sinh viên chính quy và không chính quy tương đối đồng đều. Số lượng sinh viên các hệ và các cấp đào tạo của trường tăng dần qua các năm (biểu đồ 2.4)[20].



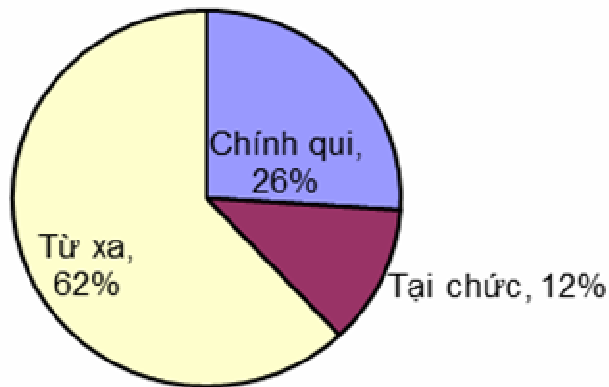
**Biểu đồ 2.4. Quy mô đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 2004 - 2008**

(Nguồn: Quy hoạch phát triển trường Đại học Kinh tế Quốc dân đến năm 2020)



Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cũng là một trường đại học đa ngành trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, gồm nhiều bậc đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ, với cả hệ chính qui và không chính qui. Qui mô hệ đào tạo chính qui của trường tương đối ổn định và tăng dần qua các năm theo chỉ tiêu tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên số sinh viên không chính qui của trường có xu hướng giảm (năm học 2004-2005 giảm gần 10.000 sinh viên so với năm học 2000-2001) [21].

Viện Đại học Mở Hà Nội tập trung vào việc đào tạo bậc cử nhân với rất nhiều ngành (điện tử - thông tin, sinh học, du lịch, ngoại ngữ, kinh tế, luật) và áp dụng hình thức đào tạo từ xa là chủ yếu (biểu đồ 2.5).



**Biểu đồ 2.5. Cơ cấu sinh viên Viện Đại học Mở 2007 - 2008**

(Nguồn: [http://www.hou.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=6&Itemid=2](http://www.hou.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=6&Itemid=2))

*Lĩnh vực nghiên cứu khoa học:*

Hàng năm các trường đại học công lập tiến hành lập kế hoạch và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp bộ và cấp nhà nước. Các trường tiến hành nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào thực tiễn, tham gia tư vấn cho việc hoạch định chính sách của Đảng và nhà nước và cải thiện quá trình hoạt động của nhiều tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế quốc dân. Các trường cũng tiến hành tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Các hoạt động này nhằm gắn kết giữa lý

thuyết và thực tế, nâng cao trình độ cho giảng viên, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên để từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế về lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn trong các trường đại học công lập hiện nay mới chỉ tập trung chủ yếu tại các trường đại học lớn với đội ngũ các nhà khoa học hàng đầu của đất nước. Tuy nhiên các trường này cũng chủ yếu tập trung thực hiện nhiệm vụ đào tạo mà chưa chú trọng và quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Một trong những vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học là nguồn tài chính. Nguồn tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học tuy đã có tăng theo từng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học của các trường đại học, chưa được phân bổ và sử dụng có hiệu quả. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học thường được chỉ đạo và quản lý bởi phòng Khoa học nhưng theo số liệu thống kê của 99 trường mà Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được thì chỉ có 48,5% số trường có phòng Khoa học và công nghệ riêng; 32,3% có phòng khoa học và hợp tác quốc tế; 8,1% có phòng quản lý khoa học và sau đại học; 8,1% có phòng đào tạo, khoa học và hợp tác quốc tế; 1% có phòng quản lý khoa học và thiết bị; 1% có đơn vị quản lý khoa học và tư vấn đào tạo và 1% chưa có phòng đảm nhiệm chức năng quản lý khoa học. [23]

#### 2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức quản lý

Theo Điều lệ Trường Đại học, cơ cấu tổ chức của trường đại học công lập bao gồm:

- *Hội đồng trường*: Hội đồng trường là cơ quan quản trị của trường đại học. Hội đồng trường có các thành viên là Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy trường, đại diện các giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục có uy tín trong và ngoài trường, các tổ chức chính trị xã hội trong trường. Hội đồng trường quyết nghị các chủ trương lớn để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học được nhà nước giao và theo qui định của pháp luật. Hội đồng trường có nhiệm vụ quyết nghị về mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển

của trường; quyết nghị về dự thảo qui chế tổ chức và hoạt động của trường hoặc các bổ sung sửa đổi qui chế trước khi Hiệu trưởng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết nghị chủ trương chi tiêu, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị từ các nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu khác (ngoại trừ nguồn ngân sách nhà nước cấp); giám sát việc thực hiện “qui chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động ở nhà trường”.

- *Hiệu trưởng trường đại học*: Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật của nhà trường, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động của nhà trường theo các qui định của pháp luật. Hiệu trưởng có quyền ban hành và bãi bỏ các nội qui trong nội bộ trường nhằm đảm bảo việc điều hành, kiểm tra và giám sát mọi hoạt động của trường theo đúng các qui định hiện hành; tổ chức tuyển dụng và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên của trường; tổ chức các hoạt động đào tạo và khoa học - công nghệ trong trường theo đúng các qui định hiện hành. Hiệu trưởng là chủ tài khoản của trường đại học, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của đơn vị.
- *Phó Hiệu trưởng trường đại học*: Các Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của trường, trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hiệu trưởng.
- *Hội đồng khoa học và đào tạo*: Hội đồng khoa học và đào tạo là tổ chức tư vấn cho Hiệu trưởng về mục tiêu, chương trình đào tạo, khoa học và công nghệ của trường; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên. Hội đồng khoa học và đào tạo bao gồm hiệu trưởng, một số phó hiệu trưởng, các trưởng khoa, các viện trưởng, một số giám đốc trung tâm, trưởng phòng, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên, cán bộ hoạt động khoa học – công nghệ của trường.
- *Các phòng chức năng*: Các phòng có nhiệm vụ tham mưu và giúp việc hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các mảng công việc chủ yếu của trường: hành chính – tổng hợp, tổ chức – cán

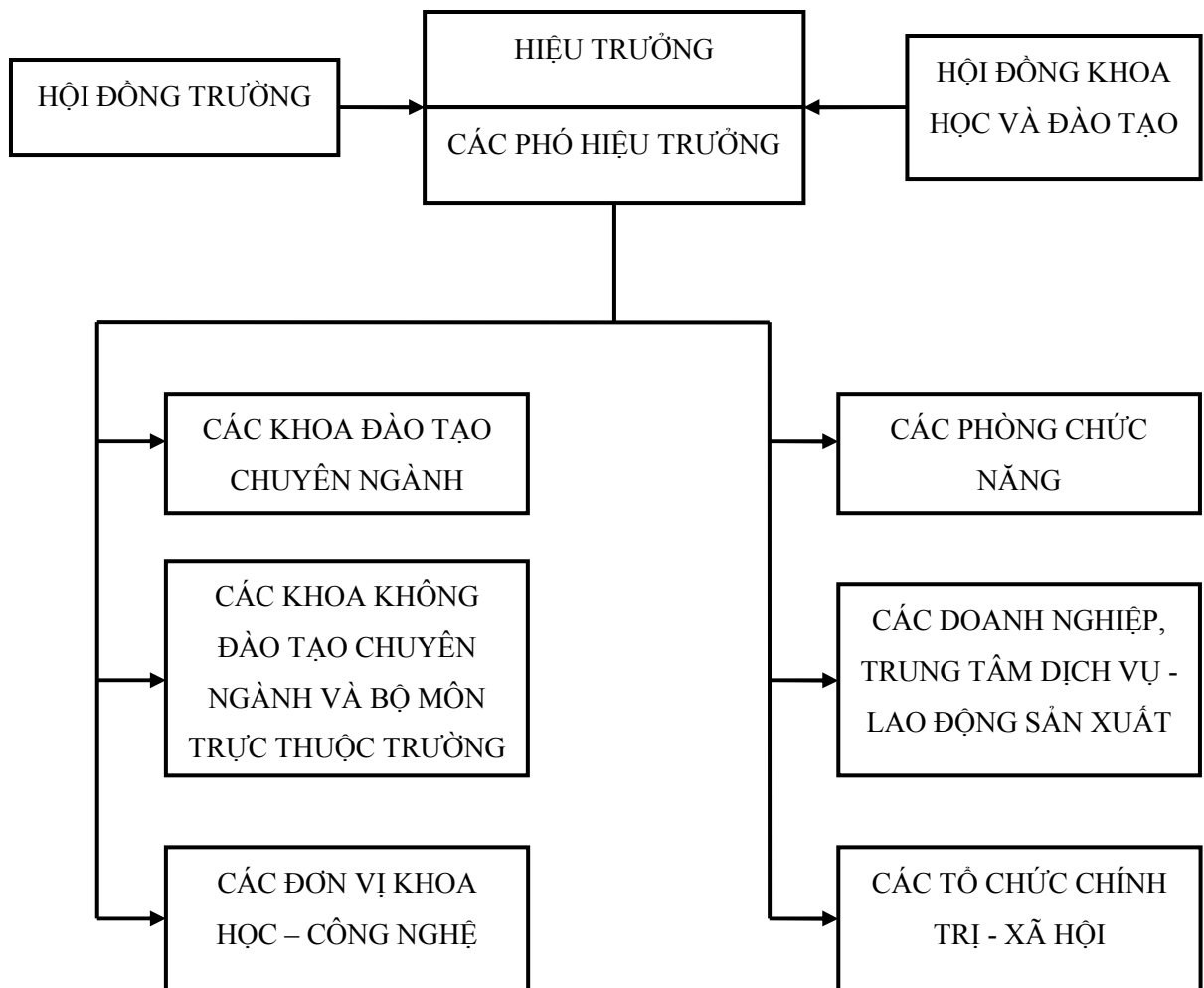
bộ, đào tạo đại học và sau đại học, khoa học và công nghệ, công tác chính trị - quản lý người học, kế hoạch – tài chính, quan hệ quốc tế, thanh tra.

- *Các khoa và bộ môn trực thuộc trường*: Khoa là đơn vị hành chính cơ sở của trường có các nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình và tổ chức quá trình đào tạo một hoặc một số ngành; tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất – kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.
- *Các bộ môn*: Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo, khoa học và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Bộ môn chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy, học tập một số môn học trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của trường, của khoa; xây dựng và hoàn thiện nội dung, chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành đào tạo và môn học được khoa và trường giao; tiến hành nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và cung ứng các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa giao; chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm gắn đào tạo, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất và đời sống xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho trường.
- *Các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp*: Các tổ chức khoa học và công nghệ trong trường đại học gồm có các tổ chức nghiên cứu và phát triển và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển (được tổ chức dưới hai hình thức: viện, trung tâm) có nhiệm vụ triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, đưa tiến bộ khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển đất nước; tham gia đào tạo, gắn đào tạo với hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ có nhiệm vụ triển khai các hoạt

động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ vào thực tiễn. Các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp được tổ chức phù hợp với ngành nghề đào tạo của trường, phục vụ cho mục tiêu phát triển của trường.

- *Các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ:* Các cơ sở phục vụ đào tạo và khoa học – công nghệ của trường đại học bao gồm trung tâm thông tin tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; tổ chức in ấn; các phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, xưởng thực hành, câu lạc bộ, nhà văn hóa, ký túc xá, nhà ăn...

Cơ cấu tổ chức của trường đại học được khái quát qua sơ đồ 2.1



**Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức trường đại học**

Trên cơ sở qui định chung, mỗi trường đại học tiến hành tổ chức bộ máy hoạt động phù hợp theo qui mô và lĩnh vực riêng của mình.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ngoài Hội đồng Khoa học và Đào tạo còn tổ chức Hội đồng Giáo sư. Tại Đại học Kinh tế Quốc dân có 14 khoa đào tạo chuyên ngành và năm khoa không đào tạo chuyên ngành và bộ môn trực thuộc trường. Các đơn vị khoa học - công nghệ tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân rất đa dạng, bao gồm Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển, các viện và trung tâm trực thuộc trường (Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển; Viện Dân số và các vấn đề xã hội; Trung tâm Nghiên cứu, tư vấn kinh tế và kinh doanh; Trung tâm Pháp – Việt đào tạo và quản lý, Trung tâm Kinh tế phát triển và chính sách công Việt Nam – Hà Lan,...) và các trung tâm trực thuộc khoa (Trung tâm Tư vấn kế toán và kiểm toán thuộc khoa Kế toán; Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng và tư vấn về ngân hàng - tài chính và chứng khoán thuộc khoa Ngân hàng – Tài chính; Trung tâm Bồi dưỡng, nghiên cứu và tư vấn quản lý thuộc khoa Quản trị kinh doanh ...). Các đơn vị tham gia quản lý và phục vụ đào tạo tại Đại học Kinh tế Quốc dân bao gồm Trung tâm Tư liệu, thông tin và thư viện, Trung tâm Dịch vụ, Trạm Y tế). Các doanh nghiệp và trung tâm dịch vụ - lao động sản xuất tại Đại học Kinh tế Quốc dân hiện nay gồm Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Nhà in Đại học Kinh tế Quốc dân, Trung tâm Ngoại ngữ kinh tế, Trung tâm Đào tạo liên tục...

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu tổ chức về cơ bản tuân thủ theo qui định của Điều lệ trường đại học. Trường không tổ chức Hội đồng giáo sư, chỉ tổ chức Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Trường có 12 phòng chức năng và 11 khoa đào tạo chuyên ngành và hai ban chuyên môn (Ban ngoại ngữ và ban giáo dục thể chất). Các đơn vị khoa học công nghệ - thông tin kinh tế của trường gồm Tạp chí Phát triển, Viện Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực, Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển và Trung tâm Nghiên cứu và phát triển quản trị. Trường có rất nhiều các doanh nghiệp và trung tâm dịch vụ - lao động sản xuất, như Công ty TNHH một thành viên Sách Kinh tế, Công ty TNHH một thành viên In Kinh tế, Công ty TNHH một thành viên Nghiên cứu ứng dụng điện toán kinh tế,

Công ty cổ phần Sài Gòn Kinh tế, Trung tâm Ngoại ngữ kinh tế - thương mại, và Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học kinh tế.

Viện Đại học Mở Hà Nội là một trường đại học công lập tương đối trẻ, được thành lập năm 1993 và có qui mô không lớn, có chín khoa đào tạo chuyên ngành. Trường không tổ chức Hội đồng giáo sư, chỉ tổ chức Hội đồng Khoa học và Đào tạo. Trường không có các đơn vị khoa học công nghệ, và cũng không có các doanh nghiệp hay các trung tâm dịch vụ - lao động sản xuất.

### **2.1.3. Cơ chế quản lý tài chính**

#### *2.1.3.1. Các nguồn thu, chi tài chính*

Trường đại học công lập là đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Trường đại học công lập là đơn vị dự toán cấp 3, thụ hưởng ngân sách nhà nước thông qua đơn vị dự toán cấp 1 (Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, các bộ chủ quản khác đối với các trường thuộc các Bộ chuyên ngành, hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc TW đối với các trường đại học địa phương). Các đặc điểm này quyết định đến các nguồn thu, chi của trường đại học công lập.

#### ▫ **Các nguồn thu**

Nguồn thu của các trường đại học công lập là các khoản kinh phí mà nhà trường nhận được không phải hoàn trả trực tiếp theo luật pháp dùng để triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Nguồn thu của các trường đại học công lập bao gồm:

- *Ngân sách nhà nước cấp*. Nguồn thu này là các loại kinh phí sự nghiệp nhà trường nhận được từ Ngân sách nhà nước, bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên; kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia; vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng cho các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- *Nguồn thu sự nghiệp.* Nguồn thu sự nghiệp là thu nhập các trường nhận được để triển khai các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phụ trợ của chúng. Nguồn thu sự nghiệp bao gồm thu học phí, lệ phí từ người học theo qui định của nhà nước; thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử; thu từ hoạt động sản xuất, dịch vụ.

- *Các nguồn thu khác.* Ngoài các nguồn thu chính nêu trên, các trường đại học công lập còn có thêm một số nguồn thu khác, như tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Theo số liệu điều tra đào tạo và tài chính giai đoạn 2001 – 2005 của Dự án Giáo dục đại học, trong số các nguồn thu của các trường đại học công lập, nguồn thu từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất - gần 58%, thu sự nghiệp chỉ chiếm gần 36%, trong đó chủ yếu là thu từ học phí, lệ phí [7, tr87]. Cơ cấu nguồn thu khác nhau giữa các nhóm ngành, nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp đối với các trường kinh tế và luật chỉ chiếm khoảng 35% tổng nguồn thu, nhưng nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp đối với các trường y dược lên tới 75% tổng nguồn thu. Trong các khoản mục ngân sách nhà nước cấp cho các trường đại học công lập, ngân sách nhà nước cấp cho chi thường xuyên là lớn nhất (từ 50,23% đến 67,75% tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước), tiếp đó là chi cho xây dựng cơ bản (từ 16,98% đến 37,78%), các khoản mục khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. [7, tr88]. Tuy nhiên cùng với tiến trình thực hiện tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập, các con số này có sự thay đổi đáng kể. Theo kết quả điều tra của tác giả, năm 2008 tỷ trọng nguồn thu từ ngân sách nhà nước của nhóm các trường đại học Trung ương quản lý giảm mạnh, thay vào đó là tăng tỷ trọng của nguồn thu sự nghiệp. Điển hình là trường Đại học Kinh tế quốc dân, thu từ ngân sách chỉ chiếm 17%, và nguồn thu từ học phí, lệ phí chiếm 77%; Viện Đại học Mở Hà Nội không có nguồn thu từ ngân sách và nguồn thu từ học phí chiếm 90% tổng nguồn thu của nhà trường; nguồn thu từ ngân sách nhà nước của trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm 10%, và nguồn thu từ học phí chiếm tới 79% tổng nguồn thu của nhà trường.



Tuy nhiên nguồn thu từ ngân sách nhà nước đối với các trường đại học vùng và đại học địa phương quản lý còn tương đối cao, như trường Đại học Tây Bắc: 71%, trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa): 70%, trường Đại học Trà Vinh: 76%, trường Đại học Hà Tĩnh: 75%, Đại Học Hải Phòng: 80%.

#### ▫ **Các khoản chi**

Nội dung chi của các trường đại học công lập là các khoản hao tổn về tiền vốn mà nhà trường triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Nội dung chi của các trường đại học công lập bao gồm:

- *Chi thường xuyên.* Nội dung chi thường xuyên bao gồm chi thanh toán cá nhân (tiền lương, phụ cấp lương, phúc lợi, phí bảo hiểm xã hội, học bổng); chi hoạt động nghiệp vụ (dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, hội nghị, công tác phí, thuê mượn); và chi mua sắm, xây dựng cơ bản và sửa chữa tài sản cố định thường xuyên.

- *Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ.*

- *Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia.*

- *Chi đầu tư phát triển.* Chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị và các dự án đầu tư khác theo qui định của Nhà nước.

- *Chi trả vốn vay.*

- *Các khoản chi khác.*

Theo số liệu điều tra đào tạo và tài chính giai đoạn 2001 – 2005 của Dự án Giáo dục đại học, trong các khoản chi của các trường đại học công lập, chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn nhất - gần 74%, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm khoảng 12%, và chi cho nghiên cứu khoa học chỉ chiếm 6,5% [7, tr94]. Trong khoản chi thường xuyên, chi thanh toán cá nhân chiếm khoảng 50%, chi hoạt động nghiệp vụ khoảng 35%, chi mua sắm sửa chữa là 10% và chi khác 5%.[7, tr 95]. Theo số liệu điều tra của tác giả năm 2008, cơ cấu chi tại các trường đại học công lập không có nhiều biến động, tỷ trọng chi thường xuyên của các trường vẫn chiếm tỷ trọng cao, khoảng từ 70% đến 85%, cá biệt tại Viện Đại học Mở Hà Nội, tỷ lệ này là 99,9% hay tại Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng tỷ lệ này là 98%.

#### 2.1.3.2. *Đặc điểm quản lý tài chính*

Trên góc độ đơn vị dự toán, các trường đại học công lập có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập dự toán thu, chi ngân sách; tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của cả trường; căn cứ vào cơ chế phân cấp quản lý tài chính và qui chế chi tiêu nội bộ để tiến hành giám sát, kiểm tra việc thực hiện chế độ thu chi tài chính trong đơn vị. Các trường đại học công lập có quyền giao cơ chế tài chính và dự toán thu chi ngân sách năm cho các đơn vị cấp dưới; chủ động bố trí, cân đối, sắp xếp mọi nhu cầu chi tiêu của toàn trường trong phạm vi dự toán thu chi được Bộ chủ quản giao; kiểm tra, kiểm soát các đơn vị dự toán cấp dưới trong quá trình thực hiện dự toán thu chi ngân sách được duyệt; thẩm tra, xét duyệt quyết toán các đơn vị dự toán cấp dưới.

Các trường đại học công lập áp dụng chế độ tài chính qui định tại Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu. Nghị định 10/2002/NĐ-CP hướng tới mục tiêu giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp với việc qui định việc áp dụng dự toán ngân sách theo hình thức khoán chi.

Theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP, các đơn vị sự nghiệp có thu được chia thành hai loại: đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí) và đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên (đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí). Trên cơ sở Nghị định 10/2002/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các quyết định 915/QĐ-BGD&ĐT-KHTC ngày 28/2/2003 và quyết định 1120/QĐ-BGD&ĐT-KHTC ngày 4/3/2004 về giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Bộ. Theo các quyết định này, có 37 trường đại học công lập tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động (chia thành 2 nhóm: tự bảo đảm trên 50% kinh phí thường xuyên và tự bảo đảm được dưới 50% kinh phí thường xuyên để hoạt động). Đối với các đơn vị này, Bộ cấp ngân sách khoảng 30%-80% kinh phí chi thường xuyên, ổn định trong ba năm và hàng năm có tăng theo tỷ lệ tăng chung của ngân sách nhà nước.

Bắt đầu từ năm 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã tiến hành thí điểm thực hiện chủ trương tự chủ tài chính tại 5 trường đại học công lập có nguồn thu sự nghiệp lớn trong nhóm các trường tự bảo đảm trên 50% kinh phí thường xuyên, đó là Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Hà Nội), Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và Viện Đại học Mở Hà Nội. Thực hiện chủ trương này, Viện Đại học Mở Hà Nội phải tự bảo đảm 100% kinh phí chi thường xuyên từ năm 2005, bốn trường đại học còn lại mức độ tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên tăng dần qua các năm.

Ngày 25 tháng 4 năm 2006 Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thay thế cho Nghị định 10/2002/NĐ-CP. Nghị định này qui định cụ thể hơn về việc tự chủ các khoản thu, mức thu; sử dụng nguồn tài chính; và sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm của các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động. Trên cơ sở Nghị định này cùng với ý kiến của Bộ Tài chính về phân bổ dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2008 và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp, theo đúng lộ trình tự chủ tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho bốn trường đại học: Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, các trường này được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

Cơ chế tự chủ tài chính cho phép các trường đại học công lập tự xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ, đây là căn cứ pháp lý để điều hành, quyết toán kinh phí và kiểm soát chi trong các trường đại học công lập.

Theo tinh thần Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã có công văn số 8319/BTC-QLCS ngày 25/6/2007 hướng dẫn về phân cấp quản lý tài chính – tài sản đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó,

Hiệu trưởng các trường đại học công lập được giao quyền tự chủ quyết định các khoản chi thường xuyên (quĩ lương và mức trả lương cho từng cá nhân trong trường; học bổng; mua sắm đồ dùng vật tư, trang thiết bị) Hiệu trưởng phê duyệt dự toán chi tiết và gửi Kho bạc nhà nước để kiểm soát chi và thanh toán kinh phí theo qui định. Đối với các trường hợp mua sắm tập trung theo các chương trình hoặc mục tiêu cụ thể, mua sắm ô tô cần phải có quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị, Hiệu trưởng các trường đại học công lập được phân cấp phê duyệt hồ sơ mời thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ có 14 trường trọng điểm và Trường Đại học Xây dựng được ủy quyền phê duyệt dự án từ nhóm B trở xuống, tùy thuộc tính chất dự án và năng lực quản lý của các trường có thể được xem xét ủy quyền đến 10 tỷ đồng hoặc 20 tỷ đồng. Các trường đại học còn lại có thể được ủy quyền phê duyệt dự án, hồ sơ mời thầu, kế hoạch đấu thầu, phê duyệt kết quả đấu thầu và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành với các dự án có mức đầu tư đến 5 tỷ đồng.

Quản lý tài chính trong nội bộ các trường đại học công lập có thể được tổ chức theo hai mô hình: một cấp (đối với các trường có qui mô nhỏ) hoặc hai cấp (đối với các trường có qui mô tương đối lớn). Với mô hình một cấp, mọi hoạt động thu, chi tài chính do Hiệu trưởng (hoặc Phó hiệu trưởng phụ trách Tài chính) chỉ đạo thống nhất thông qua Kế toán trưởng. Theo mô hình hai cấp, các trường sẽ xây dựng phòng Kế hoạch – tài chính (phòng Tài chính – Kế toán) của trường (cấp 1), chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hiệu trưởng và Kế toán trưởng. Các bộ phận trực thuộc trường (các đơn vị khoa học – công nghệ, các doanh nghiệp, các trung tâm hỗ trợ đào tạo) có bố trí bộ phận tài chính kế toán (cấp 2) cần tuân thủ chế độ tài chính trong nhà trường và chịu sự kiểm tra, giám sát của phòng Kế hoạch – Tài chính trường.

Các đơn vị khoa học – công nghệ và các trung tâm dịch vụ, lao động sản xuất trực thuộc trường được phân cấp tự chủ tìm kiếm nguồn thu, kiểm soát nguồn chi và trích nộp nghĩa vụ với trường một phần nguồn thu (thường qui định theo tỷ lệ %).

## **2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

### **2.2.1. Bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán tại các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay được tổ chức trong phòng Kế hoạch – Tài chính, hoặc phòng Tài chính - Kế toán, thường thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong lĩnh vực quản lý tài chính, tài sản, kế toán, quản lý tập trung các nguồn vốn, quỹ, nguồn kinh phí trong và ngoài ngân sách nhà nước theo đúng chế độ qui định của nhà nước. Nhiệm vụ của bộ máy kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay thường bao gồm:

- Xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- Xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của trường.
- Tổ chức quản lý các nguồn vốn theo Luật Ngân sách nhà nước và các qui định hiện hành.
- Thực hiện chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp và các chế độ khác cho viên chức, lao động hợp đồng; chi trả học bổng và các khoản phụ cấp cho sinh viên.
- Thực hiện thu, bảo quản và chi trả các khoản tiền từ các nguồn thu khác của trường và các đơn vị trực thuộc trường.
- Chỉ đạo và hướng dẫn chế độ kế toán, phổ biến các văn bản của Nhà nước về quản lý tài chính, tài sản đối với các đơn vị có hoạt động thu, chi tài chính và sử dụng ngân sách nhà nước.
- Tổ chức kiểm tra tài chính, kiểm tra kế toán đơn vị có thu tài chính và sử dụng ngân sách trong nội bộ trường.
- Đề xuất các biện pháp quản lý nguồn thu, chống thất thu. Tham gia đề xuất các phương án phân phối các nguồn thu bảo đảm dân chủ, công khai và công bằng.
- Phối hợp với các đơn vị chức năng khác tổ chức quản lý thực hiện có hiệu quả và tiết kiệm mọi nguồn lực tài chính và tài sản của trường.
- Thực hiện công tác kế toán theo Luật Kế toán và các qui định hiện hành.

Theo kết quả khảo sát thực tế, bộ máy kế toán trong các trường đại học công lập có thể được tổ chức theo mô hình tập trung hoặc nửa tập trung nửa phân tán. Đối với các trường có qui mô nhỏ, thường là các trường đại học địa phương, bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung do công tác kế toán không nhiều và tương đối đơn giản. Đối với các trường có qui mô tương đối lớn, có các đơn vị trực thuộc được phân cấp quản lý tài chính, bộ máy kế toán thường được tổ chức theo mô hình nửa tập trung nửa phân tán. Theo mô hình này, tại các đơn vị trực thuộc cũng tổ chức bộ máy kế toán. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (các trung tâm hỗ trợ đào tạo, các đơn vị khoa học – công nghệ) tiến hành tổ chức bộ máy kế toán theo dõi các nguồn thu và các khoản chi được phân cấp tại đơn vị mình, định kỳ báo cáo lên phòng Kế hoạch – Tài chính của trường để tổng hợp vào các nguồn thu và các khoản chi chung của cả trường. Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập (các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp có tư cách pháp nhân) tổ chức bộ máy kế toán hoàn chỉnh tiến hành hạch toán theo các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Định kỳ, các đơn vị này tiến hành nộp các báo cáo theo yêu cầu về phòng Kế hoạch - Tài chính của trường. Tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị khảo sát được trình bày trong phụ lục 02.

Số lượng và trình độ nhân viên kế toán ở các trường cũng tương đối khác nhau tùy theo đặc điểm hoạt động và qui mô của từng trường. Số lượng nhân viên kế toán tại các trường đại học công lập qui mô nhỏ ít hơn nhiều so với các trường qui mô lớn. Trình độ đội ngũ nhân viên kế toán cũng rất đa dạng, từ trung cấp, cao đẳng, đến đại học và sau đại học. Kết quả khảo sát đội ngũ nhân viên kế toán tại các trường đại học công lập được thể hiện ở bảng 2.1.

Căn cứ vào khối lượng công việc kế toán và trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán, kế toán trưởng phân công các nhiệm vụ cụ thể cho từng nhân viên kế toán. Các nhân viên kế toán có trình độ đại học, sau đại học thường phụ trách các mảng công việc đòi hỏi chuyên môn cao như kế toán tổng hợp, kế toán thanh toán, tổng hợp dự toán, kiểm tra tài chính đơn vị cấp dưới. Các nhân viên có trình độ trung cấp (hoặc cao đẳng) thường được bố trí nhiệm vụ kế toán vật tư, tài sản, thu học phí...

**Bảng 2.1. Số lượng nhân viên kế toán theo trình độ ở một số trường đại học công lập**

Trường	Tổng số nhân viên kế toán	Phân chia theo trình độ			
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học
<i>Đại học trọng điểm quốc gia</i>					
Đại học Kinh tế Quốc dân	11	2	-	6	3
Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	16	2	1	8	5
Đại học Cần Thơ	17	7	1	8	1
<i>Đại học địa phương</i>					
Đại học Quảng Nam	7	-	-	6	1
Đại học Hải Phòng	4	1	-	3	-
Đại học Trà Vinh	8	-	3	5	-
Đại học Hà Tĩnh	5	1	-	4	-

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2008)

Bộ máy kế toán trong các trường đại học công lập thường bao gồm:

- *Kế toán trưởng* (thường kiêm trưởng phòng Kế toán – Tài chính) là người đứng đầu bộ máy kế toán, có trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán trong toàn trường. Kế toán trưởng chỉ đạo công tác lập dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán kinh phí hàng năm và là người chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng phần mềm trong công tác kế toán.
- *Kế toán tổng hợp* chỉ đạo trực tiếp việc hạch toán, đối chiếu sổ sách, tiếp nhận và xử lý báo cáo của các đơn vị trực thuộc gửi lên, định kỳ (quý, năm) lập các báo cáo tài chính phục vụ việc quyết toán kinh phí của trường. Kế toán tổng hợp chịu trách nhiệm tổng hợp và lập dự toán của toàn trường và thường là người chịu trách nhiệm quản lý – điều hành việc sử dụng phần mềm kế toán.

- *Kế toán tài sản* theo dõi việc mua sắm, xuất dùng tài sản, trang thiết bị tại các bộ phận trong trường.
- *Kế toán thanh toán* theo dõi các khoản thanh toán phát sinh trong nhà trường (thanh toán tạm ứng, thanh toán với cán bộ công nhân viên, thanh toán với Kho bạc, cơ quan thuế, cơ quan BHXH...)
- *Kế toán thu học phí* theo dõi các khoản học phí của sinh viên các hệ đào tạo trong trường.
- *Quản trị hệ thống mạng máy tính nội bộ* có trách nhiệm duy trì trạng thái hoạt động bình thường của hệ thống và tham gia một số khâu công việc trong chu trình kế toán của đơn vị.
- *Thu quỹ* có trách nhiệm bảo quản tiền mặt tại quỹ; thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền; cập nhật số liệu trên sổ quỹ, định kỳ tiến hành kiểm quỹ.

### **2.2.2. Hệ thống phương tiện kỹ thuật**

Trong tất cả các trường đại học công lập hiện nay đều sử dụng hệ thống máy tính để trợ giúp cho công tác kế toán, tuy nhiên mức độ trang bị máy tính tại các trường có nhiều điểm khác biệt cả về phần cứng và phần mềm.

Đối với các trường qui mô lớn, có điều kiện tài chính tốt, hệ thống máy tính được trang bị đồng bộ, với các nhãn hiệu uy tín, tốc độ xử lý nhanh, định kỳ được thay mới (4 - 5 năm một lần) để bảo đảm cho việc vận hành hệ thống được trơn tru. Đối với các trường qui mô nhỏ, điều kiện tài chính còn hạn chế, hệ thống máy tính được trang bị thiếu đồng bộ, máy tính cũ hơn, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của nhân viên kế toán.

Hiện nay hầu hết các trường đại học công lập đều sử dụng phần mềm kế toán trong hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, cũng còn có một vài trường chưa sử dụng phần mềm kế toán (Viện Đại học Mở). Các phần mềm kế toán được mua từ nhiều nhà cung cấp khác nhau, hoặc do các đơn vị tự xây dựng (Đại học Huế). Có hai loại phần mềm kế toán đang được sử dụng trong các trường đại học: phần mềm thu và quản lý học phí thống nhất chung với phần mềm kế toán tổng hợp (trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học



Đà Nẵng), và phần mềm thu và quản lý học phí độc lập với phần mềm kế toán tổng hợp (Đại học Quảng Nam, Đại học Trà Vinh, Đại học Cần Thơ, Đại học Hồng Đức). Hệ thống kế toán có phần mềm thu và quản lý học phí thống nhất với phần mềm kế toán tổng hợp có ưu điểm là một người quản lý – điều hành hệ thống sẽ kiểm soát tốt cả vấn đề thu học phí (một vấn đề quan trọng trong trường đại học) và công tác kế toán. Tuy nhiên nhược điểm của hệ thống này là khi có sự trục trặc trong hệ thống, hoặc cần có những chỉnh sửa trong thiết kế hệ thống để phù hợp với những thay đổi trong chế độ tài chính, kế toán và yêu cầu quản lý thì sẽ ảnh hưởng đến công việc chung của toàn hệ thống. Điểm chung của các phần mềm kế toán đang áp dụng trong các trường đại học công lập là cho phép các dữ liệu kế toán sau khi được cập nhật từ chứng từ vào máy tính, có thể chuyển trực tiếp vào các sổ chi tiết, sổ tổng hợp. Tuy nhiên, việc tự động kết chuyển chênh lệch thu chi và lập các báo cáo quyết toán không phải phần mềm nào cũng thực hiện được. Theo kết quả khảo sát, hầu hết các nhân viên kế toán đều cảm thấy chưa thực sự hài lòng khi sử dụng các phần mềm kế toán này.

Các mạng máy tính trong các trường đại học công lập hiện nay được tổ chức theo hệ thống mạng xử lý phân bổ, hoạt động dưới dạng mạng cục bộ (LAN). Mỗi hệ thống này bao gồm một máy chủ và các máy tính con có thể kết nối và chia sẻ các tệp tin với nhau.

Kết quả khảo sát hệ thống máy tính tại trong hệ thống kế toán của các trường đại học công lập được thể hiện ở bảng 2.2.

### **2.2.3. Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán**

Các trường đại học công lập hiện nay áp dụng Chế độ Kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006.

#### *2.2.3.1. Hệ thống chứng từ kế toán*

Kết quả khảo sát cho thấy các trường đại học công lập hiện nay tuân thủ tương đối đầy đủ chế độ chứng từ theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC. Các trường

**Bảng 2.2. Hệ thống máy tính trong hệ thống kế toán tại một số trường đại học công lập**

Trường	Máy tính			Phần mềm kế toán			
	Số lượng	Nhãn hiệu	Năm đưa vào sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Tên phần mềm/nhà cung cấp	Mức độ tự động hóa	
						Lập báo cáo quyết toán	Không lập báo cáo quyết toán
Đại học Kinh tế Quốc dân	14	HP và ĐNA	2006	1998	EIE		X
Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	15	HP	2005	1992	Tự xây dựng	X	
Đại học Cần Thơ	18	Việt Nam	2006	1997	Công ty Tin học Sài Gòn	X	
Đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	5	-	-	2006	DTsoft	X	
Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia	7	ĐNA	-	2007	DAS69	X	
Đại học Hà Tĩnh	4	-	2007	2007	MISA	X	
Đại học Quảng Nam	7	-	-	2005	DAS 8.0		X
Đại học Hồng Đức	14	COMPAQ	1990	2001	Sở Tài chính Thanh Hóa	X	
Đại học Sân khấu Điện ảnh	5	-	-	2000	EIE		X
Đại học Trà Vinh	8	VTB	2008	2005	Misa Mimosa	X	

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2008)

đã sử dụng hệ thống chứng từ phù hợp với đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập. Ngoài các biểu mẫu chứng từ bắt buộc, các trường đại học công lập còn sử dụng thêm một số các chứng từ khác. Thí dụ trường Đại học Kinh tế Quốc dân sử dụng bảng kê thu học phí theo ngày kèm theo chứng từ ghi sổ theo từng nhân viên thu học phí (phụ lục 03), Bảng kê thanh toán kèm theo chứng từ ghi sổ (phụ lục 04). Các trường đại học công lập cũng đã tuân thủ tốt việc ghi chép các nội dung bắt buộc trên chứng từ (ngày tháng, nội dung và qui mô nghiệp vụ, chữ ký của các đối tượng liên quan). Trong trường hợp các trường có liên kết đào tạo, việc thu học phí do các đơn vị liên kết đào tạo thu trực tiếp từ người học và nộp cho trường thông qua Kho bạc, ngân hàng, nên chỉ có các chứng từ chuyển tiền của đơn vị liên kết đào tạo, chứ không có các chứng từ gốc đính kèm.

Cùng với sự ứng dụng tin học trong kế toán, rất nhiều trường hiện nay tự in một số chứng từ cơ bản (phiếu thu, phiếu chi, Biên lai thu học phí, các bảng kê thu, chi tiền...). Điều này tiết kiệm đáng kể thời gian và khả năng sai sót khi lập các chứng từ. Riêng đối với các chứng từ liên quan đến kinh phí ngân sách nhà nước, các trường phải tiến hành viết tay trên các mẫu chứng từ in sẵn của Kho bạc.

Hầu hết các trường đều có qui định cụ thể về trình tự luân chuyển cho từng loại chứng từ. Thông thường, trước khi chứng từ được sử dụng để ghi sổ, các chứng từ được kiểm tra bởi kế toán phụ trách phần hành. Đối với những nghiệp vụ đòi hỏi phải có sự phê duyệt của kế toán trưởng trước khi thực hiện nghiệp vụ, các chứng từ còn được kế toán trưởng kiểm tra trước khi ký phê duyệt nghiệp vụ. Nội dung kiểm tra chứng từ bao gồm kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ, tính chính xác của thông tin, sự đầy đủ của chữ ký, và định khoản trên chứng từ.

Việc lưu trữ chứng từ kế toán tại các trường đại học công lập cũng được tuân thủ theo đúng chế độ qui định. Các chứng từ sau khi ghi sổ đều được đóng thành tập, theo từng tháng và lưu trữ, bảo quản theo đúng thời hạn qui định. Tuy nhiên, số lượng chứng từ tại các trường đại học rất lớn, đặc biệt là các chứng từ thu và chi tiền, nên cần địa điểm lưu trữ chứng từ rất rộng. Do điều kiện khách quan của một

số trường, nên các chứng từ có thể được lưu trữ trong những điều kiện chưa tốt và có thể gây khó khăn cho công tác kiểm tra.

#### *2.2.3.2. Hệ thống tài khoản kế toán*

Qua khảo sát cho thấy tất cả các trường đại học công lập hiện nay đều xây dựng hệ thống tài khoản của đơn vị mình trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán thống nhất cho các đơn vị hành chính sự nghiệp theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC. Tùy theo đặc điểm và qui mô của từng trường, các trường sử dụng số lượng tài khoản khác nhau. Nhìn chung, các trường đều tuân thủ theo đúng chế độ qui định về việc sử dụng các tài khoản kế toán.

Việc mở các tài khoản chi tiết ngoài qui định của chế độ kế toán tại các trường đại học công lập hiện nay còn rất hạn chế. Hầu hết các trường chỉ dừng lại ở việc mở các tài khoản chi tiết cấp 2, cấp 3 theo chế độ qui định. Tài khoản 461 chỉ được chi tiết theo thời gian và theo nguồn kinh phí thường xuyên và không thường xuyên, hầu như không có trường nào chi tiết tài khoản 461 – Nguồn kinh phí hoạt động thành nguồn NSNN, nguồn học phí, lệ phí. Tài khoản 661 – Chi hoạt động cũng chỉ được chi tiết thành chi thường xuyên và không thường xuyên, không được chi tiết thành chi thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ hay chi tiết theo các hệ đào tạo. Tài khoản 511 – Các khoản thu chưa được chi tiết thành thu học phí của từng hệ đào tạo.

Tài khoản 531 dùng để phản ánh các nguồn thu từ các hoạt động của các đơn vị khoa học – công nghệ, các trung tâm dịch vụ, lao động – sản xuất, như thu từ xuất bản tạp chí, trông xe, bếp ăn, các hoạt động đào tạo ngắn hạn và tư vấn của các trung tâm trực thuộc trường (hoặc trực thuộc khoa).

#### *2.2.3.3. Hệ thống sổ kế toán*

Các trường đại học công lập thường áp dụng hai hình thức tổ chức sổ Nhật ký chung (Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh, Đại học Cần Thơ, Đại học Huế, Đại học Điện Lực) và Chứng từ Ghi sổ (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Đà Nẵng, Đại học Quảng Nam, Viện Đại học Mở Đại học Ngoại thương, Đại học Hồng Đức, Đại học Hải Phòng, Đại học Sơn khấu – Điện ảnh, Đại học

Công nghệ - Đại học quốc gia Hà Nội). Đối với các trường sử dụng phần mềm kế toán, các loại và mẫu sổ sách có thể không hoàn toàn theo đúng với hệ thống sổ qui định cho từng hình thức. Đối với các trường chưa sử dụng phần mềm kế toán, về cơ bản hệ thống sổ thường được tuân thủ theo đúng qui định của từng hình thức.

Các sổ chi tiết theo danh mục sổ hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành được mở thường bao gồm: Sổ quỹ tiền mặt; Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc; Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ; Sổ tài sản cố định; Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng; Sổ chi tiết các tài khoản; Sổ theo dõi dự toán ngân sách; Sổ theo dõi nguồn kinh phí; Sổ tổng hợp nguồn kinh phí; Sổ theo dõi các khoản thu; Sổ chi tiết chi hoạt động; Sổ chi tiết chi dự án; Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của kho bạc.

Ngoài ra, các trường còn mở các sổ chi tiết khác ngoài hướng dẫn của chế độ kế toán, như sổ theo dõi tạm ứng với công nhân viên, sổ chi tiết thanh toán với người bán, sổ chi tiết thuế thu nhập cá nhân phải nộp, tuy nhiên các mẫu sổ này không nhất quán. Tuy nhiên hầu hết các trường chưa mở các sổ chi tiết theo dõi thuế GTGT trong khi có nhiều hoạt động của trường (tur vấn, trông giữ xe, phát hành sách, căng tin, bếp ăn...) phát sinh khoản thuế này.

Cách ghi chép trên nhiều sổ chi tiết chưa thật sự linh hoạt theo đặc điểm của đơn vị, như sổ chi tiết các khoản thu còn để ở mức tương đối tổng hợp, như thu học phí, lệ phí; thu từ các đơn vị trực thuộc...; chưa chi tiết thành thu học phí của từng hệ, từng đơn vị liên kết đào tạo, từng đơn vị trực thuộc.

Do hầu hết các trường đều dùng phần mềm kế toán nên việc ghi chép trên các sổ sách kế toán đều được thực hiện tự động (đối với các trường chưa áp dụng các phần mềm kế toán nhưng cũng thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán trên máy vi tính), giảm nhẹ khối lượng công việc cho nhân viên kế toán và dễ sửa chữa các sai sót (nếu có).

#### *2.2.3.4. Hệ thống báo cáo kế toán*

Trong mục này, luận án chỉ trình bày hệ thống báo cáo kế toán tài chính, còn các báo cáo kế toán quản trị trong các trường đại học công lập sẽ được trình bày

trong mục 2.2.4.3. Theo qui định của chế độ kế toán tài chính hiện hành, kết thúc mỗi niên độ kế toán, các trường đại học công lập cần lập các báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách gửi các cơ quan cấp trên. Các trường đại học công lập hiện nay thường lập báo cáo tài chính và quyết toán ngân sách sau: Bảng cân đối tài khoản (phụ lục 05), Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng (phụ lục 06), Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động (phụ lục 07), Báo cáo chi tiết kinh phí dự án (phụ lục 08), Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại KBNN (phụ lục 09), Bảng xác nhận số dư dự toán kinh phí ngân sách tại KBNN (phụ lục 10), Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh (phụ lục 11), Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ (phụ lục 12), Báo cáo số kinh phí chưa quyết toán chuyển sang năm sau (phụ lục 13) và Thuyết minh báo cáo tài chính (phụ lục 14).

Kết quả khảo sát cho thấy các trường đã tuân thủ đúng chế độ báo cáo tài chính theo yêu cầu. Tuy nhiên các báo cáo này được lập mang tính thủ tục bắt buộc là chủ yếu, ý nghĩa cung cấp thông tin chưa nhiều và thời hạn lập thường chậm hơn so với qui định. Một số trường chưa lập các báo cáo quyết toán về sự nghiệp có thu, hoặc báo cáo quyết toán không đầy đủ, thiếu số liệu quyết toán thu chi của các trung tâm tư vấn, đào tạo ngắn hạn trực thuộc các khoa trong trường.

#### **2.2.4. Các quá trình kế toán**

##### *2.2.4.1. Hệ thống dự toán*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11, Nghị định 43/2006/NĐ-CP về cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, Quyết định 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2007, hàng năm các trường đại học công lập tiến hành xây dựng dự toán trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự toán thu chi hàng năm do phòng Kế hoạch – tài chính lập căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán của các năm trước, kế hoạch và nhiệm vụ phát triển nhà trường ở năm dự toán và khả năng về tài chính cũng như các yếu tố có thể làm tăng (giảm) thu, chi trong năm dự toán. Đối với các trường tổ chức quản lý tài chính theo mô hình hai cấp, dự

toán thu, chi chung của toàn trường được lập trên cơ sở xem xét kế hoạch thu, chi của từng đơn vị trực thuộc, sau khi đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, sẽ hợp nhất vào dự toán chung của cả trường.

Về dự toán thu, các mức phí (học phí), lệ phí (phí dự thi, dự tuyển) thực hiện theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006. Học phí không chính qui cần báo cáo rõ tổng nguồn thu và phần nội dung chi để làm căn cứ báo cáo tính toán nguồn thực hiện cải cách tiền lương hàng năm và cơ chế quản lý của đơn vị. Các khoản thu khác cần chi tiết theo từng nội dung thu gắn với hoạt động của đơn vị theo qui định của Luật Giáo dục: thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh...

Về dự toán chi ngân sách nhà nước, cần báo cáo rõ nhu cầu chi ngân sách nhà nước thường xuyên năm kế hoạch so với năm thực hiện. Đối với các đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên, trên cơ sở cân đối dự toán nguồn thu phí, lệ phí và thu khác, đề xuất mức tự bảo đảm chi phí hoạt động của đơn vị (% nguồn thu sự nghiệp / tổng chi phí hoạt động của đơn vị).

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, các trường đại học công lập đã tiến hành lập kế hoạch và dự toán thu chi sự nghiệp theo đúng trình tự qui định, tuy nhiên còn mang nặng tính hình thức. Hầu hết các trường chỉ lập dự toán theo năm theo yêu cầu lập dự toán thu – chi ngân sách nhà nước, không lập dự toán theo quý hoặc theo tháng. Các trường chỉ thường dự toán thu nguồn học phí và lệ phí, chưa lập dự toán đối với các nguồn thu khác từ các bộ phận dịch vụ, lao động – sản xuất trực thuộc trường. Bản thân các dự toán thu học phí và lệ phí cũng chưa chi tiết theo từng hệ đào tạo, từng đơn vị liên kết. Căn cứ để lập các dự toán chi còn chưa thật rõ ràng, các trường thường chỉ căn cứ trên thực tế năm trước và cộng thêm một tỷ lệ % nhất định để tính mức dự toán năm nay. Chính vì vậy, việc lập dự toán của các trường chưa đầy đủ và chưa sát với thực tế.

#### *2.2.4.2. Quá trình phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh*

Đặc trưng của các trường đại học công lập là sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu sự nghiệp (học phí và các nguồn thu khác) để thực hiện các

quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và một số các hoạt động khác. Các nguồn thu và khoản chi này phát sinh đồng thời với quá trình hoạt động của nhà trường, do đó các phần hành kế toán cơ bản tại các trường đại học công lập bao gồm Kế toán nguồn thu sự nghiệp, Kế toán chi sự nghiệp (bao gồm cả Kế toán tiền lương) và Kế toán vốn đầu tư.

▫ **Kế toán nguồn thu**

Nguồn thu chủ yếu cho các hoạt động thường xuyên của các trường đại học công lập là nguồn thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, học phí và phần khoán thu từ các đơn vị dịch vụ, lao động - sản xuất. Tuy nhiên, với xu hướng tăng cường tự chủ tài chính cho các trường đại học, nguồn thu từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp ngày càng giảm dần và tiến tới bằng không (0), do đó gánh nặng sẽ chuyển sang cho nguồn thu sự nghiệp (học phí và các khoản khoán thu nội bộ). Chính vì vậy việc tổ chức tốt kế toán nguồn thu sự nghiệp sẽ có tác động tích cực trong việc kiểm soát nguồn thu, tăng cường nguồn thu để bảo đảm cho các hoạt động chi của nhà trường.

Kế toán nguồn thu học phí hiện nay trong các trường đại học công lập nhìn chung đã tuân thủ theo đúng chế độ qui định. Chứng từ sử dụng trong kế toán nguồn thu học phí là các biên lai thu học phí. Căn cứ từ các biên lai thu học phí này, kế toán sẽ lập các bảng kê thu học phí trong ngày. Đối với các khoản thu học phí từ các đơn vị liên kết, chứng từ sẽ là các phiếu thu, hoặc các giấy báo Có ngân hàng về số tiền các đơn vị liên kết chuyển cho nhà trường. Có một số trường học phí được phân cấp thu cho các khoa trực thuộc (Viện Đại học Mở). Khi đó, các khoa trực thuộc sẽ viết biên lai thu học phí cho sinh viên. Hàng tháng, các khoa nộp tiền thu học phí về phòng kế toán nhà trường, và sẽ sử dụng chứng từ là Phiếu thu. Căn cứ vào các chứng từ này, kế toán nguồn thu sẽ phản ánh vào sổ theo dõi các khoản thu (TK 5111) – chi tiết cho khoản thu phí và lệ phí (phụ lục 15). Nguồn thu học phí sẽ được kết chuyển sang nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên.

Khoản thu từ khoán đối với các đơn vị dịch vụ và lao động – sản xuất trực thuộc trường sử dụng chứng từ là phiếu thu, và cũng được theo dõi chi tiết trên sổ



theo dõi thu hoạt động sản xuất kinh doanh (TK 5118) – chi tiết cho khoản thu từ các đơn vị trực thuộc. Nguồn thu khoán này cũng được kết chuyển sang nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên.

Sổ sách của phần hành kế toán nguồn thu là cơ sở để hàng năm lập Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động (phụ lục 07) và Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh (phụ lục 11). Trong phần hành này, các trường hầu như chưa lập các báo cáo chi tiết nguồn thu học phí theo hệ đào tạo cũng như báo cáo chi tiết các khoản học phí còn nợ theo hệ đào tạo, theo đơn vị liên kết, để từ đó có biện pháp thu hồi công nợ kịp thời. Thường thì đến trước khi sinh viên hệ đại học thi tốt nghiệp hoặc học viên sau đại học bảo vệ luận án, phòng kế toán mới tiến hành đối chiếu công nợ và truy thu số học phí còn nợ của sinh viên.

#### ▫ **Kế toán các khoản chi**

Các khoản chi chủ yếu tại các trường đại học công lập bao gồm chi thường xuyên (thanh toán cá nhân, hoạt động nghiệp vụ,...) chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chi đầu tư phát triển. Trong chế độ tự chủ tài chính, việc kiểm soát tốt các khoản chi, thực hiện chi hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả là yếu tố quan trọng để góp phần thực hiện tốt tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập. Chính vì vậy, tổ chức tốt kế toán nguồn chi là vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với việc nâng cao tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập. Hiện nay hầu hết các trường đại học công lập đã xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ nên việc quản lý các khoản chi và tổ chức kế toán các khoản chi được thực hiện trên cơ sở qui định của chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp và qui chế chi tiêu nội bộ của từng trường.

Việc thanh toán cho cá nhân chủ yếu bao gồm việc thanh toán tiền lương và phụ cấp hàng tháng và việc quyết toán thu nhập theo năm học. Trên cơ sở các thang bảng lương do phòng Tổ chức cán bộ cung cấp, phòng Kế toán tiến hành tính lương cho giảng viên, cán bộ công nhân viên của trường. Các đơn vị sử dụng chứng từ là Bảng thanh toán tiền lương. Theo qui định hiện hành, các trường đại học công lập đã tiến hành thanh toán tiền lương qua tài khoản, nên bộ phận kế toán sẽ lập ủy

nhệm chi, để chuyển tiền lương vào tài khoản cá nhân của từng cán bộ nhân viên. Đối với đội ngũ giảng viên, khi kết thúc năm học, trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện trong năm học, từng cá nhân sẽ tiến hành kê khai thanh toán, các cấp quản lý sẽ tiến hành kiểm tra và xác nhận, chuyển cho phòng kế toán và tiến hành quyết toán thanh toán. Các khoản chi cho giảng viên, cán bộ nhân viên được theo dõi trên sổ chi tiết chi hoạt động – TK 661 (phụ lục 16). Tại hầu hết các trường đại học công lập, tài khoản 6612 thường được chi tiết thành chi thường xuyên (TK 66121) và chi không thường xuyên (TK 66122). Các khoản thanh toán này còn được theo dõi chi tiết trên các sổ chi tiết hoạt động theo mục lục ngân sách thành Chi thanh toán cá nhân; chi hoạt động nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa và chi thường xuyên khác để phụ vụ cho công tác lập dự toán và quyết toán kinh phí.

Thực tế khảo sát tại các trường đại học công lập hiện nay cho thấy, kết thúc niên độ kế toán các trường tiến hành lập Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh (phụ lục 11). Tuy nhiên, hầu hết các trường chưa lập các báo cáo chi tiết các khoản chi theo hệ đào tạo, báo cáo chi tiết các khoản chi theo từng nội dung chi thanh toán cá nhân, chi hoạt động nghiệp vụ, chi mua sắm sửa chữa, ... nên sẽ không có căn cứ để đánh giá về mức độ phát sinh các khoản chi này so sánh với dự toán hay các kỳ trước. Điều này làm cho các thông tin cung cấp của hệ thống kế toán có ý nghĩa không cao, không giúp ích cho việc kiểm soát chi phí trong đơn vị.

#### ▫ **Kế toán vốn đầu tư**

Vốn đầu tư cho các trường đại học công lập là nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp, các dự án tài trợ, hoặc vốn vay của các tổ chức tín dụng. Các trường sử dụng các nguồn vốn này chủ yếu để đầu tư mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị phục vụ hoạt động của nhà trường. Các chứng từ sử dụng bao gồm giấy rút dự toán ngân sách, giấy rút vốn đầu tư. Căn cứ từ các chứng từ này, kế toán theo dõi vốn đầu tư trên sổ theo dõi dự toán ngân sách, sổ theo dõi nguồn kinh phí, sổ tổng hợp nguồn kinh phí. Các trường sử dụng tài khoản 46122 – nguồn kinh phí không thường xuyên để theo dõi các khoản vốn đầu tư này, đồng thời sử dụng các tài

khoản 211- TSCĐ hữu hình, tài khoản 213 – TSCĐ vô hình, tài khoản 214 – Hao mòn TSCĐ và tài khoản 241 – XDCB dở dang để theo dõi việc sử dụng vốn đầu tư này để mua sắm, xây dựng tài sản cố định.

Qua khảo sát cho thấy, việc mua sắm tài sản cố định, thiết bị tại các trường đại học công lập đã thực hiện đúng qui trình và đầy đủ các qui định, từ việc lập kế hoạch, tổ chức đấu thầu, phê duyệt kết quả đấu thầu, nhận và bàn giao cho các đơn vị sử dụng. Tuy nhiên việc ghi tăng tài sản cố định chỉ dừng ở con số tổng hợp trên sổ cái tài khoản, sổ tài sản cố định. Rất nhiều trường không lập sổ chi tiết tài sản cố định, công cụ dụng cụ tại nơi sử dụng; không tiến hành kiểm kê, phân loại tài sản cố định hàng năm; hoặc mặc dù có xác định hao mòn tài sản cố định nhưng cuối năm không in các sổ theo dõi tài sản cố định xác định hao mòn và giá trị còn lại của tài sản cố định. Điều này ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của các đơn vị.

Kết thúc niên độ kế toán các trường tiến hành lập Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng (phụ lục 06); Báo cáo chi tiết kinh phí dự án (phụ lục 08); và Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ (phụ lục 12). Tuy nhiên đối với các dự án có sử dụng vốn vay (thí dụ như dự án giáo dục đại học), các trường đã không thể hiện nguồn vốn vay này trong báo cáo quyết toán mặc dù việc quản lý vốn vay là tại đơn vị dự toán cấp 1 (Bộ Giáo dục và Đào tạo), điều này hạn chế tính hữu ích của thông tin trên báo cáo quyết toán.

#### *2.2.4.3. Hệ thống báo cáo trách nhiệm*

Kết quả khảo sát cho thấy nhiều trường đại học công lập hiện nay, đặc biệt là các trường qui mô lớn đều tiến hành phân cấp quản lý tài chính, và do đó có nhiều trung tâm trách nhiệm trong trường đại học. Mỗi bộ phận dịch vụ, lao động – sản xuất trong trường có thể coi là một trung tâm lợi nhuận hoặc trung tâm chi phí. Thí dụ ký túc xá sinh viên là một trung tâm chi phí; bộ phận căng tin là một trung tâm lợi nhuận; mỗi trung tâm tư vấn, đào tạo ngắn hạn là một trung tâm lợi nhuận. Mỗi doanh nghiệp trực thuộc trường là một trung tâm đầu tư. Mặc dù việc phân cấp tài chính trong các trường tương đối rõ ràng, nhưng các trường hầu như chưa lập các

báo cáo trách nhiệm (báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị trực thuộc...) để đánh giá hoạt động của các đơn vị trực thuộc này. Chỉ có một số ít trường tiến hành quyết toán thu chi cho các đơn vị trực thuộc trường. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc và ảnh hưởng tới nguồn thu chung của toàn trường.

### **2.2.5. Hệ thống kiểm soát**

Kết quả khảo sát cho thấy các trường đại học công lập hiện nay đã thực hiện tương đối tốt các thủ tục kiểm soát để bảo đảm cho chất lượng thông tin cung cấp và bảo mật thông tin. Các trường đều đã chú ý đến việc phân công nhiệm vụ cho các nhân viên kế toán theo nguyên tắc bất kiêm nhiệm nhưng chưa triệt để, thường chỉ tuân thủ nguyên tắc này đối với một số vị trí quan trọng. Đối với các trường có áp dụng phần mềm kế toán, các phần mềm kế toán đều có chức năng phân quyền sử dụng cho từng nhân viên kế toán cho phép phòng tránh tối đa các gian lận và sai sót có thể xảy ra. Tuy nhiên phần mềm kế toán của một số trường không có chức năng và chức năng bảo mật chứng từ và số liệu của từng phần hành kế toán (Đại học Hải Phòng, Đại học Cần Thơ, Đại học Hà Tĩnh, Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh). Điều này có thể dẫn tới những gian lận và sai sót trong hệ thống kế toán. Bên cạnh đó, có rất ít trường có chức danh quản trị hệ thống độc lập với các chức danh khác trong bộ máy kế toán. Chính vì vậy, khó có thể kiểm soát được việc xâm nhập vào hệ thống một cách trái phép và thực hiện các gian lận, nhất là trong vấn đề quản lý học phí. Ngoài ra hệ thống máy tính của bộ phận kế toán của một số trường còn kết nối với mạng internet (Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Đại học Trà Vinh, Đại học Điện lực, Đại học Hà Tĩnh, Đại học Quảng Nam, Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội), điều này có thể dẫn đến việc máy bị nhiễm virus, mất số liệu, gây ngừng trệ và không an toàn cho thông tin kế toán.

Các trường cũng đã quan tâm đến việc thiết kế và sử dụng các chứng từ, sổ sách kế toán một cách hợp lý để bảo đảm cho việc ghi chép chính xác và tròn vẹn tất cả các dữ liệu phù hợp về nghiệp vụ phát sinh. Tuy nhiên việc đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán với hiện vật trên thực tế chưa thật sự được quan tâm. Một số

trường không tiến hành kiểm kê tài sản hàng năm, do đó khó bảo vệ được tài sản và dễ dẫn đến tình trạng tài sản chỉ tồn tại trên sổ sách kế toán. Quỹ tiền mặt của một số trường chỉ được kiểm kê định kỳ theo quý nên có thể tạo cơ hội cho việc sử dụng tiền mặt nhàn rỗi không đúng mục đích.

Bên cạnh đó, hầu hết các trường chưa ban hành văn bản qui định về chính sách phê duyệt cho tất cả các loại nghiệp vụ, do đó việc lãnh đạo thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường là theo thói quen và tuân thủ các thủ tục ngầm định. Điều này dễ tạo ra sơ hở, dẫn tới việc lợi dụng để thực hiện các nghiệp vụ chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

#### **2.3.1. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính**

##### *2.3.1.1. Những kết quả đạt được trong cơ chế quản lý tài chính*

Từ khi có Nghị định 10/2002/NĐ-CP và nay là Nghị định 43/2006/NĐ-CP, cơ chế quản lý tài chính trong các trường đại học công lập có những bước chuyển biến đáng kể.

*Thứ nhất*, các trường đại học công lập đã chuyển mình từ chỗ hoàn toàn dựa vào ngân sách cấp 100% cho các khoản chi thường xuyên đến nay đã có rất nhiều trường tự chủ được 100% và trên 50% kinh phí chi thường xuyên. Cơ cấu nguồn thu của các trường đại học công lập có sự thay đổi đáng kể, tỷ trọng các nguồn thu từ học phí, lệ phí và các hoạt động dịch vụ, lao động – sản xuất tăng lên, để bù đắp cho phần cắt giảm tài trợ từ ngân sách nhà nước.

*Thứ hai*, các nhà quản lý các trường đại học công lập đã có sự thay đổi đáng kể trong cách thức quản lý và định hướng phát triển cho các trường. Các nhà quản lý không chỉ lo về công tác chuyên môn, bảo đảm chất lượng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường, mà còn nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp để nâng cao nguồn thu, bảo đảm cho việc vận hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nhà trường.

*Thứ ba*, để thực hiện quyền và nghĩa vụ tự chủ tài chính của trường, các trường đại học công lập đã chủ động khai thác nguồn thu sự nghiệp, như tăng cường các hoạt động dịch vụ, lao động sản xuất, thực hiện các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, thành lập các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các trường còn mở rộng các hoạt động liên kết đào tạo, đặc biệt là đối với các trường đại học nước ngoài, qua đó vừa tăng nguồn thu cho trường, vừa nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của trường.

*Thứ tư*, các trường đã tiến hành xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ, xây dựng định mức cho việc thanh toán các khối lượng công việc thực hiện trong đào tạo, thực hiện khoán chi đối với các khoản chi hoạt động nghiệp vụ, từ đó xây dựng ý thức trách nhiệm của từng cá nhân trong trường về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

*Thứ năm*, các trường đại học công lập đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn và hiệu quả; chủ động ký kết các hợp đồng lao động phù hợp với khối lượng công việc và khả năng tài chính của trường.

#### *2.3.1.2. Những hạn chế trong cơ chế quản lý tài chính*

Bên cạnh những kết quả đạt được, quản lý tài chính trong các trường đại học còn tồn tại một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, quyền tự chủ của các trường đại học công lập về công tác chuyên môn còn hạn chế. Hầu hết các trường chưa được tự chủ trong việc xác định ngành đào tạo, qui mô tuyển sinh, mức học phí,...; điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn thu học phí, lệ phí của các trường và do đó gây khó khăn cho việc thực hiện tự chủ tài chính của mỗi trường.

*Thứ hai*, trong tổ chức triển khai tự chủ tài chính, nhiều trường còn lúng túng, chậm chễ trong việc xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ. Việc nghiên cứu, ban hành qui chế chi tiêu nội bộ thường tập trung vào việc nâng cao thu nhập cho giảng viên, cán bộ, nhân viên; các vấn đề liên quan đến phục vụ đào tạo và nâng cao cơ sở vật chất cho nhà trường chưa được chú trọng.

Những tồn tại trên trong cơ chế quản lý tài chính có ảnh hưởng không nhỏ đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập. Nghiên cứu các nguyên nhân của những tồn tại này sẽ là cơ sở để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập.

### *2.3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong cơ chế quản lý tài chính*

*Thứ nhất*, nhận thức của cán bộ, giảng viên ở một số trường về tự chủ tài chính chưa đầy đủ. Mặc dù chủ trương tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập có từ năm 2002 và bắt đầu được thực hiện từ năm 2005, tuy nhiên kết quả khảo sát cho thấy có trên 70% cán bộ làm công tác quản lý tại các trường đại học công lập cho rằng trong điều kiện hiện nay chưa thật sự cần thiết tăng quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập [7; tr105].

*Thứ hai*, việc phân cấp quản lý tài chính trong các trường còn chậm đổi mới, chưa tạo điều kiện cho các đơn vị trực thuộc chủ động tìm kiếm nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để phát triển nhà trường.

*Thứ ba*, năng lực của cán bộ kế toán tài chính của các trường còn chưa cao, việc hiểu biết về tự chủ tài chính còn chưa đầy đủ, nên việc tham mưu cho lãnh đạo trường chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

*Thứ tư*, các cơ chế, chính sách của nhà nước còn khép kín, thiếu đồng bộ. Căn cứ theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP và sau này là Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao tự chủ tài chính cho nhiều trường đại học công lập. Tuy nhiên, thực chất các trường đại học chưa được tự chủ gì ngoài việc ngân sách nhà nước cắt nguồn kinh phí chi thường xuyên. Mức thu học phí của các trường đại học công lập phải thực hiện theo qui định tại Quyết định 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của thủ tướng chính phủ với mức tối đa 180.000đ/ tháng. Năm học 2009 – 2010 Thủ tướng chính phủ mới có quyết định 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 điều chỉnh khung học phí với mức tối đa 240.000đ/ tháng/ sinh viên. Với mức học phí cũ và cả mức học phí mới, các trường sẽ hết sức khó khăn trong việc tự chủ tài chính. Trong suốt một thời gian dài, qui định về giờ giảng nghĩa vụ của giảng viên đại học được áp dụng theo Quyết định 1712/QĐ-BĐH ngày 18/12/1978 của Bộ Đại học và

Trung học chuyên nghiệp. Theo qui định này, giờ giảng nghĩa vụ của giáo sư là 290 tiết (giờ chuẩn giảng dạy), phó giáo sư 270 tiết, giảng viên 260 tiết và trợ giảng 200 tiết. Mới đây Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 thay thế cho quyết định 1712/QĐ-BĐH, theo quyết định này giáo sư có nghĩa vụ 700 giờ nghiên cứu khoa học, 900 giờ giảng và 160 giờ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác; giảng viên chính có nghĩa vụ 900 giờ giảng, 600 giờ nghiên cứu khoa học và 260 giờ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác; và giảng viên có nghĩa vụ 900 giờ giảng, 500 giờ nghiên cứu khoa học và 360 giờ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác. Trên cơ sở định mức thời gian đó, qui định về giờ chuẩn giảng dạy của giáo sư là 360 giờ chuẩn, giảng viên chính là 320 giờ chuẩn và giảng viên là 280 giờ chuẩn. Trên cơ sở Các quyết định này khi phải áp dụng một cách đồng bộ trong tất cả các trường đại học công lập, bao gồm cả đại học quốc gia, đại học vùng, đại học trung ương quản lý và đại học địa phương quản lý sẽ giảm ý nghĩa của việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học công lập.

### **2.3.2. Đánh giá thực trạng hệ thống thông tin kế toán**

#### *2.3.2.1. Những kết quả đạt được trong hệ thống thông tin kế toán*

*Thứ nhất*, bộ máy kế toán trong các trường đại học công lập được tổ chức tương đối hợp lý, hầu hết được tổ chức theo mô hình tập trung, phù hợp với đặc điểm hoạt động của các trường. Nhân sự trong bộ máy kế toán được bố trí phù hợp theo trình độ và năng lực cá nhân, bảo đảm công tác kế toán được vận hành hiệu quả. Một số trường cũng đã chú trọng việc tạo điều kiện cho nhân viên kế toán được học tập, nâng cao trình độ, thích nghi với những thay đổi trong cơ chế quản lý tài chính và chế độ kế toán.

*Thứ hai*, nhiều trường đã chú trọng đầu tư vào hệ thống máy tính, với các máy tính đồng bộ, có thương hiệu uy tín, góp phần cho việc vận hành hệ thống được trơn tru. Một số trường cũng đã sử dụng các phần mềm kế toán và phần mềm thu học phí, góp phần nâng cao năng suất lao động kế toán, giảm thiểu những sai sót có thể xảy ra do thực hiện các công việc kế toán theo phương thức thủ công truyền thống.



*Thứ ba*, hầu hết các trường đã tuân thủ tốt chế độ chứng từ kế toán, với các biểu mẫu, chương trình luân chuyển chứng từ hợp lý, bảo đảm theo đúng các qui định, đồng thời thuận tiện cho công tác ghi sổ. Ngoài các biểu mẫu chứng từ qui định trong chế độ, một số trường cũng đã thiết kế, sử dụng thêm các chứng từ đặc thù, phục vụ cho công tác quản lý tài chính trong đơn vị.

*Thứ tư*, các trường đại học công lập đã thực hiện đúng chế độ tài khoản kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu. Các tài khoản được sử dụng đúng nội dung và mục đích.

*Thứ năm*, các trường đại học công lập đã xây dựng hệ thống sổ kế toán tương đối đầy đủ, vận dụng linh hoạt theo các đặc điểm hoạt động của đơn vị mình. Đối với các trường sử dụng phần mềm kế toán, hệ thống sổ được thiết kế trên máy tính nên các thông tin ghi chép trên sổ rất rõ ràng, và hệ thống sổ được in ra lưu trữ theo đúng qui định của chế độ kế toán.

*Thứ sáu*, hầu hết các trường đã lập đầy đủ các báo cáo tài chính và các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng qui định của chế độ tài chính – kế toán hiện hành.

*Thứ bảy*, các trường đại học công lập đã tiến hành tổ chức tương đối tốt quá trình ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về nguồn thu sự nghiệp, nguồn chi sự nghiệp và vốn đầu tư theo đúng chế độ qui định. Việc lập dự toán thu, chi cũng đã tuân thủ theo đúng các qui định hiện hành.

*Thứ tám*, nhiều trường đã chú trọng tổ chức hệ thống kiểm soát, nhằm giảm thiểu những gian lận và sai sót có thể xảy ra trong việc ghi chép và báo cáo thông tin.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập còn tồn tại một số hạn chế, có ảnh hưởng không nhỏ tới tính hữu ích của thông tin cung cấp.

#### 2.3.2.2. Những hạn chế trong hệ thống thông tin kế toán

*Thứ nhất*, bộ máy kế toán tại các trường đại học công lập có qui mô lớn chưa thật sự hợp lý. Trong tiến trình thực hiện quyền và nghĩa vụ tự chủ tài chính, các trường đại học công lập qui mô lớn thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc có các hoạt động dịch vụ, lao động - sản xuất, tư vấn và đào tạo

ngắn hạn. Các đơn vị trực thuộc này tự tìm kiếm nguồn thu, kiểm soát các khoản chi và trích nộp tỷ lệ % nhất định trên tổng nguồn thu cho trường. Tuy nhiên, bộ máy kế toán của trường tổ chức chưa tương xứng với việc phân cấp quản lý tài chính này, phòng kế toán trường chưa phân công trách nhiệm cho một hoặc một vài cá nhân cụ thể nào thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hệ thống kế toán tại các đơn vị trực thuộc để kiểm soát tốt nguồn thu cho trường, đồng thời kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước tại các đơn vị trực thuộc đó. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán của các trường đại học công lập hiện nay chưa có các nhân viên chuyên trách bộ phận kế toán quản trị, cung cấp các thông tin cho lãnh đạo trường để ra các quyết định điều hành và quản lý trường đại học.

*Thứ hai*, mặc dù hầu hết các trường đại học công lập đã sử dụng các phần mềm kế toán, tuy vậy tính kết nối thông tin giữa hệ thống thu học phí với hệ thống kế toán tổng hợp còn nhiều hạn chế, gây khó khăn cho việc kiểm tra và lập các báo cáo tổng hợp. Phần mềm kế toán của một số trường (ngay cả đối với các trường đại học lớn) còn nhiều hạn chế, như chưa tự động kết chuyển số liệu để tính chênh lệch thu, chi và lập các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách, do đó nhân viên kế toán tổng hợp vẫn phải dành nhiều thời gian và công sức để thực hiện các công việc đó một cách thủ công. Mặt khác hầu hết các trường chưa bố trí nhân viên chuyên trách quản trị mạng nội bộ của hệ thống kế toán, nên khi có các sự cố xảy ra, các công việc đều bị ngừng trệ và do đó ảnh hưởng đáng kể tới việc cung cấp thông tin của hệ thống kế toán.

*Thứ ba*, hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán hiện nay trong các trường đại học công lập mới chỉ dừng lại ở việc tuân thủ theo chế độ qui định, chưa hướng tới việc tạo cơ sở cho việc cung cấp thông tin để tăng cường quản lý trong nội bộ nhà trường. Các tài khoản và các sổ kế toán chưa được mở chi tiết theo các nguồn thu và khoản chi đặc thù, theo từng ngành hay hệ đào tạo trong các trường đại học công lập nên không thuận tiện cho việc lập dự toán, theo dõi thực hiện và đưa ra các qui định về các khoản thu, chi này. Một số khoản thu từ hoạt động dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hạch toán không đúng tài khoản (các trường đã hạch toán vào tài khoản 5118 thay vì phải hạch toán vào tài khoản 531).

*Thứ tư*, hệ thống dự toán hiện nay tại các trường đại học công lập mới chỉ đáp ứng được yêu cầu bắt buộc của các cơ quan chủ quản cấp trên, chưa thực sự đáp ứng việc lập kế hoạch, tăng cường tự chủ tài chính trong các trường. Quy trình lập dự toán không hợp lý, chi đơn thuần là việc cộng thêm một tỷ lệ % trên số thực hiện kỳ trước, dẫn tới việc lập dự toán mang nặng tính hình thức và không có ý nghĩa thực tiễn và không phát huy được trách nhiệm và quyền hạn trong việc phân cấp quản lý tài chính cho các bộ phận trực thuộc.

*Thứ năm*, hệ thống báo cáo kế toán hiện nay của các trường đại học công lập mới chỉ có báo cáo quyết toán theo qui định của chế độ tài chính - kế toán áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp. Các báo cáo tài chính đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung ứng dịch vụ chưa được quy định cụ thể gây khó khăn cho các trường và cơ quan quản lý kinh tế của Nhà nước. Hầu hết tất cả các trường đại học công lập chưa tiến hành lập các báo cáo kế toán quản trị đánh giá hoạt động của trường theo từng lĩnh vực, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng đơn vị trực thuộc, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của từng đơn vị trực thuộc cũng như của cả trường, nâng cao năng lực tài chính của trường, góp phần thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ tự chủ tài chính.

*Thứ sáu*, việc kiểm soát hệ thống thông tin kế toán của các trường đại học công lập hiện nay mới chỉ đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của việc bảo vệ tài sản và bảo đảm cho việc ghi chép chính xác và tròn vẹn tất cả các dữ liệu phù hợp về nghiệp vụ phát sinh. Việc tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm chưa thật sự triệt để. Phần mềm kế toán và phần mềm thu học phí tại các trường cho phép tất cả mọi người trong hệ thống đều có quyền truy cập, thay đổi hoặc xóa các nghiệp vụ chưa được cất giữ, trong khi hầu hết các trường đều không có cán bộ chuyên trách giám sát hệ thống, do đó rất dễ xảy ra gian lận. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật tài sản ít được thực hiện trong các trường nên rất dễ gây nên sự mất mát tài sản hoặc không có biện pháp xử lý kịp thời đối với những mất mát đó.

### 2.3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong hệ thống thông tin kế toán

*Thứ nhất*, do nhận thức về vai trò của hệ thống thông tin kế toán của các nhà quản lý trong các trường đại học công lập còn chưa đúng đắn. Trước đây, khi các trường đại học công lập hoàn toàn sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp, hệ thống thông tin kế toán chủ yếu chỉ phục vụ cho việc phản ánh thực hiện dự toán và lập

các báo cáo quyết toán ngân sách. Hiện nay, mặc dù các trường đại học phải tiến hành thực hiện tự chủ tài chính, nhưng các nhà lãnh đạo của các trường đại học công lập vẫn chưa thay đổi được nếp nghĩ về hệ thống thông tin kế toán. Mặc dù các nhà lãnh đạo các trường đại học công lập đã thấy việc tăng cường nguồn thu và kiểm soát chặt chẽ khoản chi là nhiệm vụ vô cùng quan trọng nhưng họ chưa nhìn thấy sự kết nối giữa hệ thống thông tin kế toán với nhiệm vụ đó, do đó hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay chưa tương xứng với nhiệm vụ này.

*Thứ hai*, trình độ đội ngũ nhân viên kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay còn nhiều hạn chế và chậm thích nghi với những thay đổi của yêu cầu công việc. Do thói quen làm việc trong hệ thống thông tin kế toán đơn giản và không đòi hỏi trình độ cao tồn tại đã nhiều năm, đội ngũ nhân viên kế toán chưa thấy nhu cầu cấp bách của việc nâng cao trình độ bản thân và không muốn thay đổi các nhiệm vụ trong công tác chuyên môn của mình.

*Thứ ba*, điều kiện tài chính của nhiều trường không cho phép đầu tư một hệ thống thông tin kế toán toàn diện. Trong giai đoạn đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế của trường, các trường đại học công lập cần đầu tư vào mọi mặt, do đó đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán không phải là lĩnh vực ưu tiên của các trường đại học công lập.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG**

Hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay chỉ đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài chính của nhà nước đối với các đơn vị thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, khi các trường được tăng cường tự chủ tài chính, cắt giảm kinh phí ngân sách nhà nước cấp, hệ thống thông tin kế toán bộc lộ nhiều bất cập, trên các góc độ bộ máy kế toán, hệ thống máy tính, hệ thống báo cáo, hệ thống dự toán và hệ thống kiểm soát.

Nghiên cứu đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập, cơ chế quản lý tài chính và thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay sẽ là cơ sở để đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán đó.

## **CHƯƠNG 3**

### **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

#### **3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

##### **3.1.1. Chiến lược phát triển các trường đại học công lập Việt Nam**

Đất nước ta đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ với vị thế và diện mạo mới. Mặc dù có những bước tăng trưởng đáng kể, nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế có mức thu nhập thấp. Các chỉ số về kết cấu hạ tầng và phát triển con người vẫn ở thứ hạng thấp so với nhiều nước trên thế giới. Chính vì vậy, sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam nói chung và sự phát triển của các trường đại học công lập nói riêng đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển đất nước. Trong quá trình phát triển này, có rất nhiều cơ hội mở ra cũng như có không ít thách thức đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo. Quá trình hội nhập với các trào lưu đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi cho nước ta có thể nhanh chóng tiếp cận với những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác. Bên cạnh đó, sự đóng góp về nguồn lực của nhà nước và nhân dân cho phát triển giáo dục ngày càng được tăng cường.

Yêu cầu phát triển kinh tế trong thời gian tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao của nguồn nhân lực. Để tiếp tục tăng trưởng vượt qua ngưỡng các nước có thu nhập thấp, Việt Nam phải cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển các loại sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Quá trình này đòi hỏi đất nước phải có đủ nhân lực có trình độ. Điều này mâu thuẫn với thực tế là đất nước ta còn thiếu nhân lực trình độ cao ở nhiều lĩnh vực và cơ cấu đội ngũ lao động qua đào tạo chưa hợp lý, do đó tạo nên sức ép rất lớn đối với giáo dục và đào tạo nói chung và các trường đại học công lập nói riêng.

Chính vì vậy, Chính phủ đã ban hành nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, và hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đang công bố và lấy ý kiến về Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 – 2020. Theo chiến lược này, các trường đại học công lập cùng với nền giáo dục đào tạo Việt Nam cần đạt được các mục tiêu sau:

- Quy mô giáo dục được phát triển hợp lý, chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân lên 450 vào năm 2020. [5].
- Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phương pháp và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi tốt nghiệp. Đến năm 2020 có ít nhất 5% tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASEAN, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc. [1, tr14].
- Các nguồn lực cho giáo dục được huy động đủ, phân bổ và sử dụng có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục. Nguồn lực được đảm bảo để thực hiện giáo dục có chất lượng ở mọi cấp học và trình độ đào tạo. Đảm bảo duy trì tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước được là 20% trong giai đoạn 2009-2012, phấn đấu đạt 21% vào năm 2015, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ tài chính cho những học sinh, sinh viên thuộc các nhóm thiệt thòi và các nhóm được hưởng chính sách ưu tiên [1, tr15]. Việc phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục được thực hiện dựa trên nhu cầu thực và kết quả hoạt động của từng cơ sở nhằm tạo sự cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích các cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Nguồn lực cho giáo dục được quản lý

và sử dụng có hiệu quả trên cơ sở nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội.

Các giải pháp cơ bản để đạt được các mục tiêu trên bao gồm:

- Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận.
- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các trường đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cơ sở đào tạo về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; hoàn thiện mô hình, cơ chế hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu. Tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với nhu cầu xã hội thông qua việc hình thành các liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp. Nguồn thu của các trường đại học từ các hoạt động khoa học - công nghệ sẽ chiếm giữ một tỷ lệ quan trọng trong tổng nguồn thu của một cơ sở giáo dục đại học, đạt 25% vào năm 2020[5]. Tập trung đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong hệ thống trường đại học trọng điểm.
- Xây dựng và triển khai đề án đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của nhà nước và xã hội để tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục. Cơ chế tài chính đổi mới theo hướng đảm bảo vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc cung cấp nguồn lực phát triển hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà nước hỗ trợ phát triển hệ thống đào tạo đại học với chính sách đầu tư thành lập các cơ sở đào tạo chất lượng cao, trường trọng điểm bằng nguồn ngân sách nhà nước và vay ODA. Các cơ sở giáo dục đại học chủ động đa dạng hóa nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ và sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, chính sách học phí đối với đào tạo đại

học công lập cần từng bước bảo đảm chi thường xuyên và tiến tới bảo đảm chi phí đào tạo. Thực hiện hạch toán thu – chi đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ cao trong thu – chi theo nguyên tắc lấy các nguồn thu bù đủ các khoản chi hợp lý, có tích lũy cần thiết để phát triển cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Có thể thấy, cơ chế tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các giải pháp để đạt được các mục tiêu của phát triển đại học công lập nói riêng và phát triển nền giáo dục đào tạo nói chung của Việt Nam.

### **3.1.2. Nhu cầu thông tin của các nhà quản lý trường đại học công lập trong môi trường hoạt động mới**

Khi các trường đại học công lập được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nội dung đào tạo, nhân sự và tài chính thì các nhà quản lý trường đại học sẽ cần những thông tin đa dạng về mọi mặt hoạt động của nhà trường để có thể đưa ra các quyết định hợp lý liên quan đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường.

Việc hoàn thiện bộ máy nhân sự, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường cũng như việc hoàn thiện nội dung, chất lượng đào tạo tiến tới chuẩn khu vực và chuẩn thế giới không thể tách rời với việc đầu tư tài chính. Nếu các trường đại học không có được nguồn lực tài chính hợp lý, sẽ không thể thực hiện được những định hướng đổi mới bộ máy, nội dung, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Có thể khẳng định rằng, nguồn lực tài chính là điều kiện cần để các trường đại học công lập thực hiện nhiệm vụ đổi mới toàn diện của mình. Hơn nữa, khi các trường đại học công lập đã nâng cao được vị thế của mình sẽ có tác động trở lại góp phần tăng cường nguồn lực tài chính cho nhà trường. Chính vì vậy việc kiểm soát nguồn lực tài chính và tìm kiếm các biện pháp làm tăng cường nguồn lực tài chính là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với các trường đại học công lập.

Muốn kiểm soát và nâng cao nguồn lực tài chính, các nhà quản lý trường đại học công lập cần phải có thông tin về việc huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính trong nhà trường. Một trong những nguồn thông tin quan trọng cho các nhà quản lý trường đại học công lập để kiểm soát và nâng cao nguồn lực tài chính của



đơn vị mình cũng như cho nhà nước trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các trường đại học công lập là hệ thống thông tin kế toán.

Tuy nhiên, như Chương II đã trình bày, hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay mặc dù đã đạt được một số thành tựu nhất định trong việc tuân thủ chế độ kế toán hiện hành và các qui định về lập dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước, vẫn chưa chú trọng vào việc phân tích nguồn thu và các khoản chi để từ đó có thể cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà quản lý trường đại học, nhằm tìm ra các biện pháp để tăng cường nguồn thu, kiểm soát tốt các khoản chi, đề xuất các biện pháp quản lý đối với các lĩnh vực hoạt động của nhà trường.

Từ những phân tích trên cho thấy hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập theo hướng cung cấp các thông tin tin cậy, phù hợp và kịp thời cho các nhà quản lý trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính và yêu cầu đổi mới các trường đại học công lập là một đòi hỏi tất yếu khách quan.

### **3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

#### **3.2.1. Phù hợp với đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập**

Các trường đại học công lập là các tổ chức cung cấp dịch vụ đào tạo, trang bị kiến thức chuyên môn cho người học nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Các trường tiến hành thu học phí của người học và tổ chức các lớp học nhằm cung cấp kiến thức cho người học theo đúng các chương trình đào tạo đã được phê duyệt. Mỗi trường đại học công lập có thể mở nhiều hệ đào tạo: chính qui, vừa học vừa làm, từ xa, liên thông và các chương trình đào tạo ngắn hạn; và mở nhiều cấp đào tạo: sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ) và đại học. Bên cạnh hoạt động đào tạo, các trường đại học công lập còn có các hoạt động hỗ trợ đào tạo như hoạt động thư viện, ký túc xá, nhà ăn,.... Ngoài lĩnh vực đào tạo, các trường đại học công lập còn có các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, tư vấn, các hoạt động sản xuất kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ vào đời sống.

Chính vì vậy, trên cơ sở các nguyên lý chung của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị, hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công

lập cần phải được xây dựng phù hợp với quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của nhà trường. Có như vậy, hệ thống thông tin kế toán mới phát huy được các vai trò của mình và có tác dụng thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập.

### **3.2.2. Đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của các nhà quản lý và mục tiêu kiểm soát tài chính của nhà nước đối với các trường đại học công lập**

Trong môi trường hoạt động ngày một phức tạp hơn với sự cạnh tranh ngày một lớn hơn giữa các trường đại học công lập và các trường đại học ngoài công lập và giữa nội bộ các trường đại học công lập, các nhà quản lý trường đại học công lập rất cần đến những thông tin hữu ích để có thể đưa ra các quyết định tối ưu. Thông tin mà các nhà quản lý cần rất đa dạng, phục vụ việc ra nhiều loại quyết định khác nhau, từ việc hoạch định các chiến lược phát triển cho nhà trường đến việc điều hành các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo đúng các định hướng phát triển đã vạch ra. Điều này đòi hỏi hệ thống thông tin kế toán phải vừa cung cấp được các thông tin chi tiết, cụ thể về từng mặt hoạt động, vừa phải cung cấp những thông tin mang tính khái quát, so sánh, đánh giá toàn diện các mặt hoạt động trong nhà trường.

Bên cạnh đó, vấn đề kiểm soát chi phí và tăng cường nguồn thu cần đặc biệt chú trọng trong quá trình quản lý hoạt động của nhà trường. Mọi tổ chức muốn thành công đều phải thực hiện tốt vấn đề kiểm soát chi phí và tăng cường nguồn thu. Đặc biệt là đối với các trường đại học công lập, trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính, các trường cần bảo đảm tốt cho nhu cầu chi thường xuyên và cần có tích lũy để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đào tạo đội ngũ giảng viên để phát triển nhà trường ngang tầm khu vực và thế giới. Nếu không kiểm soát tốt chi phí và tăng cường nguồn thu thì sẽ không thể có đủ ngân quỹ dành cho các hoạt động này. Hơn nữa, việc chi tiêu cho các hoạt động này cũng phải được kiểm soát chặt chẽ nhằm đạt được hiệu quả sử dụng chi phí cao. Chính vì vậy, hệ thống thông tin kế toán phải đặc biệt chú trọng đến mục tiêu kiểm soát chi phí và tăng cường nguồn thu của các trường đại học công lập.

Ngoài ra, hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập cần đáp ứng tốt mục tiêu kiểm soát tài chính của nhà nước. Các trường đại học công lập

chịu sự kiểm soát tài chính của Nhà nước nên hệ thống thông tin kế toán cần thiết kế hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát tài chính này.

### **3.2.3. Đáp ứng mục tiêu hiệu quả và tiết kiệm**

Như phần trên đã trình bày, hệ thống thông tin kế toán hiện nay trong các trường đại học công lập về cơ bản đã tuân thủ theo các qui định của chế độ tài chính – kế toán hiện hành về việc lập dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước nhưng hầu như chưa thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị nội bộ, và chưa đầu tư đúng mức cơ sở vật chất cho hệ thống kế toán cũng như việc kiểm soát hệ thống. Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay sẽ tạo ra những thay đổi đáng kể tới tổng thể hệ thống kế toán trong các trường đại học công lập. Để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, chắc chắn các trường đại học công lập sẽ phải có những đầu tư về nhân lực và vật lực, có những thay đổi trong cách thức quản lý và tổ chức kế toán. Tuy nhiên, các nội dung hoàn thiện không được quá phức tạp, phải bảo đảm tính khả thi, đồng thời không được quá tốn kém nhưng vẫn bảo đảm hiệu quả cung cấp thông tin.

## **3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

### **3.3.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính**

Nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động, tìm kiếm các nguồn lực tài chính và kiểm soát tốt chi phí đáp ứng việc tăng cường tự chủ tài chính, cơ chế quản lý tài chính trong các trường đại học công lập cần đổi mới theo hướng tăng cường phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc trường cần được tổ chức theo mô hình các trung tâm trách nhiệm, bao gồm các trung tâm chi phí, trung tâm lợi nhuận và cả các trung tâm đầu tư. Do các trường đại học công lập áp dụng hệ thống kế toán hành chính sự nghiệp nên không tiến hành hạch toán chi phí và lợi nhuận mà chỉ tiến hành hạch toán chi tiêu và xác định chênh lệch thu – chi nên bản chất của các trung tâm chi phí trong các trường đại học là các trung tâm chi tiêu và các trung tâm lợi nhuận là các trung tâm chênh lệch thu - chi. Tuy nhiên để nhất quán về mặt thuật ngữ trong hệ thống thông tin kế toán nói chung, tác giả

cho rằng hoàn toàn có thể dùng các thuật ngữ *trung tâm chi phí* và *trung tâm lợi nhuận* cho các trường đại học công lập.

Mỗi khoa, bộ môn hay phòng, ban sẽ là một trung tâm chi phí. Các đơn vị này phải có trách nhiệm kiểm soát mức chi phí hành chính phát sinh tại đơn vị mình, như chi phí điện, điện thoại, văn phòng phẩm.

Mỗi trung tâm dịch vụ, lao động sản xuất (kể cả trực thuộc trường và trực thuộc khoa) sẽ là một trung tâm lợi nhuận. Các đơn vị này được trao quyền chủ động tìm kiếm nguồn thu, kiểm soát các khoản chi để tăng cường nguồn tài chính cho nhà trường. Các nhà quản lý của các đơn vị này phải chịu trách nhiệm về mức chênh lệch thu – chi tại đơn vị mình.

Với sự đổi mới trong cơ chế tài chính của nhà nước đối với các trường đại học công lập, cho phép các trường đại học công lập thành lập các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; các trường cần tích cực nghiên cứu, xây dựng các đề án khả thi, thành lập các doanh nghiệp phù hợp với thế mạnh của từng trường. Mỗi doanh nghiệp trực thuộc trường sẽ là một trung tâm đầu tư, các đơn vị này được trao quyền sử dụng vốn đầu tư của nhà trường, tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo dựng nguồn thu cho nhà trường.

Trong điều kiện tự chủ tài chính và nguồn thu học phí vẫn bị khống chế bởi các qui định về mức thu học phí tối đa của nhà nước, thì nguồn thu từ các trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư của các trường sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với việc bảo đảm cho hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển nhà trường.

### **3.3.2. Hoàn thiện bộ máy kế toán**

Hiện nay hầu hết các trường đại học công lập đều tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, có rất ít các trường tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình nửa tập trung - nửa phân tán, kể cả các trường đại học công lập qui mô lớn. Mô hình tập trung rất phù hợp với các trường qui mô nhỏ, hoạt động tập trung và không tiến hành phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc, như các trường đại học địa phương quản lý.

Tuy nhiên, mô hình tập trung tỏ ra không phù hợp đối với các trường qui mô lớn và có phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc, như các trường đại

học trọng điểm, các trường đại học trung ương quản lý. Các trường này nên chuyển đổi sang mô hình nửa tập trung – nửa phân tán. Theo mô hình này, tại các đơn vị trực thuộc được phân cấp quản lý tài chính (các viện đào tạo và nghiên cứu, các trung tâm dịch vụ và lao động – sản xuất,...) sẽ tổ chức bộ máy kế toán và tiến hành hạch toán thu - chi nội bộ. Phòng kế toán trung tâm sẽ tiến hành hạch toán các hoạt động chung của toàn trường và của các đơn vị trực thuộc không hạch toán riêng, đồng thời tổng hợp số liệu do các bộ phận kế toán của các đơn vị trực thuộc có tổ chức hạch toán riêng chuyển lên.

Tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình nửa tập trung – nửa phân tán như trên sẽ phù hợp với việc tăng cường tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập. Nhà nước trao quyền và nghĩa vụ tự chủ tài chính cho các trường, các trường tiến hành trao quyền và nghĩa vụ tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc. Với việc tổ chức bộ máy kế toán riêng và tiến hành hạch toán thu chi nội bộ, các trường sẽ có cơ sở để đánh giá việc tự chủ tài chính của các đơn vị trực thuộc và đánh giá phần đóng góp vào nguồn thu chung của toàn trường từ các đơn vị trực thuộc này. Bên cạnh đó, khối lượng công việc ghi chép ban đầu trên phòng kế toán trung tâm của nhà trường sẽ được giảm bớt, nhân viên kế toán trên phòng kế toán trung tâm sẽ được bố trí thực hiện các công việc xử lý thông tin, phù hợp với mục tiêu hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập.

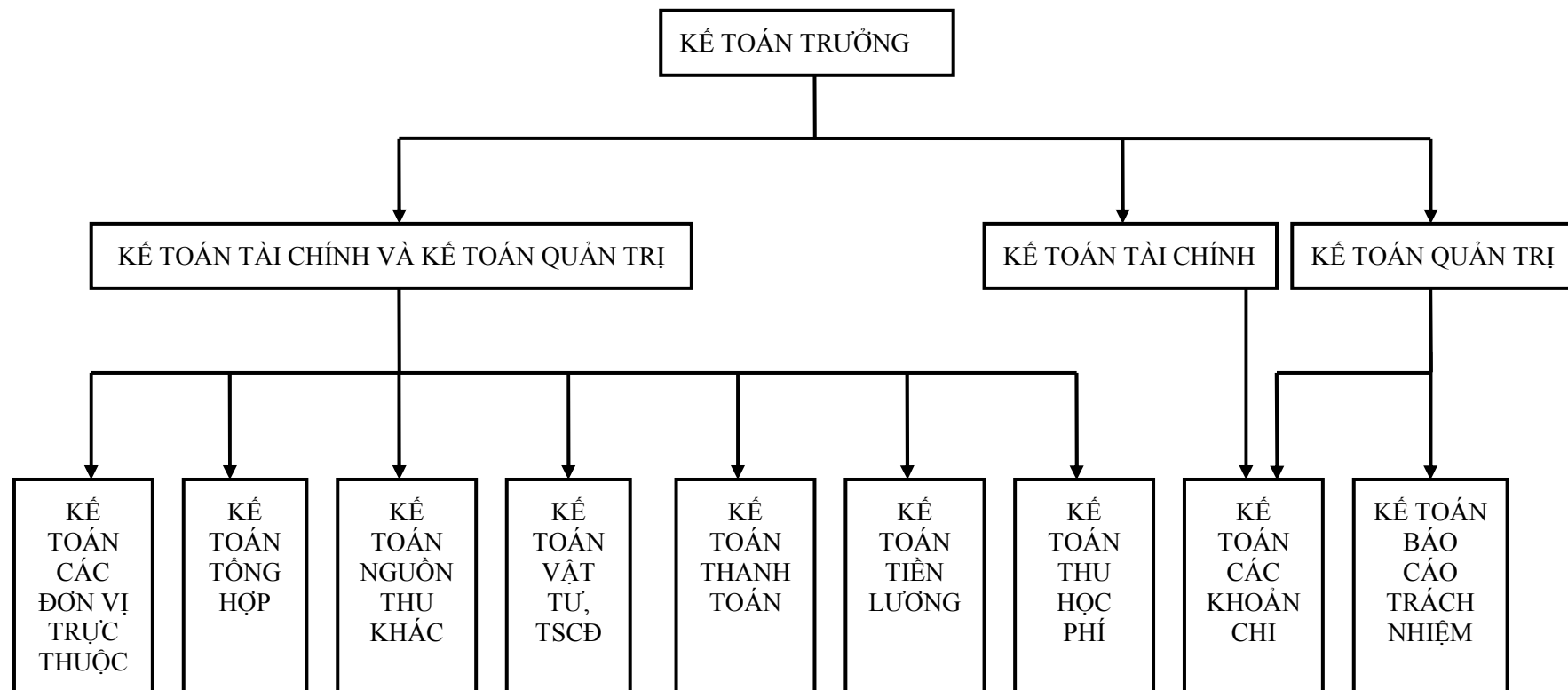
Một vấn đề khác cần hoàn thiện trong bộ máy kế toán của các trường đại học công lập đó là việc tổ chức bộ máy kế toán quản trị. Hiện nay bộ máy kế toán của các trường đại học công lập mới chỉ có bộ phận kế toán tài chính, thực hiện các công việc kế toán theo yêu cầu của chế độ tài chính – kế toán hiện hành. Điều này là chưa đủ khi các trường đại học công lập bước sang thời kỳ ngân sách nhà nước cắt giảm dần, tăng cường tự chủ tài chính cùng với việc cạnh tranh giữa các trường ngày càng tăng trong các hoạt động đào tạo và cung cấp các dịch vụ liên quan khác. Các nhà lãnh đạo trường không chỉ cần biết đến việc đơn vị đã thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách như thế nào mà cần thông tin về các mặt hoạt động cụ thể trong trường để có các biện pháp thúc đẩy hoạt động của nhà trường được tốt hơn, tăng cường nguồn lực tài chính cho nhà trường. Trong môi trường

hoạt động mới này, việc xây dựng bộ máy kế toán quản trị là đòi hỏi tất yếu khách quan. Do đó, bên cạnh bộ máy kế toán tài chính, các trường đại học công lập cần bố trí bộ máy kế toán quản trị.

Về lý thuyết có ba phương thức xây dựng bộ máy kế toán quản trị, đó là phương thức tách rời với bộ máy kế toán tài chính, phương thức kết hợp với bộ máy kế toán tài chính và phương thức hỗn hợp. Phương thức tách rời với bộ máy kế toán tài chính không phù hợp với điều kiện của các trường đại học công lập, do các trường không thể có nguồn lực tài chính để đầu tư cho nhân lực và vật lực của một bộ máy kế toán quản trị độc lập. Phương thức hỗn hợp là phương thức phù hợp với các trường đại học công lập trong điều kiện hiện nay, đặc biệt là các trường qui mô lớn. Theo phương thức hỗn hợp, nhìn chung các phần hành kế toán sẽ được thực hiện kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị. Bên cạnh đó, bộ phận kế toán quản trị sẽ được xây dựng tách biệt với kế toán tài chính ở một số phần hành quan trọng và có nhiều điểm khác biệt như kế toán các khoản chi và thiết lập các báo cáo trách nhiệm đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc (sẽ được trình bày rõ hơn ở các phần sau). Theo phương thức này bộ máy kế toán trong các trường đại học công lập có thể tổ chức theo sơ đồ 3.1.

Ngoài ra, phương thức kết hợp với bộ máy kế toán tài chính sẽ rất phù hợp với các trường đại học qui mô nhỏ, tiềm lực tài chính hạn chế. Theo phương thức này, mỗi phần hành kế toán sẽ thực hiện kết hợp cả hai nhiệm vụ: kế toán tài chính và kế toán quản trị. Áp dụng phương thức này sẽ tiết kiệm chi phí cho các trường nhưng thông tin kế toán quản trị cung cấp cũng sẽ hạn chế, do nhiều thông tin kế toán quản trị có đặc điểm và qui trình xây dựng rất khác biệt so với thông tin kế toán tài chính nên khó có thể xây dựng trên cùng một cơ sở dữ liệu.

Bên cạnh đó, các trường cần tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên kế toán, bảo đảm đáp ứng được các yêu cầu mới của hệ thống kế toán, đặc biệt trong vấn đề sử dụng hệ thống phần mềm kế toán và kiểm soát hệ thống (sẽ được trình bày trong mục 3.3.3 và 3.3.6).



**Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy kế toán theo phương thức hỗn hợp trong các trường đại học công lập**

### 3.3.3. Hoàn thiện hệ thống phương tiện kỹ thuật

Ngày nay hoạt động của bất cứ một tổ chức nào đều không thể tách rời khỏi hệ thống máy tính. Mức độ sử dụng hệ thống máy tính sẽ ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng công việc. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng hệ thống máy tính trong hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập Việt Nam là điều tất yếu. Tuy nhiên thực tế hệ thống máy tính tại nhiều trường chưa được đầu tư đúng mức, với các phần cứng máy tính có tốc độ xử lý còn chậm, hay trục trặc gây ra sự không thoải mái và tốn kém thời gian cho nhân viên kế toán. Bên cạnh đó có nhiều trường chưa sử dụng phần mềm kế toán và phần mềm thu học phí dẫn tới năng suất lao động của nhân viên kế toán và chất lượng của thông tin kế toán chưa cao.

Việc đầu tư một hệ thống máy tính chất lượng cao và một phần mềm kế toán hợp lý với lợi ích sử dụng trong một thời gian rất dài không phải là vượt quá khả năng tài chính của các trường đại học công lập. Hơn nữa việc làm này là vô cùng cần thiết và đem lại lợi ích kinh tế cho các trường do sẽ tiết kiệm được đáng kể nhân sự và thời gian thu học phí, ghi chép sổ sách, tính toán, lưu trữ, tìm kiếm và kết xuất báo cáo theo phương thức thủ công. Các trường đại học công lập cần khẩn trương đầu tư hệ thống máy tính đồng bộ; một phần mềm kế toán tổng hợp, phần mềm thu học phí và phần mềm theo dõi thu nhập cá nhân tích hợp trong một phần mềm duy nhất.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm đóng gói cho các trường đại học lựa chọn, như phần mềm EsoftHCSN, Smartbook Plus 2009, MISA Mimosa 2006, ACSOFT, BRAVO, EFFECT, FAST, VACOM, VIC hoặc các trường có thể đặt hàng phần mềm kế toán riêng cho đơn vị mình. Tuy nhiên, các trường nên lựa chọn một trong những phần mềm đóng gói vì đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập cũng không đến mức quá phức tạp để phải áp dụng phần mềm đặt hàng với chi phí cao và những bất tiện khi phải nâng cấp và bảo trì. Khi chọn mua phần mềm kế toán nào các trường nên hướng tới những sản phẩm có thương hiệu và xuất xứ rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sử dụng phần mềm cũng như việc nâng cấp và bảo trì sản phẩm.



Với việc ứng dụng phần mềm kế toán, thông tin cung cấp từ hệ thống thông tin kế toán có tính nhất quán cao do dữ liệu tính toán kết xuất ra báo cáo đều căn cứ vào một nguồn duy nhất là các chứng từ gốc được nhập vào hệ thống. Trong khi đó, với công tác kế toán thủ công, thông tin trên một chứng từ có thể do nhiều kế toán viên ghi chép trên nhiều sổ sách theo bản chất nghiệp vụ mà mình phụ trách, nên dễ dẫn tới tình trạng sai lệch dữ liệu trên các sổ khi tổng hợp, kéo theo công tác kế toán tổng hợp bị sai lệch. Mặt khác với phần mềm kế toán, hệ thống thông tin kế toán có thể cung cấp thông tin tài chính và quản trị một cách đa chiều, nhanh chóng, giúp cho các nhà quản lý ra các quyết định nhanh hơn, chính xác hơn và hiệu quả hơn.

### **3.3.4. Hoàn thiện hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán**

#### *3.3.4.1. Hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán*

Hệ thống chứng từ kế toán hiện nay trong các trường đại học công lập mặc dù đã tuân thủ theo chế độ chứng từ bắt buộc của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên do đặc thù hoạt động của các trường, hệ thống chứng từ trong các trường đại học công lập cần có những chỉnh sửa như sau:

*Đối với các chứng từ quản lý nguồn thu*, cần bổ sung mẫu bảng kê thu học phí theo từng cán bộ thu học phí (phụ lục 17) và bảng tổng hợp thu học phí (phụ lục 18) theo ngày. Do học phí được các cán bộ thu học phí thu trực tiếp từ từng sinh viên với chứng từ gốc là Biên lai thu học phí. Cuối ngày, các cán bộ thu học phí sẽ nộp lại cho thủ quỹ tổng số tiền thu học phí trong ngày, do đó cần lập bảng kê thu học phí do từng cán bộ thu học phí đã thực hiện trong ngày. Bảng kê thu học phí cần liệt kê chi tiết tên sinh viên, mã số sinh viên, số biên lai, số học phí đã nộp. Đối với việc thu học phí từ các đơn vị liên kết đào tạo, kèm theo phiếu thu, cũng cần bổ sung bảng kê thu học phí này. Bảng tổng hợp thu học phí sẽ tổng hợp tất cả số học phí do tất cả cán bộ thu học phí thu được trong ngày. Các bảng kê và bảng tổng hợp này sẽ dùng làm cơ sở lập phiếu thu, theo dõi nguồn thu học phí của nhà trường.

*Đối với các chứng từ quản lý các khoản chi*, cần bổ sung mẫu bảng kê khối lượng công việc thực hiện tại từng bộ môn theo từng hệ đào tạo và từng đầu việc

(giờ giảng, coi thi, chấm thi, ra đề thi theo hệ đào tạo chính qui, vừa làm-vừa học, văn bằng 2, sau đại học) (phụ lục 19). Do việc quản lý khối lượng công việc thực hiện được giao cho các bộ môn, nên ngoài việc lập bảng kê khối lượng công việc thực hiện của từng cá nhân để làm cơ sở thanh toán tiền cho từng cá nhân, các bộ môn cần thiết tổng hợp khối lượng công việc thực hiện tại bộ môn theo từng đầu việc và theo từng hệ đào tạo. Bảng kê này rất cần thiết để làm cơ sở tổng hợp khối lượng công việc của toàn trường theo đầu việc và theo từng hệ đào tạo, làm cơ sở để phân tích cơ cấu các khoản chi, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng hệ đào tạo, lập dự toán chi cho năm học tiếp theo.

#### *3.3.4.2. Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán*

Mặc dù các trường đại học công lập hiện nay đã tuân thủ các qui định trong hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên, hệ thống tài khoản chưa thực sự phù hợp với đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập, xu thế tăng cường tự chủ tài chính trong nhà trường và xuất hiện nhiều hoạt động chịu sự điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Hệ thống tài khoản kế toán (TK) trong các trường đại học công lập cần được hoàn thiện như sau:

- TK 461- Nguồn kinh phí hoạt động và TK661- Chi hoạt động chỉ cần mở chi tiết tới tài khoản cấp 2 để theo dõi hoạt động thường xuyên và không thường xuyên. Việc có tiếp tục chi tiết các tài khoản này hay không phụ thuộc vào nhu cầu thông tin phù hợp với từng đơn vị cụ thể. Với các trường đại học TK461 cần chi tiết để theo dõi theo cơ cấu của nguồn kinh phí, thí dụ: ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu học phí theo từng cấp và loại hình đào tạo, bổ sung từ hoạt động sản xuất kinh doanh...; TK661 cần chi tiết theo từng khoản chi...
- TK 5111 – Thu phí, lệ phí: cần quy định mở chi tiết theo dõi thu học phí của từng hệ, cấp đào tạo.
- TK411 – Nguồn vốn kinh doanh cần quy định thống nhất mở chi tiết theo từng nguồn, thí dụ:

- TK4111 – Ngân sách Nhà nước, cấp trên cấp
  - TK4112 – Vốn góp
  - TK4113 – Vốn tự bổ sung
  - TK4118 – Vốn khác
- Bổ sung TK154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang để hạch toán chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ trong các trường đại học. Tài khoản được sử dụng để tập hợp 3 khoản mục chi phí: nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, sản xuất chung và tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- TK531 – Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh đổi thành *Doanh thu và xác định kết quả hoạt động, sản xuất kinh doanh* với các tài khoản cấp 2:
- TK5311 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
  - TK5312 – Doanh thu hoạt động tài chính
  - TK5313 – Thu nhập khác
  - TK5314 – Xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh
- TK631 – Chi hoạt động sản xuất kinh doanh được chi tiết để hạch toán các nội dung sau:
- TK6311 – Giá vốn
  - TK6312 – Chi phí tài chính
  - TK6313 – Chi phí quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh
  - TK6314 – Chi phí khác

#### 3.3.4.3. Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán

Các trường đại học công lập cần mở các sổ chi tiết phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng trường. Tuy nhiên, phù hợp với việc mở các tài khoản chi tiết như trên, một số các sổ chi tiết mà các trường cần thiết phải sung đó là: Sổ chi tiết thu hoạt động sản xuất kinh doanh (phụ lục 20) và Sổ chi tiết chi hoạt động sản xuất kinh doanh (phụ lục 21). Các sổ này được mở chi tiết tại các đơn vị trực thuộc,

nhằm phục vụ cho việc theo dõi các khoản thu, chi phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị mình, đồng thời là cơ sở cho phòng kế toán nhà trường kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ với nhà trường và phục vụ các đoàn thanh tra tài chính cấp trên và kiểm toán nhà nước.

#### 3.3.4.3. Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính của các trường đại học công lập hiện nay với dung lượng thông tin hết sức hạn chế chưa cung cấp đủ các thông tin cho các đối tượng quan tâm trong tiến trình thực hiện tự chủ tài chính. Điều này mâu thuẫn với thực tế là đối tượng sử dụng các báo cáo tài chính của các trường đại học công lập ngày càng tăng, không chỉ đơn thuần là cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài cơ quan quản lý nhà nước, các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của trường đại học công lập bao gồm các đối tượng có lợi ích liên quan tới trường đại học, đó là các nhà quản lý trường đại học (đặc biệt là Phó hiệu trưởng phụ trách tài chính); các giảng viên, sinh viên của nhà trường; các tổ chức và cá nhân tài trợ cho nhà trường; các đơn vị quan tâm và ủng hộ lĩnh vực giáo dục đào tạo. Ngoài ra, trong điều kiện tự chủ tài chính, các trường đại học có thể phải vay vốn của các tổ chức tín dụng nên các đơn vị này cũng rất quan tâm tới tình hình tài chính của trường đại học.

Trong số các đối tượng trên, có thể nói các tổ chức tín dụng là đối tượng quan trọng sử dụng thông tin báo cáo tài chính. Các tổ chức tín dụng cần thu thập thông tin về tài chính và kế toán, đặc biệt là thông tin về rủi ro tài chính của các trường đại học để cân nhắc phương án cho vay. Các tổ chức tín dụng sẽ phân tích cẩn thận thông tin tài chính hàng quý hoặc hàng năm của trường đại học để đánh giá mức độ rủi ro tài chính, từ đó đưa ra quyết định cho vay. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính hiện tại (Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động, Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định, Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh,...) không thể phản ánh một cách toàn diện về các dòng tiền thu – chi trong nhà trường. Dựa trên các báo cáo này, các tổ chức tín dụng không thể đánh giá được khả năng thanh toán các khoản vay khi đến hạn của nhà

trường. Chính vì vậy, các trường đại học cần thiết phải hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính tại đơn vị mình.

*Thứ nhất*, các trường cần lập bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền. Báo cáo lưu chuyển tiền sẽ thể hiện các nguồn tạo tiền và các mục đích sử dụng tiền trong nhà trường. Báo cáo lưu chuyển tiền sẽ cho biết tính cân đối giữa dòng tiền tạo ra trong kỳ với các khoản tiền đã chi tiêu trong kỳ và sẽ thể hiện hiệu quả quản lý tài chính trong nhà trường, đặc biệt là trong điều kiện tự chủ tài chính.

Các trường đại học công lập hiện nay áp dụng hệ thống kế toán trên cơ sở tiền, do đó báo cáo lưu chuyển tiền trong các trường đại học công lập nên lập theo phương pháp trực tiếp. Với đặc thù hoạt động của các trường đại học công lập và các nguồn tài chính trong nhà trường, báo cáo lưu chuyển tiền nên được phân chia thành bốn phần: (1) lưu chuyển tiền từ hoạt động sự nghiệp; (2) lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phi đầu tư phát triển, (3) lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính cho đầu tư phát triển và (4) lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư. Minh họa của của báo cáo lưu chuyển tiền trong các trường đại học công lập ở Biểu 3.1.

**Biểu 3.1. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền trong các trường đại học công lập**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XYZ  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/N

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP</b>		
Thu từ học phí và lệ phí		
Thu từ hoạt động dịch vụ, lao động – sản xuất		
Chi thanh toán lương cho giảng viên, cán bộ và nhân viên		
Chi trả học bổng cho sinh viên		
Chi hoạt động nghiệp vụ		
...		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sự nghiệp</i>		
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH PHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		
Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
Tiền thu từ quà tặng, tài trợ		
Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		
Tiền trả gốc vay		
Tiền trả lãi vay		

...		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phi đầu tư phát triển</i>		
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		
Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
Thu từ quà tặng, tài trợ		
Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		
Tiền chi trả gốc vay		
Tiền chi trả lãi vay		
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Tiền thu thanh lý TSCĐ		
...		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính cho đầu tư phát triển</i>		
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Thu từ bán chứng khoán		
Chi mua chứng khoán		
Tiền chi cho vay		
Tiền thu hồi nợ vay		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		
...		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		
<b>Tổng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>		
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>		

*Lưu chuyển tiền từ hoạt động sự nghiệp* là các dòng tiền liên quan tới các hoạt động hàng ngày và tạo ra nguồn thu chủ yếu của nhà trường, như các khoản học phí, lệ phí; thu từ hoạt động dịch vụ, lao động – sản xuất; thanh toán lương cho giảng viên, cán bộ và nhân viên; chi trả học bổng cho sinh viên; chi hoạt động nghiệp vụ.

*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phi đầu tư phát triển* là các dòng tiền liên quan đến các hoạt động huy động tài chính bên ngoài trường và không sử dụng cho mục đích mua sắm, xây dựng, và nâng cấp các tài sản cố định của nhà trường, bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp, thu từ quà tặng, tài trợ, vay và trả gốc vay, lãi vay cho các hoạt động ngoài đầu tư phát triển.

*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính cho đầu tư phát triển* là các dòng tiền liên quan đến các hoạt động huy động tài chính bên ngoài trường và sử dụng cho

mục đích mua sắm, xây dựng, và nâng cấp các tài sản cố định sử dụng cho các hoạt động sự nghiệp của nhà trường, bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp, thu từ quà tặng, tài trợ, vay và trả gốc vay, lãi vay cho các hoạt động đầu tư phát triển; chi mua sắm tài sản cố định và thu thanh lý tài sản cố định.

*Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư* là các dòng tiền liên quan tới việc cho vay vốn, thu hồi vốn cho vay và mua, bán các công cụ tài chính.

*Thứ hai*, Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh cần trình bày riêng biệt trên 02 báo cáo: Báo cáo thu-chi hoạt động sự nghiệp và Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (theo mẫu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) để thông tin được cung cấp rành mạch, đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin.

*Thứ ba*, các trường cần lập đầy đủ và nâng cao chất lượng thông tin trên thuyết minh báo cáo tài chính. Hiện nay có nhiều trường không lập Thuyết minh báo cáo tài chính hoặc nếu có lập thì nội dung cũng rất sơ sài, hầu như không đáp ứng được mục tiêu của Thuyết minh báo cáo tài chính là “giải thích và bổ sung thông tin về tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị (...) mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được”[3, tr452]. Hơn nữa chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện nay (theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC) qui định các nội dung trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính cũng tương đối sơ lược về biên chế lao động, quỹ lương, tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản thường xuyên của đơn vị, tình hình kinh phí chưa quyết toán, tình hình nợ, tình hình sử dụng các quỹ và phân tích những nguyên nhân biến động phát sinh không bình thường trong đơn vị. Những nội dung này chưa đáp ứng được yêu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính. Theo tác giả, Thuyết minh báo cáo tài chính của các trường đại học công lập cần bổ sung những nội dung sau:

- Giới thiệu tổng quan về đơn vị, bao gồm đặc điểm hoạt động và tổ chức hoạt động.

- Các chính sách kế toán cơ bản áp dụng tại đơn vị, bao gồm chế độ kế toán áp dụng và chính sách kế toán đối với một số hạng mục chủ yếu trên bảng cân đối tài khoản.
- Hoạt động của các đơn vị trực thuộc có nguồn thu hạch toán phụ thuộc và phần đóng góp của các đơn vị đó cho nhà trường.
- Báo cáo tài chính rút gọn của các doanh nghiệp trực thuộc trường.

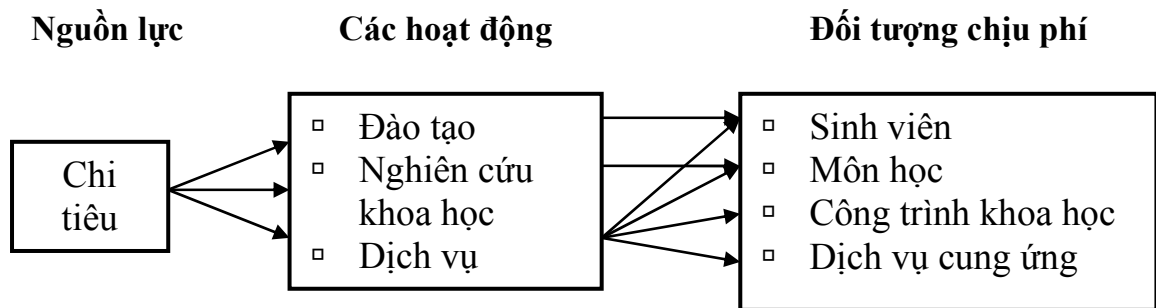
### **3.3.5. Hoàn thiện các quá trình kế toán**

#### *3.3.5.1. Hoàn thiện quá trình xử lý các nghiệp vụ phát sinh*

Mặc dù việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các trường đại học công lập hiện nay nhìn chung đã tuân thủ theo những quy định của chế độ kế toán hiện hành, tức là đã đáp ứng được các yêu cầu về mặt kế toán tài chính. Tuy nhiên, để cung cấp thông tin tốt hơn cho việc kiểm soát hoạt động, tăng cường nguồn lực tài chính cho nhà trường, nhất là trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính các trường cần tổ chức quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới góc nhìn của kế toán quản trị, đặc biệt là kế toán các khoản chi, nhằm kiểm soát tốt chi tiêu trong đơn vị.

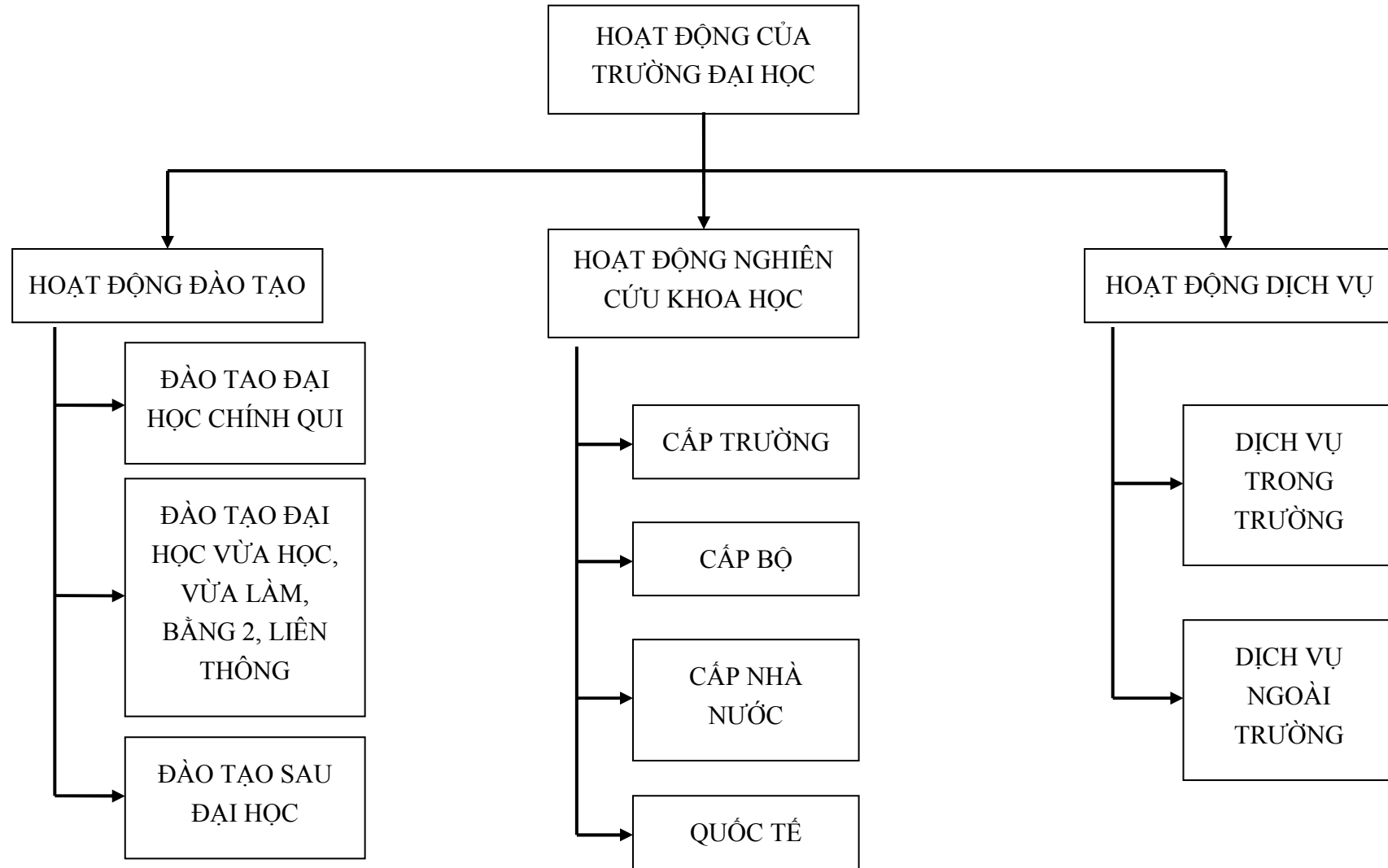
Hiện nay kế toán các khoản chi trong các trường đại học công lập được thực hiện theo các nội dung chi: chi không thường xuyên và chi thường xuyên (chi cho con người, chi hoạt động nghiệp vụ, và chi khác). Việc hạch toán như thế không giúp ích cho việc kiểm soát chi phí trong nhà trường do nó không gắn liền với các hoạt động và mức độ phát sinh các hoạt động đó của trường đại học công lập. Bản chất các hoạt động trong nhà trường bao gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ liên quan. Đối tượng chịu phí của các hoạt động này bao gồm: sinh viên, môn học, công trình khoa học và các dịch vụ cung ứng. Tác giả cho rằng ngoài các khoản chi có mục đích cụ thể cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản chi thường xuyên trong nhà trường cần thiết phải được hạch toán theo các hoạt động và xác định chi tiêu cho từng đối tượng phục vụ (đối tượng chịu phí). Cơ sở ban đầu cho việc hạch toán chi tiêu theo hoạt động tại các trường đại học công lập được thể hiện qua sơ đồ 3.2.





**Sơ đồ 3.2. Cơ sở cho hạch toán chi tiêu theo hoạt động tại các trường đại học công lập**

Trong mỗi nhóm hoạt động cơ bản của trường đại học lại bao gồm nhiều hoạt động cụ thể được chi tiết trong sơ đồ 3.3. *Hoạt động đào tạo* được chi tiết theo hoạt động giảng dạy và hướng dẫn theo từng hệ đào tạo. Hoạt động nghiên cứu khoa học được chi tiết theo cấp trường, cấp bộ, cấp Nhà nước và quốc tế. *Các dịch vụ ngoài trường* bao gồm việc tham gia lãnh đạo các tổ chức khoa học và nghề nghiệp, như cố vấn cho các bệnh viện, địa phương, doanh nghiệp, hoặc các tổ chức của chính phủ; tham gia vào các sự kiện thể thao, văn hóa... *Các dịch vụ trong trường* bao gồm hoạt động hướng dẫn, tư vấn, và các hoạt động sinh viên; dịch vụ y tế; trợ giúp việc tuyển dụng, đánh giá giảng viên, cán bộ và nhân viên; bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghề nghiệp của giảng viên, cán bộ và nhân viên nhà trường.



Sơ đồ 3.3. Các hoạt động cơ bản trong trường đại học công lập

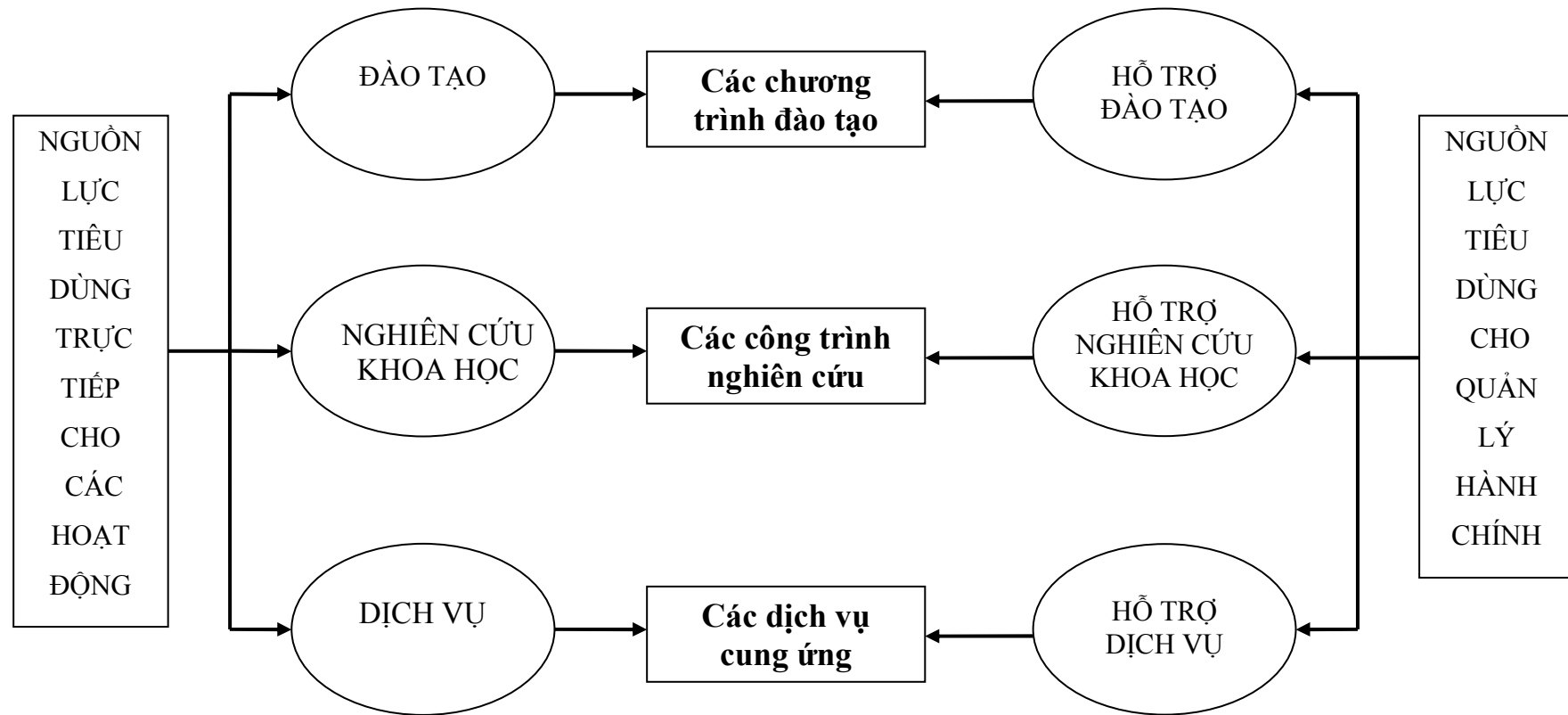
Mô hình xác định chi tiêu theo hoạt động tại các trường đại học công lập được thực hiện theo ba giai đoạn (sơ đồ 3.4): giai đoạn 1 xác định các chi tiêu trực tiếp liên quan tới các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ; giai đoạn 2 sẽ tiến hành phân bổ chi tiêu quản lý hành chính cho các hoạt động trên cơ sở mức độ sử dụng các hoạt động hỗ trợ; giai đoạn 3 sẽ tiến hành tính chi phí bình quân cho mỗi đơn vị của đối tượng chịu phí.

*Giai đoạn 1: Xác định chi tiêu trực tiếp cho các hoạt động*

Chi tiêu liên quan trực tiếp tới hoạt động đào tạo bao gồm tiền lương và phụ cấp vượt giờ cho giảng viên; tiền coi thi, chấm thi và ra đề thi; chi tiêu phát sinh tại bộ phận giảng đường; chi phí cho các bộ phận quản lý đào tạo. Đối với các giảng viên làm công tác quản lý khoa và bộ môn, phần phụ cấp quản lý của các giảng viên này cần được tính vào chi tiêu quản lý hành chính. Trong các chi tiêu trực tiếp của hoạt động đào tạo, chi tiêu nào có thể xác định trực tiếp cho từng hoạt động cụ thể thì sẽ cần xác định trực tiếp cho hoạt động đó, thí dụ chi tiêu của bộ phận quản lý đào tạo tại chức cần xác định trực tiếp cho hoạt động đào tạo tại chức; chi tiêu của bộ phận quản lý đào tạo sau đại học cần xác định trực tiếp cho hoạt động đào tạo sau đại học.

Chi tiêu liên quan trực tiếp tới hoạt động nghiên cứu khoa học bao gồm chi kinh phí trực tiếp để thực hiện các đề tài khoa học và các khoản chi cho hoạt động của bộ phận quản lý khoa học – công nghệ của nhà trường.

Chi tiêu liên quan trực tiếp tới các hoạt động dịch vụ của các trường đại học công lập cũng được xác định trên nguyên tắc liên quan tới loại dịch vụ nào sẽ được xác định trực tiếp cho dịch vụ đó, thí dụ chi tiêu của bộ phận y tế trường sẽ được xác định trực tiếp cho dịch vụ y tế.



Sơ đồ 3.4. Hệ thống phân bổ chi tiêu theo hoạt động

*Giai đoạn 2: Phân bổ chi tiêu quản lý hành chính cho các hoạt động*

Chi tiêu quản lý hành chính bao gồm:

(1) Chi tiêu hỗ trợ chuyên môn bao gồm các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học như thư viện, hệ thống máy tính phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học và phụ cấp quản lý cho lãnh đạo khoa, bộ môn và trợ lý giúp việc cho họ. Các chi tiêu này sẽ chỉ phân bổ cho hai loại hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trên cơ sở thời gian phục vụ ước tính cho hai loại hoạt động đó.

(2) Chi tiêu cho hoạt động hành chính chung của cả trường, như quản lý điều hành, các phòng ban chức năng và phương tiện hỗ trợ tổ chức. Các chi tiêu này sẽ phân bổ cho cả ba loại hoạt động theo nhu cầu phục vụ bình quân dài hạn.

*Giai đoạn 3: Tính chi tiêu bình quân đơn vị của đối tượng chịu phí*

Chi tiêu của hoạt động đào tạo sẽ tính bình quân trên một sinh viên cho từng hệ đào tạo. Các chi tiêu quản lý hành chính phân bổ cho hoạt động đào tạo và các chi tiêu liên quan trực tiếp đến hoạt động đào tạo nhưng không thể xác định trực tiếp cho từng hệ đào tạo sẽ được phân bổ cho từng hệ đào tạo theo số lượng sinh viên qui chuẩn. Cách tính số sinh viên qui chuẩn được trình bày trong phụ lục 22 [9, tr 27].

Chi tiêu của hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ tính bình quân trên một công trình nghiên cứu khoa học từng cấp. Các chi tiêu quản lý hành chính phân bổ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chi tiêu trực tiếp cho hoạt động khoa học nhưng không thể xác định trực tiếp cho từng công trình sẽ được phân bổ cho từng công trình khoa học trên cơ sở số lượng công trình qui chuẩn.

Đối với hoạt động dịch vụ, không cần thiết phải tính chi tiêu bình quân cho mỗi dịch vụ cung ứng cho tất cả các loại dịch vụ. Sau khi tổng hợp các chi phí cho hoạt động dịch vụ, nên tách chi phí cho các dịch vụ trong trường và dịch vụ ngoài trường. Đối với một số dịch vụ quan trọng, có thể tính chỉ tiêu chi phí bình quân cho một dịch vụ cung ứng, thí dụ đối với dịch vụ y tế, có thể tính chi phí bình quân

trên một lượt khám chữa bệnh tại trạm y tế trường để góp phần đánh giá hiệu quả hoạt động và việc kiểm soát chi phí của trạm y tế.

Thông tin về chi tiêu cho từng loại hoạt động trong trường sẽ là cơ sở để đánh giá hiệu quả kiểm soát chi tiêu, từ đó đề xuất các biện pháp tiết kiệm chi tiêu và phân bổ các nguồn lực tài chính của nhà trường cho các hoạt động đó một cách hợp lý.

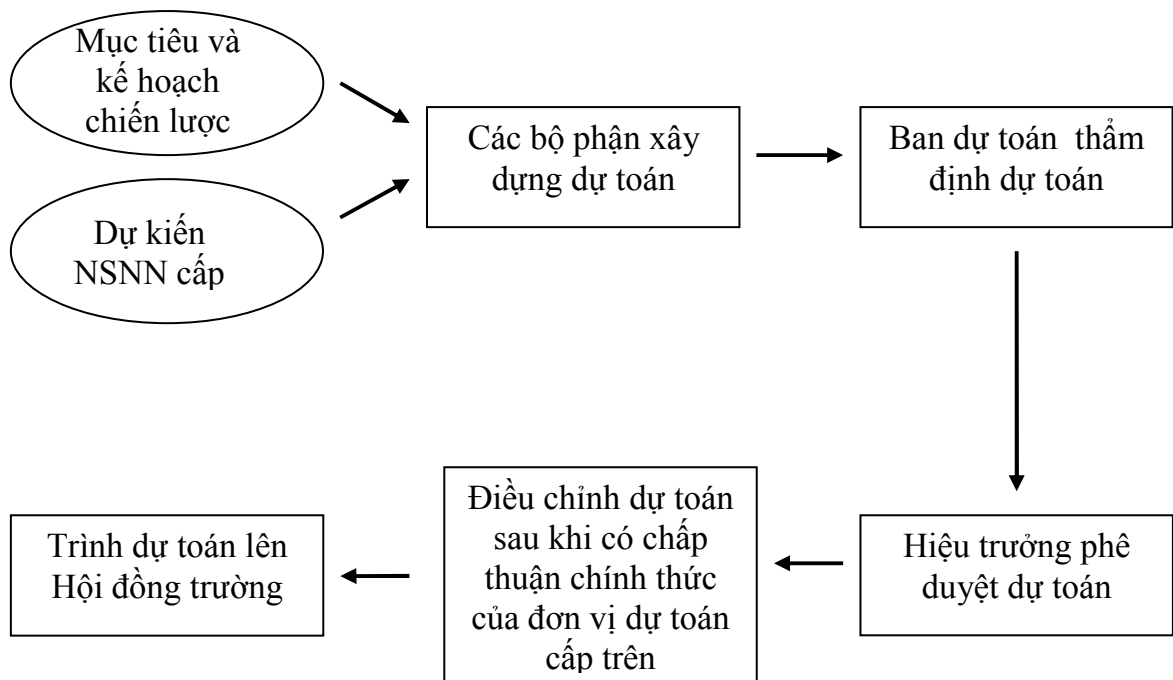
### 3.3.5.2. Hoàn thiện hệ thống dự toán

Dự toán là một công cụ chủ yếu để quản lý trường đại học và làm cho trường có thể thực hiện được các nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên việc lập dự toán hiện nay tại các trường đại học công lập hầu như chỉ mang tính hình thức để đáp ứng yêu cầu đối với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Hiện tại việc lập dự toán thường chỉ đơn thuần do nhân viên kế toán tổng hợp thực hiện với việc cộng thêm một tỷ lệ % nhất định vào con số thực hiện của năm trước mà không có một cơ sở hợp lý nào cho việc làm đó. Để có thể thực hiện tốt vai trò của mình, hệ thống dự toán của các trường đại học công lập cần hỗ trợ cho việc ra quyết định bằng việc (1) cung cấp các thông tin về nguồn thu và chi liên quan tới các hoạt động khác nhau trong nhà trường và các nhu cầu tài chính cho các dự án mới và (2) tạo ra một cơ chế linh hoạt để các nhà lãnh đạo trường đại học có thể phân bổ ngân quỹ cho các chương trình ưu tiên của nhà trường. Để việc lập dự toán thực sự có ý nghĩa đối với quá trình hoạt động của nhà trường, hệ thống dự toán trong các trường đại học công lập cần hoàn thiện các nội dung sau:

*Thứ nhất*, quá trình lập dự toán cần có sự tham gia của các nhà quản lý và đội ngũ giảng viên, nhân viên tại các bộ phận trong nhà trường. Việc làm này sẽ tạo ra sự đồng thuận trong nhà trường về các mục tiêu cần thực hiện, sẵn sàng chấp nhận các mục tiêu đó, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà trường. Do việc lập dự toán không chỉ thực hiện tại phòng kế toán mà có sự kết hợp giữa các bộ phận trong nhà trường nên cần thiết phải thành lập Ban dự toán. Ban Dự toán này có thể do Phó hiệu trưởng phụ trách tài chính làm trưởng ban.

*Thứ hai*, quá trình lập dự toán cần xác định việc phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý. Cần so sánh giữa chi phí và lợi ích của các hoạt động trong nhà trường để quyết định phân bổ nguồn lực một cách tối ưu.

*Thứ ba*, cần xây dựng và ban hành qui trình lập dự toán chính thức trong nhà trường. Qui trình lập dự toán có thể thực hiện theo sơ đồ 3.5. Hàng năm các trường cần xây dựng và rà soát lại các định mức thu, chi trong Qui chế chi tiêu nội bộ. Các đơn vị trực thuộc trường được phân cấp quản lý tài chính tiến hành lập các dự toán thu, chi riêng tại đơn vị mình và hợp nhất trong dự toán trung của cả trường. Đối với các hoạt động chung trên phạm vi toàn trường dự toán sẽ do phòng kế toán tiến hành lập. Ban dự toán cần đánh giá các thông tin liên quan đến chiến lược phát triển của trường, kế hoạch hoạt động trong năm để có thể xác định được thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực của trường và tiến hành thẩm định dự toán của các đơn vị trực thuộc, sau đó đệ trình dự toán cho hiệu trưởng phê duyệt. Sau khi được đơn vị dự toán cấp trên (Bộ chủ quản, ...) phê duyệt dự toán chính thức, dự toán sẽ được chỉnh sửa và đệ trình lên Hội đồng trường.



**Sơ đồ 3.5. Qui trình lập dự toán trong các trường đại học công lập**

*Thứ tư*, phương pháp lập dự toán trong các trường đại học công lập có thể kết hợp giữa phương pháp điều chỉnh từ số liệu quá khứ (*incremental budgeting*) và phương pháp lập dự toán từ số không (*zero-based budgeting*), trong đó cần tăng cường việc áp dụng phương pháp lập dự toán từ số không. Thí dụ, đối với việc lập dự toán nguồn thu học phí cần xuất phát từ số sinh viên và mức thu học phí/sinh viên. Đối với nguồn thu và các khoản chi cho các chương trình, dự án sẽ xuất phát từ kế hoạch thực hiện các chương trình và dự án đó.

### 3.3.5.2. Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị

Hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các trường đại học công lập hiện nay hầu như chưa có trong khi việc phân cấp quản lý tài chính trong các đơn vị này ngày càng sâu rộng để nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng việc thực hiện tự chủ tài chính. Chính vì vậy các trường đại học công lập cần tiến hành xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị, tùy thuộc vào đặc điểm phân cấp quản lý tài chính tại đơn vị mình như đã trình bày trong mục 3.3.1.

*Thứ nhất*, định kỳ (ít nhất là hàng năm) cần lập các báo cáo đánh giá hoạt động của các trung tâm trách nhiệm trong trường.

Đối với các trung tâm chi phí (các phòng, ban, khoa, bộ môn) sẽ lập *Báo cáo tình hình thực hiện dự toán chi tiêu* (Biểu 3.2).

#### **Biểu 3.2 . Mẫu Báo cáo tình hình thực hiện dự toán chi tiêu**

Trường .....

Bộ phận .....

#### **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI TIÊU**

Năm 20XY

Khoản mục	Thực tế	Dự toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Lương và phụ cấp				
Điện thoại				
Điện				
Văn phòng phẩm				
....				
<b>Cộng</b>				



Căn cứ trên cơ sở nhận và giao dự toán chi tiêu, cùng với số liệu tập hợp chi tiêu thực tế tại đơn vị, tính toán các chênh lệch giữa dự toán và thực tế, báo cáo này sẽ giúp nhà trường đánh giá việc kiểm soát chi tiêu tại các trung tâm này, từ đó tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị đó. Các khoản mục trên báo cáo này được liệt kê theo từng nội dung chi tiêu tại đơn vị. Bên cạnh đó, báo cáo này còn là một trong những căn cứ để lập dự toán chi tiêu cho kỳ sau.

Đối với các trung tâm lợi nhuận (các đơn vị dịch vụ, lao động – sản xuất) sẽ tiến hành lập *Báo cáo thu chi* (Biểu 3.3). Báo cáo thu chi sẽ cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình hoạt động của các trung tâm lợi nhuận trong trường đại học, tạo cơ sở để đánh giá việc tìm kiếm các nguồn thu và kiểm soát các khoản chi trong kỳ, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ nộp khoản thu cho nhà trường. Trên báo cáo này cũng sẽ so sánh về kết quả thực hiện thu, chi trong kỳ so với dự toán đã lập, là cơ sở để quyết định phân tích nguyên nhân đạt (hoặc không đạt) dự toán, từ đó có các biện pháp điều chỉnh kịp thời để nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm lợi nhuận, tăng cường nguồn thu cho nhà trường.

### Biểu 3.3. Mẫu Báo cáo thu chi

Trường .....

Bộ phận .....

#### BÁO CÁO THU CHI

Năm 20XY

Chỉ tiêu	Thực tế	Dự toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
I. Nguồn thu				
.....				
II. Các khoản chi				
...				
III. Chênh lệch thu – chi				
<b>Cộng</b>				

Các chỉ tiêu trên báo cáo này được thể hiện chi tiết cho từng nội dung thu, chi hoạt động tại đơn vị và cả phần nộp nghĩa vụ cho nhà trường. Thí dụ, đối với một trung tâm tư vấn ứng dụng khoa học công nghệ (thí dụ như Trung tâm Tư vấn Kinh tế và Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế quốc dân hay Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học kinh tế của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) có thể chi tiết nguồn thu thành: thu từ các hợp đồng tư vấn kinh tế, thu từ các hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp, thu từ các hợp đồng đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp. Các khoản chi của các trung tâm này có thể chi tiết thành: các khoản chi trực tiếp thực hiện các hợp đồng tư vấn kinh tế, các khoản chi trực tiếp thực hiện các hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp, các khoản chi trực tiếp thực hiện các hợp đồng đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp, các khoản chi quản lý hành chính của trung tâm (lương, điện, điện thoại, văn phòng phẩm...).

Các trung tâm đầu tư (các doanh nghiệp) là các đơn vị trực thuộc hoạt động độc lập ở mức độ cao với các hoạt động khác của trường đại học. Định kỳ các đơn vị này cần nộp các báo cáo tài chính cho trường. Trên góc độ nhà trường, trên cơ sở báo cáo tài chính do các doanh nghiệp nộp, bộ phận kế toán nhà trường cần lập *Báo cáo hoạt động* để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trung tâm đầu tư này (Biểu 3.4). Báo cáo này cần thể hiện sự tăng trưởng của đơn vị (thông qua chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh); mức độ đóng góp của trung tâm đầu tư cho nhà trường, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhà trường giao cho đơn vị. Kết quả hoạt động của các đơn vị này cần được so sánh giữa các kỳ và so sánh với kế hoạch đề ra. Báo cáo này sẽ là cơ sở để nhà trường đưa ra các mức thưởng, phạt đối với các nhà quản lý của các doanh nghiệp trực thuộc và giao kế hoạch thực hiện cho kỳ tiếp theo.

*Thứ hai*, cần lập các báo cáo đánh giá từng lĩnh vực hoạt động của nhà trường xét trên khía cạnh tài chính.

Đối với hoạt động đào tạo cần lập *Báo cáo thu chi hoạt động đào tạo* (Biểu 3.5) để đánh giá hiệu quả hoạt động cho từng hoạt động cụ thể: đào tạo đại học chính quy, đào tạo đại học tại chức và đào tạo sau đại học...

**Biểu 3.4. Mẫu Báo cáo hoạt động**

Trường .....

Doanh nghiệp .....

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG**

Năm 20XY

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm nay	Dự toán năm nay	Chênh lệch thực hiện năm nay – thực hiện năm trước		Chênh lệch thực hiện năm nay – dự toán năm nay	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ tương đối (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ tương đối (%)
1. Doanh thu							
2. Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh							
3. Nộp nghĩa vụ cho nhà trường							
4. Tỷ suất doanh lợi							
5. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư							

**Biểu 3.5. Mẫu Báo cáo thu - chi hoạt động đào tạo**

Trường .....

**BÁO CÁO THU – CHI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO**

Năm 20XY

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ tương đối (%)
<b>I. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUI</b>				
1. Số lượng sinh viên				
2. Thu học phí, lệ phí				
3. Chi hoạt động				
4. Chênh lệch thu – chi				
5. Chi hoạt động bình quân/1 sinh viên				
<b>II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM, VỪA HỌC</b>				
1. Số lượng sinh viên				
2. Thu học phí, lệ phí				
3. Chi hoạt động				
4. Chênh lệch thu – chi				
5. Chi hoạt động bình quân/1 sinh viên				
<b>III. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC</b>				
1. Số lượng học viên				
2. Thu học phí, lệ phí				
3. Chi hoạt động				
4. Chênh lệch thu – chi				
5. Chi hoạt động bình quân/1 sinh viên				
<b>TỔNG THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>				
<b>CHÊNH LỆCH THU – CHI</b>				

Căn cứ để lập báo cáo này là số liệu nguồn thu học phí, lệ phí cho từng hệ đào tạo trên các sổ chi tiết tài khoản 5111 như đã đề xuất trong mục 3.3.4; số liệu chi tiêu cho từng hệ đào tạo trong hệ thống kế toán quản trị các khoản chi như đã đề xuất trong mục 3.3.5.1.

Báo cáo này sẽ giúp nhà trường đánh giá về mức tự chủ tài chính của nguồn thu học phí đối với từng hệ đào tạo, từ đó chủ động xây dựng kế hoạch tìm kiếm nguồn tài chính để bù đắp (nếu thiếu hụt) hoặc tích lũy để đầu tư phát triển nhà trường (nếu dư thừa). Mặt khác, so sánh chỉ tiêu chi hoạt động bình quân/ 1 sinh viên sẽ giúp nhà trường đánh giá mức độ đầu tư cho hoạt động đào tạo, đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá toàn diện trường đại học.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, cần lập *Báo cáo chi hoạt động nghiên cứu khoa học* (Biểu 3.6) để đánh giá mức độ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường. Thực tế hiện nay hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học chưa được chú trọng nên báo cáo này sẽ có tác dụng lôi kéo sự chú ý của các cấp lãnh đạo tới hoạt động nghiên cứu khoa học và có những đầu tư thích đáng cho hoạt động này. Căn cứ để lập báo cáo này số liệu chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong hệ thống kế toán quản trị các khoản chi như đã đề xuất trong mục 3.3.5.1.

*Thứ ba*, cần lập bổ sung một số báo cáo chi tiết phục vụ cho việc chỉ đạo thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong trường. Định kỳ (hàng quý) cần tiến hành lập *Báo cáo tổng hợp tình hình thu – nợ học phí* (Biểu 3.7) và *Báo cáo chi tiết tình hình thu – nợ học phí* (Biểu 3.8).

Báo cáo tổng hợp tình hình thu - nợ học phí cập nhật tổng thu học phí trong từng quý, tổng số học phí sinh viên còn nợ. Đối tượng sử dụng báo cáo này là Phó Hiệu trưởng phụ trách tài chính, kế toán trưởng và kế toán phụ trách nguồn thu của nhà trường. Báo cáo này giúp các nhà quản lý nắm bắt kịp thời tình hình thu học phí trong kỳ và số học phí còn chưa thu được theo từng hệ đào tạo và từng khóa, để từ đó chỉ đạo các biện pháp thu học phí kịp thời, tránh tình trạng đến khi chuẩn bị tốt nghiệp sinh viên mới nộp học phí như hiện nay. Báo cáo này rất có ý nghĩa trong điều kiện các trường đại học công lập

phải tự chủ tài chính, do đó nguồn thu học phí đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nhà trường. Nguồn số liệu để lập báo cáo này từ phần mềm quản lý và thu học phí, đối chiếu với các sổ chi tiết tài khoản 5111.

**Biểu 3.6. Mẫu Báo cáo chi hoạt động nghiên cứu khoa học**

Trường .....

**BÁO CÁO CHI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Năm 20XY

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ tương đối (%)
I. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG				
1. Số lượng công trình				
2. Chi hoạt động				
3. Chi hoạt động bình quân/1 công trình				
II. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ				
1. Số lượng công trình				
2. Chi hoạt động				
3. Chi hoạt động bình quân/1 công trình				
III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP NHÀ NƯỚC				
1. Số lượng công trình				
2. Chi hoạt động				
3. Chi hoạt động bình quân/1 công trình				
IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC QUỐC TẾ				
1. Số lượng công trình				
2. Chi hoạt động				
3. Chi hoạt động bình quân/1 công trình				
TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC				

Báo cáo chi tiết tình hình thu nợ học phí sẽ liệt kê cụ thể tất cả các sinh viên còn nợ học phí theo từng hệ. Báo cáo này sẽ chuyển cho các khoa quản lý sinh viên, để từ đó có các biện pháp nhắc nhở kịp thời việc nộp học phí. Nguồn số liệu để lập báo cáo này từ phần mềm quản lý và thu học phí.

**Biểu 3.7. Mẫu Báo cáo tổng hợp tình hình thu – nợ học phí**

Trường .....

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU – NỢ HỌC PHÍ**

Quý ... Năm 20XY

<b>Khóa/Hệ đào tạo</b>	<b>Tổng số học phí phải nộp lũy kế</b>	<b>Số học phí đã nộp kỳ này</b>	<b>Số học phí đã nộp lũy kế</b>	<b>Số học phí còn phải nộp</b>	<b>Tỷ lệ nợ học phí (%)</b>
1. Hệ đào tạo đại học chính qui					
Khóa...					
Khóa...					
2. Hệ đào tạo đại học vừa làm, vừa học					
Khóa...					
Khóa...					
3. Hệ đào tạo sau đại học					
Khóa...					
Khóa...					
<b>Tổng</b>					





### 3.3.6. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát

Vấn đề kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập hiện nay thiếu chặt chẽ nên có thể dẫn tới những sai sót và gian lận không phát hiện được, do đó ảnh hưởng đến việc bảo vệ tài sản của nhà trường cũng như chất lượng thông tin kế toán cung cấp. Chính vì vậy, hệ thống kiểm soát cần được hoàn thiện trên các nội dung sau:

*Thứ nhất*, cần thực hiện triệt để nguyên tắc bất kiêm nhiệm, bảo đảm không có một cá nhân nào kiểm soát từ hai giai đoạn thực hiện một nghiệp vụ hoặc hoạt động trở lên. Cần phân công nhiệm vụ giám sát hệ thống cho một cá nhân độc lập, không tham gia bất cứ một quá trình ghi chép và thực hiện nghiệp vụ nào.

*Thứ hai*, cần xây dựng hệ thống giám sát việc truy cập vào hệ thống phần mềm kế toán và phần mềm thu học phí. Mỗi cá nhân cần được cấp một mã số để truy cập hệ thống và việc truy cập vào hệ thống của từng cá nhân nên được giới hạn theo phạm vi chức năng, công việc của họ trong hệ thống.

Hàng tháng, giám sát hệ thống cần lập báo cáo về tình hình truy cập hệ thống của các nhân viên kế toán, để bảo đảm không có sự truy cập trái phép vào các phần không liên quan tới công việc; báo cáo về các nghiệp vụ bị xóa hoặc sửa chữa trong kỳ để thẩm định lại tính đúng đắn của thông tin lưu trữ trong hệ thống, tránh sự gian lận hoặc sai sót.

*Thứ ba*, cần tiến hành kiểm kê tài sản cố định định kỳ (hàng năm) để bảo đảm sự khớp đúng giữa tài sản trên sổ sách kế toán và hiện vật tại các bộ phận sử dụng, đánh giá hiện trạng tài sản. Trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp xử lý đối với tài sản nhằm bảo vệ tốt tài sản của nhà trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Bên cạnh đó, cần tiến hành kiểm kê quỹ định kỳ (hàng tháng), và bất thường để bảo đảm không có sự gian lận, chiếm dụng tiền mặt một cách bất hợp pháp để tư lợi.

*Thứ tư*, cần ban hành các chính sách và thủ tục kế toán bằng văn bản để áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống. Tài liệu này là căn cứ cho các nhân viên kế toán thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình; bảo đảm các qui trình thực hiện nghiệp vụ được tuân thủ chặt chẽ; đồng thời là cơ sở để đánh giá

việc tuân thủ qui định của các nhân viên kế toán, do đó sẽ bảo đảm cho hệ thống kế toán vận hành tốt và nâng cao chất lượng thông tin cung cấp.

### **3.4. CÁC ĐIỀU KIỆN CHỦ YẾU NHẪM TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM**

Để có thể thực hiện được các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học nêu trên, cần có sự phối kết hợp giữa các trường đại học công lập và các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **3.4.1. Đối với các trường đại học công lập**

Cách thức vận hành hệ thống thông tin kế toán trong mỗi tổ chức phụ thuộc rất lớn vào các nhà quản lý của tổ chức. Xuất phát từ nhu cầu thông tin kế toán của các nhà quản lý, từ nhận thức về vai trò của hệ thống thông tin kế toán mà các nhà quản lý sẽ quyết định đầu tư cho hệ thống thông tin kế toán của đơn vị mình như thế nào. Nếu các nhà lãnh đạo trường đại học không có thói quen ra quyết định trên cơ sở thông tin từ hệ thống kế toán cung cấp và yêu cầu của các nhà lãnh đạo trường đại học đối với hệ thống thông tin kế toán đơn thuần chỉ là việc tuân thủ chế độ tài chính – kế toán thì rất khó thực hiện những đổi mới trong hệ thống thông tin kế toán. Do đó để có thể thực hiện các giải pháp nêu trên, trước tiên cần có sự đổi mới trong tư duy và trong cách ra quyết định của các nhà lãnh đạo trường đại học công lập. Các nhà lãnh đạo trường đại học công lập cần nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống thông tin kế toán trong việc quản lý tài chính trường đại học, nhất là trong điều kiện bị cắt giảm kinh phí ngân sách nhà nước cấp.

Mặt khác, các trường đại học công lập cần dành một khoản ngân sách hợp lý cho việc đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán với đội ngũ nhân viên kế toán và hệ thống phần cứng, phần mềm kế toán phù hợp theo yêu cầu của công việc. Trong đó việc đầu tư cho đội ngũ nhân viên kế toán là yếu tố quyết định đến sự thành công của các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán. Việc đầu tư cho phần mềm kế toán và nâng cao trình độ cán bộ kế toán tất nhiên sẽ phát sinh chi phí, tuy nhiên các khoản chi phí này là nhỏ so với lợi ích mà nó mang lại cho các trường đại học. Như đã trình bày ở phần trên, việc này sẽ đem lại lợi ích kinh tế cho các trường do

sẽ tăng năng suất của lao động kế toán và chất lượng của công tác kế toán. Với thông tin hữu ích và kịp thời hơn, các nhà quản lý sẽ ra được các quyết định tối ưu để điều hành hoạt động của các trường đại học được hiệu quả hơn.

### **3.4.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường kiểm tra việc thực hiện tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập. Bên cạnh đó cần nghiên cứu đề nghị Chính phủ điều chỉnh các qui định hiện hành về tuyển sinh, chương trình đào tạo, mức học phí, chính sách phân phối thu nhập để tăng quyền tự chủ toàn diện cho các trường đại học, chứ không phải thuần túy là cắt ngân sách chi thường xuyên của các trường này. Điều này sẽ là cơ sở cho việc điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và hệ thống thông tin kế toán trong từng trường.

### **3.4.3. Đối với Bộ Tài chính**

Bộ Tài chính cần xem xét điều chỉnh những qui định trong chế độ kế toán hành chính sự nghiệp cho phù hợp với xu hướng phát triển của các trường đại học công lập nói riêng và các đơn vị sự nghiệp có thu nói chung. Chủ trương của chính phủ là tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu do đó đặc điểm hoạt động tài chính của các đơn vị sự nghiệp có thu có sự thay đổi căn bản: từ chỗ là đơn vị thực hiện dự toán ngân sách sang chủ động tìm kiếm nguồn thu và bù đắp các khoản chi. Do đó hệ thống đánh giá tài chính của các đơn vị sự nghiệp có thu nói chung và các trường đại học công lập nói riêng cũng cần có sự thay đổi và do đó hệ thống kế toán – cơ sở cung cấp thông tin để đánh giá tài chính cũng cần có sự thay đổi tương xứng. Hệ thống kế toán hiện hành trong các đơn vị sự nghiệp có thu là hệ thống kế toán trên cơ sở tiền, rất phù hợp với đơn vị thực hiện dự toán ngân sách nhà nước như trước đây. Tuy nhiên, hệ thống này tỏ ra có nhiều khó khăn trong việc đánh giá hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu (bao gồm cả các trường đại học công lập) trong điều kiện thực hiện tự chủ tài chính. Hơn nữa trong điều kiện các đơn vị này tiến hành phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc hoạt động dịch vụ, lao động - sản xuất có tổ chức hệ thống kế toán riêng, việc tổ chức mối liên kết giữa hệ thống kế toán giữa đơn vị cấp dưới và

đơn vị cấp trên có nhiều bất cập do các đơn vị trực thuộc hoạt động dịch vụ - lao động sản xuất không phù hợp với việc tổ chức hệ thống kế toán trên cơ sở tiền mặt. Do đó, Bộ Tài chính cần nghiên cứu, ban hành, và cho phép các đơn vị sự nghiệp có thu nói chung và các trường đại học công lập nói riêng được áp dụng chế độ kế toán trên cơ sở dồn tích.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG**

Trong chương này luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam như:

- Xây dựng bộ máy kế toán quản trị.
- Áp dụng phần mềm kế toán thống nhất với phần mềm thu học phí.
- Bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong hệ thống báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo đánh giá các trung tâm trách nhiệm trong trường, đánh giá từng hoạt động của trường.
- Hoàn thiện hệ thống kiểm soát theo nguyên tắc bất kiêm nhiệm, chú trọng vào việc kiểm soát hệ thống trong điều kiện áp dụng phần mềm kế toán kết nối mạng nội bộ.

Chương này cũng đã đưa ra một số yêu cầu đối với các nhà lãnh đạo các trường đại học công lập, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính để có thể thực hiện được các giải pháp đó trong thực tế.

## KẾT LUẬN

Các trường đại học công lập Việt Nam đang đối mặt với nhiều cơ hội cũng như thách thức trong tiến trình tăng cường tự chủ tài chính. Để có thể đứng vững và phát triển trong môi trường hoạt động mới, các trường đại học công lập cần thiết phải đổi mới hệ thống thông tin kế toán của mình.

Luận án đã nghiên cứu các vấn đề lý luận về hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp đồng thời luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp tại một số nước trên thế giới. Bên cạnh đó luận án đã nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam và đánh giá hệ thống này chưa tương xứng với nhu cầu thông tin của các nhà quản lý các trường đại học công lập trong môi trường hoạt động mới.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để các trường đại học có thể thực hiện tốt quyền và trách nhiệm tự chủ tài chính, như xây dựng bộ máy kế toán quản trị, áp dụng phần mềm kế toán thống nhất với phần mềm thu học phí, bổ sung báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong hệ thống báo cáo tài chính, lập các báo cáo đánh giá các trung tâm trách nhiệm trong trường, đánh giá từng hoạt động của trường và hoàn thiện hệ thống kiểm soát theo nguyên tắc bất kiêm nhiệm, chú trọng vào việc kiểm soát hệ thống trong điều kiện áp dụng phần mềm kế toán kết nối mạng nội bộ.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Hữu Đồng (2000), “Các phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho”, *Tạp chí Kế toán*, (25), tháng 8 năm 2000.
2. Nguyễn Hữu Đồng (2001), “Thực hiện kế toán tài sản cố định vô hình trong các doanh nghiệp”, *Tạp chí Kế toán*, (31), tháng 8 năm 2001.
3. Nguyễn Hữu Đồng (2002), “Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (66), tháng 12 năm 2002.
4. Nguyễn Hữu Đồng (2006), “Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch”, *Tạp chí Kế toán*, (59), tháng 4 năm 2006.
5. Nguyễn Hữu Đồng (2009), “Hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học tại một số nước trên thế giới và bài học cho các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (kì 2), tháng 11 năm 2009.
6. Nguyễn Hữu Đồng (2010), “Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính và quá trình kế toán các khoản chi trong các trường đại học công lập”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (156), tháng 6 năm 2010.
7. Nguyễn Hữu Đồng (2011), Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán và báo cáo tài chính để thực hiện quy chế tự chủ tài chính trong các trường Đại học công lập Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (165) kì 2, tháng 3 năm 2011.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008). *Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2009-2020 lần thứ 14*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008). *Đề án đổi mới cơ chế tài chính của giáo dục và đào tạo Việt Nam giai đoạn 2008-2012*.
3. Bộ Tài chính. (2006). *Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp*. NXB Tài chính.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2006). *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*.
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2005). *Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.
6. Công ty cổ phần MISA. (2009). *Giáo trình Kế toán Máy*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.
7. Mai Ngọc Cường. (2008). *Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Phan Đức Dũng. (2008). *Kế toán quản trị*. NXB Thống kê.
9. Dự án giáo dục đại học. (2000). *Hội thảo phổ biến kết quả khảo sát đào tạo và tài chính các trường đại học và cao đẳng Việt Nam năm 1999*.
10. Nguyễn Thị Đông. (2005). *Giáo trình Kế toán công trong đơn vị hành chính sự nghiệp*. NXB Tài chính.
11. Khoa Kế toán Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. (1994). *Lý thuyết hạch toán kế toán*. NXB Thống kê
12. Nguyễn Thị Minh Hương. (2004). *Tổ chức hạch toán kế toán ở các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục – Đào tạo*. Luận án tiến sĩ kinh tế.
13. Nguyễn Thế Hưng. (2006). *Hệ thống thông tin kế toán*. NXB Thống Kê.

14. Hương Thảo Nguyên. (2008). *Đông Dương, Đại học hiện đại đầu tiên của Việt Nam*. <http://www.baodatviet.vn/Utilities/PrintView.aspx?ID=34434>
15. Võ Văn Nhị. (2001). *Kế toán đại cương*. Nhà xuất bản Thống kê.
16. Nguyễn Minh Phương. (2004). *Kế toán quản trị*. NXB Tài chính.
17. Nguyễn Thanh Quý. (2004). *Xây dựng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp kinh doanh bưu chính viễn thông*. Luận án tiến sĩ kinh tế.
18. Thiều Thị Tâm, Nguyễn Việt Hưng & Phạm Quang Huy. (2008). *“Hệ thống thông tin kế toán*. NXB Thống kê.
19. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2003). *Điều lệ trường đại học*.
20. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. (2009). *Qui hoạch phát triển Trường đại học Kinh tế Quốc dân đến năm 2020*.
21. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. (2006). *Kế hoạch Chiến lược phát triển trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006 – 2020*.
22. [http://www.hou.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=6&Itemid=2](http://www.hou.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=6&Itemid=2)
23. [http://www.vista.gov.vn/pls/portal/PORTAL.wwwv\\_media.show?p\\_id=449818&p\\_settingssetid=1&p\\_settingssiteid=33&p\\_siteid=33&p\\_type=basetext&p\\_textid=449819](http://www.vista.gov.vn/pls/portal/PORTAL.wwwv_media.show?p_id=449818&p_settingssetid=1&p_settingssiteid=33&p_siteid=33&p_type=basetext&p_textid=449819)

### **Tiếng Anh**

24. Abraham & Reich. (2006). “Activity Based Costing and Activity Data Collection: A Case Study in the Higher Education Sector”. <http://ro.uow.edu.au/commpapers/211>.
25. Abu-Musa (2006). “Exploring perceived threats of computerized accounting information systems in developing countries: the case of Saudi Arabia”. *Managerial Auditing Journal*. Vol. 21. No. 4. pp. 387-407.



26. Ajayi & Fadekemi. (2007). "The Problems of management Information System in the South-West Nigerian Universities". *Asian Journal of Information Technology*. Vol.6. No. 6. pp. 692-695.
27. Ajayi & Fadekemi. (2007). "The Use of management Information Systems in Decision making in the South-West Nigerian Universities". *Educational Research and Review*. Vol.2. No. 5. pp. 109-116
28. Anna. (2003). "The impact of the Italian University reform on management systems of each individual University". *Economics Working Papers*. Department of Economics, University of Insubria, Italy.
29. Arvanitidou, Konstantinidou, Papadopoulos & Xanthi. (2008). "The role of financial accounting information in strengthening corporate control mechanisms to alleviate corporate corruption".  
[http://www.idec.gr/iier/new/corruption%20conference/the%20role%20of%20financial%20accounting%20information%20in%20strengthening%20corporate%20control%20mechanism-arvanitidou\\_konstantinidou\\_papadopoulos\\_xanthi.pdf](http://www.idec.gr/iier/new/corruption%20conference/the%20role%20of%20financial%20accounting%20information%20in%20strengthening%20corporate%20control%20mechanism-arvanitidou_konstantinidou_papadopoulos_xanthi.pdf)
30. Anthony. (1965). "***Planning and Control Systems: A Framework for Analysis***". Boston: Harvard University Graduation School of Business Administration. Pp. 24-67.
31. Atkinson, Kaplan & Young. (2004). *Management Accounting*. New Jersey: Prentice Hall.
32. Azizi. (2007). "Activity-based management in higher education: can it work?" <http://www.sas.com/offices/asiapacific/malaysia/academic/2007-sum-paper/Azizi.pdf>
33. Boockholdt. (1996). *Accounting Information Systems*. Chicago: Irwin.
34. Bushman, Chen, Engel & Smith. (2004). "Financial accounting information, organizational complexity and corporate governance systems". *Journal of Accounting and Economics*. Vol.37. pp. 167-201.

35. Ceynowa. (2000). "Activity-based cost management in academic libraries – a project of the German Research Association". *Performance Measurement and Metrics*. Vol. 1. No. 2. pp. 99-114.
36. Chen, Wang & Yang. (2009). "Establishment and application of performance measure indicators for universities". *The TQM magazine*. Vol. 21. No. 3. pp. 220-235.
37. Connolly & Hyndman. (2006). "The actual implementation of the accruals accounting: Caveats from a case within the UK public sector". *Accounting, Auditing & Accountability Journal*. Vol. 19. No. 2. pp. 272-290.
38. Cox, Downey & Smith. (2007). "Activity-based management in higher education: can it work?" <http://www.k-state.edu/pa/researchinfo/papers/deptchair.pdf>
39. Doost. (1997). "What is the cost of running a university? An unresolved dilemma!". *Managerial Auditing Journal*. Vol. 12. No. 2. pp. 91-93.
40. Doost. (1998). "Financial accountability: a missing link in university financial reporting systems". *Managerial Auditing Journal*. Vol. 13. No. 8. pp. 479-488.
41. Garrison, Norreen & Brewer. (2008). *Managerial Accounting*. McGraw-Hill.
42. Klug. (2008). "Reforms of Universities and Information Systems: Organisation– Actors – Technology". [http://www.foev-speyer.de/governance1/projektbilder/0\\_a\\_klug/070508\\_klug\\_English.pdf](http://www.foev-speyer.de/governance1/projektbilder/0_a_klug/070508_klug_English.pdf)
43. Jarrar, Smith & Dolley. (2007). "Perceptions of preparers and users to accounting change: a case study in an Australian university". *Managerial Auditing Journal*. Vol. 22. No. 1. pp. 80-94.
44. June. (2002). "Public Colleges See Red but Don't Panic". *Chronicle of Higher Education*. Vol. 49, Issue 2, pp. A39.
45. Pettersen & Solstad. (2007). "The role of accounting information in a reforming area: a study of higher education institutions". *Financial Accountability & management (UK)*. Vol.23. No. 2. pp. 133-155
46. Romney & Steinbart. (2008). *Accounting Information Systems*. New Jersey: Prentice Hall.

47. Rushinek A. & Rushinek S. (1985). "Management Accounting Information System". *Cybernetics and Systems*. Vol. 16. Issue 2-3. pp. 277-286.
48. Spathis & Ananiadis. (2004). "The accounting system and resource allocation reform in a public university". *The International Journal of Educational Management*. Vol.18. No. 3. pp. 196-204.
49. Stefanou. (2006). "The complexity and the research area of Accounting Information Systems". *Journal of Enterprise Information Management*. Vol. 16. No. 1. pp. 9-12.
50. Tayib & Hussin. (2003). "Good Budgeting Practices in Malaysian Public Universities". *Journal of Finance and Management in Public Services*. Vol. 3 No 1. pp. 41-51.
51. Torres & Femenias. (2006). "Management information systems: the Balance Scorecard in Spanish Public Universities". *Economics Working Papers*. Department of Economics and Business, University of Pompeu Fabra. No. 976.
52. Tudor & Blidisel. (2008). "Accrual Accounting Experience in the Romanian Public Higher Education Sector". *Munich Personal RePEc Archive*. Paper No. 6690.
53. Virginia, Eleni, Dimitrios & Chrysola. (2008). "The role of financial accounting information in strengthening corporate control mechanisms to alleviate corporate corruption".  
[http://www.idec.gr/iier/new/CORRUPTION%20CONFERENCE/The%20Role%20of%20Financial%20Accounting%20Information%20in%20Strengthening%20Corporate%20Control%20Mechanisms-Arvanitidou\\_Konstantinidou\\_Papadopoulos\\_Xanthi.pdf](http://www.idec.gr/iier/new/CORRUPTION%20CONFERENCE/The%20Role%20of%20Financial%20Accounting%20Information%20in%20Strengthening%20Corporate%20Control%20Mechanisms-Arvanitidou_Konstantinidou_Papadopoulos_Xanthi.pdf)
54. Wang. (2008). "Thought on Making Cash Flow Statements for Colleges and Universities". *Asian Social Science*. Vol. 4 No. 4. pp. 51-53.

# PHỤ LỤC<sup>(\*)</sup>

*(\*) Số liệu minh họa được trích từ tài liệu kế toán năm 2009 của Trường đại học Kinh tế quốc dân và Trường đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh*



Chi đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ.....%

Chi nghiên cứu khoa học..... %

Chi khác..... %

9. Tỷ trọng các nội dung chi thường xuyên tại đơn vị năm 2008:

Chi thanh toán cá nhân..... %

Chi hoạt động nghiệp vụ..... %

Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ..... %

Chi khác..... %

10. Tỷ trọng các nội dung chi thường xuyên tại đơn vị dự toán năm 2009:

Chi thanh toán cá nhân..... %

Chi hoạt động nghiệp vụ..... %

Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ.....%

Chi khác..... %

11. Năm 2008 đơn vị phải tự bảo đảm bao nhiêu % kinh phí hoạt động thường xuyên ?

0%  20%-49%  trên 80%

10% -19%  50% - 79%  100%

12. Dự toán 2009 đơn vị phải tự bảo đảm bao nhiêu % kinh phí hoạt động thường xuyên ?

0%  20%-49%  trên 80%

10% -19%  50% - 79%  100%

13. Anh (chị) cho rằng việc tăng quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập trong điều kiện hiện nay là:

rất cần thiết  cần thiết  không cần thiết  rất không nên

B. Về tổ chức bộ máy kế toán

14. Bộ máy kế toán tại đơn vị được tổ chức theo mô hình nào dưới đây?

tập trung

nửa tập trung, nửa phân tán

phân tán

15. Số lượng nhân viên kế toán tại đơn vị có bao nhiêu người ?

Trung cấp..... người

Cao đẳng..... người

Đại học ..... người

Sau đại học..... người

16. Đơn vị có bố trí cho nhân viên được học tập, nâng cao trình độ không?

- rất thường xuyên  
 thường xuyên  
 thỉnh thoảng  
 rất ít khi  
 không bao giờ

17. Theo anh chị tổ chức bộ máy kế toán quản trị có cần thiết không ?

- có                     không

18. Đơn vị hiện tại có tổ chức bộ máy kế toán quản trị không ?

- có                     không

Nếu “có”, trả lời câu 19; nếu “không”, trả lời câu 20

19. Bộ máy kế toán quản trị được tổ chức như thế nào?

- độc lập với bộ máy kế toán tài chính             kết hợp với bộ máy kế toán tài chính

20. Bộ máy kế toán quản trị nên được tổ chức như thế nào?

- độc lập với bộ máy kế toán tài chính             kết hợp với bộ máy kế toán tài chính

C. Về hệ thống máy tính và phần mềm kế toán

21. Hệ thống máy tính tại Phòng Kế toán – Tài chính của đơn vị:

Số lượng ..... chiếc

Nhãn hiệu.....

Năm đưa vào sử dụng.....

22. Những máy tính đó được kết nối như một mạng nội bộ:  đúng  sai

Nếu “sai”, tiếp tục trả lời câu 24

23. Và được kết nối theo kiểu máy chủ - máy trạm:  đúng  sai

Kết nối internet:

- Tất cả các máy tính             Chỉ những máy tính không dùng vào công tác kế toán  
 Không kết nối internet

24. Đơn vị có sử dụng phần mềm quản lý học phí không?

- có     không, vì:     vì chưa thấy cần thiết  
 vì chưa đủ điều kiện tài chính  
 vì các lý do khác (nêu cụ thể) .....

Nếu “không”, tiếp tục trả lời câu 27

25. Phần mềm quản lý học phí:

Tên phần mềm.....

Nhà cung cấp .....

Năm đưa vào sử dụng.....

26. Việc tính ra số học phí phải nộp của người học được thực hiện bởi:

- Phòng TC-KT       Bộ phận khác

27. Công việc thu học phí và đối chiếu nghĩa vụ nộp học phí được thực hiện bởi:

- Phòng TC-KT       Phòng TC-KT kết hợp với Ngân hàng       Bộ phận khác

28. Đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán không?

- có     không, - vì:  vì chưa thấy cần thiết  
 vì chưa đủ điều kiện tài chính  
 vì các lý do khác (nêu cụ thể) .....

- nhưng có sử dụng máy vi tính để ghi sổ và lập báo cáo:  sai  đúng

Nếu “không”, tiếp tục trả lời câu 39

29. Phần mềm kế toán tại đơn vị:

Tên phần mềm.....

Nhà cung cấp .....

Năm đưa vào sử dụng.....

30. Phần mềm kế toán tại đơn vị có những phân hệ nào trong liệt kê dưới đây:

- Kho bạc     Tiền mặt     Tiền gửi ngân hàng     Vật tư, công cụ, hàng hóa, sản phẩm  
 Tài sản cố định     Tiền lương     Mua hàng     Bán hàng     Thuế     Sổ cái     Báo cáo  
 Các phân hệ khác (nêu cụ thể):.....

31. Phần mềm kế toán tại đơn vị tự động kết chuyển chênh lệch thu – chi và tự động lập các báo cáo quyết toán khi thực hiện lệnh khóa sổ:     có     không

32. Phần mềm có chức năng phân quyền sử dụng cho từng nhân viên kế toán:

- có                       không

33. Phần mềm có chức năng bảo mật số liệu và chứng từ của từng bộ phận kế toán:

- có                       không

34. Phần mềm kế toán có chức năng cất giữ (không hiển thị) chứng từ sau khi đã khóa sổ theo kỳ kế toán hoặc cất giữ bất kỳ thời điểm nào trong kỳ (kể cả khi sử dụng chức năng tìm kiếm của phần mềm) :     có                       không

35. Người sử dụng phần mềm kế toán tại đơn vị bao gồm:

- Người giám sát, người quản lý-điều hành, nhân viên thực hiện phần hành



Người quản lý – điều hành, nhân viên thực hiện phần hành

Không phân cấp trong sử dụng phần mềm

36. Đơn vị có người chuyên trách về quản trị hệ thống máy tính (kỹ thuật) không?

có                       không

37. Phần mềm kế toán tại đơn vị có các đặc điểm:

sử dụng riêng biệt phần mềm quản lý học phí và phần mềm kế toán

sử dụng phần mềm kế toán thống nhất từ khâu thu học phí đến kế toán

sử dụng riêng biệt phần mềm theo dõi lũy kế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập cá nhân

sử dụng thống nhất phần mềm theo dõi lũy kế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập cá nhân đến kế toán

38. Mức độ hài lòng của anh (chị) đối với hệ thống máy tính (cả phần cứng và phần mềm) tại đơn vị:

rất hài lòng

hài lòng

tương đối hài lòng

không hài lòng

rất không hài lòng

D. Về hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán

39. Đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 không?

có                       không

Nếu “không”, đơn vị đang áp dụng chế độ kế toán nào?

.....

40. Về cơ bản, hệ thống kế toán của đơn vị áp dụng hình thức ghi sổ nào?

Nhật ký chung             Chứng từ - Ghi sổ     Nhật ký - Sổ cái

Ngoài các biểu mẫu chứng từ theo qui định, đơn vị có sử dụng các chứng từ nào khác?

.....

.....

.....

.....

41. Đơn vị tự in các loại chứng từ nào (từ phần mềm kế toán)?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

42. Đơn vị có qui định về trình tự luân chuyển cho từng loại chứng từ không?

- có             không

43. Chứng từ tại đơn vị được kiểm tra bởi:

- Kế toán phụ trách phần hành
- Kế toán trưởng
- Kế toán viên và kế toán trưởng
- Không kiểm tra

44. Thời gian lưu trữ các chứng từ trực tiếp dùng để ghi sổ tại đơn vị là:

- 1 năm             5 năm             10 năm             20 năm

45. Thời gian lưu trữ các chứng từ không trực tiếp dùng để ghi sổ tại đơn vị là:

- 1 năm             5 năm             10 năm             20 năm

46. Tài khoản Nguồn kinh phí hoạt động – 461 được mở chi tiết như thế nào?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

47. Tài khoản Chi hoạt động – 661 được mở chi tiết như thế nào?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

48. Tài khoản Các khoản thu – 511 được mở chi tiết như thế nào?

.....  
.....  
.....  
.....  
49. Tài khoản Thu hoạt động sản xuất kinh doanh – 531 được mở chi tiết như thế nào?  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
.....  
50. Tài khoản Chi hoạt động sản xuất kinh doanh – 631 được mở chi tiết như thế nào?  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
.....  
51. Hiện tại đơn vị sử dụng các sổ chi tiết nào dưới đây:

- Sổ quỹ tiền mặt
- Sổ tiền gửi ngân hàng, kho bạc
- Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ
- Sổ kho (hoặc thẻ kho)
- Sổ chi tiết Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Bảng tổng hợp chi tiết Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Sổ tài sản cố định
- Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng
- Sổ chi tiết các tài khoản
- Sổ theo dõi dự toán ngân sách
- Sổ theo dõi nguồn kinh phí

- Sổ tổng hợp nguồn kinh phí
- Sổ chi tiết doanh thu
- Sổ chi tiết các khoản thu
- Sổ theo dõi thuế GTGT
- Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại
- Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm
- Sổ chi tiết chi hoạt động
- Sổ chi tiết chi dự án
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (hoặc đầu tư XD CB)
- Sổ theo dõi chi phí trả trước
- Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của kho bạc

52. Ngoài các sổ chi tiết trên, đơn vị còn sử dụng các sổ chi tiết nào khác?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

E. Về hệ thống báo cáo kế toán:

53. Đơn vị lập các báo cáo nào dưới đây và đánh giá mức độ hữu ích trong công tác quản lý tài chính của đơn vị (thang điểm từ 0 - hoàn toàn không có ích đến 10 - vô cùng có ích) ?

Báo cáo	Mức độ hữu ích	Không lập	Có lập		
			Tháng	Quý	Năm
Bảng cân đối tài khoản					
Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng					
Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động					
Báo cáo chi tiết kinh phí dự án					

Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại KBNN					
Bảng đối chiếu tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí ngân sách tại KBNN					
Báo cáo thu – chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh					
Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ					
Báo cáo số kinh phí chưa sử dụng đã quyết toán năm trước chuyển sang					
Thuyết minh báo cáo tài chính					
Báo cáo chi tiết nguồn thu học phí theo hệ đào tạo					
Báo cáo chi tiết các khoản chi theo hệ đào tạo					
Báo cáo đánh giá hoạt động của các đơn vị trực thuộc					
Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị trực thuộc					
Báo cáo chi tiết tình hình nợ học phí theo hệ đào tạo, theo đơn vị liên kết					
Các báo khác .....					

54. Các báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm tra bởi:

- nội bộ
- cơ quan chủ quản
- cơ quan thanh tra
- cơ quan kiểm toán

F. Về hệ thống dự toán:

54. Đơn vị lập các loại dự toán nào?

Loại dự toán	Không lập	Có lập		
		Tháng	Quý	Năm
Dự toán thu, chi NSNN				
Dự toán tổng hợp nguồn thu của toàn trường				
Dự toán tổng hợp các khoản chi của toàn trường				
Dự toán hoạt động của các đơn vị trực thuộc				
Dự toán nguồn thu học phí theo từng hệ đào tạo, từng chương trình liên kết				
Dự toán chi cho từng hệ đào tạo, từng chương trình liên kết				
Các dự toán khác ...				

55. Phương pháp lập dự toán tại đơn là:

- cộng thêm một số tỷ lệ % so với thực hiện kỳ trước
- xây dựng các kế hoạch và dự toán chi tiết cho từng mảng hoạt động của trường, của từng đơn vị trực thuộc, rồi hợp nhất trong dự toán chung của toàn trường
- cách khác (nêu cụ thể).....

G. Các vấn đề khác

56. Đơn vị có ban hành chính sách, thủ tục phê duyệt bằng văn bản cho tất cả các loại nghiệp vụ phát sinh không ?

- có
- không
- chỉ đối với một số nghiệp vụ quan trọng

57. Việc phân công nhiệm vụ cho nhân viên kế toán có tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm không?

- có
- không
- chỉ đối với một số vị trí quan trọng

58. Đơn vị tiến hành kiểm kê tài sản cố định và đối chiếu với sổ sách kế toán khi nào?

- hàng năm
- không bao giờ
- vài năm một lần
- khi có yêu cầu của cấp trên

59. Đơn vị tiến hành kiểm kê quỹ và đối chiếu với sổ sách kế toán khi nào?

- hàng tháng
- hàng quý
- hàng năm
- không bao giờ
- vài năm một lần
- khi có yêu cầu của cấp trên

60. Theo anh (chị) các khía cạnh sau trong hệ thống thông tin kế toán hiện tại của đơn vị có được kiểm soát tốt không ?

	<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Không tốt</b>	<b>Rất kém</b>
Phản ánh thông tin trung thực, hợp lý					
Bảo mật thông tin					
Bảo vệ tài sản					

61. Theo anh (chị) năm tài chính của trường đại học nên theo năm dương lịch như hiện tại hay chuyển sang theo năm học?

- năm dương lịch
- năm học

62. Theo anh (chị) hệ thống kế toán của trường đại học nên theo cơ sở tiền mặt như hiện tại hay nên chuyển sang cơ sở dồn tích?

- cơ sở tiền mặt
- cơ sở dồn tích

63. Theo anh (chị) các chỉ tiêu nào phản ánh hiệu quả hoạt động của đơn vị ?

.....  
.....  
.....T

64. Theo anh (chị) hệ thống thông tin kế toán có thể giúp ích gì cho đơn vị trong việc tự chủ tài chính ?

.....  
.....  
.....

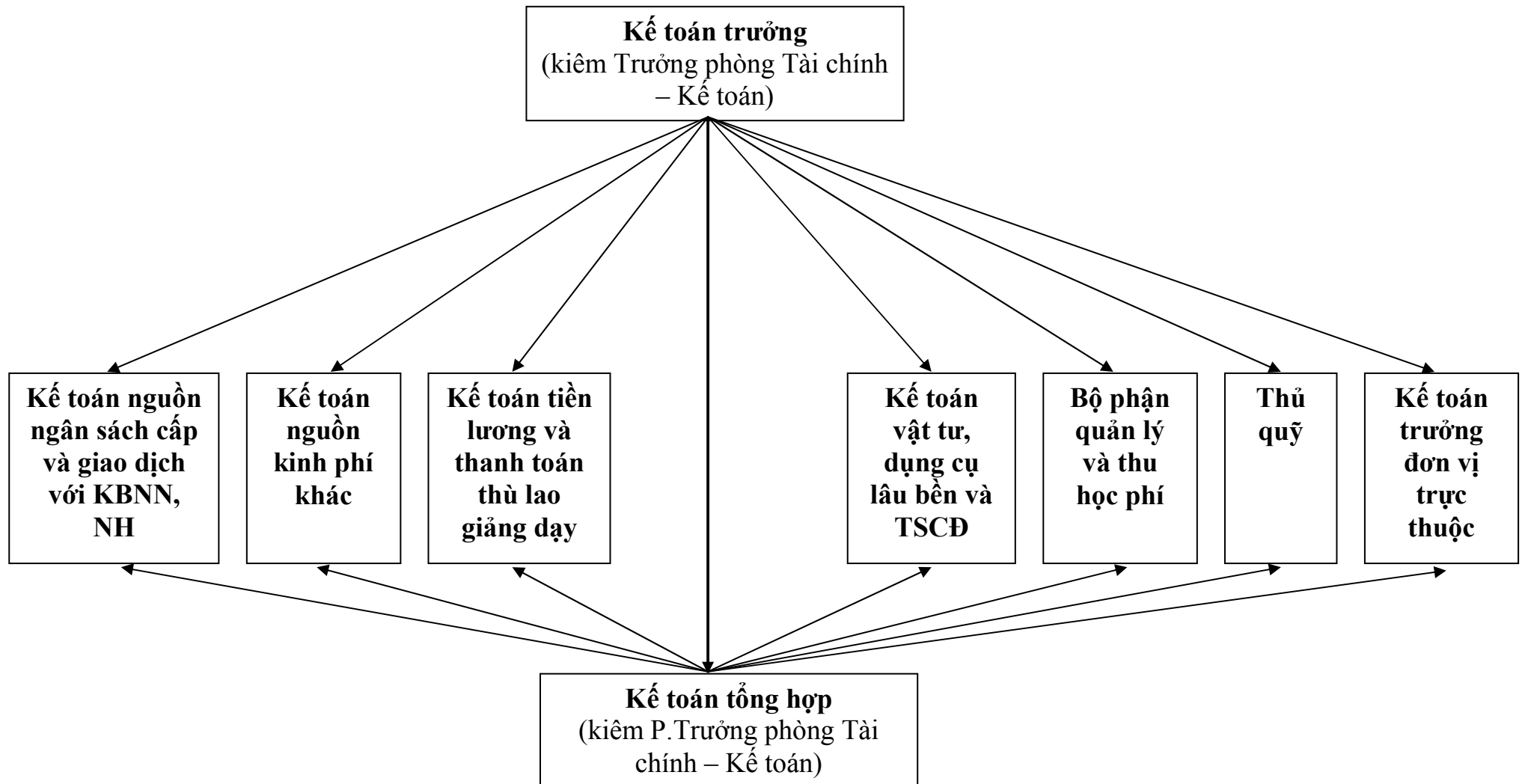
65. Anh (chị) có hài lòng với hệ thống kế toán hiện tại của đơn vị không?

- Không hài lòng       tương đối hài lòng       hài lòng       rất hài lòng

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh (chị) !



**PHỤ LỤC 2**  
**Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại ĐH KTQD**



**PHỤ LỤC 3**

**PHIẾU THU**  
*Ngày 1 tháng 12 năm 2009*

**Số: 20091267PT**

*Mẫu số: C21-H  
 Số 999-TC/QĐ/CĐKT  
 ngày 2/11/1996  
 của Bộ Tài chính*

Nợ: 11111

Có:

Người nộp tiền: ***Phạm Thị Xuân Hương***

Đơn vị: **Phòng TC-KT**

Nội dung nộp: **Chi tiền trong bảng kê kèm theo**

Số tiền: **440.635.000**      Viết bằng chữ: *Bốn trăm bốn mươi triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn./.*

Kèm theo:.....chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền: (Viết bằng chữ): *Bốn trăm bốn mươi triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn*

*Ngày 1 tháng 12 năm 2009*

<b>Thủ trưởng đơn vị</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người nộp tiền</b>
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

**PHỤ LỤC 4****Trường Đại học Kinh tế Quốc dân****BẢNG KÊ KÈM THEO CHỨNG TỪ SỐ 200...**

Ngày tháng 01/12/2009

Trang

STT	Nội dung	Họ tên người nhận nộp tiền	Đối tượng công nợ	TK nợ	TK có	Giá trị		
1.	Nộp tiền thu học phí B2 K17	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	3.460.000		
2.	Nộp tiền thu học phí B2 K18	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	720.000		
3.	Nộp tiền thu học phí B2 K19	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	3.500.000		
4.	Nộp tiền thu học phí B2 K20	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	5.000.000		490-502KHKH.2
5.	Nộp tiền thu học phí B2 K21	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	-140.000		490-502KHKH.2
6.	Nộp tiền thu học phí CQ	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	171.935.000		490-502KHKH.2
7.	Nộp tiền thu học phí TC	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	40.000.000		490-502KHHP.010
8.	Nộp tiền thu học phí TC	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	55.540.000		490-502KHHP.011
9.	Nộp tiền thu học phí CH	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5111	153.000.000		490-502KHHP.021
10.	Nộp tiền thu KTB	Phạm Thị Xuân Hương		11111	5118	220.000		490-502KHKH.2
	Cộng					433.235.000		

Có chứng từ gốc kèm theo

Ngày tháng năm

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Thủ trưởng đơn vị**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**  
**SỐ: 981**  
**Ngày 5 tháng 12 năm 2009**

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
SH	Ngày tháng		Nợ	Có		
20091268PT	01/12/2009	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí CH	11111	5111	55.510.000	
20091268PT	01/12/2009	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu kinh phí đào tạo CH	11111	5111	153.000.000	
20091268PT	01/12/2009	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu KTX	11111	5118	220.000	
20091268PT	01/12/2009	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K20	11111	5111	1.500.000	
20091268PT	01/12/2009	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K21	11111	5111	1.000.000	
20091268PT	01/12/2009	Trần Thuý Hiền Thu học phí CQ	11111	5111	1.595.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu kinh phí QN	11111	3318	9.600.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu kinh phí TCBVLV	11111	3318	2.500.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K17	11111	5111	260.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K19	11111	5111	4.000.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K20	11111	5111	8.500.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CQ	11111	5111	187.185.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí HCKT	11111	5111	4.560.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí TC	11111	5111	24.500.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CH	11111	5111	48.220.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí ĐTCH	11111	5111	111.000.000	
20091269PT	01/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu KTX	11111	5111	280.000	
20091270PT	02/12/2009	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K20	11111	5111	2.000.000	
20091270PT	02/12/2009	Trần Thuý Hiền Thu học phí CQ	11111	5111	23.575.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu kinh phí QN	11111	3318	8.400.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu kinh phí TCBVLV	11111	3318	5.000.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K17	11111	5111	770.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K18	11111	5111	1.040.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K20	11111	5111	8.600.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí B2K21	11111	5111	1.500.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CQ	11111	5111	171.280.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí TC	11111	5111	8.750.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CH	11111	5111	52.600.000	
20091271PT	02/12/2009	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí ĐTCH	11111	5111	123.000.000	
		Cộng			<b>1.863.750.000</b>	

Kèm theo .....chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 12 năm 2009

**Người lập**

(Ký)

**Người vào sổ**

(Ký)

**Kế toán trưởng**

(Ký)

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**PHIẾU CHI**

Ngày 1 tháng 12 năm 2009

Số: 2009450PC

CÓ: 11111

NỢ: 66121

Mẫu số: C31-  
(Ban hành theo QĐ số: 19  
ngày 20/03/2006  
của Bộ Tài chính  
3.750.000 490-502KHH  
5.200.000 490-502KHH  
500.000 490-502KHH

Người nhận tiền: **Đào Thị Liên**

Đơn vị: **Phòng QTTB**

Nội dung nộp: **Chi tiền trong bảng kê kèm theo**

Số tiền: **9.450.000**      Viết bằng chữ: *Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.*

Kèm theo:.....chứng từ kế toán.

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người lập phiếu**

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền: (viết bằng chữ): *Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.*

Ngày 1 tháng 12 năm 2009

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên)

**Người nhận tiền**

(Ký, họ tên)

**BẢNG KÊ KÈM THEO CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 20094507PC**

STT	Diễn giải	ĐT	Đối tượng nợ	TK nợ	TK có	Giá trị	Mục tiêu mục	Mã nguồn
1	Đoàn Thị Liên TT tiền lương khoán việc tại GD N tháng 11/2009	0		66121	11111	3.750.000	6000-6049	490-502KHHP
2	Đoàn Thị Liên TT tiền trách nhiệm và kiểm tra GD Ngoài trường tháng 11/2009	0	Đoàn Thị Liên	66121	11111	5.200.000	6050-6099	490-502KHHP
3	Đoàn Thị Liên TT tiền thuê làm VS tầng 1 nhà 14 tháng 11/2009	0	Đoàn Thị Liên	66121	11111	500.000	6750-6757	490-502KHHP
	Cộng					9.450.000		

Kèm theo .....chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 12 năm 2009

**Người lập biểu***(Ký)***Kế toán trưởng***(Ký)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký)*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ****SỐ: 984****Ngày 5 tháng 12 năm 2009**

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
SH	Ngày tháng		Nợ	Có		
20094503PC	01/12/2009	TRẦN Thuý Hiền Nộp tiền vào TK	1124	11111	857.800.000	
20094503PC	01/12/2009	TRẦN Thuý Hiền TT tiền ng giờ đổi chiếu thu nộp và T.toán cho lớp Quy Nhơn	3318	11111	3.000.000	
20094503PC	01/12/2009	Lê Hồng Hạnh TT tiền tập hợp HS đề nghị xét công nhận TN và cấp bằng cho SV	66121	11111	4.400.000	
20094503PC	01/12/2009	Lê Hồng Hạnh TT tiền làm tên chức danh đề bàn	66121	11111	630.000	
20094503PC	01/12/2009	Đoàn Thị Liên TT tiền lương khoán việc tại GD N tháng 11/2009	66121	11111	3.750.000	
20094503PC	01/12/2009	Đoàn Thị Liên TT trách nhiệm và ktra GD ngoài trường tháng 11/2009	66121	11111	5.200.000	
20094503PC	01/12/2009	Đoàn Thị Liên TT tiền thuê làm VS tầng 1 nhà 14 tháng 11/2009	66121	11111	500.000	
20094503PC	01/12/2009	TRẦN Thị Tâm Tạm ứng tiền nhuậ bút số 104/2009	312	11111	18.635.000	
20094503PC	01/12/2009	TRẦN Thị Tâm TT tiền công giặt quần áo cũ nhân và giáo sư	66121	11111	1.122.000	
20094503PC	01/12/2009	Nguyễn Thị Xuân Chi giảm thu tiền sử dụng GD từ T10/2008 đến T10/2009	5118	11111	27.386.000	
20094503PC	01/12/2009	Đào Anh Cửu TT tiền thuê bao điện thoại cố định tháng 11/2009	66121	11111	100.000	
20094503PC	01/12/2009	Đào Anh Cửu TT tiền xét nghiệm mẫu nước tháng 11/2009	66121	11111	893.000	
20094503PC	01/12/2009	Phạm Thị Lan TT tiền chấm thi kỳ 1/2009-2010	66121	11111	436.000	
20094503PC	01/12/2009	TRẦN Thuý Hằng TT tiền chấm thi kỳ 1/2009-2010	66121	11111	2.140.000	
		Cộng			<b>1.863.750.000</b>	

Kèm theo .....chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 12 năm 2009

**Người lập**  
(Ký)

**Người vào sổ**  
(Ký)

**Kế toán trưởng**  
(Ký)

## PHỤ LỤC 5

**Chương 022**  
**Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**  
**Năm 2009**

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>56.496.472</b>		<b>200.087.524.824</b>	<b>200.093.384.924</b>	<b>200.087.524.824</b>	<b>200.093.384.924</b>	<b>50.636.372</b>	
1111	+ Tiền Việt Nam	56.496.472		200.087.524.824	200.093.384.924	200.087.524.824	200.093.384.924	50.636.372	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc</b>	<b>62.707.212.064</b>		<b>189.848.074.015</b>	<b>166.470.251.573</b>	<b>189.848.074.015</b>	<b>166.470.251.573</b>	<b>86.085.034.506</b>	
1121	+ Tiền Việt Nam	56.667.231.705		185.489.616.016	157.658.024.360	185.489.616.016	157.658.024.360	84.498.823.361	
1122	+ Tiền gửi ngoại tệ	6.039.980.359		4.358.457.999	8.812.227.213	4.358.457.999	8.812.227.213	1.586.211.145	
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>270.460.653</b>		<b>759.621.330</b>	<b>674.098.573</b>	<b>759.621.330</b>	<b>674.098.573</b>	<b>355.983.410</b>	
1521	+ Vật liệu	270.460.653		759.621.330	674.098.573	759.621.330	674.098.573	355.983.410	
<b>211</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>143.912.113.701</b>		<b>1.043.948.192</b>	<b>2.837.858.800</b>	<b>1.043.948.192</b>	<b>2.837.858.800</b>	<b>142.118.203.093</b>	
2111	+ Nhà cửa vật kiến trúc	48.532.138.435			841.000.000		841.000.000	47.691.138.435	
2112	+ Máy móc, thiết bị	60.127.592.934		671.554.792	1.991.058.800	671.554.792	1.991.058.800	58.808.088.926	
2113	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.847.407.048		283.833.400		283.833.400		6.131.240.448	
2114	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	29.002.092.180		50.470.000	5.800.000	50.470.000	5.800.000	29.046.762.180	
2118	+ Tài sản cố định khác	402.883.104		38.090.000		38.090.000		440.073.104	
<b>213</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>8.195.089.801</b>		<b>17.000.000</b>		<b>17.000.000</b>		<b>8.212.089.801</b>	
<b>214</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>		<b>51.764.326.333</b>	<b>2.819.396.425</b>	<b>12.806.519.369</b>	<b>2.819.396.425</b>	<b>12.806.519.369</b>		<b>61.751.449.277</b>
<b>241</b>	<b>XDCB dở dang</b>	<b>237.737.207.863</b>		<b>11.245.793.341</b>		<b>11.245.793.341</b>		<b>248.983.001.204</b>	
2412	+ Xây dựng cơ bản	237.737.207.863		11.245.793.341		11.245.793.341		248.983.001.204	
<b>311</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>2.452.008.782</b>		<b>698.111.300</b>	<b>10.125.014.720</b>	<b>698.111.300</b>	<b>10.125.014.720</b>		<b>6.974.894.638</b>
3111	+ Phải thu của khách hàng				7.146.105.938		7.146.105.938		7.146.105.938
3118	+ Phải thu khác	2.452.008.782		698.111.300	2.978.908.782	698.111.300	2.978.908.782	171.211.300	



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
312	<i>Tạm ứng</i>	4.065.496.214		46.673.688.255	44.097.587.102	46.673.688.255	44.097.587.102	6.641.597.367	
331	<i>Các khoản phải trả</i>		320.926.711	37.441.363.462	51.907.216.521	37.441.363.462	51.907.216.521		14.786.779.770
3318	+ Phải trả khác		320.926.711	37.441.363.462	51.907.216.521	37.441.363.462	51.907.216.521		14.786.779.770
332	<i>Các khoản phải nộp theo lương</i>			8.019.862.307	8.019.862.307	8.019.862.307	8.019.862.307		
3321	+ Bảo hiểm xã hội			5.951.321.763	5.951.321.763	5.951.321.763	5.951.321.763		
3322	+ Bảo hiểm y tế			880.667.730	880.667.730	880.667.730	880.667.730		
3323	+ Kinh phí công đoàn			735.047.781	735.047.781	735.047.781	735.047.781		
3324	+ Bảo hiểm thất nghiệp			452.825.033	452.825.033	452.825.033	452.825.033		
333	<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>		3.591.589.569	3.833.437.060	2.072.405.575	3.833.437.060	2.072.405.575		1.830.558.084
3331	+ Thuế GTGT phải nộp				30.000.004		30.000.004		30.000.004
3334	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		990.498.722	1.128.490.585	800.659.129	1.128.490.585	800.659.129		662.667.266
3337	+ Thuế khác (thuế TN cao)		2.601.090.847	2.704.946.475	1.241.746.442	2.704.946.475	1.241.746.442		1.137.890.814
334	<i>Phải trả công chức, viên chức</i>			53.140.928.951	53.140.928.951	53.140.928.951	53.140.928.951		
3341	+ Phải trả viên chức nhà nước			53.140.928.951	53.140.928.951	53.140.928.951	53.140.928.951		
335	<i>Phải trả đối tượng khác (HB SViễn)</i>			2.230.590.000	2.230.590.000	2.230.590.000	2.230.590.000		
337	<i>Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau</i>		270.460.653	270.460.653	355.983.410	270.460.653	355.983.410		355.983.410
3371	+ Nguyên liệu, vật liệu, Ccụ, dụng cụ tồn		270.460.653	270.460.653	355.983.410	270.460.653	355.983.410		355.983.410
342	<i>Thanh toán nội bộ</i>	544.312.760		4.927.102.637	5.330.789.697	4.927.102.637	5.330.789.697	140.616.700	
413	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>				769.427.681		769.427.681		769.427.681
421	<i>Chênh lệch thu chi chưa xử lý</i>		852.038.822	5.361.040.658	5.087.703.488	5.361.040.658	5.087.703.488		578.701.652
4218	+ Chênh lệch thu, chi hoạt động khác		852.038.822	5.361.040.658	5.087.703.488	5.361.040.658	5.087.703.488		578.701.652
431	<i>Các quỹ</i>		32.441.093.811	34.750.544.393	29.502.031.416	34.750.544.393	29.502.031.416		27.192.580.904
4311	+ Quỹ khen thưởng		377.379.100	269.840.000	500.000.000	269.840.000	500.000.000		607.539.100

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4312	+ Quỹ phúc lợi		3.692.635.780	12.384.726.890	13.532.494.980	12.384.726.890	13.532.494.980		4.840.403.870
4213	+ Quỹ ổn định thu nhập		1.590.306.379	10.850.184.162	14.471.850.100	10.850.184.162	14.471.850.100		5.211.972.317
4314	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		26.780.772.622	11.245.793.341	697.686.336	11.245.793.341	697.686.336		16.232.665.617
4318	+ Quỹ khác (Quỹ KHTS)				300.000.000		300.000.000		300.000.000
<b>441</b>	<b>Nguồn KP đầu tư xây dựng cơ bản</b>		<b>237.737.207.863</b>		<b>11.245.793.341</b>		<b>11.245.793.341</b>		<b>248.983.001.204</b>
4411	+ Nguồn KPĐTXD CB ngân sách cấp		227.783.422.331						227.783.422.331
4418	+ Nguồn kinh phí khác		9.953.785.532		11.245.793.341		11.245.793.341		21.199.578.873
<b>461</b>	<b>Nguồn kinh phí hoạt động</b>		<b>187.426.174.152</b>	<b>160.346.713.677</b>	<b>168.619.321.887</b>	<b>160.346.713.677</b>	<b>168.619.321.887</b>		<b>195.698.782.362</b>
4611	+ Nguồn KPHĐ năm trước		187.426.174.152	160.346.713.677		160.346.713.677			27.079.460.475
4612	+ Nguồn KPHĐ năm nay				168.619.321.887		168.619.321.887		168.619.321.887
<b>462</b>	<b>Nguồn kinh phí dự án</b>		<b>10.376.194.198</b>	<b>9.837.146.819</b>	<b>6.701.000.000</b>	<b>9.837.146.819</b>	<b>6.701.000.000</b>		<b>7.240.047.379</b>
4621	+ Nguồn KP thực hiện dự án NSNN cấp		6.479.299.443	5.940.252.064	6.701.000.000	5.940.252.064	6.701.000.000		7.240.047.379
4628	+ Nguồn KP thực hiện dự án (khác)		3.898.894.755	3.896.894.755		3.896.894.755			
<b>466</b>	<b>Nguồn KP đã hình thành TSCĐ</b>		<b>100.342.877.169</b>	<b>12.824.981.744</b>	<b>1.060.948.192</b>	<b>12.824.981.744</b>	<b>1.060.948.192</b>		<b>88.578.843.617</b>
<b>511</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>150.716.237.126</b>	<b>150.716.237.126</b>	<b>150.716.237.126</b>	<b>150.716.237.126</b>		
5111	+ Thu phí, lệ phí			143.173.487.598	143.173.487.598	143.173.487.598	143.173.487.598		
5118	+ Thu sự nghiệp khác			7.542.749.528	7.542.749.528	7.542.749.528	7.542.749.528		
<b>531</b>	<b>Thu hoạt động SX, kinh doanh (cung ứng DVụ)</b>			<b>54.581.480.276</b>	<b>54.581.480.276</b>	<b>54.581.480.276</b>	<b>54.581.480.276</b>		
<b>631</b>	<b>Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh (CU DVụ)</b>			<b>53.714.750.418</b>	<b>53.714.750.418</b>	<b>53.714.750.418</b>	<b>53.714.750.418</b>		
<b>661</b>	<b>Chi hoạt động</b>	<b>159.242.238.977</b>		<b>157.928.512.569</b>	<b>161.835.576.043</b>	<b>157.928.512.569</b>	<b>161.835.576.043</b>	<b>155.335.175.503</b>	
6611	+ Chi Hdộng năm trước	159.242.238.977			160.346.713.677		160.346.713.677		1.104.474.700
6612	+ Chi Hdộng năm nay			157.928.512.569	1.488.862.366	157.928.512.569	1.488.862.366	156.439.650.203	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
662	<i>Chi dự án</i>	5.940.252.064		6.818.712.022	5.940.252.064	6.818.712.022	5.940.252.064	6.818.712.022	
6622	+ Chi thực hiện dự án	5.940.252.064		6.818.712.022	5.940.252.064	6.818.712.022	5.940.252.064	6.818.712.022	
<b>Cộng tài khoản trong bảng</b>		<b>625.122.889.351</b>	<b>625.122.889.351</b>	<b>1.209.937.022.454</b>	<b>1.209.937.022.454</b>	<b>1.209.937.022.454</b>	<b>1.209.937.022.454</b>	<b>654.741.049.978</b>	<b>654.741.049.978</b>
<b>Các tài khoản ngoài bảng</b>									
005	Dụng cụ lâu bền đang sử dụng	22.251.110.813		398.735.205		398.735.205		22.649.846.018	
0071	+ Ngoại tệ (USD)	304.001,39		127.569,55	363.467,79	127.569,55	363.467,79	68.103,15	
0072	+ Ngoại tệ (EUR)	38.579,78		49.284,44	87.519,76	49.284,44	87.519,76	344,46	
0081	+ Dự toán chi hoạt động thường xuyên	3.302.453.740		7.944.752.000	5.362.759.720	7.944.752.000	5.362.759.720	5.884.446.020	
0082	+ Dự toán chi hoạt động không thường xuyên			14.660.164.000	14.660.164.000	14.660.164.000	14.660.164.000		
0091	+ Dự toán chi CT, dự án, đề tài			6.701.000.000	6.701.000.000	6.701.000.000	6.701.000.000		

Ngày 15 tháng 2 năm 2010

Người lập biểu

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

## PHỤ LỤC 6

**Mã chương: 022**  
**Trường Đại học Kinh tế quốc dân**  
**Mã đơn vị SDNS: Mã số SDNS**  
**1055543**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ**  
**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**  
**Năm 2009**

**Mẫu số B02-H**  
*(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC*  
*ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỐ TT	NGUỒN KINH PHÍ CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH				NGUỒN KHÁC
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	Loại: 340 Khoản: 348NSC							
A	Kinh phí hoạt động thường xuyên							
B	Kinh phí hoạt động không thường xuyên							
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	1	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
3	Luỹ kế từ đầu năm	2	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
4	Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này (4=01+02)	3	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	4	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
6	Luỹ kế từ đầu năm	5	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
	Loại: 340 Khoản: 348NSK							
A	Kinh phí hoạt động thường xuyên							
B	Kinh phí hoạt động không thường xuyên							
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	6	626.712.000	626.712.000	626.712.000			
3	Luỹ kế từ đầu năm	7	626.712.000	626.712.000	626.712.000			
4	Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này (4=01+02)	8	626.712.000	626.712.000	626.712.000			

**PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách				Nguồn khác	
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ		
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	
<b>I- CHI HOẠT ĐỘNG</b>							<b>156.439.203</b>	<b>151.279.997.250</b>	<b>19.207.088.305</b>	<b>132.072.908.945</b>		<b>5.159.652.953</b>	
340	348NSC	Chi không thường xuyên 340-348NSC						3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
340	348NSC	0131	7400		Chi viện trợ		3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000				
340	348NSC	0131	7400	7401	Chi đào tạo học sinh Lào (C)		3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000				
340	348NSC	Cộng 340-348NSNN						3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000			
340	348NSK	Chi không thường xuyên 340-348NSK						626.712.000	626.712.000	626.712.000			
340	348NSK	0131	7400		Chi viện trợ		626.712.000	626.712.000	626.712.000				
340	348NSK	0131	7400	7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia (K)		626.712.000	626.712.000	626.712.000				
340	348NSK	Cộng 340-348NSK						626.712.000	626.712.000	626.712.000			
430	432NSNN	Chi không thường xuyên 430-432NSNN						600.000.000	600.000.000	600.000.000			
430	432NSNN	0130	6550		Vật tư văn phòng		4.824.000	4.824.000	4.824.000				
430	432NSNN	0130	6550	6551	Văn phòng phẩm		4.824.000	4.824.000	4.824.000				
430	432NSNN	0130	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		595.176.000	595.176.000	595.176.000				
430	432NSNN	0130	7000	7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn của		8.988.000	8.988.000	8.988.000				
430	432NSNN	0130	7000	7017	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ q		290.675.000	290.675.000	290.675.000				
430	432NSNN	0130	7000	7049	Chi phí khác		295.513.000	295.513.000	295.513.000				
430	432NSNN	Cộng 430-432NSNN						600.000.000	600.000.000	600.000.000			
490	348NSNN	Chi thường xuyên 490-348NSNN						45.540.800	45.540.800	45.540.800			
490	348NSNN	0129	6100		Phụ cấp lương		45.540.800	45.540.800	45.540.800				
370	371NSNN	0130	700	7049	Chi phí khác		1.992.243.500	1.992.243.500	1.992.243.500				
							<b>6.818.712.022</b>	<b>6.818.712.022</b>	<b>6.818.712.022</b>				

Ngày 15 tháng 2 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký tên)

Kế toán trưởng  
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

## TỔNG HỢP CÁC NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

*Năm 2009*

Loại	CHỈ TIÊU	KP CHƯA QUYẾT TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	KINH PHÍ ĐÃ RÚT, ĐÃ NHẬN		KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ NGHỊ QUYẾT TOÁN		Xuất toán/tăng chi	Nộp lại	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG		
		Đã rút	Dự toán	KP đã SD chờ phê duyệt	KP chưa sử dụng			Trong kỳ	Lũy kế đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế đầu năm			Đã rút về	Hủy DT	DTC còn ở KB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
490-504NSNN	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán b	85.800.000		85.800.000		63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000					
490-503NSNN	Đào tạo Sau đại học (NS C)	6.500.000		6.500.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000					
490-502NSNN	Đào tạo cao đẳng (Ngân sách cấp	14.772.231.814	3.302.453.740	14.566.194.661	3.508.490.893	16.520.900.000	20.029.390.893	13.938.907.720	13.938.907.720	13.222.283.505	13.222.283.505			922.661.368		5.884.446.020
490-348NSNN	Đào tạo ĐH SV Hiệp định (các nước khác)					144.752.000	144.752.000	144.752.000	144.752.000	45.540.800	45.540.800			99.211.200		
490-432NSNN	Sự nghiệp kinh tế (Đtra&BHLĐ)	484.000.000		484.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000					
340-348NSK	Đào tạo LHS Campuchia	535.500.000		535.500.000		626.712.000	626.712.000	626.712.000	626.712.000	626.712.000	626.712.000					
340-348NSC	Đào tạo LHS Lào	2.030.760.000		2.030.760.000		3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000	3.649.552.000					
	<b>Cộng Nguồn vốn NS</b>	<b>24.408.291.814</b>	<b>3.302.453.740</b>	<b>24.202.254.661</b>	<b>3.508.490.893</b>	<b>22.604.916.000</b>	<b>26.113.405.893</b>	<b>20.022.923.720</b>	<b>20.022.923.720</b>	<b>19.207.988.305</b>	<b>19.207.988.305</b>			<b>1.021.872.568</b>		<b>5.884.446.020</b>
490-503KHHP	Đào tạo Đại học (nguồn khác)	19.368.570.528		11.645.006.867	7.723.563.661	16.837.310.050	24.560.873.711	16.837.310.050	16.837.310.050	18.442.457.393	18.442.457.393			5.718.416.318		
490-502KHLP	Đào tạo ĐH cao đẳng (lệ phí)	7.242.937.924		3.626.825.451	3.616.112.473	6.277.802.000	9.893.914.473	6.277.802.000	6.277.802.000	5.365.700.372	5.365.700.372			4.528.214.101		
490-502KHHP	Các khoản thu SN khác	32.017.325.809		31.179.600.452	837.725.357	7.619.706.553	8.457.431.910	7.619.706.553	7.619.706.553	5.159.652.953	5.159.652.953			3.297.778.957		
490-502KHHP	Đào tạo ĐH cao đẳng (Học phí)	104.389.048.077		88.588.551.546	15.800.496.531	117.861.579.564	133.662.076.095	117.861.579.564	117.861.579.564	107.864.751.180	107.864.751.180			25.797.324.915		
	<b>Cộng nguồn thu khác</b>	<b>163.017.882.338</b>		<b>135.039.984.316</b>	<b>27.977.898.022</b>	<b>148.596.398.167</b>	<b>176.574.296.189</b>	<b>148.596.398.167</b>	<b>148.596.398.167</b>	<b>137.232.561.898</b>	<b>137.232.561.898</b>			<b>39.341.734.291</b>		

*Ngày 15 tháng 2 năm 2010*

**Người lập biểu**

*(Ký tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## TỔNG HỢP CÁC NGUỒN KINH PHÍ DỰ ÁN

*Năm 2009*

Loại	CHỈ TIÊU	KP CHƯA QUYẾT TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	KINH PHÍ ĐÃ RÚT, ĐÃ NHẬN		KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN		Xuất toán/tăng chi	Nộp lại	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG		
		Đã rút	Dự toán	KP đã SD chờ phê duyệt	KP chưa sử dụng			Trong kỳ	Lũy kế đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế đầu năm			Đã rút về	Hủy DT	DTC còn ở KB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
490-502DA	DAGiáo dục đại học	27.305.079			27.306.079		27.306.079							27.305.079		
370-371NSNN	Nghiên cứu khoa học	6.451.994.364		5.940.252.064	511.742.300	6.701.000.000	7.212.742.300	6.701.000.000	6.701.000.000	6.818.712.022	6.818.712.022			394.030.278		
	<b>Cộng nguồn vốn ngân sách</b>	<b>6.479.299.443</b>		<b>5.940.252.064</b>	<b>539.047.379</b>	6.701.000.000	<b>7.240.047.379</b>	6.701.000.000	6.701.000.000	<b>6.818.712.022</b>	<b>6.818.712.022</b>			<b>421.335.357</b>		
490-503KHDA	Chương trình đào tạo với Ngoài	3.094.528.655			3.094.528.655	-3.094.528.655		-3.094.528.655	-3.094.528.655							
490-502KHDA	Các dự án LK đào tạo	802.366.100			802.366.100	-802.366.100		-802.366.100	-802.366.100							
	<b>Cộng nguồn thu khác</b>	<b>3.896.894.755</b>			<b>3.896.894.755</b>	<b>-3.896.894.755</b>		<b>-3.896.894.755</b>	<b>-3.896.894.755</b>							

*Ngày 15 tháng 2 năm 2010*

**Người lập biểu**

*(Ký tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mã chương: 022**  
**Trường Đại học Kinh tế TP HCM**  
**Mã đơn vị SDNS:**

**Mẫu số B02-H**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**  
**Năm 2009**

SỐ TT	NGUỒN KINH PHÍ CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH				NGUỒN KHÁC
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
	<b>Loại: 4901 Khoản: 502</b>							
<b>A</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>							
<b>1</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang</b>	01	454.127.234	454.127.234		454.127.234		
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực nhận kỳ này</b>	02	60.621.975.300	60.621.975.300		60.621.975.300		
<b>3</b>	Luỹ kế từ đầu năm	03	60.621.975.300	60.621.975.300		60.621.975.300		
<b>4</b>	<b>Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này (4=01+02)</b>	04	61.076.102.534	61.076.102.534		61.076.102.534		
<b>5</b>	Luỹ kế từ đầu năm	05	61.076.102.534	61.076.102.534		61.076.102.534		
<b>6</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này</b>	06	59.735.237.632	59.735.237.632		59.735.237.632		
<b>7</b>	Luỹ kế từ đầu năm	07	59.735.237.632	59.735.237.632		59.735.237.632		
<b>8</b>	Kinh phí giảm kỳ này	08						
<b>9</b>	Luỹ kế từ đầu năm	09						
<b>10</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)</b>	10	1.340.864.902	1.340.864.902		1.340.864.902		
<b>B</b>	<b>Kinh phí hoạt động không thường xuyên</b>							



SỐ TT	NGUỒN KINH PHÍ CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH				NGUỒN KHÁC
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
1	KP chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01				-	-	-
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000	-	-	-
3	Luỹ kế từ đầu năm	03	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000	-	-	-
4	Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này (4=01+02)	04	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000	-	-	-
5	Luỹ kế từ đầu năm	05	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000	-	-	-
6	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này</b>	06	-	-	-	-	-	-
7	Luỹ kế từ đầu năm	07	-	-	-	-	-	-
8	Kinh phí giảm kỳ này	08	-	-	-	-	-	-
9	Luỹ kế từ đầu năm	09	-	-	-	-	-	-
10	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)</b>	10	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000		-	-
II	LOẠI 490 KHOẢN 503							
A	Kinh phí thường xuyên							
1	KP chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01	-	-	-			
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02	23.415.748.750	23.415.748.750	-	23.415.748.750		
3	Luỹ kế từ đầu năm	03	4.035.500.000	4.035.500.000	-	4.035.500.000		
4	Tổng kinh phí thực được sử dụng kỳ này (4=01+02)	04	23.415.748.750	23.415.748.750	-	23.415.748.750		
5	Luỹ kế từ đầu năm	05	23.415.748.750	23.415.748.750	-	23.415.748.750		
6	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này</b>	06	23.415.748.750	23.415.748.750	-	23.415.748.750		
7	Luỹ kế từ đầu năm	07	23.415.748.750	23.415.748.750	-	23.415.748.750		
8	Kinh phí giảm kỳ này	08	-	-	-			
9	Luỹ kế từ đầu năm	09	-	-	-			
10	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)</b>	10	-	-	-			
B	Kinh phí không thường xuyên							

## PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi		Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách				Nguồn khác
		Mục	Tiểu mục				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
				<b>I- CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>100</b>						
				<b>Chi không thường xuyên</b>	<b>101</b>						
<b>490</b>	<b>502</b>	<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>		<b>10.747.338.308</b>	<b>10.747.338.308</b>		<b>10.747.338.308</b>		
490	502		6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt		8.622.780.926	8.622.780.926		8.622.780.926		
490	502		6002	Lương tập sự		973.977.830	973.977.830		973.977.830		
490	502		6003	Lương hợp đồng dài hạn		1.150.579.552	1.150.579.552		1.150.579.552		
490	502		6004	Lương CBCNV dôi ra ngoài BC							
490	502		6049	Lương khác							
490	502	6050		<b>Tiền công</b>		375.001.516	375.001.516		375.001.516		
490	502		6051	Tiền công HĐ theo vụ, việc		375.001.516	375.001.516		375.001.516		
490	502		6099	Khác		1.200.000	1.200.000		1.200.000		
490	502	6100		<b>Phụ cấp lương</b>		4.553.176.635	4.553.176.635		4.553.176.635		
490	502		6101	Phụ cấp chức vụ		383.081.127	383.081.127		383.081.127		
490	502		6102	Phụ cấp khu vực		-	-		-		
490	502		6103	Phụ cấp thu hút		-	-		-		
490	502		6104	Phụ cấp đất đỏ		-	-		-		
490	502		6105	Phụ cấp làm đêm		-	-		-		
490	502		6106	Phụ cấp thêm giờ		-	-		-		
490	502		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		52.424.000	52.424.000		52.424.000		
490	502		6108	Phụ cấp lưu động		-	-		-		
490	502		6111	Phụ cấp đại biểu dân cử		-	-		-		
490	502		6113	Phụ cấp trách nhiệm		62.902.095	62.902.095		62.902.095		
490	502		6116	Phụ cấp đặc biệt của các ngành		3.702.105.706	3.702.105.706		3.702.105.706		

**PHỤ LỤC 7**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MÃ CHƯƠNG 022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

MÃ SỐ SDNS 1055543

MẪU SỐ F02-1H

(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-

BTC

ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng

BTC)

**BÁO CÁO**  
**CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**

*Năm 2009*

Nguồn kinh phí: Nguồn vốn Ngân sách

*Ngày 15 tháng 02 năm 2010*

**Người lập biểu**

*(Ký tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*



Loại	Khoản	Nhóm mục	CHỈ TIÊU	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY				SỐ KP ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN		KINH PHÍ GIẢM KỲ NÀY		SỐ KINH PHÍ CHƯA QUYẾT TOÁN CHUYÊN KỲ SAU
				KINH PHÍ CHUYÊN SANG	SỐ THỰC NHẬN		TỔNG SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG KỲ NÀY	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
					Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
490	503NSNN	0135	Nhóm 0135									
490	503NSNN	4	Khoản chi hoặc chi khác									
			<b>Cộng 490-503NSNN</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
490	504NSNN	0130	Nhóm 0129		63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000			
490	504NSNN	0132	Nhóm 0131									
			<b>Cộng 490-501NSNN</b>		63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000			
			<b>Tổng cộng</b>	<b>206.037.153</b>	<b>20.022.923.720</b>	<b>20.022.923.720</b>	<b>20.022.923.720</b>	<b>19.207.088.305</b>	<b>19.207.088.305</b>			<b>1.021.872.568</b>

Ngày 15 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký tên)

Kế toán trưởng  
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mã chương: 022****Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế TP HCM****Mã đơn vị SDNS:****Mẫu số: F02-1H****(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)****BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG****Nguồn kinh phí: Ngân sách Lào**

Loại	Khoản	Nhóm mục chi		Chi tiêu	Số kinh phí được sử dụng			KP đã sử dụng đề nghị quyết toán		KP giảm kỳ này		KP chưa sử dụng chuyên kỳ	
		Mục	Tiểu mục		Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm
						Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
340	348	7400		Chi viện trợ		273.560.000	273.560.000	273.560.000	273.560.000	273.560.000			
340	348		7401	Chi đào tạo học sinh Lào				273.560.000	273.560.000				
340	348		7402	Chi đào tạo học sinh Kampuchia				-	-				
340	348		7449	Khác				-	-				
				<b>Cộng</b>		273.560.000	273.560.000	273.560.000	273.560.000	273.560.000			

Ngày 10 tháng 03 năm 2010

**Người lập biểu***(Ký tên)***Kế toán trưởng***(Ký tên)***Phó hiệu trưởng***(Ký tên, đóng dấu)*

**Mã chương: 022****Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế TP HCM****Mã đơn vị SDNS:****Mẫu số: F02-1H****(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**  
**Nguồn kinh phí: Ngân sách Lào**

Loại	Khoản	Nhóm mục chi		Chi tiêu	Số kinh phí được sử dụng			KP đã sử dụng đề nghị quyết toán		KP giảm kỳ này		KP chưa sử dụng chuyên kỳ	
		Mục	Tiêu mục		Kỳ trước chuyên sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kể từ đầu năm	Kỳ này		Luỹ kể từ đầu năm
						Kỳ này	Luỹ kể từ đầu năm						
490	502	6550		<b>Vật tư văn phòng</b>		<b>75.360.000</b>	<b>75.360.000</b>	<b>75.360.000</b>	<b>75.360.000</b>	<b>75.360.000</b>			
490	502		6551	Văn phòng phẩm									
490	502		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP				75.360.000	75.360.000				
490	502		6559	Vật tư văn phòng khác									
<b>490</b>	<b>502</b>	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa tài sản và duy tu, bảo dưỡng từ KP t.xuyên</b>		<b>4.189.708.091</b>	<b>4.189.708.091</b>	<b>4.189.708.091</b>	<b>4.189.708.091</b>	<b>4.189.708.091</b>			
490	502		6901	Mô tô									
490	502		6902	Ô tô con, ô tô tải				-	-				
490	502		6903	Xe chuyên dụng									
490	502		6904	Tàu thuyền									
490	502		6905	Trang thiết bị kỹ thuật c/dung									
490	502		6906	Điều hoà nhiệt độ									
490	502		6907	Nhà cửa				1.261.253.291	1.261.253.291				
490	502		6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy				-	-				
490	502		6911	Sách tài liệu và chế độ dùng cho các công tác c.môn									
490	502		6912	Thiết bị tin học				1.646.878.092	1.646.878.092				
490	502		6913	Máy photocopy				38.392.000	38.392.000				
490	502		6914	Máy fax									
490	502		6915	Máy phát điện				39.193.000	39.193.000				
490	502		6916	Máy bơm nước									
490	502		6917	Bảo trì, hoàn thiện phần mềm VT									
490	502		6921	Đường điện, cấp thoát nước				370.453.400	370.453.400				





Loại	Khoản	Nhóm mục chi		Chỉ tiêu	Số kinh phí được sử dụng			KP đã sử dụng đề nghị quyết toán		KP giảm kỳ này		KP chưa sử dụng chuyển kỳ	
		Mục	Tiểu mục		Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm
						Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm						
490	502		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy									
490	502		9061	Sách, tài liệu, chế độ dùng c.môn									
490	502		9062	Thiết bị tin học				2.330.712.575	2.330.712.575				
490	502		9063	Máy photocopy				488.070.434	488.070.434				
490	502		9064	Máy fax				5.447.200	5.447.200				
490	502		9065	Máy phát điện				54.500.000	54.500.000				
490	502		9066	Máy bơm nước									
490	502		9099	Các tài sản khác				2.128.201.700	2.128.201.700				
<b>490</b>	<b>502</b>	<b>9100</b>		<b>Sửa chữa TSCĐ dùng cho chuyên môn</b>					-				
490	502		9101	Mô tô					-				
490	502		9102	Ô tô con, ô tô tải					-				
490	502		9103	Xe chuyên dùng					-				
490	502		9106	Điều hoà nhiệt độ					-				
490	502		9107	Nhà cửa					-				
490	502		9108	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy					-				
490	502		9111	Sách, tài liệu, chế độ dùng C.môn					-				
490	502		9112	Thiết bị tin học					-				
490	502		9113	Máy photocopy					-				
490	502		9114	Máy fax					-				
490	502		9115	Máy phát điện					-				
490	502		9116	Máy bơm nước					-				
490	502		9149	Các tài sản khác					-				
				<b>Cộng</b>				<b>9.461.402.000</b>	<b>9.461.402.000</b>	<b>9.461.402.000</b>			

Ngày 10 tháng 03 năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên)

**Phó hiệu trưởng**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 8**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CHƯƠNG 022  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  
QUỐC DÂN

MẪU SỐ F02-1H  
(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-  
BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng  
BTC)

**BÁO CÁO**  
**CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐỀ TÀI**  
*NĂM 2009*

**Tên CTDAĐT:**

**Mã số**                    *348-371*

**Cơ quan thực hiện dự án:**

*Ngày 15 tháng 02 năm 2010*

**Người lập biểu**  
*(Ký tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(Ký tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**CHI TIẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN*****Năm 2009***

Tên dự án:

Tổng kinh phí được duyệt: 6.701.000.000

Mã số:

Số được duyệt kỳ này:

Số TT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ khi khởi đầu
A	B	C	1	2	3
1	Số kinh phí kỳ trước chuyển sang		4.435.942.134		
2	Số kinh phí thực nhận		2.804.105.245	2.804.105.245	98.028.180.122
3	Số kinh phí được sử dụng		7.240.047.379	2.804.105.245	
4	Số kinh phí đã thu hồi				
5	Số kinh phí đề nghị quyết toán		6.818.712.022	6.818.712.022	97.606.844.765
6	Số Giảm chi kỳ trước				
7	Số kinh phí chuyển sang kỳ sau		421.335.357		

THUYẾT MINH:

***Mục tiêu, nội dung nghiên cứu theo tiến độ đã quy định:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

***Khởi sản phẩm đã hoàn thành:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## II- CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mục	Diễn giải	Mã số	Kỳ này	Lũy kế đầu năm	Lũy kế khởi đầu
1	2	3	4	5	6
<b>600</b>			<b>94.000.000</b>	<b>94.000.000</b>	
6000-60			94.000.000	94.000.000	
<b>655</b>			<b>56.964.480</b>	<b>56.964.480</b>	
6550-65			56.964.480	56.964.480	
<b>660</b>			<b>24.665.060</b>	<b>24.665.060</b>	
6600-66			417.810	417.810	
6600-66			7.577.250	7.577.250	
6600-66			12.050.000	12.050.000	
6600-66			4.620.000	4.620.000	
<b>665</b>			<b>51.200.000</b>	<b>51.200.000</b>	
6650-66			600.000	600.000	
6650-66			6.800.000	6.800.000	
6650-66			43.800.000	43.800.000	
<b>680</b>			<b>314.217.642</b>	<b>314.217.642</b>	
6800-68			201.439.392	201.439.392	
6800-68			45.891.000	45.891.000	
6800-68			57.142.500	57.142.500	
6800-68			9.246.000	9.246.000	
6800-68			498.750	498.750	

<b>700</b>			<b>6.277.664.840</b>	<b>6.277.664.840</b>	
7000-70			247.637.340	247.637.340	
7000-70			15.330.000	15.330.000	
7000-70			4.022.454.000	4.022.454.000	
7000-70			1.992.243.500	1.992.243.500	
	<b>Cộng</b>		<b>6.818.712.022</b>	<b>6.818.712.022</b>	

*Ngày 15 tháng 02 năm 2010*

**Người lập biểu**

*(Ký tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

MÃ CHƯƠNG 022  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
MÃ SỐ SDNS:

Mẫu số F02-2H  
(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH DỰ ÁN

**Tên dự án: Nâng cao năng lực ứng dụng CNTT và truyền thông trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường ĐHKT TP.HCM**

Mã số: Thuộc chương trình: Khởi đầu: 10/02/2008 Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án:

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án: 2.400.000 USD

Số kinh phí được duyệt kỳ này: 468.566,64 USD

### I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ khi khởi đầu
A	B	C	1	2	3
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01			
2	Kinh phí thực nhận	02	8.280.614.572	8.280.614.572	8.280.614.572
3	Tổng kinh phí được sử dụng (03=01+02)	03	8.280.614.572	8.280.614.572	8.280.614.572
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04	2.441.649.265	2.441.649.265	2.441.649.265
5	Kinh phí giảm	05	2.517.322	2.517.322	2.517.322
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06	5.836.447.985	5.836.447.985	5.836.447.985

## II. CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Loại	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi khởi đầu
1.	129			Chi thanh toán cá nhân	04			
2.		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>04</b>			
3.			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	04			
4.	130			Chi về hàn hoá dịch vụ	04			
5.		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>04</b>			
6.			6551	Văn phòng phẩm	04			
7.			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	04			
8.			6559	Vật tư văn phòng khác	04			
9.		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>04</b>	<b>31.492.512</b>	<b>31.492.512</b>	<b>31.492.512</b>
10.			6651	In, mua tài liệu	04	2.646.600	2.646.600	2.646.600
11.			6652	Bồi dưỡng giảng viên, b/c viên	04	2.100.000	2.100.000	2.100.000
12.			6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	04	10.379.862	10.379.862	10.379.862
13.			6654	Tiền thuê phòng ngủ	04	630.000	630.000	630.000
14.			6655	Thuê hội trường, phương tiện v/c	04			
15.			6657	Các khoản thuê mướn khác	04	1.750.000	1.750.000	1.750.000
16.			6658	Chi bù tiền ăn	04	6.960.000	6.960.000	6.960.000
17.			6699	Chi phí khác	04	7.026.050	7.026.050	7.026.050
18.		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>04</b>	<b>184.941.736</b>	<b>184.941.736</b>	<b>184.941.736</b>
19.			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	04	165.310.000	165.310.000	165.310.000
20.			6702	Phụ cấp công tác phí	04	7.571.736	7.571.736	7.571.736
21.			6703	Tiền thuê phòng ngủ	04	12.060.000	12.060.000	12.060.000
22.			6704	Khoản công tác phí	04			

STT	Loại	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi khởi đầu
71		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	04			
72			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư cho c/môn	04			
73			7002	Trang thiết bị KT chuyên dụng	04			
74			7003	Chi mua, in ấn chi dùng cho c/môn	04			
75			7004	Đồng phục, trang phục	04			
76			7005	Bảo hộ lao động	04			
77			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng c.môn	04			
78			7007	Chi mua súc vật dùng cho c.môn	04			
79			7008	Chi mật phí	04			
80			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	04			
81			7012	Chi thanh toán HĐ với bên ngoài	04			
82			7049	Chi phí khác	04			
83		7750		Chi khác	04	2.517.322	2.517.322	2.517.322
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04	2.517.322	2.517.322	2.517.322
				<b>Tổng cộng</b>		2.444.166.587	2.444.166.587	2.444.166.587

Ngày 10 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Phó hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)



## PHỤ LỤC 9

MÃ CHƯƠNG 022

(F02-3a/H)

Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-BTC

MÃ SỐ SDNS 1055543

ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC

L	K	Mục	Dự toán năm trước còn lại	Dự toán giao trong năm (kể cả Bổ sung)	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã rút		Số nộp khôi phục dự toán		Dự toán bị huỷ	Dự toán còn lại ở kho bạc
						Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5+7-8
Cộng			3.302.453.740	7.944.752.000	11.247.205.740	5.600.399.660	5.600.399.660	237.639.940	237.639.940		5.884.446.020
490	348	7400-7449		144.752.000	144.752.000	144.752.000	144.752.000				
Cộng 490-348NSNN				144.752.000	144.752.000	144.752.000	144.752.000				
490	502		3.302.453.740		3.302.453.740						
490	502	6500-6501				556.179.233	556.179.233				
490	502	6500-6551				8.679.500	8.679.500				
490	502	6750-6755				1.290.538.005	1.290.538.005				
490	502	6750-6799				619.479.875	619.479.875	237.639.940	237.639.940		
490	502	6800-6801				148.132.110	148.132.110				
490	502	6800-6849				985.915.482	985.915.482				
490	502	6850-6851				103.157.458	103.157.458				
490	502	6850-6852				11.402.360	11.402.360				
490	502	6850-6853				25.300.820	25.300.820				
490	502	6850-6855				1.760.245	1.760.245				
490	502	6900-6907				28.328.000	28.328.000				
490	502	700-7003				205.703.260	205.703.260				
490	502	700-7006				717.541.312	717.541.312				
490	502	700-7049				752.530.000	752.530.000				

L	K	Mục	Dự toán năm trước còn lại	Dự toán giao trong năm (kể cả Bổ sung)	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã rút		Số nợ khôi phục dự toán		Dự toán bị huỷ	Dự toán còn lại ở kho bạc
						Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5+7-8
490	503	6500-6502			61.545.151	61.545.151					
490	503	6500-6503			79.653.000	79.653.000					
490	503	6500-6504			56.908.750	56.908.750					
490	503	6550-6551			89.250.000	89.250.000					
490	503	6600-6607			10.000.000	10.000.000					
490	503	6600-6612			92.779.620	92.779.620					
490	503	6750-6757			10.560.000	10.560.000					
490	503	6900-6912			41.400.000	41.400.000					
490	503	6900-6949			133.000.000	133.000.000					
490	503	7000-7003			75.621.000	75.621.000					
490	503	7750-7799		1.000.000.000							
Cộng 490-503NSNN				1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000					
490	504										
490	504				63.000.000	63.000.000					
490	504			63.000.000							
Cộng 490-504NSNN				63.000.000	63.000.000	63.000.000					
Cộng			3.302.453.740	22.604.916.000	25.907.369.740	20.260.563.660	20.260.563.660	237.639.940	237.639.940	0	5.884.446.020

**Xác nhận của kho bạc**

Ngày tháng năm

**Kế toán**      **Kế toán trưởng**  
(Ký tên)      (Ký tên)

**Xác nhận của kho bạc**

Ngày 15 tháng 2 năm 2010

**Kế toán trưởng**      **Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên)      (Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 10****MÃ CHƯƠNG 022****Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN****MÃ SỐ SDNS 1055543**

Mẫu số 01/BXN

(Ban hành theo Công văn số 16695/BTC-NSNN  
ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính)**BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TẠM ỨNG KINH PHÍ NSNN TẠI KBNN ĐẾN HẾT THỜI GIAN CHỈNH LÝ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhiệm vụ chi	L	K	NM	Số dư tạm ứng cuối ngày 31/12/2009	DT được phép chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán	DT bổ sung trong thời gian chỉnh lý quyết toán	Số thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán	Tổng số thanh toán hết thời gian chỉnh lý quyết toán	Số dư tạm ứng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán	Dự toán còn lại đến hết thời gian chỉnh lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=6+7+8-9-11
<b>I</b>	<b>Các nhiệm vụ chi theo qui định tại điểm 3.3 Mục I Thông tư số 101/2005/TT-BTC</b>				<b>2.638.361.038</b>	<b>6.053.672.200</b>	-	<b>1.785.714.650</b>	<b>11.670.842.526</b>	<b>1.021.872.568</b>	<b>5.884.446.020</b>
	Kinh phí tự chủ TK 301.01.002.01.13	490	348		99.211.200	-	-	-	45.540.800	99.211.200	-
	Kinh phí tự chủ TK 301.01.002.01.13	490	502		1.528.772.196	6.053.672.200	-	775.337.008	4.684.301.726	922.661.368	<b>5.884.446.020</b>
	TK: 301.01.002.14	370	371		-	-	-	-	94.000.000	-	-
	TK: 301.01.002.16	370	371		1.010.377.642	-	-	1.010.377.642	6.847.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Các nhiệm vụ khác: KP không tự chủ</b>				<b>260.500.000</b>	-	-	<b>260.500.000</b>	<b>14.660.164.000</b>	-	-
	TK: 301.01.002.02.12	340	348		-	-	-	-	4.276.264.000	-	-
	TK: 301.01.002.02.12	430	432		10.000.000	-	-	10.000.000	600.000.000	-	-
	TK: 301.01.002.02.12	490	502		54.500.000	-	-	54.500.000	8.720.900.000	-	-
	TK: 301.01.002.02.12	490	503		133.000.000	-	-	133.000.000	1.000.000.000	-	-
	TK: 301.01.002.02.12	490	504		63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000	-	-
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>2.898.861.038</b>	<b>6.053.672.200</b>	-	<b>2.046.214.650</b>	<b>26.331.006.526</b>	<b>1.021.872.568</b>	<b>5.884.446.020</b>

**Xác nhận của kho bạc**

Ngày tháng năm

**Kế toán Kế toán trưởng**

(Ký tên)

(Ký tên)

**Xác nhận của kho bạc**

Ngày 15 tháng 2 năm 2010

**Kế toán trưởng**

(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 11****MÃ CHƯƠNG 022****Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN****Mã đơn vị: 102200000306****Mẫu số: B03-H**(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Chia ra		
				Hoạt động Đào tạo	Hoạt động khác	Hoạt động dịch vụ
A	B	C	1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)</b>	<b>01</b>	<b>4.162.249.068</b>		<b>76.957.025</b>	<b>4.085.292.043</b>
	+ Hoạt động tại trường		2.324.592.349		76.957.025	2.247.635.324
	+ Hoạt độngn các đơn vị trực thuộc		1.837.656.719			1.837.656.719
<b>2</b>	<b>Thu trong kỳ</b>	<b>02</b>	<b>203.230.262.061</b>	<b>142.806.706.098</b>	<b>7.542.749.528</b>	<b>52.880.806.435</b>
	- Học phí chính quy hệ đại học		43.102.810.848	43.102.810.848		
	- Học phí chính quy hệ SĐH		16.837.310.050	16.837.310.050		
	- Học phí không chính quy hệ đại học		76.588.783.200	76.588.783.200		
	- Lệ phí		6.277.802.000	6.277.802.000		
	- Thu hoạt động dịch vụ		0			52.880.806.435
	Trong đó					
	+ Thu tại các viện trung tâm					36.970.862.631
	+ Thu tại trường (đào tạo liên kết)					15.909.943.804

	- Khai thác sử dụng cơ sở vật chất (KTX, Phòng học, làm việc...)		2.659.870.000		2.659.870.000	
	- Thu khác		4.882.879.528		4.882.879.528	
	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>03</i>				
<b>3</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>04</b>	<b>54.561.954.557</b>	<b>1.830.014.484</b>		<b>52.731.940.073</b>
	Trong đó:					
	- Giá vốn bán hàng	05	6.563.477.228	1.830.014.484		4.733.462.744
	Trong đó:					
	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này tại trường		578.701.652			578.701.652
	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này tại các đơn vị có thu					

(\*) Nếu chi lớn hơn thug hi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Ngày 10 tháng 03 năm 2010

**Người lập biểu**

(Ký tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

**MÃ CHƯƠNG 022****Tên đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN****Mã đơn vị: 102200000306****Mẫu số: B03-H**(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-BTC  
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2009  
CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG CÓ THU**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Các đơn vị														
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
				Viện quản trị KD	Viện NCKTPT	Viện DS&CVD XH	TT Đào tạo Liên tục	TT Dịch vụ	Nhà xuất bản	TTTTV, BD và K doanh	Khoa Bất động sản	TT TV Đầu tư	TTBD Mar	TTNHTC	TTNN Kế	TTKT-KT	TTCN T.tin	TTTTVBDT mại
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (8)	01	1.837.656.719	1.805.346.500	28.658.951										3.056.518		594.750	
2	Thu trong kỳ	02	37.953.672.976	12.786.522.635	1.450.318.400	2.467.512.970	5.258.090.200	4.395.494.100	3.196.286.793	1.095.737.150	1.943.020.000	103.800.000	212.500.000	1.744.022.728	456.535.000	2.514.377.500	221.246.500	108.200.000
	Lũy kế từ đầu năm	03	-															
	Thu HĐ dịch vụ ĐT và NCKH		35.864.278.776	12.786.522.635	1.450.318.400	2.467.512.970	5.236.343.500	2.409.822.100	3.196.286.793	1.095.737.150	1.943.020.000	103.800.000	212.500.000	1.744.022.728	456.535.000	2.514.377.500	139.280.000	108.200.000
	Thu GV giữ xe		1.985.672.000					1.985.672.000										
	Thu khác		103.722.200				21.755.700										81.966.500	
3	Chi trong kỳ	04	36.953.458.247	12.727.899.801	1.477.539.200	2.462.398.155	4.586.673.486	4.168.828.293	3.175.233.754	1.088.887.660	1.937.649.982	100.837.000	205.754.000	1.736.166.000	459.591.818	2.501.263.718	220.237.480	104.497.900
	Trong đó:																	
	- Giá vốn bán hàng	05	5.071.028.734					1.900.795.733	3.170.233.004									
	- Chi phí đào tạo, chi phí quản lý	06	31.864.648.079	12.718.808.892	1.477.539.200	2.462.398.155	4.586.673.486	2.268.032.560		1.086.725.160	1.937.649.982	100.837.000	205.754.000	1.734.638.728	459.591.818	2.501.263.718	220.237.480	104.497.900
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07	17.781.434	9.090.909					5.000.753	2.162.500				1.527.272				
	Lũy kế	08	-															
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04)	09	2.837.871.448	1.863.969.334	1.438.151	5.114.815	671.425.714	226.665.807	21.053.039	6.849.490	5.370.018	2.963.000	6.746.000	7.856.728	(300)	13.113.782	1.603.770	3.702.100
	Lũy kế từ đầu năm	10	-															
5	Nộp ngân sách Nn kỳ này	11	456.961.040	326.194.633	251.676	895.093	117.499.500		3.684.282	1.198.661	939.753	518.525	1.180.550	1.374.927		2.294.912	280.660	647.868
	Lũy kế	12	-															
6	Nộp chi phí quản lý cấp trên	13	-															
	Lũy kế	14	-															
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15	-															
	Lũy kế	16	-															
8	Trích lập các quỹ kỳ này	17	2.380.910.408	1.537.774.701	1.186.475	4.219.722	553.926.214	226.665.807	17.368.757	5.650.829	4.430.265	2.444.475	5.565.450	6.481.801		10.818.870	1.323.110	3.054.233
	Lũy kế từ đầu năm	18	-															
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (19=09-11-13-17)	19																

Ngày 15 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký tên)Kế toán trưởng  
(Ký tên)Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2009**

	<b>Nội dung</b>	<b>Số thực tế</b>
A	SỐ THU CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM	4.043.692.505
B	THU TRONG KỲ	263.792.952.000
I	Ngân sách cấp	13.278.952.000
	- Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ (loại 490-502)	9.461.402.000
	- Chi xây dựng cải tạo CSVC (loại 490-502-116)	900.000.000
	- Chi đào tạo lại cán bộ (loại 490-504)	63.000.000
	- Chi đào tạo Lưu học sinh (loại 370-371)	711.050.000
	- Chi hoạt động nghiên cứu khoa học (loại 340-348)	2.143.500.000
II	Thu từ phí, lệ phí, thu khác	242.202.171.135
1	Học phí chính quy	51.577.860.000
2	Học phí sau đại học	23.415.748.750
2	Học phí không chính quy	112.684.470.000
3	Thu lệ phí tuyển sinh	9.044.115.300
4	Thu nội trú phí	2.377.820.000
5	Thu từ các trung tâm và các hoạt động khác	43.102.157.085
	Trong đó:	
	- Thu điều tiết từ các trung tâm khoa	1.980.362.960
	- Thu học phí các lớp ôn tập, bồi dưỡng sau đại học, bổ túc kiến thức	23.422.675.000
	- Thu trả nợ học phần	6.228.901.000
	- Thu thủ tục nhập học, làm thẻ sinh viên, chứng chỉ GDTC, sao lục bảng điểm, bảo lưu kết quả...	7.353.832.500
	- Thu dự án SPF	156.813.072

	- Thu thuế giã̃ng đườ̃ng, thuê xe, thanh lý tài sản hồ̃ng	526.128.466
	- Thu lãi TGNH, cổ tức	1.771.820.889
	- Các nơi biếu tặng	33.800.000
	- Thu khác	1.627.823.198
III	Thu từ dự án giáo dục	8.311.013.316
	- Thu từ dự án giáo dục	8.280.614.572
	- Thu lãi TGNH	30.398.744
C	CHI TRONG KỶ	165.166.672.181
1	Ngân sách cấp	12.821.854.190
	- Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ	9.461.402.000
	- Chi xây dựng cải tạo CSVC	900.000.000
	- Chi đào tạo lại cán bộ	63.000.000



	<b>Nội dung</b>	<b>Số thực tế</b>
	- Chi đào tạo Lưu học sinh	711.050.000
	- Chi hoạt động nghiên cứu khoa học	1.686.402.190
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí, thu khác</b>	<b>149.900.651.404</b>
	- Chi lương, công và các khoản theo lương	34.435.580.478
	- Chi học bổng	5.221.680.000
	- Chi giờ giảng, hướng dẫn chuyên đề, luận văn...	400.103.274.016
	- Chi quản lý	10.233.635.380
	- Chi điện nước, văn phòng phẩm, điện thoại, sách báo, hội nghị, hội	20.070.705.281
	- Chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài	3.006.474.708
	- Chi dự án SPF	892.004.541
	- Chi phục vụ tuyển sinh	8.157.377.632
	- Chi nội trú phí	1.408.280.486
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	26.371.638.882
<b>III</b>	<b>Chi từ dự án giáo dục</b>	<b>2.444.166.587</b>
	- Chi phục vụ dự án	2.441.649.265
	- Chi chênh lệch tỷ giá	2.517.322
<b>D</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>102.669.156.775</b>
<b>E</b>	<b>NỘP THUẾ TNDN –GTGT</b>	<b>2.218.910.234</b>
<b>F</b>	<b>CÁC KHOẢN ĐÃ THU NHƯNG CHƯA CHI</b>	<b>23.582.322.787</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp</b>	<b>2.619.491.797</b>
	- Hoạt động nghiên cứu khoa học (Loại 340-348)	2.619.491.797
<b>II</b>	<b>Phí, lệ phí, thu khác</b>	<b>15.095.984.261</b>
	- Dự án SPF	327.864.902
	- Phục vụ tuyển sinh	1.340.864.902

	- Nội trú phí	1.333.968.611
	- Các khoản đã tạm ứng nhưng chưa quyết toán chi	10.993.600.030
	- Truy lĩnh tỷ lệ chênh lệch phụ cấp quản lý với phụ cấp giảng dạy thực tế	1.100.000.000
<b>III</b>	<b>Dự án giáo dục</b>	<b>5.866.846.729</b>
<b>G</b>	<b>SỐ TỒN CUỐI NĂM ĐỂ TRÍCH QUỸ</b>	<b>76.867.923.754</b>
	- Quỹ PTHĐSN (25%)	20.628.002.966
	- Quỹ khen thưởng	1.000.000.000
	- Quỹ Phúc lợi (3tháng lương)	18.584.763.748
	- Quỹ dự phòng	3.000.000.000
	- Chi thu nhập tăng thêm	33.655.157.040

*Ngày 10 tháng 03 năm 2010*

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên)

**Phó hiệu trưởng**  
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU****Năm 2009****(Các đơn vị có dấu tròn)**

STT	Chi tiêu	Mã số	TT NN KTTM	TT Tin học KT	TT NCPTQT	TT Pháp Việt	Tạp chí PTKT	Viện NCPT NN	Viện NCKTPT	Cty TNHH ITV In KT	Cty NCUD ĐTKT	Cty TNHH ITV Sách KT	DV Giữ xe	TT CNTT Kovit	TT QHDN HTSV	TT SESAIS	Tổng cộng
I	Số thu chưa phân phối kỳ trước chuyển sang		607.627.672	0	1.150.483.251	2.747.482.160	114.759.430	588.164.	662.440.664	0	0	0	41.865.079	2.642.060.721		17.784.467	8.572.667.867
II	Tổng thu trong kỳ	10	1.050.587.700	681.135.000	400.919.164	0	448.226.634	3.818.953.0	8.904.689.642	5.242.942.369	2.381.808.297	2.491.659.144	0	1.753.789.823	2.388.810.565	1.067.519.940	30.631.041.278
1	Thu sự nghiệp	11	1.050.587.700	681.135.000	239.945.307	0	9.427.234	3.818.953.0	4.822.890.922	0	2.381.808.297	2.491.659.144	0	1.753.789.823	22.297.738	0	17.272.494.165
1.1	Học phí, lệ phí thi	12	1.036.010.000	681.135.000	161.400.000	0	0	3.818.953.0	4.203.119.000	0	2.335.244.943	2.483.786.061	0	1.498.286.794	0	0	16.217.934.798
1.2	Khác (Tài trợ, lãi tiền gửi, hoàn TU...)	13	14.577.700	0	78.545.307	0	9.427.234		619.771.922	0	46.563.354	7.873.083	0	255.503.029	22.297.738	0	1.054.559.367
2	Thu sản xuất, cung ứng dịch vụ, NCKH...	14	0	0	160.973.857	0	438.799.400		4.081.798.720	5.242.942.369	0	0	0	0	2.366.512.827	1.067.519.940	13.358.547.113
III	Tổng chi trong kỳ	20	891.081.715	537.880.859	502.357.021	0	348.650.805	2.958.378	7.979.098.474	4.934.376.501	1.833.313.066	2.345.109.046	0	781.014.718	2.004.895.606	1.053.690.623	26.169.846.686
1	Thanh toán cho cá nhân	21	773.719.775	284.938.029	409.118.630	0	260.860.613	1.962.734.5	1.069.391.411	1.423.849.293	0	0	0	475.716.960	543.978.901	706.437.663	7.910.745.847
1.1	Tiền lương	22	89.960.000	113.885.000	57.000.000	0	0	1.324.500	540.710.000	0	0	0	0	313.999.500	0	0	2.440.054.500
1.2	Tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm	23	169.817.809	139.340.029	217.218.630	0	140.470.000	231.373.	154.770.583	1.423.849.293	0	0	0	80.364.960	295.586.901	697.437.663	3.550.229.820
1.3	Thu nhập tăng thêm	24	115.251.966	0	3.400.000	0	0		132.268.640	0	0	0	0	0	0	0	250.920.606
1.4	Quản lý	25	36.000.000	9.424.000	0	0	42.500.000	158.712	241.642.188	0	0	0	0	51.885.500	0	0	540.163.688
1.5	Khác	26	362.690.000	22.289.000	131.500.000	0	77.890.613	248.148	0	0	0	0	0	29.467.000	248.392.000	9.000.000	1.129.377.233
2	Chi quản lý hành chính và nghiệp vụ CM	27	66.417.183	144.032.830	61.179.871	0	87.790.192	910.049	3.095.972.837	3.510.527.208	0	0	0	285.533.688	57.217.781	298.103.442	8.516.824.627
2.1	Điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường	28	11.871.216	13.492.600	2.359.500	0	0	21.414	15.112.857	25.347.888	0	0	0	0	33.253.923	11.226.156	134.078.978
2.2	Văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng	29	13.764.501	5.239.100	10.826.833	0	16.848.450	245.556	18.364.673	15.523.930	0	0	0	24.373.922	23.588.858	5.406.000	279.492.585
2.3	Điện thoại, fax, quảng cáo, báo,...	30	5.082.526	13.835.130	5.881.959	0	10.939.116	487.394	54.806.661	32.168.860	0	0	0	155.766.065	375.000	35.762.105	802.011.861
2.4	Công tác phí	31	0	34.218.000	10.898.000	0	19.624.000	51.025	182.283.000	0	0	0	0	473.000	0	52.022.122	350.543.122
2.5	Chi quản lý hành chính khác	32	2.324.640	0	0	0	40.378.626	81.040	334.717.323	65.244.108	0	0	0	80.238.351	0	67.565.225	671.508.773
2.6	Thuê (giảng đường, nơi làm việc,...)	33	22.050.000	18.215.500	0	0	0	6.997	0	0	0	0	0	0	0	103.500.000	150.763.000
2.7	Sách, tài liệu chuyên môn	34	477.800	6.359.500	0	0	0	807	35.339.100	0	0	0	0	0	0	0	42.983.900
2.8	Sửa chữa thường xuyên	35	2.026.000	3.791.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.817.000
2.9	Khác (Chứng chỉ, khai giảng, bẻ giảng...)	36	8.820.500	48.882.000	31.213.579	0	0	15.813	2.455.349.223	0	0	0	0	24.682.350	0	22.621.834	2.607.382.986
2.10	Vật liệu sản xuất		0	0	0	0	0	0	0	1.754.290.433	0	0	0	0	0	0	1.754.290.433
2.11	Chi phí sản xuất chung		0	0	0	0	0	0	0	1.617.951.989	0	0	0	0	0	0	1.617.951.989
3	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	37	34.615.350	100.229.000	0	0	0	36.839	340.000	0	0	0	0	14.825.570	2.700.000	24.241.795	213.791.575
3.1	Sửa chữa lớn	38	0	0	0	0	0	5.185	340.000	0	0	0	0	8.237.570	2.700.000	24.241.795	40.704.365
3.2	Mua sắm	39	34.615.350	100.229.000	0	0	0	31.654	0	0	0	0	0	6.588.000	0	0	173.087.210
4	Các khoản chi hoạt động thường xuyên kl	40	16.329.407	8.681.000	32.058.520	0	0	48.754	156.731.909	0	0	0	0	4.938.500	1.400.998.924	24.907.723	1.693.400.208
4.1	Tiếp khách		0	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.973.169	24.907.723	27.180.892
4.2	Hàng hoá Công ty		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	754.753.714	0	754.753.714
4.3	Hàng hoá hàng ngày		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	628.878.841	0	628.878.841
4.4	Khác		16.329.407	8.381.000	32.058.520	0	0	48.754.	156.731.909	0	0	0	0	4.938.500	15.393.200	0	282.586.761
5	Chi thực hiện nghiên cứu khoa học		0	0	0	0	0	0	3.656.662.317	0	0	0	0	0	0	0	3.656.662.317
IV	Chênh lệch thu chi trong kỳ	50	159.505.985	143.254.141	-101.437.857	0	99.575.829	860.574	925.591.168	308.565.868	548.495.231	146.550.098	0	972.775.105	383.914.959	13.829.317	4.461.194.592
V	Các khoản phải nộp nhà nước	60	57.486.180	27.589.725	1.000.000	0	70.681.623	236.574	143.375.467	53.999.027	0	0	0	73.917.240	144.735.267	0	808.998.091
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	56.486.180	23.839.725	0	0	38.900.000	235.213	142.375.467	53.999.027	0	0	0	73.504.740	142.735.267	0	767.053.968
2	Nộp khác	62	1.000.000	3.750.000	1.000.000	0	31.781.623	1.000	1.000.000	0	0	0	0	412.500	2.000.000	0	41.944.123
VI	Số được phân phối trong kỳ	70	52.888.000	47.300.000	1.012.912.000	0	0	800.000	293.643.120	254.566.841	0	0	0	8.675.000	217.914.673	0	1.967.899.634
1	Bổ sung nguồn kinh phí (nộp trường)	71	52.888.000	0	12.912.000	0	0	80.000	293.643.120	180.000.000	0	0	0	0	700.000.000	0	689.443.120
2	Trích nộp quỹ công đoàn (hỗ trợ khoa)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.35.728	0	7.395.728
3	Trích lập quỹ dự phòng tài chính	73	0	0	400.000.000	0	0	0	0	7.731.000	0	0	0	0	0	0	407.731.000
4	Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.582.936	0	29.582.936
5	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	75	0	47.300.000	350.000.000	0	0	0	0	13.480.000	0	0	0	8.675.000	44.374.405	0	463.829.405
6	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	76	0	0	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.374.403	0	294.374.403
7	Trích lập quỹ khác		0	0	0	0	0	0	0	53.355.841	0	0	0	0	22.187.201	0	75.543.042
VII	Số thu chưa được phân phối đến cuối kỳ này		656.759.477	68.364.416	35.133.394	2.747.482.160	143.653.636	1.132.525	1.151.013.245	0	548.495.231	146.550.098	41.865.079	3.532.243.586	21.265.019	31.613.784	10.256.964.734

TP. HCM. Ngày 15 tháng 05 năm 2010

P. Hiệu trưởng

Phụ trách kế toán

Lập bảng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU****Năm 2009****(Các đơn vị có dấu tròn)**

STT	Chi tiêu	Mã số	TT NN KTTM	TT Tin học KT	TT NCPTQT	TT Pháp Việt	Tạp chí PTKT	Viện NCPT NN	Viện NCKTPT	Cty TNHH ITV In KT	Cty NCƯD ĐTKT	Cty TNHH ITV Sách KT	DV Giữ xe	TT CNTT Kovit	TT QHDN HTSV	TT SESAIS	Tổng cộng
I	Số thu chưa phân phối kỳ trước chuyển sang		607.627.672	0	1.150.483.251	2.747.482.160	114.759.430	588.164.	662.440.664	0	0	0	41.865.079	2.642.060.721		17.784.467	8.572.667.867
II	Tổng thu trong kỳ	10	1.050.587.700	681.135.000	400.919.164	0	448.226.634	3.818.953.0	8.904.689.642	5.242.942.369	2.381.808.297	2.491.659.144	0	1.753.789.823	2.388.810.565	1.067.519.940	30.631.041.278
1	Thu sự nghiệp	11	1.050.587.700	681.135.000	239.945.307	0	9.427.234	3.818.953.0	4.822.890.922	0	2.381.808.297	2.491.659.144	0	1.753.789.823	22.297.738	0	17.272.494.165
1.1	Học phí, lệ phí thi	12	1.036.010.000	681.135.000	161.400.000	0	0	3.818.953.0	4.203.119.000	0	2.335.244.943	2.483.786.061	0	1.498.286.794	0	0	16.217.934.798
1.2	Khác (Tài trợ, lãi tiền gửi, hoàn TU...)	13	14.577.700	0	78.545.307	0	9.427.234	0	619.771.922	0	46.563.354	7.873.083	0	255.503.029	22.297.738	0	1.054.559.367
2	Thu sản xuất, cung ứng dịch vụ, NCKH,...	14	0	0	160.973.857	0	438.799.400	0	4.081.798.720	5.242.942.369	0	0	0	0	2.366.512.827	1.067.519.940	13.358.547.113
III	Tổng chi trong kỳ	20	891.081.715	537.880.859	502.357.021	0	348.650.805	2.958.378	7.979.098.474	4.934.376.501	1.833.313.066	2.345.109.046	0	781.014.718	2.004.895.606	1.053.690.623	26.169.846.686
1	Thanh toán cho cá nhân	21	773.719.775	284.938.029	409.118.630	0	260.860.613	1.962.734.5	1.069.391.411	1.423.849.293	0	0	0	475.716.960	543.978.901	706.437.663	7.910.745.847
1.1	Tiền lương	22	89.960.000	113.885.000	57.000.000	0	0	1.324.500	540.710.000	0	0	0	0	313.999.500	0	0	2.440.054.500
1.2	Tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm	23	169.817.809	139.340.029	217.218.630	0	140.470.000	231.373.	154.770.583	1.423.849.293	0	0	0	80.364.960	295.586.901	697.437.663	3.550.229.820
1.3	Thu nhập tăng thêm	24	115.251.966	0	3.400.000	0	0	0	132.268.640	0	0	0	0	0	0	0	250.920.606
1.4	Quản lý	25	36.000.000	9.424.000	0	0	42.500.000	158.712	241.642.188	0	0	0	0	51.885.500	0	0	540.163.688
1.5	Khác	26	362.690.000	22.289.000	131.500.000	0	77.890.613	248.148	0	0	0	0	0	29.467.000	248.392.000	9.000.000	1.129.377.233
2	Chi quản lý hành chính và nghiệp vụ CM	27	66.417.183	144.032.830	61.179.871	0	87.790.192	910.049	3.095.972.837	3.510.527.208	0	0	0	285.533.688	57.217.781	298.103.442	8.516.824.627
2.1	Điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường	28	11.871.216	13.492.600	2.359.500	0	0	21.414	15.112.857	25.347.888	0	0	0	0	33.253.923	11.226.156	134.078.978
2.2	Văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng	29	13.764.501	5.239.100	10.826.833	0	16.848.450	245.556	18.364.673	15.523.930	0	0	0	24.373.922	23.588.858	5.406.000	279.492.585
2.3	Điện thoại, fax, quảng cáo, báo,...	30	5.082.526	13.835.130	5.881.959	0	10.939.116	487.394	54.806.661	32.168.860	0	0	0	155.766.065	375.000	35.762.105	802.011.861
2.4	Công tác phí	31	0	34.218.000	10.898.000	0	19.624.000	51.025	182.283.000	0	0	0	0	473.000	0	52.022.122	350.543.122
2.5	Chi quản lý hành chính khác	32	2.324.640	0	0	0	40.378.626	81.040	334.717.323	65.244.108	0	0	0	80.238.351	0	67.565.225	671.508.773
2.6	Thuê (giảng đường, nơi làm việc,...)	33	22.050.000	18.215.500	0	0	0	6.997	0	0	0	0	0	0	0	103.500.000	150.763.000
2.7	Sách, tài liệu chuyên môn	34	477.800	6.359.500	0	0	0	807	35.339.100	0	0	0	0	0	0	0	42.983.900
2.8	Sửa chữa thường xuyên	35	2.026.000	3.791.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.817.000
2.9	Khác (Chứng chỉ, khai giảng, bế giảng...)	36	8.820.500	48.882.000	31.213.579	0	0	15.813	2.455.349.223	0	0	0	0	24.682.350	0	22.621.834	2.607.382.986
2.10	Vật liệu sản xuất		0	0	0	0	0	0	0	1.754.290.433	0	0	0	0	0	0	1.754.290.433
2.11	Chi phí sản xuất chung		0	0	0	0	0	0	0	1.617.951.989	0	0	0	0	0	0	1.617.951.989
3	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	37	34.615.350	100.229.000	0	0	0	36.839	340.000	0	0	0	0	14.825.570	2.700.000	24.241.795	213.791.575
3.1	Sửa chữa lớn	38	0	0	0	0	0	5.185	340.000	0	0	0	0	8.237.570	2.700.000	24.241.795	40.704.365
3.2	Mua sắm	39	34.615.350	100.229.000	0	0	0	31.654	0	0	0	0	0	6.588.000	0	0	173.087.210
4	Các khoản chi hoạt động thường xuyên kỉ	40	16.329.407	8.681.000	32.058.520	0	0	48.754	156.731.909	0	0	0	0	4.938.500	1.400.998.924	24.907.723	1.693.400.208
4.1	Tiếp khách		0	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.973.169	24.907.723	27.180.892
4.2	Hàng hoá Công ty		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	754.753.714	0	754.753.714
4.3	Hàng hoá hàng ngày		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	628.878.841	0	628.878.841
4.4	Khác		16.329.407	8.381.000	32.058.520	0	0	48.754.	156.731.909	0	0	0	0	4.938.500	15.393.200	0	282.586.761
5	Chi thực hiện nghiên cứu khoa học		0	0	0	0	0	0	3.656.662.317	0	0	0	0	0	0	0	3.656.662.317
IV	Chênh lệch thu chi trong kỳ	50	159.505.985	143.254.141	-101.437.857	0	99.575.829	860.574	925.591.168	308.565.868	548.495.231	146.550.098	0	972.775.105	383.914.959	13.829.317	4.461.194.592
V	Các khoản phải nộp nhà nước	60	57.486.180	27.589.725	1.000.000	0	70.681.623	236.574	143.375.467	53.999.027	0	0	0	73.917.240	144.735.267	0	808.998.091
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	56.486.180	23.839.725	0	0	38.900.000	235.213	142.375.467	53.999.027	0	0	0	73.504.740	142.735.267	0	767.053.968
2	Nộp khác	62	1.000.000	3.750.000	1.000.000	0	31.781.623	1.000	1.000.000	0	0	0	0	412.500	2.000.000	0	41.944.123
VI	Số được phân phối trong kỳ	70	52.888.000	47.300.000	1.012.912.000	0	0	800.000	293.643.120	254.566.841	0	0	0	8.675.000	217.914.673	0	1.967.899.634
1	Bổ sung nguồn kinh phí (nộp trường)	71	52.888.000	0	12.912.000	0	0	80.000	293.643.120	180.000.000	0	0	0	0	700.000.000	0	689.443.120
2	Trích lập quỹ công đoàn (hỗ trợ khoa)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.35.728	0	7.395.728
3	Trích lập quỹ dự phòng tài chính	73	0	0	400.000.000	0	0	0	0	7.731.000	0	0	0	0	0	0	407.731.000
4	Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.582.936	0	29.582.936
5	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	75	0	47.300.000	350.000.000	0	0	0	0	13.480.000	0	0	0	8.675.000	44.374.405	0	463.829.405
6	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	76	0	0	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.374.403	0	294.374.403
7	Trích lập quỹ khác		0	0	0	0	0	0	0	53.355.841	0	0	0	0	22.187.201	0	75.543.042
VII	Số thu chưa được phân phối đến cuối kỳ này		656.759.477	68.364.416	35.133.394	2.747.482.160	143.653.636	1.132.525	1.151.013.245	0	548.495.231	146.550.098	41.865.079	3.532.243.586	21.265.019	31.613.784	10.256.964.734

## PHỤ LỤC 12

Mã chương trình: 022

Mẫu số: B04-H

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

(Ban hành theo QĐ19/2006/QĐ-BTC

Mã đơn vị SDNS: 1055543

ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ**  
**Năm 2009**

Đơn vị tính: ĐVN

TT	- Loại TSCĐ - Nhóm TSCĐ	Đơn vị tính số lượng	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>			<b>143.912.113.701</b>		<b>1.043.948.192</b>		<b>2.837.858.800</b>		<b>142.118.203.093</b>
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc			48.532.138.435				841.000.000		47.691.138.435
1.2	Máy móc, thiết bị			60.127.592.934		671.554.792		1.991.058.800		58.808.088.926
1.3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			5.847.407.048		283.833.400				6.131.240.448
1.4	Thiết bị dụng cụ quản lý			29.002.092.180		50.470.000		5.800.000		29.046.762.180
1.5	Tài sản cố định khác			402.883.104		38.090.000				440.973.104
<b>II</b>	<b>TSCĐ Vô hình</b>			<b>8.195.089.801</b>		<b>17.000.000</b>				<b>8.212.089.801</b>
2.1	Phần mềm, trang Website			8.195.089.801		17.000.000				8.212.089.801
2.2										-
	<b>Cộng: (I + II)</b>			<b>152.107.203.502</b>		<b>1.060.948.192</b>		<b>2.837.858.800</b>		<b>150.330.292.894</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 13**

Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**BÁO CÁO KINH PHÍ CHƯA QUYẾT TOÁN NĂM 2009 XIN CHUYỂN SANG NĂM SAU**

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra								
			NSNN						Viện trợ không hoàn lại	Phí, lệ phí để lại	Khác
			Cộng	Ngân sách trong nước			Các khoản T/ư tại đơn vị (trên thực tế đã được KB cho TT thực chi)				
				Kinh phí đương nhiên được chuyển theo chế độ quy định	Kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản						
<b>1</b>	<b>Tồn quỹ tiền mặt</b>	<b>50.636.372</b>	0	0	0	0	0	0	<b>50.636.372</b>		
	340-348	0	0	0	0	0	0	0			
	370-371	0	0	0	0	0	0	0			
	430-432	0	0	0	0	0	0	0			
	490-502	50.636.372	0	0	0	0	0	0	50.636.372		
	490-503		0	0	0	0	0	0			
	490-504		0	0	0	0	0	0			
	0006-03		0	0	0	0	0	0			
<b>2</b>	<b>Số dư tiền gửi KB, NH</b>	<b>85.981.622.813</b>	<b>32.701.994.042</b>	0	0	0	0	<b>32.701.994.042</b>	<b>53.279.628.771</b>		

	340-348	0	0	0	0	0	0	0	0
	370-371	0	0	0	0	0	0	0	0
	430-432	0	0	0	0	0	0	0	0
	490-502	76.943.427.538	26.983.577.724	0	0	0	0	26.983.577.724	49.959.849.814
	490-503	9.038.195.275	5.718.416.318	0	0	0	0	5.718.416.318	3.319.778.957
	490-504	0	0	0	0	0	0	0	0
	0006-03	0	0	0	0	0	0	0	0

<b>3</b>	<b>Khoản tạm ứng chưa thanh quyết toán</b>	<b>6.641.597.367</b>	<b>4.681.397.524</b>	<b>1.049.177.647</b>			0	0	<b>3.238.189.599</b>	<b>1.960.199.843</b>
	340-348	0	0	0			0	0	0	0
	370-371	394.030.278	394.030.278		394.030.278		0	0	0	0
	430-432		0	0			0	0	0	0
	490-348	99.211.200	99.211.200	99.211.200			0	0		
	490-502	4.188.156.046	4.188.156.046	949.966.447			0	0	3.238.189.599	0
	490-503	1.960.199.843	0	0			0	0		1.960.199.843
	490-504	0	0	0			0	0		0
	0006-03		0	0			0	0		0
<b>4</b>	<b>Khác:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
	340-348	0	0				0	0		
	370-371	0	0				0	0		
	430-432	0	0				0	0		
	490-502		0				0	0		
	490-503						0	0		

	490-504					0	0		
	0006-03	0	0			0	0		
<b>5</b>	<b>Tổng</b>	<b>92.673.856.552</b>	<b>37.383.391.566</b>	<b>1.049.177.647</b>	<b>394.030.278</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35.940.183.641</b>	<b>55.290.464.986</b>
	340-348	0			0	0	0	0	0
	370-371	394.030.278	394.030.278	0	394.030.278	0	0		
	490-502	81.182.219.956	31.171.733.770	949.966.447	0	0	0	30.221.767.323	50.010.486.186
	490-503	10.998.395.118	5.718.416.318	0	0	0	0	5.718.416.318	5.279.978.800
	490-504	0	0		0	0	0	0	0
	0006-03	0	0	0	0	0	0	0	0

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



**PHỤ LỤC 14**

Mã chương: 1055543

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân

(Mẫu biểu 05-H)

Ngân sách: Trung ương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2009****1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương:**

- Số CBCNV có mặt đến ngày 31/12:..... 1610 .....người
- Trong đó: Hợp đồng, thử việc.....510 ..... người
- Tăng trong năm:.....người
- Giảm trong năm:.....người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm..... 53.140.928.951.....Đồng
- Trong đó: Lương hợp đồng..... 6.794.990.000.....Đồng

**2/ Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ cơ bản:**

- + Đào tạo HS Đại học, Đào tạo HS tại chức, HS nước ngoài
- + Đào tạo HS sau đại học
- + Nghiên cứu khoa học, thực hiện các dự án Đề tài

**II. CÁC CHỈ TIÊU**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ	Dư cuối kỳ
	<b>I- Tiền</b>		<b>62.763.708.536</b>	<b>86.135.670.878</b>
	- Tiền mặt tại quỹ		56.496.472	50.636.372
	- Tiền gửi NH. KB		62.707.212.064	86.085.034.506
	<b>II- Vật tư tồn kho</b>		<b>270.460.653</b>	<b>355.983.410</b>
	- Vật tư nguyên liệu		270.460.653	355.983.410
	- Công cụ		0	0
	<b>III. Nợ phải thu</b>		<b>14.491.006.467</b>	<b>12.248.258.159</b>
	- Nợ TK311		2.452.008.782	171.211.300
	- Nợ TK331		7.973.501.471	5.435.449.492
	- Nợ TK312		4.065.496.214	6.641.597.367
	<b>IV- Nợ phải trả</b>		<b>8.294.428.182</b>	<b>27.368.335.200</b>
	Có TK311		0	7.146.105.938
	Có TK331		8.294.428.182	20.222.229.262
	Có TK312		0	0

## II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC QUỸ

STT	Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển sự nghiệp
A	B	1	2	3	4
	Số đầu kỳ	377.379.100	3.692.635.780	1.590.306.379	26.780.772.622
	Số tăng trong kỳ	500.000.000	13.532.494.980	14.471.850.100	697.686.336
	Số giảm trong kỳ	269.840.000	12.384.726.890	10.850.184.162	11.245.793.341
	Số dư cuối kỳ	607.539.100	4.840.403.870	5.211.972.317	16.232.665.617

## IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
1	B	1	2	3
	Thuế GTGT	30.000.004	0	30.000.004
	Thuế TN	1.791.157.851	1.128.490.585	662.667.266
	Khác	3.974.615.671	2.704.946.475	1.138.250.814

## V- THUYẾT MINH:

1- Những tình hình phát sinh không bình thường trong năm:

.....  
 .....

2- Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước

.....  
 .....

3- Nhận xét và kiến nghị

.....  
 .....

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký tên)

Kế toán trưởng  
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

Mã chương: 050

Mẫu số B06-H

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế

Ngân sách: Trung Ương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRONG NĂM**

1/ Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương:

- Số CBCNV có mặt đến ngày 31/12:..... 900 .....người
- Trong đó: Hợp đồng, thử việc..... người
- Tăng trong năm:.....người
- Giảm trong năm:.....người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm..... 34.306.584.478 Đồng
- Trong đó: Lương hợp đồng..... 3.413.574.113 Đồng

*2/ Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ cơ bản:***II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT**

ĐVT: ĐỒNG

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	C	1	2
	I- Tiền			
	- Tiền mặt tại quỹ		977.419.996	316.519.224
	- Tiền gửi NH. KB		94.140.152.182	101.793.623.529
	II- Vật tư tồn kho		149.388.860	114.913.050
	III. Nợ phải thu		14.859.333.623	9.028.406.254
	IV- Nợ phải trả		18.999.698.174	2.994.628.164

## II. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

STT	Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp có thu	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5
1	Số đầu kỳ	303.950.000	13.516.312.762	34.635.974.647	46.732.851.573	95.189.088.982
2	Số tăng trong kỳ	1.000.000.000	18.584.763.748	3.000.000.000	20.682.002.966	43.266.766.714
3	Số giảm trong kỳ	372.210.000	11.776.096.437	12.519.254.347	15.154.361.856	39.821.922.640
4	Số dư cuối kỳ	931.740.000	20.324.980.073	25.116.720.300	52.260.492.683	98.633.933.056

## IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH VÀ NỢP CẤP TRÊN

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	Nộp ngân sách			
	- Thuế môn bài			
	<b>- Thuế GTGT</b>	<b>37.112.501</b>	<b>13.000.000</b>	<b>24.112.501</b>
	Nguồn thu tại trường	13.200.000		13.200.000
	Nguồn thu tại các trung tâm	23.912.501	13.000.000	10.912.501
	<b>- Thuế TNDN</b>			
	Nguồn thu tại trường	2.205.710.234	2.205.710.234	
	Nguồn thu tại các trung tâm			
	<b>Năm 2009</b>	<b>921.743.368</b>		<b>921.743.368</b>
	<b>- Thuế TNCN</b>			
	Năm 2007	1.002.551.688	1.002.551.688	
	Năm 2008	10.619.773.916	9.363.584.212	1.256.189.704
	Năm 2009	3.212.301.086		3.212.301.086
II	Nộp cấp trên			

### V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Loại	Khoản	Mã nội dung kinh tế	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (kể cả số điều chỉnh tăng giảm)	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận			Dự toán bị huỷ	Dự toán thực còn lại ở kho bạc
						Tổng số	Ngân sách nhà nước			
							Rút ra từ kho bạc	Nhận bằng lệnh chi		
490	502			9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000	9.461.402.000			
490	502-2116			900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000			
490	504			63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000			
340	348		75.000.000	2.471.000.000	2.471.000.000	2.471.000.000	2.471.000.000			
370	371			711.050.000	711.050.000	711.050.000	711.050.000			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>75.000.000</b>	<b>13.606.452.000</b>	<b>13.606.452.000</b>	<b>13.606.452.000</b>	<b>13.606.452.000</b>			

## **VII. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ**

1. Số phí, lệ phí đã thu phải nộp NSNN nhưng được để lại đơn vị:  
242.202.171.135 đ

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí

2. Tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận trong kỳ  
8.311.013.316 đ

Được phép bổ sung nguồn kinh phí:

2.1. Tiền hàng viện trợ phi dự án

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí.
- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách (chi tiết tiền, hàng viện trợ dùng cho hoạt động dự án, hoạt động đầu tư XDCB) và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí.

## **VIII. THUYẾT MINH**

1. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:
2. Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước

## **IX. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Phó hiệu trưởng**

**PHỤ LỤC 15**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**SỔ CHI TIẾT 5111**

Thu phí, lệ phí

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/12/2009

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
		Số dư đầu kỳ			27.552.564.748			
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K17	11111		3.460.000	490-502KHHPB2.017		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K18	11111		720.000	490-502KHHPB2.018		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K19	11111		3.500.000	490-502KHHPB2.019		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K20	11111		5.000.000	490-502KHHPB2.020		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K21	11111		-140.000	490-502KHHPB2.021		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí CQ	11111		171.935.000	490-502KHHPB2.010		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí TC	11111		40.000.000	490-502KHHPB2.010		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí CH	11111		55.540.000	490-502KHHPB2.011		981
01/12/2009	20091267PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu kinh phí đào tạo CH	11111		153.000.000	490-502KHHPB2.021		981
01/12/2009	20091268PT	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K20	11111		1.500.000	490-502KHHPB2.020		981
01/12/2009	20091268PT	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K21	11111		1.000.000	490-502KHHPB2.021		981
01/12/2009	20091268PT	Trần Thuý Hiền Thu học phí CQ	11111		1.595.000	490-502KHHPB2.010		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K17	11111		260.000	490-502KHHPB2.017		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K19	11111		4.000.000	490-502KHHPB2.019		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K20	11111		8.500.000	490-502KHHPB2.020		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CQ	11111		187.185.000	490-502KHHPB2.010		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí HCKT	11111		4.560.000	490-502KHHPB2.019		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí TC	11111		24.500.000	490-502KHHPB2.010		981

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CH	11111		48.220.000	490-503KHHP.011		981
01/12/2009	20091269PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí ĐTCH	11111		11.000.000	490-503KHHP.021		981
01/12/2009	20092444	Trường CĐ Cộng đồng HN trường CĐ Cộng đồng HN chuyên tiền HP	11214		292.125.000	490-502KHHPHC.1230		1083
02/12/2009	20091270PT	Trần Thuý Hiền Thu học phí B2K20	11111		2.000.000	490-502KHHPB2.020		981
02/12/2009	20091270PT	Trần Thuý Hiền Thu học phí CQ	11111		23.575.000	490-502KHHPB2.010		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K17	11111		770.000	490-502KHHPB2.017		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K19	11111		1.040.000	490-502KHHPB2.018		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K20	11111		8.600.000	490-502KHHPB2.020		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà nộp tiền thu học phí B2 K21	11111		1.500.000	490-502KHHPB2.021		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CQ	11111		171.280.000	490-502KHHPB2.010		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí TC	11111		8.750.000	490-502KHHPB2.010		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí CH	11111		52.600.000	490-503KHHP.011		981
02/12/2009	20091271PT	Hoàng Thị Hoà Nộp tiền thu học phí ĐTCH	11111		123.000.000	490-503KHHP.021		981
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K17	11111		1.980.000	490-502KHHPB2.018		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K18	11111		1.000.000	490-502KHHPB2.019		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí B2K20	11111		5.000.000	490-502KHHPB2.020		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí CQ	11111		123.186.000	490-502KHHPB2.010		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí TC	11111		23.700.000	490-502KHHPB2.010		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu học phí CH	11111		88.780.000	490-503KHHP.011		982
02/12/2009	20091272PT	Phạm Thị Xuân Hương Nộp tiền thu kinh phí đào tạo CH	11111		193.500.000	490-503KHHP.021		982
02/12/2009	20094535PC	Trường Đinh Hoàn Chỉ giám thu tiền QL lớp kỹ 9 K38 Cục thuế T.Hoá	11111	3.570.000		490-503KHHPB2.020		987
		<b>CỘNG PHÁT SINH TRONG KỲ</b>		<b>3.570.000</b>	<b>1.947.721.000</b>			



N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
		Luỹ kế từ đầu quý		339.685.700	29.663.526.448			
		Luỹ kế từ đầu năm		92.133.371.150	121.630.087.098			
		Số dư cuối kỳ			29.496.715.748			

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên)

Hà Nội, ngày tháng năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

## PHỤ LỤC 16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**SỔ CHI TIẾT 66121**

Chi thường xuyên năm nay

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/12/2009

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
		<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>116.830.081.049</b>				
01/12/2009	20094506PC	Lê Hồng Hạnh TT tiền tập hợp HS đề nghị xét công nhận TN và cấp bằng cho SV	11111	4.400.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094506PC	Lê Hồng Hạnh TT tiền làm tên chức danh để bàn	11111	630.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094507PC	Đào Thị Liên TT tiền lương khoán việc tại GD N tháng 11/2009	11111	3.750.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094507PC	Đoàn Thị Liên TT tiền trách nhiệm và ktra GD ngoài trường tháng 11/2009	11111	5.200.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094507PC	Đoàn Thị Liên TT tiền thuê làm VS tầng 1 nhà 14 tháng 11/2009	11111	500.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094509PC	Trần Thị Tâm TT tiền công giặt quần áo cử nhân và giáo sư	11111	1.122.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094511PC	Đào Anh Cửu TT tiền thuê bao điện thoại cố định tháng 11/2009	11111	100.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094511PC	Đào Anh Cửu TT tiền xét nghiệm mẫu nước tháng 11/2009	11111	893.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094512PC	Phạm Thị Lan TT tiền chấm thi kỳ 1/2009-2010	11111	436.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094513PC	Trần Thuý Hằng TT tiền chấm thi kỳ 1/2009-2010	11111	2.140.000		490-502KHHP		984
01/12/2009	20094515PC	Ngô Đức Nghị TT tiền trực kỹ thuật trên máy tháng 11/2009	11111	7.725.000		490-502KHHP		985
01/12/2009	20094515PC	Ngô Đức Nghị TT tiền đặc thù công việc tháng 11+12/2009	11111	10.100.000		490-502KHHP		985
01/12/2009	20094515PC	Ngô Đức Nghị TT tiền cước máy fax tháng 1/2009 đến tháng 11/2009	11111	283.500		490-502KHHP		985
01/12/2009	20094515PC	Ngô Đức Nghị TT tiền bấm cáp quang nhà H3	11111	2.024.000		490-502KHHP		985
01/12/2009	20094516PC	Nguyễn Thị Khánh TT tiền mua đồ p/vụ HN các khảo thi kỳ 1/2009-2010	11111	260.000		490-502KHHP		985
01/12/2009	20094517PC	Nguyễn Văn Nâu TT tiền xây hồ ga của hệ thống nước sạch Phần Lan	11111	3.787.000		490-502KHHP		985

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
01/12/2009	20094518PC	Nguyễn Văn Nâu TT tiền sửa chữa phòng 8 nhà 4	11111	1.582.000		490-502KHHP	6900-6949	985
01/12/2009	20094519PC	Phạm Minh Trí TT tiền giảng VBII K19 tại HCâm	11111	3.295.000		490-502KHHPB2.113	6750-6756	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền trực GD ngoài giờ tháng 11/2009	11111	6.080.000		490-502KHHP	6050-6099	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền độc hại tháng 11+12/2009	11111	480.000		490-502KHHP	6100-6107	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền chôi tháng 11/2009	11111	705.000		490-502KHHP	6550-6599	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền chôi tháng 12/2009	11111	705.000		490-502KHHP	6550-6599	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền chôi quét phòng học tháng 11/2009	11111	516.000		490-502KHHP	6550-6599	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền chôi quét phòng học tháng 12/2009	11111	516.000		490-502KHHP	6550-6599	985
01/12/2009	20094521PC	Nguyễn Thị Xuân TT tiền chôi quét phòng nghỉ GV năm 2009	11111	744.000		490-502KHHP	6550-6599	985
01/12/2009	20094522PC	Phạm Quang Phan TT tiền chấm thi kỳ II/09-10	11111	244.000		490-502KHHP	6100-6162	985
01/12/2009	20094523PC	Phạm Xuân Kiên TT tiền ra đề thi kỳ 1/2009-2010	11111	6.480.000		490-502KHHP	6100-6162	985
01/12/2009	20094525PC	Cần Thị Bích TT tiền chấm thi hệ TC kỳ 1/2009-2010	11111	8.534.000		490-502KHHP	6100-6162	986
01/12/2009	20094527PC	Nguyễn Thị Làn TT tiền lương khoán việc tháng 11/2009	11111	1.875.000		490-502KHHP	6000-6049	986
01/12/2009	20092359	Bùi Thị Bích Huyền XVT-HH cho kho vpph	1521	413.211		490-502KHHP	6550-6551	1132
01/12/2009	20092360	Trần Thị Thanh Hương XVT-HH cho kho vpph	1521	1.090.583		490-502KHHP	6550-6551	1132
01/12/2009	20092361	Bùi Thị Cúc XVT-HH cho kho vpph	1521	545.482		490-502KHHP	6550-6551	1132
01/12/2009	20092362	Bùi Thị Cúc XVT-HH cho kho vpph	1521	780.607		490-502KHHP	6550-6551	1132
01/12/2009	20092440	Phạm Văn Đại Chuyên tiền mua giấy và mực phục vụ in đề thi	11214	44.700.000		490-502KHHP	6550-6551	1089
02/12/2009	20094529PC	Nguyễn Văn Lâm TT tiền dán kính cách nhiệt xe ô tô	11111	4.730.000		490-503KHHP	6900-6902	986
02/12/2009	20094531PC	Trần Thuý Hiền TT tiền thù lao thu HP ng.giờ các khoá tháng 10/2009	11111	1.500.000		490-502KHHP	6050-6099	986
02/12/2009	20094531PC	Trần Thuý Hiền TT tiền chi đạo tác thu HP ng.giờ các khoá tháng 10/2009	11111	1.200.000		490-502KHHP	6050-6099	986

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
02/12/2009	20094532PC	Nguyễn Thị Cừ TT tiền hđộng của các lớp SV năm học 2008-2009	11111	10.500.000		490-502KHHP	7000-70492	986
02/12/2009	20094534PC	Nguyễn Kim Nhung TT tiền mua bình nước p/vụ BGH và các phòng ban	11111	1.645.000		490-502KHHP	6250-6257	987
02/12/2009	20094534PC	Nguyễn Kim Nhung TT tiền mua nước tẩy, xà phòng p/vụ phòng họp	11111	1.985.000		490-502KHHP	6550-6599	987
02/12/2009	20094536PC	Hà Quỳnh Anh TT chi phí tiếp đón và làm việc với ĐH Thammasat TLan	11111	4.708.000		490-502KHHP	6850-6899	987
02/12/2009	20094537PC	Nguyễn Lan Hương TT tiền triển khai kế hoạch cơ sở VC trường 2010	11111	4.700.000		490-502KHHP	6050-6099	987
02/12/2009	20094538PC	Trần Thị Loan TT tiền ra đề thi tốt nghiệp K17 (thi lại)	11111	1.600.000		490-502KHHP	6100-61062	987
02/12/2009	20094538PC	Trần Thị Loan TT tiền HD chuyên đề VBII K17	11111	2.430.000		490-502KHHPB2.017	6100-61063	987
02/12/2009	20094538PC	Trần Thị Loan TT tiền chấm phi kỳ I/09-10	11111	1.464.000		490-502KHHP	6100-61062	987
02/12/2009	20094539PC	Lê Ngọc Thông TT tiền chấm thi kỳ II/08-09	11111	692.000		490-502KHHP	6100-61062	987
02/12/2009	20094540PC	Ngô Quốc Tuấn TT tiền vé đi đường tháng 11/2009	11111	1.255.000		490-502KHHP	6700-6701	987
02/12/2009	20094540PC	Ngô Quốc Tuấn TT tiền PC đi đường tháng 11/2009	11111	840.000		490-502KHHP	6700-6704	987
02/12/2009	20094541PC	Nguyễn Hoàng Hà TT tiền giảng VBII K19 Nghệ An	11111	2.678.500		490-502KHHPB2.112	6100-61061	987
02/12/2009	20094541PC	Nguyễn Hoàng Hà TT tiền giảng VBII K19 Hồng Cẩm	11111	2.931.000		490-502KHHPB2.113	6100-61061	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền mua nước khoáng	11111	396.032		490-502KHHP	6250-6257	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT khoán ĐT phòng nước GĐN+D+P T.10+11+12/09	11111	300.000		490-502KHHP	6600-6618	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT thuê chuyên kinh từ tầng 2 nhà 10 về kho	11111	400.000		490-502KHHP	6750-6757	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền thuê chuyên phòng	11111	820.000		490-502KHHP	6750-6757	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền thuê quét GĐ P tháng 10+11/2009	11111	3.480.000		490-502KHHP	6750-6757	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền làm biển cho các phòng làm việc	11111	3.509.000		490-502KHHP	7750-7799	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền thuê dọn VS tại GĐ P cho thi TS TC 42	11111	680.000		490-502KHHP.020	6750-6757	987

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT thuê đoạn CSVC phục vụ ban đề TSTC	11111	1.200.000		490-502KHHP.020	6750-6757	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT thuê bị CSVC phục vụ ban đề TS TC	11111	1.300.000		490-502KHHP.020	6750-6757	987
02/12/2009	20094542PC	Phạm Văn Đại TT tiền thuê gặt ga gói cho ban đề TS TC 42	11111	800.000		490-502KHHP.020	6750-6757	987
02/12/2009	20092118	ĐHKQTĐ Giảm chi tiền giảng năm 2009 sang HT chi giảng cho lưu học sinh Lào	M	-1.250.211.510		490-502KHHP	6100-61061	1127
02/12/2009	20092118	ĐHKQTĐ Giảm chi tiền giảng năm 2009 sang HT chi giảng cho lưu học sinh Campuchia	M	-371.738.700		490-502KHHP	6100-61061	1127
02/12/2009	20092149	ĐHKQTĐ Giảm chi tiền điện- phải thu của các đơn vị tháng 11/2009	M	-28.454.100		490-502KHHP	6500-6501	1114
02/12/2009	20092217	Phạm Thuý Hằng HVT tiền giảng lớp CH TP ĐNai	312	4.800.000		490-503KHHP.034	6500-60511	1101
02/12/2009	20092217	Phạm Thuý Hằng HVT tiền vé đi giảng lớp CH TP ĐNai	312	7.910.000		490-503KHHP.034	6700-6701	1101
02/12/2009	20092217	Phạm Thuý Hằng HVT khoán tiền ăn, ở cho GV đi giảng lớp CH TP Đồng Nai	312	800.000		490-503KHHP.034	6700-6702	1101
02/12/2009	20092217	Phạm Thuý Hằng HVT tiền ăn ở cho GV đi giảng lớp CH TP Đồng Nai	312	600.000		490-503KHHP.034	6700-6703	1101
02/12/2009	20092217	Phạm Thuý Hằng HVT Khoán tiền ở cho GV đi giảng lớp CH TP Đồng Nai	312	500.000		490-503KHHP.034	6700-6704	1101
02/12/2009	20092227	Dương Quỳnh Mai Chuyển trả tiền điện thoại T12/2009 cho CB, GV	11214	12.310.000		490-502KHHP	6600-6601	1089
02/12/2009	20092233	Tạ Mạnh Thăng chuyển tiền mua sách và TL chuyên ngành cho CTTT (HĐ07)	46121	68.475.807		490-502NSNNTT	7000-7006	1123
02/12/2009	20092235	Bùi Thị Cúc XVT-HH cho kho vlkh	1521	180.434		490-502KHHP	6550-6599	1131
02/12/2009	20092443	Trương ĐH KTQD chuyển tiền thuê làm VS khu KTxá tháng 9+10/2009	11214	10.560.000		490-502KHHP.2	6750-6757	1089
02/12/2009	20092447	Bùi Hữu Huy chuyển tiền SC máy photo Viện SDH&KLLCT	11214	14.674.000		490-503KHHP	6900-6913	1089
02/12/2009	20092452	Ngô Đức Nghị chuyển tiền cước leaseline tháng 10/2009	11214	30.331.840		490-502KHHP	6600-6617	1090
02/12/2009	20092454	Đào Anh Cửu chuyển tiền mua hoá chất khử trùng nước tháng 11/2009	11214	12.555.995		490-502KHHP	6250-6255	1090
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>-1.306.326.319</b>				

N tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	T/K đối ứng	Nợ	Có	Mã CT	MTMục	CTGS
		Luỹ kế từ đầu quý		13.132.067	104.684.810			
		Luỹ kế từ đầu năm		116.425.591.419	901.836.689			
		Số dư cuối kỳ		115.523.754.730				

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên)

*Hà Nội, ngày tháng năm*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 17**

Trường .....

**BẢNG KÊ THU HỌC PHÍ**

Ngày.....

Cán bộ thu học phí.....

STT	Họ và tên sinh viên	Mã số SV	Số biên lai	Số tiền
Hệ Chính qui				
	.....			
	.....			
Hệ vừa làm, vừa học				
	.....			
	.....			
Hệ văn bằng 2				
	.....			
	.....			
Hệ sau đại học				
	.....			
	.....			
Tổng				

Có..... chứng từ gốc kèm theo.

Ngày... tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**PHỤ LỤC 18**

Trường .....

**BẢNG TỔNG HỢP THU HỌC PHÍ**

Ngày.....

<b>STT</b>	<b>Cán bộ thu học phí</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Hệ Chính qui</b>		
	.....	
	.....	
<b>Hệ vừa làm, vừa học</b>		
	.....	
	.....	
<b>Hệ văn bằng 2</b>		
	.....	
	.....	
<b>Hệ sau đại học</b>		
	.....	
	.....	
<b>Tổng</b>		

Có..... chứng từ gốc kèm theo.

Ngày... tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



**PHỤ LỤC 19**

TRƯỜNG.....

**Khoa:**.....**Bộ môn:**.....**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC HỆ ĐÀO TẠO NĂM HỌC...**

Đơn vị tính: Giờ chuẩn

TT	Họ và tên CBGD	Định mức thanh toán	Số giờ chuẩn thực hiện cả năm				Tổng cộng
			Hệ chính qui	Hệ văn bằng 2	Hệ vừa làm, vừa học	Hệ sau đại học	
<b>Tổng</b>							

Kèm theo.....bảng kê khai cá nhân

**Trưởng Bộ môn**

Ngày tháng năm

**Ngời tổng hợp**

**PHỤ LỤC 20**

Trường.....

Bộ phận.....

**SỔ CHI TIẾT THU HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Năm .....

<b>STT</b>	<b>Ngày tháng</b>	<b>Số hiệu chứng từ</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Số tiền</b>
1				
2				
3				
4				
5				
			<b>Cộng</b>	

Ngày... tháng...năm...

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**PHỤ LỤC 21**

Trường.....

Bộ phận.....

**SỔ CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Năm .....

<b>STT</b>	<b>Ngày tháng</b>	<b>Số hiệu chứng từ</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Số tiền</b>
1				
2				
3				
4				
5				
			<b>Cộng</b>	

Ngày... tháng...năm...

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**PHỤ LỤC 22**  
**HỆ SỐ QUI CHUẨN CHO CÁC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VÀ**  
**CẤP BẬC ĐÀO TẠO**

<b>Hình thức/ cấp bậc đào tạo</b>	<b>Trọng số</b>
<i>Đào tạo sau đại học</i>	
Nghiên cứu sinh tập trung	1,00
Nghiên cứu sinh không tập trung	0,90
Cao học tập trung	1,00
Cao học không tập trung	0,74
Chuyên khoa 1 (Y khoa)	1,00
Chuyên khoa 2 (Y khoa)	1,00
<i>Đào tạo đại học</i>	
Chính qui tập trung	1,00
Tại chức	0,73
Chuyên tu	1,00
Hệ khác: tập trung	1,00
Hệ khác: khụng tập trung	0,56
<i>Đào tạo lấy bằng đại học thứ hai</i>	
Tập trung	1,00
Không tập trung	0,93